

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ- LUẬT

TÔ THỊ ĐÔNG HÀ

PHÁP LUẬT VỀ DOANH NGHIỆP XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT

Tp. Hồ Chí Minh năm 2022

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ- LUẬT

TÔ THỊ ĐÔNG HÀ

PHÁP LUẬT VỀ DOANH NGHIỆP XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

Chuyên ngành: Luật Kinh tế
Mã số chuyên ngành: 62 38 01 07

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

- 1. PGS. TS Bùi Xuân Hải**
- 2. PGS. TS Nguyễn Thị Hồng Nhung**

Tp. Hồ Chí Minh năm 2022

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan đây là công trình do tôi nghiên cứu, dưới sự hướng dẫn của PGS. TS Bùi Xuân Hải và PGS. TS Nguyễn Thị Hồng Nhung. Kết quả nghiên cứu được công bố trong luận án là trung thực. Các tài liệu sử dụng trong luận án có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2022

Tác giả luận án

NCS Tô Thị Đông Hà

LỜI CẢM ƠN

Trước tiên, tôi xin kính gửi lời cảm ơn PGS.TS Bùi Xuân Hải và PGS.TS Nguyễn Thị Hồng Nhung đã tận tình hướng dẫn khoa học, cho tôi nhiều kiến thức, kỹ năng vô cùng quý báu trong suốt thời gian làm luận án này.

Tôi xin bày tỏ lời cảm ơn trân trọng đến Ban Giám hiệu Trường Đại học Kinh tế - Luật, các thầy cô lãnh đạo Khoa Luật Kinh tế, Khoa Luật, Phòng Sau đại học, Phòng Quản lý khoa học, Thư viện và các cán bộ, chuyên viên, giảng viên của nhà trường đã tạo môi trường học tập và nghiên cứu khoa học nghiêm túc, thuận lợi cho chúng tôi trong khóa học.

Xin cảm ơn lãnh đạo Trường Đại học Tài chính - Marketing đã tạo những điều kiện để tôi tham gia chương trình nghiên cứu sinh tại Trường Đại học Kinh tế- Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Cảm ơn gia đình và bè bạn thân yêu đã trở thành điểm tựa vững chắc để tôi hoàn thành luận án này.

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	1
LỜI CẢM ƠN.....	2
MỤC LỤC	3
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	6
MỞ ĐẦU	7
1. Tính cấp thiết của đề tài	7
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài	11
2.1. Mục đích nghiên cứu.....	11
2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu	11
3. Phương pháp nghiên cứu	11
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	13
4.1. Đối tượng nghiên cứu.....	13
4.2. Phạm vi nghiên cứu.....	13
5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu	14
6. Bố cục luận án.....	15
CHƯƠNG 1	16
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI VÀ CÁC VẤN ĐỀ LIÊN	
QUAN CỦA LUẬN ÁN	16
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu đề tài	16
1.1.1. Tình hình nghiên cứu ở Việt Nam.....	16
1.1.2. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài	19
1.1.3. Đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước	39
1.2. Cơ sở lý thuyết của luận án.....	42
1.2.1. Lý thuyết giá trị các bên liên quan (Stakeholder Value Theory)	42
1.2.2. Lý thuyết nguồn gốc xã hội dân sự (Social Origins Theory).....	43
1.2.3. Lý thuyết chi phí giao dịch (Transaction Cost Theory)	45
1.3. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu.....	47
CHƯƠNG 2	50
ĐỊNH NGHĨA VÀ CÁC TIÊU CHÍ CỦA DOANH NGHIỆP XÃ HỘI.....	50

2.1. Định nghĩa và các tiêu chí của doanh nghiệp xã hội trên thế giới	50
2.1.1. Định nghĩa hoạt động và các tiêu chí của DNXH.....	51
2.1.2. Định nghĩa pháp lý và các tiêu chí của DNXH.....	61
2.1.3. Cách tiếp cận không có định nghĩa về DNXH.....	64
2.1.4. Nhận xét về các cách tiếp cận của thế giới khi định nghĩa về DNXH...	68
2.2. Định nghĩa và các tiêu chí của DNXH ở Việt Nam.....	70
2.2.1. Định nghĩa và các tiêu chí của DNXH ở Việt Nam trước khi có Luật Doanh nghiệp 2014	70
2.2.3. Đánh giá định nghĩa và các tiêu chí của DNXH ở Việt Nam và kiến nghị.....	73
CHƯƠNG 3	90
HÌNH THỨC PHÁP LÝ CỦA DOANH NGHIỆP XÃ HỘI.....	90
3.1. Khái quát về hình thức pháp lý của DNXH.....	90
3.1.1. Khái niệm hình thức pháp lý.....	90
3.1.2. Khái niệm hình thức pháp lý của DNXH.....	91
3.1.3. Vai trò của hình thức pháp lý đối với DNXH	92
3.2. Các loại hình thức pháp lý của DNXH	93
3.2.1. Doanh nghiệp xã hội dưới hình thức pháp lý cụ thể	94
3.2.2. Doanh nghiệp xã hội dưới hình thức pháp lý “mở” (trường hợp Luật DNXH Ý)	105
3.4. Đánh giá hình thức pháp lý của DNXH Việt Nam và kiến nghị	111
3.4.1. Đánh giá hình thức pháp lý của DNXH Việt Nam	111
3.4.2. Kiến nghị hoàn thiện hình thức pháp lý của DNXH ở Việt Nam	112
CHƯƠNG 4	120
PHÁP LUẬT VỀ HỖ TRỢ VÀ GIÁM SÁT DOANH NGHIỆP XÃ HỘI	120
4.1. Pháp luật về hỗ trợ DNXH.....	120
4.1.1. Những rào cản đối với sự phát triển của DNXH.....	120
4.1.2. Pháp luật về hỗ trợ cho DNXH (trường hợp Ý, Anh, Mỹ)	123
4.1.3. Liên hệ với pháp luật về hỗ trợ DNXH ở Việt Nam và kiến nghị	130
4.2. Pháp luật về giám sát DNXH.....	136

4.2.1. Giám sát khía cạnh kinh doanh của DNXH	136
4.2.2. Giám sát khía cạnh xã hội của DNXH	143
4.2.3. Giám sát khía cạnh quản trị của DNXH.....	151
KẾT LUẬN	166
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA	
ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	169
TÀI LIỆU THAM KHẢO	170
PHỤ LỤC	182

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Tiếng Anh
BC	Benefit Corporation
BLLC	Benefit Limited Liability Company
CIC	Community Interest Company
FPC	Flexity Purpose Corporation
HTXXH	Social Co-operative
KDXH	Social Entrepreneurship
KTXH	Social Economy
L3C	Low-Profit Limited Liability Company
SPC	Social Purpose Corporation
Từ viết tắt	Tiếng Việt
CIEM	Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (Central Institute for Economic Management)
CISP	Trung tâm hỗ trợ sáng kiến phục vụ cộng đồng (Centre for Social Initiatives Promotion)
CTCP	Công ty cổ phần
DNXH	Doanh nghiệp xã hội
DNhXH	Doanh nhân xã hội
HTX	Hợp tác xã
LDN	Luật Doanh nghiệp
SIB	Khu vực doanh nghiệp tạo tác động xã hội (Social Impact Business Sector)
SPARK	Trung tâm phát triển DNXH Tia Sáng (Center for Social Entrepreneurship Development)
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
XHDS	Xã hội dân sự

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Doanh nghiệp xã hội (DNXH) không phải vấn đề mới nhưng là một trào lưu phát triển mạnh mẽ trong gần một thập kỷ qua ở hầu hết các châu lục. Về cơ bản, DNXH là doanh nghiệp sáng tạo nhằm giúp đỡ những người dân có hoàn cảnh khó khăn trong xã hội thông qua giải pháp thị trường. Sự ra đời của DNXH thách thức khái niệm truyền thống của một doanh nghiệp, vì nó đặt lợi ích xã hội vào trung tâm của hoạt động kinh doanh. Trong khi doanh nghiệp truyền thống đặt mục tiêu lợi nhuận lên hàng đầu, có đủ lợi nhuận rồi mới thực hiện sứ mệnh xã hội hoặc thực hiện trách nhiệm xã hội như là một chiến lược phục vụ cho kinh doanh thì đối với DNXH, kết quả tài chính là phương tiện để đạt được sứ mệnh xã hội, chứ không phải là mục tiêu chính. DNXH cũng làm dấy lên cuộc tranh luận về khái niệm truyền thống của một tổ chức phi lợi nhuận, vì nó nhấn mạnh cách tiếp cận thị trường trong hoạt động của tổ chức này. Trong khi các tổ chức xã hội thực hiện mục tiêu xã hội chủ yếu từ nguồn tài trợ, viện trợ, quyên góp... thì DNXH sử dụng chiến lược kinh doanh để giải quyết các vấn đề xã hội cụ thể, từ sáng kiến xã hội của các doanh nhân.

Đóng góp của DNXH cho xã hội là rất đa dạng, và thường tập trung vào ba lĩnh vực: i) cung cấp các sản phẩm, dịch vụ mang tính sáng tạo phù hợp với nhu cầu của cộng đồng có hoàn cảnh đặc biệt (người khuyết tật, người có HIV/AIDS...); ii) tạo cơ hội hòa nhập xã hội cho các cá nhân và cộng đồng yếu thế thông qua các chương trình đào tạo phù hợp, tạo cơ hội việc làm; iii) đưa ra các giải pháp mới cho những vấn đề xã hội chưa được đầu tư rộng rãi như biến đổi khí hậu, năng lượng thay thế, tái chế... Rõ ràng, DNXH là một mô hình kinh doanh tốt rất cần thiết cho một đất nước đang phát triển, có thu nhập trung bình thấp và đang đối mặt với nhiều vấn đề xã hội như Việt Nam. Đặc biệt, do tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đại dịch Covid-19, tỉ lệ thất nghiệp và các vấn đề xã hội càng trở nên phức tạp thì càng cần nhiều DNXH.

Do những đóng góp của DNXH đối với mọi mặt của đời sống kinh tế xã hội là rất to lớn, nhiều chính phủ đã có sự quan tâm và hành động cụ thể trong việc thúc đẩy DNXH phát triển. Ở Mỹ, nhiều bang đã sửa đổi các đạo luật về công ty trách

nhệm hữu hạn (TNHH) hoặc công ty cổ phần (CTCP) truyền thống để tạo ra hình thức pháp lý mới dành riêng cho DNXH như Công ty lợi nhuận thấp (L3Cs), Công ty Lợi ích (BC), Công ty Mục đích Linh hoạt (FPC), và Công ty Mục đích xã hội (SPCs). Chính phủ liên bang còn thành lập Văn phòng Sáng kiến xã hội và Sự tham gia của công dân (Office of Social Innovation and Civic Participation- SICP) hoạt động như một tổ chức NGO.

Ở châu Âu, một làn sóng mạnh mẽ ban hành các đạo luật (với tên gọi khác nhau) về kinh doanh xã hội (KDXH), DNXH nhằm kích thích phong trào đầu tư xã hội ở các nước thành viên. Nhiều đạo luật điều chỉnh riêng cho DNXH được ra đời; thậm chí một vài nước như Hy Lạp và Ý đã thông qua hơn một đạo luật về lĩnh vực này. Một số nước thành viên khác của Liên minh châu Âu (EU) đã áp dụng các qui định pháp lý thông thường để cho phép sự thành lập và vận hành DNXH¹. Đặc biệt, mô hình Công ty Lợi ích Cộng đồng (CIC) dành riêng cho DNXH ở Anh tiếp tục có sự tăng trưởng cùng với sự hỗ trợ và giám sát đồng bộ, hiệu quả của Chính phủ Anh.

Ở châu Á, một số quốc gia điển hình như Hàn Quốc, Singapore, Thái Lan đã quan tâm đến DNXH từ hơn một thập kỷ trước. Nhiều quyết sách cụ thể được các quốc gia này thực hiện như: thành lập các cơ quan chuyên trách về DNXH để trực tiếp nghiên cứu, lập chính sách phát triển DNXH, điều phối các chương trình khuyến khích, hỗ trợ DNXH... Các văn bản lập pháp, lập quy về DNXH cũng được chú trọng soạn thảo và ban hành ở các nước này.

Tuy nhiên, một số vấn đề lý luận cơ bản về DNXH chưa nhận được sự thống nhất của các nhà nghiên cứu và các nhà hoạt động thực tiễn trên thế giới. Điển hình là khái niệm về DNXH. Nhiều ý kiến cho rằng DNXH là “một định nghĩa gây tranh cãi gay gắt” (hostly contested term)², “một nhiệm vụ đầy thách thức” (a challenging

¹ Fici, A. (2015), “Recognition and legal Forms of Social Enterprise in Europe: A Critical Analysis from a Comparative Law Perspective”, *Ericse Working Papers*, 82/15, tr.5.

² Brakman Reiser, Dana (2012), “Theorizing Forms for Social Enterprise”. *Emory Law Journal*, Brooklyn Law School, Legal Studies Paper No. 310, tr. 2. Tham khảo từ: <https://ssrn.com/abstract=2166449>, truy cập ngày 28/12/2017.

task)³ và thực tế cho thấy “nó được định nghĩa khác nhau giữa các quốc gia và các vùng”⁴. Sự không thống nhất khi định nghĩa về DNXH đã trở thành “một trong những trở ngại chủ yếu của các cuộc thảo luận và nghiên cứu về DNXH”⁵. Thực trạng này đã ảnh hưởng sâu sắc đến sự hình thành và diện mạo của pháp luật về DNXH ở các nước và khu vực; từ đó, tác động đến số lượng và chất lượng của DNXH trong thực tiễn và Việt Nam cũng không phải là trường hợp ngoại lệ. Mặt khác, các công trình nghiên cứu về DNXH trên thế giới chủ yếu xoay quanh lý do và điều kiện phát triển của DNXH; rất ít công trình đề cập đến các khía cạnh pháp lý của mô hình này.

Ở Việt Nam, mãi đến năm 2014, lần đầu tiên, DNXH được luật hóa bởi Luật Doanh nghiệp (LDN). LDN 2014 chỉ dành một điều (Điều 10) để đề cập đến DNXH, về tiêu chí, quyền và nghĩa vụ của DNXH. Điều luật này được tiếp tục cụ thể hóa tại Nghị định số 96/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 19 tháng 10 năm 2015 qui định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp (sau đây gọi tắt là Nghị định số 96/2015/NĐ-CP) và Thông tư số 04/2016/TT-BKHĐT ngày 17/5/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư qui định chi tiết về các biểu mẫu về đăng ký DNXH (sau đây gọi tắt là Thông tư số 04/2016/TT-BKHĐT). Khoản 2 Điều 76 Bộ luật Dân sự năm 2015 cũng ghi nhận DNXH là một loại “pháp nhân phi thương mại”. Nhiều quy định pháp luật về DNXH trong LDN 2014 và các văn bản dưới luật tiếp tục được kế thừa trong LDN 2020, Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp (sau đây gọi tắt là Nghị định số 01/2021/NĐ-CP), Nghị định 47/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính phủ hướng dẫn Luật Doanh nghiệp (sau đây gọi tắt là Nghị định số 47/2021/NĐ-CP), Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp (sau đây gọi tắt là Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT). Những kết quả bước đầu này là tín hiệu đáng mừng trong chặng đường xây dựng khung pháp lý

³ Matei, Lucica and Sandu, Cristina (2011), “The Social Enterprise: A Literature Review”, *National and European Values of Public administration in the Balkans*, December 17, 2011, tr. 270. Tham khảo từ: <https://ssrn.com/abstract=1973992>, truy cập ngày 17/7/2016.

⁴ Janelle A. Kerlin (2006), “Social Enterprise in the United States and Europe: Understanding and Learning from the Differences.” *Springer*, Vol.17: 247- 263, tr. 248.

⁵ Matthew F. Doeringer (2010), “Fostering social enterprise: A historical and international analysis”, *Duke Journal of Comparative and International Law*, Vol 20:291, 2010, tr. 291- 329, tr. 292.

và hệ sinh thái thuận lợi cho sự phát triển của DNXH, góp phần thúc đẩy phong trào khởi nghiệp đổi mới sáng tạo do Chính phủ phát động hiện nay.

Tuy nhiên, các quy định cụ thể của pháp luật về DNXH ở Việt Nam chưa đáp ứng sự mong đợi của doanh nhân. Tiêu chí về hình thức của DNXH được quy định trong LDN 2014 và LDN 2020 hẹp hơn rất nhiều so với loại hình “nơi trú ngụ” của các “DNXH tự nhận” tồn tại trước khi có đạo luật này⁶. Mặt khác, do chưa hiểu hết về DNXH; đồng thời, do sự thiếu cụ thể, rõ ràng trong các quy định của pháp luật về DNXH mà các cơ quan chức năng đã dè dặt, lúng túng khi thực hiện thủ tục đăng ký mới DNXH hoặc chuyển đổi các tổ chức từ thiện, cơ sở bảo trợ xã hội sang DNXH⁷. Cơ chế quản lý, giám sát chưa tạo ra niềm tin và sự hiệu quả: khi lượng DNXH đăng ký thành lập mới (năm 2016) tăng đột biến, lại làm dấy lên những nghi vấn về khả năng vụ lợi từ hiện tượng này⁸. Không những thế, trong quá trình hoạt động, các DNXH Việt Nam phải đối mặt với rất nhiều khó khăn: nhận thức của xã hội về DNXH còn ít ỏi; nguồn nhân lực, khả năng tiếp cận vốn, kỹ năng quản lý điều hành kinh doanh và gắn kết cộng đồng, cũng như một hệ thống các tổ chức trung gian, dịch vụ hỗ trợ có tính kết nối của DNXH đều hạn chế⁹.

Xuất phát từ những trình bày trên đây, nghiên cứu sinh (NCS) chọn đề tài: **“Pháp luật về doanh nghiệp xã hội ở Việt Nam”** làm đề tài nghiên cứu luận án tiến sĩ luật học, chuyên ngành luật kinh tế là rất cần thiết trong giai đoạn hiện nay, nhằm bổ sung cơ sở lý luận và thực tiễn về DNXH, tạo cơ sở khoa học cho việc kiến nghị và hoàn thiện pháp luật về DNXH.

⁶ British Council, CIEM, CSIP (2012), “Doanh nghiệp xã hội tại Việt Nam: Khái niệm, bối cảnh và chính sách”, Hà Nội. Tham khảo từ <https://www.britishcouncil.vn/sites/default/files/dnxh-tai-viet-nam-khai-niem-boi-can-h-chinh-sach.pdf>, truy cập ngày 30/3/2019.

Theo Báo cáo này, ước tính có khoảng 165.600 tổ chức là “nơi trú ngụ” của DNXH, tồn tại dưới hình thức khác nhau gồm: tổ chức NGO, hội và hiệp hội, các tổ chức tình nguyện cộng đồng không có tư cách pháp nhân, DNXH mới, HTX, doanh nghiệp vừa và nhỏ (tr. 28 - bảng 4). Trong khi đó, LDN 2014 quy định một trong các tiêu chí của DNXH là phải tồn tại dưới hình thức doanh nghiệp.

⁷ Khánh An (2016), “Vắng doanh nghiệp xã hội do lúng túng về thủ tục”, *Báo Đầu tư Online* số ra ngày 20/9/2016. Tham khảo từ: <http://baodautu.vn/vang-doanh-nghiep-xa-hoi-do-lung-tung-ve-thu-tuc-d51666.html>, cập nhật ngày 10/3/2018.

⁸ Anh Việt (2016), “Số lượng doanh nghiệp xã hội tăng đột biến”, *Báo Tin nhanh Chứng khoán Online* số ra ngày 23/6/2019. Tham khảo từ: <http://tinnhanhchungkhoan.vn/dau-tu/so-luong-doanh-nghiep-xa-hoi-tang-dot-bien-173431.html>, cập nhật ngày 25/9/2017.

⁹ British Council, CIEM, CSIP (2012), tldd số 6, tr. xii.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài

2.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận án là: trên cơ sở phân tích những vấn đề lý luận về DNXH, pháp luật về DNXH, thực trạng pháp luật Việt Nam về DNXH, thực tiễn áp dụng pháp luật về DNXH, để tìm ra các giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật về tiêu chí, hình thức pháp lý, chế độ hỗ trợ và giám sát DNXH ở Việt Nam nhằm nâng cao hiệu quả điều chỉnh pháp luật đối với DNXH, thúc đẩy DNXH phát triển.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để thực hiện mục đích trên, Luận án đặt ra các nhiệm vụ nghiên cứu chủ yếu sau đây:

- Khảo sát tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước về DNXH và xác định vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong luận án;
- Nghiên cứu tài liệu, hệ thống hóa và định hình cơ sở lý thuyết, quan điểm nền tảng cho việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật về DNXH ở Việt Nam;
- Làm rõ các vấn đề lý luận về định nghĩa và các tiêu chí của DNXH, hình thức pháp lý của DNXH, pháp luật về hỗ trợ và giám sát DNXH.
- Phân tích, đánh giá thực trạng các qui định của pháp luật liên quan đến định nghĩa, các tiêu chí, hình thức pháp lý của DNXH, chế độ hỗ trợ và giám sát DNXH ở một số nước trên thế giới và Việt Nam.
- Đề xuất giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật về định nghĩa, tiêu chí, hình thức pháp lý của DNXH, chế độ hỗ trợ và giám sát DNXH ở Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để hoàn thành và bảo đảm chất lượng của Luận án, trong quá trình nghiên cứu đề tài, NCS sử dụng các phương pháp nghiên cứu truyền thống của khoa học xã hội, khoa học pháp lý, gồm:

- *Phương pháp nghiên cứu định tính*: là phương pháp được sử dụng xuyên suốt các chương của luận án. Mục đích của phương pháp này là nhằm thu thập các thông tin và dữ liệu dưới dạng định tính để có được các hiểu biết chi tiết về DNXH

và pháp luật về DNXH trong phạm vi nghiên cứu. Từ kết quả đó, luận án tiến hành đánh giá chuyên sâu các vấn đề liên quan của đề tài, gồm định nghĩa, các tiêu chí, hình thức pháp lý của DNXH; chế độ hỗ trợ, giám sát DNXH, ở một số quốc gia chọn lọc và Việt Nam. Với phương pháp này, văn bản quy phạm pháp luật, các báo cáo khảo sát, điều tra xã hội học, các công trình nghiên cứu về DNXH và doanh nghiệp tạo tác động xã hội (SIB) ở trong và ngoài nước... là nguồn tài liệu quan trọng của luận án.

- *Phương pháp luật học so sánh*: là phương pháp được áp dụng chủ yếu khi nghiên cứu về các vấn đề lý luận và pháp lý liên quan đến định nghĩa, tiêu chí, hình thức pháp lý, hỗ trợ, giám sát DNXH của một số nước/khu vực điển hình trên thế giới với nhau và với Việt Nam. Trên cơ sở đó, luận án đi tìm những tương đồng và khác biệt của vấn đề nghiên cứu trong pháp luật Việt Nam so với pháp luật quốc tế, để rút ra kinh nghiệm cho việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật DNXH ở Việt Nam.

Khi nghiên cứu kinh nghiệm pháp luật nước ngoài về DNXH, luận án chọn pháp luật về DNXH của một số quốc gia tiêu biểu gồm: Vương quốc Anh- quốc gia có phong trào DNXH sớm nhất và mạnh mẽ nhất hiện nay; Ý- quốc gia tiên phong trong việc phát triển mô hình HTXXH; Mỹ- quốc gia này có những cải cách pháp lý mạnh mẽ trong sửa đổi các đạo luật về công ty nhằm thúc đẩy DNXH phát triển; Hàn Quốc- quốc gia có phong trào DNXH phát triển ở khu vực châu Á.

- *Phương pháp lịch sử*: được sử dụng để nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển DNXH và pháp luật về DNXH ở một số nước trên thế giới; đánh giá thực trạng DNXH và pháp luật điều chỉnh mô hình này ở Việt Nam từ khi hình thành cho đến nay.

- *Phương pháp nghiên cứu lý thuyết luật học*: bằng việc thu thập và xử lý những thông tin liên quan đến cơ sở lý thuyết, thành tựu lý thuyết đã đạt được, các công bố khoa học, số liệu thống kê; chủ trương, chính sách, quy định của pháp luật liên quan đến đề tài, phương pháp này hướng đến việc tìm chọn những khái niệm và tư tưởng chủ đạo làm cơ sở về lý luận và pháp lý cho đề tài. Các kết quả của nghiên cứu lý thuyết là điểm tựa để lý giải có các vấn đề được nhận diện trong thực tiễn và là cơ sở để đề xuất các giải pháp của luận án.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Nhằm thực hiện các nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu nêu trên, luận án xác định các đối tượng nghiên cứu chính như sau:

- Những quy định của LDN 2020, các văn bản hướng dẫn thi hành LDN 2020 và các văn bản qui phạm pháp luật khác liên quan đến DNXH và thực tiễn áp dụng.
- Các công trình nghiên cứu về DNXH trong và ngoài nước.
- Các quy định của pháp luật ở một số quốc gia trên thế giới về định nghĩa, tiêu chí, hình thức pháp lý của DNXH, chế độ hỗ trợ, giám sát DNXH.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Do thuật ngữ DNXH lần đầu tiên được thể chế hóa trong LDN 2014, nên giới hạn phạm vi nghiên cứu của Luận án là pháp luật về DNXH tại Việt Nam, bắt đầu từ khi có LDN 2014 cho đến nay. Còn các quy định pháp luật về các tổ chức được coi là DNXH trong thực tiễn trong giai đoạn trước khi có LDN năm 2014 chỉ mang tính chất so sánh, đối chiếu để làm rõ một số nội dung liên quan đến đề tài.

Luận án không nghiên cứu tất cả các khía cạnh kinh tế, chính trị, lịch sử, văn hóa... của DNXH mà chủ yếu tập trung vào khía cạnh pháp lý của DNXH. Ngoài ra, luận án tiếp cận đối tượng nghiên cứu dưới góc độ luật học mà không nghiên cứu DNXH dưới góc độ kinh tế học, quản trị học, tài chính hoặc các lĩnh vực khác không liên quan đến pháp luật.

Luận án cũng không nghiên cứu mọi lĩnh vực pháp luật liên quan đến DNXH, không nghiên cứu toàn bộ pháp luật về DNXH mà chỉ tập trung vào các vấn đề pháp lý đặc thù của DNXH so với doanh nghiệp thông thường, liên quan đến các vấn đề pháp lý sau đây của DNXH: i) định nghĩa và các tiêu chí xác định DNXH; ii) hình thức pháp lý của DNXH; iii) hỗ trợ và giám sát DNXH. Các nội dung khác ngoài ba nội dung trọng tâm trên cũng có thể được đề cập và phân tích trong luận án nhưng chỉ nhằm phục vụ cho việc làm rõ các nội dung trọng tâm của luận án.

Do nội dung của đề tài có liên quan đến một số lĩnh vực pháp luật khác như pháp luật thuế, pháp luật đất đai, pháp luật đấu thầu, pháp luật ngân hàng... nên trong quá trình triển khai đề tài, tác giả sẽ đề cập đến một số nội dung thuộc các lĩnh vực

pháp luật khác có liên quan, nhưng chỉ nhằm phục cho việc làm rõ những vấn đề pháp lý về đầu tư theo mô hình DNXH.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu

Trên cơ sở kế thừa có chọn lọc các kết quả nghiên cứu trước đây, cùng với quá trình nghiên cứu độc lập và nghiêm túc về DNXH và pháp luật về DNXH, luận án có những đóng góp mới về khoa học như sau:

Một là, luận án là công trình đánh giá cách định nghĩa và các tiêu chí của DNXH Việt Nam so với các khái niệm về DNXH trong chính sách và pháp luật của các châu lục và quốc gia tiêu biểu trên thế giới. Luận án đã đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện các tiêu chí của DNXH trong pháp luật Việt Nam.

Hai là, luận án là công trình khám phá cách tiếp cận của các nước khi quy định hình thức pháp lý của DNXH; ưu và khuyết điểm của mỗi mô hình lập pháp. Đồng thời, trên cơ sở chỉ ra những bất cập của pháp luật Việt Nam so với xu thế chung của thế giới trong việc tạo ra “chiếc áo” pháp lý cho DNXH, luận án đề xuất các giải pháp hoàn thiện hình thức pháp lý cho DNXH ở Việt Nam, trong đó lập luận về sự cần thiết xây dựng một mô hình pháp lý đặc thù (bên cạnh các hình thức pháp lý khác) cho DNXH Việt Nam nhằm góp phần thúc đẩy DNXH Việt Nam phát triển;

Ba là, từ kết quả nghiên cứu về kinh nghiệm của các nước trong hỗ trợ và giám sát ba khía cạnh: kinh tế, xã hội và quản trị của DNXH, luận án phân tích các quy định của pháp luật Việt Nam về hỗ trợ, giám sát DNXH và thực tiễn áp dụng chúng; đưa ra các kiến nghị nhằm hoàn thiện các qui định của pháp luật Việt Nam về các vấn đề này.

Bốn là, kết quả của luận án có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo trong quá trình hoàn thiện các qui định của pháp luật về DNXH, trong nghiên cứu, giảng dạy và học tập các học phần liên quan đến DNXH như Luật Kinh tế, Luật Doanh nghiệp, Chủ thể kinh doanh, Khởi nghiệp sáng tạo... tại các cơ sở đào tạo luật.

6. Bố cục luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục các công trình công bố kết quả nghiên cứu của đề tài luận án, Tài liệu tham khảo, Phụ lục, nội dung của luận án bao gồm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu đề tài và các vấn đề liên quan đến luận án

Chương 2: Định nghĩa và các tiêu chí của doanh nghiệp xã hội

Chương 3: Hình thức pháp lý của doanh nghiệp xã hội

Chương 4: Pháp luật về hỗ trợ và giám sát doanh nghiệp xã hội

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI VÀ CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN CỦA LUẬN ÁN

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu đề tài

1.1.1. Tình hình nghiên cứu ở Việt Nam

Mặc dù đã xuất hiện trong một thời gian khá dài nhưng DNXH Việt Nam mới được cộng đồng Việt Nam chú ý đến gần đây như là một cách tiếp cận sáng tạo và có định hướng thị trường để giải quyết các vấn đề xã hội. Do vậy, những công trình khoa học về DNXH của Việt Nam còn khá ít, cả về phương diện thực tiễn lẫn phương diện pháp lý.

Báo cáo nghiên cứu khảo sát với chủ đề: “*Doanh nghiệp xã hội tại Việt Nam - Khái niệm, bối cảnh và chính sách*”, do Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) hợp tác với Hội đồng Anh tại Việt Nam và Trung tâm Hỗ trợ sáng kiến phục vụ cộng đồng (CSIP) thực hiện¹⁰. Báo cáo gồm có hai phần chính. Phần đầu trình bày một số quan niệm chủ yếu về DNXH trên thế giới và khái niệm DNXH của CISIP, các đặc điểm của DNXH và phân biệt DNXH với các tổ chức và phong trào xã hội khác. Báo cáo cũng mô tả bức tranh tổng thể về sự phát triển của DNXH ở Việt Nam trước và sau “Đổi mới” và phân loại các loại hình tổ chức của DNXH ở Việt Nam. Phần thứ hai của Báo cáo nêu kinh nghiệm của một số nước như Anh, Mỹ, Hàn Quốc, Thái Lan, Singapore về phát triển DNXH. Sau khi phân tích thực trạng DNXH ở Việt Nam, Báo cáo có nêu một số kiến nghị về cơ chế chính sách để phát triển DNXH ở Việt Nam.

Có thể nói, Báo cáo này về cơ bản đã đạt được mục tiêu nghiên cứu là: (i) thúc đẩy nhận thức của xã hội về DNXH; và (ii) đặt những viên gạch đầu tiên cho một cuộc thảo luận về chính sách phát triển DNXH ở Việt Nam. Tuy nhiên, do Báo cáo được thực hiện dưới lăng kính của các nhà hoạt động thực tiễn và cơ quan nghiên cứu về chính sách kinh tế; lại được hoàn thành trước khi DNXH được ghi nhận về

¹⁰ British Council, CIEM, CSIP (2012), tldd số 6.

mặt pháp lý trong LDN 2014; nên những luận bàn về khía cạnh pháp luật không được đào sâu. Mặt khác, do ra đời sau LDN 2014 nên quan niệm và loại hình tổ chức của DNXH trong Báo cáo không đồng nhất với qui định của LDN 2014¹¹. Hơn nữa, với tư cách là một báo cáo khảo sát, các phân tích về lý thuyết DNXH, thực trạng DNXH ở Việt Nam và kinh nghiệm của các quốc gia trong phát triển DNXH chỉ ở mức độ khái quát.

Năm 2018, được tài trợ bởi Trường Đại học Kinh tế quốc dân và Chương trình Phát triển Liên hiệp Quốc tại Việt Nam, nhóm nghiên cứu của PGS., TS. Trương Thị Nam Thắng đã hoàn thành công trình “Thúc đẩy phát triển khu vực doanh nghiệp tạo tác động xã hội tại Việt Nam”¹². 60 cá nhân đã tham gia phỏng vấn và hơn 500 đại diện doanh nghiệp đã trả lời bảng hỏi khảo sát điều tra phục vụ cho các vấn đề nghiên cứu. Mục tiêu chung của công trình này là cung cấp cái nhìn tổng quan về hệ sinh thái cũng như thực trạng cho doanh nghiệp tạo tác động ở Việt Nam, những khó khăn và cơ hội của khu vực này từ đó phát triển những khuyến nghị chính sách cũng như các lời khuyên quản trị cho doanh nghiệp.

Tiếp nối các công trình nghiên cứu trên, “Báo cáo nghiên cứu hiện trạng DNXH tại Việt Nam”¹³ do CIEM phối hợp với Chương trình DNXH toàn cầu của Hội đồng Anh thực hiện từ tháng 7/2018 đến tháng 3/2019 và được công bố vào ngày 22/3/2019. Với những thông tin, số liệu thống kê rất hữu ích, phản ánh thực trạng và tiềm năng phát triển của DNXH sau 10 năm được thúc đẩy tại Việt Nam, báo cáo này cũng đã đưa ra những đánh giá và nhận định về các chính sách quan trọng hỗ trợ DNXH.

¹¹ Theo Báo cáo này, “các DNXH hoạt động dưới nhiều hình thức tổ chức và địa vị pháp lý khá đa dạng, từ doanh nghiệp thông thường đến câu lạc bộ, hiệp hội”. Trong 167 DNXH tham gia khảo sát, có 55 trung tâm, 30 công ty, 27 hiệp hội và câu lạc bộ, 17 hợp tác xã và 20 các tổ chức khác (tr. 24). Trong khi đó, tại điều 10 LDN 2014, DNXH phải đáp ứng ba tiêu chí, trong đó tiêu chí đầu tiên là: “Là doanh nghiệp được đăng ký thành lập theo qui định của Luật này”.

¹² Trường ĐH Kinh tế quốc dân, UNDP (2018), *Thúc đẩy phát triển khu vực doanh nghiệp tạo tác động xã hội tại Việt Nam*, Hà Nội. Tham khảo tại: <http://www.vn.undp.org/content/dam/vietnam/docs/Publications/Foster%20SIB%20Sector%20in%20Vietnam-V-ebook.pdf>, truy cập vào ngày 18/12/2018.

¹³ British Council, CIEM, Social enterprise UK (2019), “*Social enterprise in Vietnam*”, tr. 1- 66, Hà Nội. Tham khảo từ <https://www.facebook.com/BritishCouncilVietnam/posts/2143280702424394/>, truy cập ngày 08/02/2020.

Năm 2020, trong khuôn khổ Đề tài cấp Nhà nước KX.01.44/16-20, Trường Đại học Kinh tế quốc dân và Bộ Khoa học và Công nghệ đã tổ chức Hội thảo khoa học cấp quốc gia với chủ đề “Vai trò của khu vực DNXH đối với phát triển xã hội”. Trong kỷ yếu của Hội thảo này, một trong những công trình đáng chú ý là Báo cáo sơ bộ dựa trên việc xử lý nhanh các dữ liệu điều tra, khảo sát về DNXH cho đến tháng 07/2020. Mục tiêu của Báo cáo là đánh giá hiệu lực của LDN 2014 đối với khu vực DNXH; xem xét và đánh giá các yếu tố tác động đến kết quả hoạt động của DNXH; những đóng góp của DNXH từ khi có LDN 2014; từ đó, đưa ra các kiến nghị và khuyến nghị về pháp lý, chính sách, cũng như phối hợp các yếu tố bên trong hệ sinh thái nhằm phát triển khu vực này¹⁴.

Trong lĩnh vực luật học, gần đây, DNXH bắt đầu nhận được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu Việt Nam.

Liên quan đến hình thức pháp lý của DNXH, tác giả Phan Thị Thanh Thủy (2015) có bài “*Hình thức pháp lý của DNXH: kinh nghiệm nước Anh và một số gợi mở cho Việt Nam*”. Tác giả đã tập trung giới thiệu và phân tích các hình thức pháp lý của DNXH tại Anh và so sánh với hình thức pháp lý của DNXH tại Việt Nam; từ đó rút ra các nhận định mang tính gợi mở để góp phần hoàn thiện pháp luật về DNXH ở Việt Nam. Cụ thể, tác giả đề xuất: i) công nhận và khuyến khích quyền thành lập DNXH cho các chủ thể kinh doanh ở các qui mô khác nhau như: cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh mà không nhất thiết buộc chủ thể phải thành lập doanh nghiệp theo LDN 2014; ii) công nhận các HTX thành lập theo Luật HTX 2012 có cam kết mục tiêu xã hội là HTXXH; iii) để khuyến khích các tổ chức từ thiện chuyển đổi thành DNXH cần những qui định và hỗ trợ cụ thể¹⁵. Cùng quan điểm với tác giả Thanh Thủy, Vũ Phương Đông cũng cho rằng cần một mô hình để DNXH Việt Nam phát triển¹⁶.

¹⁴ Trường Đại học Kinh tế quốc dân (2020), *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học cấp quốc gia “Vai trò của khu vực DNXH với phát triển xã hội”*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 8/2020. ISBN: 9786043014440, tr. 6-19.

¹⁵ Phan Thị Thanh Thủy (2015), “*Hình thức pháp lý của DNXH: Kinh nghiệm nước Anh và một số gợi mở cho Việt Nam*”, *Tạp chí Khoa học ĐHQG Hà Nội: Luật học*, số 4/2015, tr. 56-64.

¹⁶ Vũ Phương Đông (2012), “*Doanh nghiệp xã hội tại Việt Nam- cần một mô hình để phát triển*”, *Tạp chí Luật học*, số 9/2012.

Tác giả Nguyễn Thị Dung (2017) có bài viết “Đánh giá khả năng thực thi pháp luật hiện hành về DNXH ở Việt Nam”¹⁷. Thông qua các nghiên cứu khảo sát về DNXH và thực tiễn hoạt động của các DNXH tại Việt Nam, tác giả đã đưa ra các nhận xét về tư cách pháp lý của DNXH trước và sau khi có LDN năm 2014. Đặc biệt, khi đánh giá về khả năng thực thi các quy định mới về DNXH, tác giả cho rằng, pháp luật hiện hành đã xuất phát từ lợi ích quản lý nhà nước nhiều hơn là xuất phát từ lợi ích của doanh nghiệp. Do đó, tác giả nêu ra một số giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về DNXH gồm: bổ sung quy định coi DNXH là đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư; quy định rõ nghĩa vụ thông báo và công khai cam kết thực hiện mục tiêu xã hội là nghĩa vụ bắt buộc đối với mọi doanh nghiệp hàng năm có sử dụng các khoản viện trợ, tài trợ dành cho các mục tiêu xã hội; có quy định chế tài đối với các vi phạm pháp luật về DNXH.

Năm 2018, tác giả Nguyễn Thị Thanh Thủy có bài “*Legal and Policy Issues of Social Enterprise in Vietnam: Some Suggestions from Taiwan*”¹⁸ (Tạm dịch: *Các vấn đề chính sách và pháp lý của DNXH ở Việt Nam: một số đề xuất từ kinh nghiệm của Đài Loan*). Bài viết đã phân tích bối cảnh, chính sách và khung pháp lý cho DNXH ở Việt Nam so với ở Đài Loan, để tìm hiểu và giải thích những bất cập trong pháp luật và chính sách của Việt Nam, cản trở sự phát triển của DNXH; đồng thời đưa ra các khuyến nghị để thúc đẩy mô hình kinh doanh này.

1.1.2. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài

Xuất hiện cách đây vài thập kỷ và hiện đang lan tỏa ở nhiều nước trên thế giới, DNXH đã và đang trở thành chủ đề nghiên cứu sôi nổi trên diễn đàn quốc tế. Có rất nhiều công trình khoa học, sách, bài viết bằng tiếng nước ngoài (phần lớn là tiếng Anh) về DNXH. Các tài liệu nghiên cứu này chính là những tài liệu tham khảo chủ yếu, liên quan mật thiết đến việc nghiên cứu đề tài luận án của tác giả, có thể phân thành các nhóm vấn đề lớn, như sau:

¹⁷ Nguyễn Thị Dung (2017), “Đánh giá khả năng thực thi pháp luật hiện hành về DNXH ở Việt Nam”, *Tạp chí Luật học*, số 1/2017, tr. 12-20.

¹⁸ Phan Thị Thanh Thủy (2018), “Legal and Policy Issues of Social Enterprise in Vietnam: Some Suggestions from Taiwan”, *東海大學法學研究第五十五期*.

1.1.2.1. Nhóm tài liệu về những vấn đề lý thuyết cơ bản của DNXH

Do những vấn đề lý thuyết cơ bản về DNXH là nội dung đặt cơ sở nền tảng cho các nghiên cứu khác liên quan đến DNXH nên hầu hết các công trình, bài viết đều dành phần đầu để đề cập đến vấn đề này, cá biệt có những công trình tập trung làm rõ quan niệm về DNXH. Qua nghiên cứu tổng quan tài liệu, chúng tôi thấy lý thuyết cơ bản về DNXH tập trung vào các vấn đề chính sau:

i) Về định nghĩa doanh nghiệp xã hội

Đây là một trong những chủ đề được bàn luận sôi nổi trong các công trình nghiên cứu. Trong các ấn bản học thuật gần đây, có hơn 20 định nghĩa hoàn toàn khác nhau về DNXH, chưa kể rất nhiều các biểu đồ Venn cố gắng làm rõ ý tưởng trình bày khái niệm này¹⁹. Điển hình là các công trình sau:

Trong bài viết “*Recognition and Legal Forms of Social Enterprise in Europe: A Critical Analysis from a Comparative Law Perspective*” (tạm dịch là *Sự công nhận và hình thức pháp lý của DNXH ở châu Âu: Phân tích từ góc độ Luật So sánh*), Antonio Fici (2015), cho rằng DNXH là một thuật ngữ mà theo đó hầu hết các tài liệu nghiên cứu (mặc dù còn phụ thuộc vào bối cảnh lập pháp và học thuật cụ thể) nhìn chung đều đề cập đến “một tổ chức theo đuổi mục tiêu lợi ích chung, lợi ích cộng đồng hay lợi ích xã hội thông qua việc thực hiện hoạt động kinh doanh liên quan đến việc sử dụng phương pháp và logic kinh doanh”²⁰. Theo tác giả, việc quan niệm và xác định DNXH như vậy, đòi hỏi DNXH phải được phân biệt với các tổ chức không vì lợi nhuận truyền thống về bản chất phân phối lợi nhuận, được biết đến như là tổ chức phi lợi nhuận từ thiện (ví dụ như ở Ý, gồm các tổ chức tình nguyện và các hiệp hội khuyến khích xã hội) theo đuổi cùng mục tiêu như DNXH nhưng không thực hiện hoạt động kinh doanh; đồng thời DNXH đòi hỏi phải được phân biệt với các thực thể vì lợi nhuận điển hình (như công ty thương mại hay công ty kinh doanh) và các HTX thông thường, vốn đều tiến hành hoạt động kinh doanh nhưng vì mục đích khác với DNXH, bởi vì các thực thể vì lợi nhuận điển hình chủ yếu nhằm phân

¹⁹ Matthew F. Doeringer (2010), tldđ số 5.

²⁰ Fici, A. (2015), tldđ số 1, tr. 3.

phối lợi nhuận cho cổ đông (ví dụ như mục đích sinh lợi), trong khi DNXH nhằm cung cấp dịch vụ cho các thành viên (mục đích tương trợ lẫn nhau).

Quan điểm của Fici cũng là nhận thức chung về DNXH của nhiều công trình khác. Về cơ bản, DNXH theo đuổi các vấn đề xã hội bằng giải pháp kinh doanh; nhưng DNXH không giống như các tổ chức từ thiện đồng thời cũng không giống như các doanh nghiệp thông thường. Tuy nhiên, tác giả đã thiên về định nghĩa DNXH là một tổ chức và chú trọng vào mục đích xã hội của DNXH là giúp đỡ các thành viên. Trong khi các tác giả khác coi DNXH là một mô hình kinh doanh hoặc một tổ chức được ra đời do sáng kiến của doanh nhân với mục đích xã hội rất đa dạng chứ không chỉ là sự tương hỗ lẫn nhau.

Trong khuôn khổ Dự án Phát triển DNXH hướng đến thanh niên thất nghiệp ở Nam Phi của Tổ chức Lao động Quốc tế (gọi tắt là dự án SETYSA), bài viết “*Social Enterprise: A Conceptual Framework*” (Tạm dịch là *DNXH: Khung khái niệm*) của Eva Deraedt (2009)²¹ cung cấp tổng quan cô đọng về sự đa dạng và sự khác biệt trong các định nghĩa về KDXH, DNXH, DNhXH, và nền KTXH mà các học giả và các nhà hoạt động thực tiễn sử dụng. Theo tác giả, từ các định nghĩa về KDXH cho thấy, KDXH liên quan đến qui trình hoặc hành vi nói chung; do đó nó là một định nghĩa rộng gồm tất cả các hoạt động của các tổ chức khác nhau có mục tiêu ưu tiên tạo ra giá trị xã hội hơn là giá trị kinh tế. Còn thuật ngữ “DNXH” là kết quả hữu hình của KDXH; do đó, nếu dùng một mô tả duy nhất để bao quát tất cả các hoạt động thực tiễn đang tồn tại thì khó hơn nhiều. Tuy nhiên, theo bài viết, tất cả các DNXH có một số đặc trưng chung gồm: i) Mục tiêu chính của doanh nghiệp là mang lại giá trị xã hội hơn là tối đa hóa lợi nhuận. ii) Hoạt động kinh tế của DNXH sẽ liên quan đến sản xuất hàng hoá và/hoặc dịch vụ để đáp ứng các nhu cầu xã hội một cách sáng tạo. iii) Sự thành công của DNXH phụ thuộc rất nhiều vào DNhXH. Liên quan đến DNhXH, tác giả cho rằng DNhXH không đơn thuần chỉ hướng đến sáng tạo xã hội như các nhà hoạt động xã hội, mà khái niệm này còn nhấn mạnh đến nhiệt huyết và phương pháp kinh doanh được DNhXH dùng để xây dựng một DNXH mạnh và bền

²¹ Eva Deraedt (2009), *Social Enterprise: A Conceptual Framework*, Conceptual Discussion Paper for the ILO Social Enterprise Development Targeting Unemployed, For the ILO, August 2009.

vững. Về khái niệm nền KTXH, so với khái niệm KDXH và DNXH, nó có nguồn gốc lịch sử lâu đời hơn, với hai yếu tố then chốt là công bằng về kinh tế và sự tham gia dân chủ. Trong khi đó, DNXH ít nhấn mạnh đến khía cạnh quản trị dân chủ mà quan tâm hơn vai trò của DNhXH.

Công trình này đã đưa ra một số nhận định súc tích về các định nghĩa liên quan đến KDXH, DNXH, DNhXH và nền KTXH; đồng thời phân biệt chúng ở mức độ căn bản nhất. Nhìn chung, mặc dù không đưa ra một định nghĩa cụ thể về DNXH nhưng quan điểm của tác giả về các đặc điểm chung của DNXH tương đồng với quan điểm của nhiều tác giả khác rằng: DNXH đặt mục tiêu xã hội lên trên mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận và thực hiện mục tiêu này bằng giải pháp kinh doanh một cách sáng tạo. Đặc biệt, tác giả bổ sung thêm đặc điểm sự tồn tại và bền vững của DNXH phụ thuộc nhiều vào DNhXH. Tuy nhiên, tác giả chỉ mới dùng quan điểm của một số ít các tác giả khác để bình luận mà bỏ qua định nghĩa về DNXH của EMES, được coi là có ảnh hưởng sâu rộng đến quan niệm về DNXH ở châu Âu và các khu vực khác. Do đó, trên cơ sở kế thừa công trình này, luận án sẽ tiếp tục xem xét các quan điểm khác về DNXH, trong đó có quan điểm của EMES và chính phủ các nước.

Bài viết “*Meaningful difficulties in the mapping of social enterprises*” (Tạm dịch là *Những khó khăn đầy ý nghĩa trong lập bản đồ DNXH*) của Raymond Dart and Erin Clow (2010)²², làm nổi bật những khó khăn về khái niệm và kỹ thuật trong việc lập bản đồ các tổ chức “DNXH” và “các tổ chức kinh doanh có mục đích xã hội”. Bài báo này phản ánh việc thiết kế và điều hành một cuộc điều tra dân số DNXH ở Ontario, Canada. Phát hiện của tác giả là, khi sử dụng các cách tiếp cận khác nhau như: “DNXH là các tổ chức tạo ra cả giá trị xã hội và kinh tế”, “DNXH là các tổ chức có ý vun trồng cả giá trị xã hội và kinh tế”, hoặc “DNXH là các tổ chức có giá trị kinh tế - xã hội là trung tâm của chiến lược của tổ chức”, “DNXH là các tổ chức tự xác định mình là “DNXH”” thì đều gặp những khiếm khuyết nghiêm trọng và nảy sinh các vấn đề lý luận cơ bản; đồng thời, các tiêu chí để phân biệt DNXH với các tổ chức khác dường như tùy tiện, không ổn định hoặc không khả thi. Cuối cùng, các tác

²² Raymond Dart and Erin Clow (2010), “Meaningful difficulties in the mapping of social enterprises”, *Social Enterprise Journal*, Vol. 6 No. 3, 2010, tr. 186 -193.

giả sử dụng khung khảo sát được thu hẹp đến mức có thể - kinh doanh mục đích xã hội, tức là giả sử DNXH là "Những tổ chức tuân theo các mô hình của Emerson và Twersky (1996), tạo ra giá trị xã hội và kinh tế bằng cách sử dụng một số nhóm người bị gạt ra ngoài lề xã hội hoặc bị loại trừ trong những doanh nghiệp gần như hoàn toàn được xây dựng để đào tạo/sử dụng khách hàng cũng như thành công về mặt kinh tế". Tuy nhiên, ngay cả định nghĩa/cách tiếp cận này cũng không thể thực hiện được và không rõ ràng về mặt thực nghiệm. Khi chia các "DNXH" thành những "tổ chức" cụ thể như "các doanh nghiệp có mục đích xã hội", tác giả đã phải đối mặt với rất nhiều vấn đề về định nghĩa và đặc trưng khác.

Những khó khăn có ý nghĩa của công trình này đã cung cấp cho luận án một số câu hỏi có giá trị về khái niệm, và phương pháp luận cho sự phát triển của nghiên cứu quần thể thực nghiệm về DNXH cũng như các câu hỏi rộng hơn về niềm tin đối với bản chất khác biệt và đặc biệt của các tổ chức và/hoặc các hoạt động này.

Luận án tiến sĩ triết học²³ "*A Comparative Study of Legal Forms for Social Enterprises in the UK and Thailand*" (tạm dịch là *Nghiên cứu so sánh về hình thức pháp lý của DNXH ở Anh và Thái Lan*) của Prapin Nuchpam (2016) lại có một hướng tiếp cận khác về định nghĩa DNXH. Tác giả quan niệm DNXH là một loại hình kinh doanh thuộc khu vực thứ ba, không thuộc về cả khu vực tư nhân lẫn khu vực công. Đặc biệt, theo tác giả, nhiều tổ chức thứ ba (hiệp hội tự nguyện, tổ chức từ thiện và hợp tác xã) đã tuyên bố là "DNXH". Nhưng liệu họ có phải là DNXH hay không thì phụ thuộc vào mức độ định hướng thị trường hay cộng đồng mà họ theo đuổi. Họ càng theo định hướng thị trường, và càng hướng tới lợi ích của cộng đồng thì càng được chấp nhận như là một phần mục đích chính của DNXH. Chỉ có các tổ chức thuộc khu vực thứ ba có nhiều định hướng thị trường và cộng đồng hơn mới có thể yêu cầu được thừa nhận là "DNXH". Ngoài những nét tương đồng với các tác giả khác, khái niệm DNXH trong công trình này còn chung chung vì chưa giải thích như

²³ Nuchpam, Prapin (2016), *A Comparative Study of Legal Forms for Social Enterprises in the UK and Thailand*, Durham Theses, Durham University. Available at Durham E-Theses Online: <http://etheses.dur.ac.uk/11788/>.

thể nào là nhiều định hướng thị trường và cộng đồng: tiêu chí nào để đánh giá, và mức độ bao nhiêu thì gọi là nhiều.

Giulia Galera và Carlo Borzaga (2009) trong bài "*Social enterprise: An international overview of its conceptual evolution and legal implementation*"²⁴ (tạm dịch là *DNXH: Tổng quan quốc tế về sự phát triển khái niệm và ghi nhận về pháp lý*) đã phân tích sự tiến hóa của khái niệm DNXH ở cấp độ quốc tế. Theo tác giả, khi phân tích sâu hơn các xu hướng nghiên cứu ở cấp độ quốc tế, có hai phương pháp tiếp cận chính có thể được xác định. Phương pháp tiếp cận đầu tiên, chủ yếu là khám phá lại các tổ chức phi lợi nhuận (chủ yếu là các hiệp hội)- là các nhà cung cấp dịch vụ xã hội và các tổ chức hội nhập nghề nghiệp, cùng với mối quan tâm ngày càng tăng của HTX đối với cộng đồng, đã góp phần vào việc khái niệm hoá DNXH. Thuật ngữ này thường được sử dụng để mô tả một "cách khác" trong kinh doanh khi so sánh với các doanh nghiệp thông thường và trong cung cấp các dịch vụ xã hội khi so sánh với các tổ chức công cộng, trong đó nhấn mạnh đến sự tham gia vào kinh doanh nhiều hơn của ngành phi lợi nhuận và sáng tạo hơn của HTX. Cách tiếp cận thứ hai xuất phát từ Mỹ, nơi mà khái niệm KDXH, DNhXH và DNXH đã bắt đầu được sử dụng, thường là hoán đổi cho nhau, khi các tổ chức phi lợi nhuận hứng chịu sự cắt giảm ngân sách của chính phủ. Việc sử dụng các thuật ngữ này phản ánh nhu cầu khái niệm hoá việc thực hiện nhiều sáng kiến sản xuất khác nhau bởi các doanh nhân và các thực thể đơn lẻ không bị giới hạn về mặt pháp lý với sự ràng buộc không phân phối lợi nhuận.

Thành công chính của công trình này là đã khái quát được hai xu hướng nghiên cứu chính của thế giới về DNXH. Đây là nền tảng lý luận để luận án nghiên cứu về khái niệm DNXH. Đặc biệt, tác giả rất đúng khi cho rằng DNXH đang nổi lên một cách mạnh mẽ ở nhiều châu lục, cho dù còn có hiểu biết chưa đầy đủ về nó; nhưng sự phát triển của DNXH đang tác động đến khái niệm DNXH về mặt lý luận.

²⁴ Giulia Galera & Carlo Borzaga (2009), "Social enterprise: An international overview of its conceptual evolution and legal implementation", *Social Enterprise Journal*, Vol. 5 Issue: 3, tr. 210- 228. Tham khảo từ: <https://doi.org/10.1108/17508610911004313>.

Bài viết “*Conceptions of Social Enterprise in Europe: A Comparative Perspective with the United States*” (tạm dịch là: *Các khái niệm DNXH ở Châu Âu: nhận thức so sánh với Mỹ*) của Jacques Defourny and Marthe Nyssens (2012)²⁵. Phần đầu của bài viết mô tả các trường phái tư tưởng khác nhau khởi nguồn cho sự ra đời của ba khái niệm trên ở châu Âu và Mỹ. Theo đó, ở Mỹ có hai trường phái tư tưởng là “tìm kiếm thu nhập” và “sáng tạo xã hội”. Ở châu Âu, khái niệm DNXH được cho là xuất hiện đầu tiên ở Ý và được hoàn thiện về mặt pháp lý bởi Luật HTXXH năm 1991- tạo ra hình thức pháp lý mới cho DNXH. Đặc biệt, cuối những năm 1990, tổ chức EMES (European Research Network), đã phát triển một cách tiếp cận mới, xác định các tổ chức được gọi là DNXH ở 15 nước châu Âu thời kỳ đó. Phần 2 của bài viết phân tích khái niệm của EMES, bẻ rở từ truyền thống khu vực thứ ba của châu Âu. Phần 3 nhấn mạnh sự hội tụ và phân kỳ giữa các trường phái cũng như sự vận dụng các khái niệm cho cuộc tranh luận. Bài viết đã cung cấp cho luận án tư liệu để luận bàn về nguồn gốc khái niệm DNXH ở Mỹ và châu Âu thông qua việc giới thiệu các các trường phái tư tưởng khác nhau chi phối sự ra đời của khái niệm DNXH ở hai khu vực này. Không chỉ phân tích định nghĩa DNXH của EMES, tác giả còn đề xuất cấu trúc định nghĩa của EMES thành 3 trục: kinh tế-doanh nhân, xã hội, và quyền sở hữu-quản trị. So với định nghĩa của EMES, ý tưởng này cụ thể và thiết thực hơn, và chú ý nhiều hơn đến các yếu tố của quản trị, sự minh chứng của khía cạnh xã hội và DNXH thực sự trong thực tế. Do đó, định nghĩa của tác giả cụ thể hơn và khả thi hơn.

Trong Báo cáo tổng hợp “*A map of social enterprise and their eco-systems in Europe*” (Tạm dịch là “Bản đồ DNXH và hệ sinh thái của DNXH ở châu Âu”) của Ủy ban châu Âu vào năm 2015²⁶, thay vì phát triển một định nghĩa mới, nghiên cứu này đã tìm cách “vận hành” khái niệm hiện tại về DNXH của SBI (Social Enterprise Initiative). Định nghĩa này kết hợp ba khía cạnh chính của một DNXH đã được xác

²⁵Defourny, Jacques and Nyssens, Marthe (2010), “Conceptions of Social Enterprise and Social Entrepreneurship in Europe and the United States: Convergences and Divergences”, *Journal of Social Entrepreneurship*, 1:1, tr. 32- 53. Tham khảo từ: <https://doi.org/10.1108/19420670903442053>.

²⁶ European Commission (2015), *A map of social enterprise and their eco-systems in Europe - Synthesis Report*.

định trong tài liệu học thuật và chính sách là: i) Khía cạnh kinh doanh, nghĩa là tham gia vào hoạt động kinh tế liên tục; ii) Khía cạnh xã hội, nghĩa là một mục đích xã hội chính và rõ ràng; iii) Khía cạnh quản trị, là tự chủ tổ chức; dân chủ và/hoặc quyết định có sự tham gia; và giới hạn về phân phối lợi nhuận và/ hoặc tài sản.

Từ các công trình tiêu biểu trên cho thấy, mặc dù thuật ngữ “doanh nghiệp xã hội” xuất hiện chính thức từ những năm cuối thế kỷ XX; tuy nhiên, đến nay vẫn chưa có một định nghĩa chung thống nhất toàn cầu. Khái niệm về DNXH của EMES đề cập đến loại DNXH “lý tưởng” và có sức ảnh hưởng đến các khái niệm khác.

Không chỉ nội hàm của khái niệm DNXH chưa đạt được sự đồng thuận mà cách thức định nghĩa DNXH cũng khác biệt giữa các nước. Công trình nghiên cứu “*Legal Framework for Social Enterprise: Lessons from a Comparative Study of Italy, Malaysia, South Korea, United Kingdom, and United States*” của Triponel, Anna và Agapitova, Natalia (2017) cho thấy DNXH được nhận diện chủ yếu bằng ba cách tiếp cận: i) *Định nghĩa pháp lý* (legal definition) về DNXH. ii) *Định nghĩa hoạt động* (working/operational definition) về DNXH. iii) *Không tồn tại định nghĩa pháp lý hay định nghĩa hoạt động*, thay vào đó, các đặc điểm nhận dạng DNXH được qui định trong hình thức pháp lý của chúng. Công trình này cũng đưa ra những nhận định về thuận lợi và khó khăn của mỗi cách tiếp cận và đưa ra các khuyến nghị hoàn thiện.

ii) Về khác biệt trong định nghĩa doanh nghiệp xã hội và lý do

Angus McCabe, Sangjin Hahn (2006)²⁷ cho rằng, các định nghĩa về DNXH có các phiên bản khác nhau là do các nền tảng học thuật đa dạng, vị trí địa lý và bối cảnh phát triển kinh tế của các nước. Đây cũng là nhận định của nhiều nhà nghiên cứu thể hiện trong các công trình so sánh DNXH ở các cấp độ quốc gia, vùng và quốc tế. Trên phạm vi quốc tế, Janelle Kerlin (2006) có bài “*A Comparative Analysis of the Global Emergence of Social Enterprise*”²⁸ (tạm dịch là *Phân tích mang tính so sánh về DNXH trên toàn cầu*). Từ lý thuyết nguyên thủy về xã hội, cùng với những

²⁷ Angus McCabe, Sangjin Hahn (2006), “Promoting Social Enterprise in Korea and the UK: Community Economic Development, Alternative Welfare Provision or a Means to Welfare to Work?” *Social Policy & Society* 5:3, 387–398. Tham khảo từ doi: 10.1017/S147474640600306X.

²⁸ Janelle A. Kerlin (2006), “A Comparative Analysis of the Global Emergence of Social Enterprise”, *International Journal of Voluntary and Nonprofit Organizations*, Working Paper 06-06, November 2006.

nghiên cứu so sánh gần đây về DNXH và các dữ liệu kinh tế xã hội, bài viết xem xét các yếu tố khác nhau định hình nên DNXH ở 7 vùng và quốc gia: Mỹ, Tây Âu, Nhật Bản, Trung và Đông Âu, Argentina, Zimbaquay, Đông Nam Á. Bài viết cũng khám phá ra rằng sự đa dạng về hoàn cảnh kinh tế xã hội làm nên sự khác biệt có tính quốc tế trong DNXH. Những phát hiện này có những tác động thực tế đến sự phát triển và chuyển đổi của DNXH trên qui mô toàn cầu.

Hai khu vực có phong trào DNXH phát triển nhất là châu Âu và Mỹ thì quan niệm về DNXH rất khác nhau. Điều này được thể trong các công trình nghiên cứu: “*Social Enterprise in the United States and Europe: Understanding and Learning from the Differences*” của Janelle A. Kerlin (2006)²⁹ (tạm dịch là *DNXH ở Mỹ và châu Âu: hiểu và học từ những khác biệt*). Tác giả cho rằng trong khi xu hướng và mục tiêu của DNXH ở Mỹ và châu Âu thì tương tự nhau, nhưng khái niệm về DNXH vẫn thể hiện những khác biệt. Những khác biệt này xuất phát từ những nguồn lực trái ngược nhau trong định hình và thúc đẩy phong trào DNXH ở mỗi khu vực. Tác giả còn nhấn mạnh, định nghĩa về DNXH ở Mỹ rộng hơn và tập trung vào các doanh nghiệp vì mục đích lợi nhuận hơn các định nghĩa ở những nơi khác. Tác giả cho rằng điều này vẫn đúng khi xem xét sự phân chia định nghĩa về DNXH ở Mỹ giữa các nhà học thuật với các nhà hoạt động thực tiễn³⁰. Bài viết cũng làm rõ khác biệt về môi trường thể chế và pháp lý của hai vùng và rút ra những bài học kinh nghiệm về DNXH mà hai khu vực địa lý có thể học tập lẫn nhau.

Đồng quan điểm với Janelle A. Kerlin, tác giả Matthew F. Doeringer (2010) cho rằng, định nghĩa DNXH ở Mỹ tập trung phản ánh vào hoạt động tạo thu nhập của các tổ chức phi lợi nhuận cung cấp các dịch vụ. Ngược lại, khái niệm DNXH ở châu Âu đã phát triển để tập trung giải quyết các vấn đề về thất nghiệp thuộc có tính cấu trúc kinh niên³¹.

Cũng so sánh về DNXH ở châu Âu và Mỹ, Robert T. Esposito (2013)³² làm rõ

²⁹ Janelle A. Kerlin (2006), tldd số 4.

³⁰ Janelle A. Kerlin (2006), tldd số 4.

³¹ Matthew F. Doeringer (2010), tldd số 5.

³² Robert T. Esposito (2013), “The Social Enterprise: Revolution in Corporate Law; A Primer on Emerging Corporate Entities in Europe and the United States and the Case for the Benefit Corporation”, *The Social Enterprise Revolution*, Vol.4: 639-714.

sự phát triển của phong trào DNXH ở châu Âu và Mỹ đồng thời tập trung vào sự nổi lên đáng ngạc nhiên ở phạm vi rộng lớn các loại hình công ty mới ở cả hai châu lục, đáp ứng nhu cầu của các DNhXH. Bài viết nhấn mạnh đến phạm vi quốc tế của phong trào DNXH và lý giải sự phân kỳ đang diễn ra trong cách tiếp cận về DNXH giữa châu Âu lục địa và Mỹ. Tương tự, Matthew F. Doeringer (2010), trong “*Fostering social enterprise: A historical and international analysis*” theo dấu sự phát triển của DNXH ở Mỹ và châu Âu đồng thời rút ra những bài học mà Mỹ có thể học được từ kinh nghiệm của Bỉ và Anh về chính sách đối với DNXH.

Trong khi đó, nghiên cứu về DNXH ở khu vực châu Á, Durreen Shahnaz và Patricia Tan Shu Ming có công trình “*Social Enterprise in Asia: Context and Opportunities*”³³. Bài viết bối cảnh hóa những nỗ lực để phát triển phương pháp nghiên cứu đo lường tác động xã hội của những DNXH phát triển bền vững ở châu Á. Bằng cách xác định động lực của bộ phận tài chính, sự tác động của nhà đầu tư đến thể chế và truyền thông, sự quản lý của chính phủ, người điều hành và khách hàng của DNXH ở châu Á và điểm khác biệt của những yếu tố này ở châu Á với châu Âu và Mỹ, bài viết không chỉ cung cấp hiểu biết chung rõ hơn về môi trường mà các DNXH châu Á hình thành và phát triển, mà còn phân tích các nguồn lực tài chính và xu hướng phát triển của DNXH trong những năm tới. Ngoài ra, Jacques Defourny, Shin-Yang Kim (2011) có bài viết so sánh DNXH đang nổi lên ở Trung Quốc, Hồng Kong, Đài Loan, Nhật Bản và Hàn Quốc để làm rõ các đặc điểm chung xuyên quốc gia của DNXH ở khu vực này.³⁴

iii) *Về mối quan hệ giữa khái niệm doanh nghiệp xã hội với kinh doanh xã hội và doanh nhân xã hội*

³³ Shahnaz, Durreen and Tan, Patricia Shu Ming (2009), *Social Enterprise in Asia: Context and Opportunities*, Lee Kuan Yew School of Public Policy Research Paper No. LKYSPP09-018-CAG006. Tham khảo từ: <https://ssrn.com/abstract=1546253> or <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.1546253>, truy cập ngày 15/8/2016.

³⁴ Jacques Defourny, Shin-Yang Kim (2011), "Emerging models of social enterprise in Eastern Asia: a cross-country analysis", *Social Enterprise Journal*, Vol. 7 Issue: 1, tr. 86-111. Tham khảo từ: <https://doi.org/10.1108/17508611111130176>.

Nhiều bài viết đã bàn về ba khái niệm này như: Francesca Petrella (2014)³⁵, Dees J.G (1998)³⁶, Dragan Lajovic (2012)³⁷, Ana Maria Peredo and Murdith Mclean (2005)³⁸...Samantha Rykaszewski, Marie Ma and Yinzhi Shen (2013)³⁹...Chẳng hạn, Dees J.G (1998) nhận định, mặc dù khái niệm "kinh doanh xã hội" đang trở nên phổ biến, nhưng nó có ý nghĩa khác nhau đối với những người khác nhau. Nhiều người gắn kinh doanh xã hội chỉ với các tổ chức phi lợi nhuận bắt đầu có lợi nhuận hoặc kiếm được thu nhập. Những người khác sử dụng nó để mô tả bất cứ ai bắt đầu một tổ chức phi lợi nhuận. Những người khác vẫn sử dụng nó để chỉ những chủ doanh nghiệp kết hợp trách nhiệm xã hội vào hoạt động của họ. Còn theo Francesca Petrella, KDXH, DNhXH, DNXH là những khái niệm tương tự nhau nhưng ẩn giấu một số yếu tố gây tranh cãi, đặc biệt nếu so sánh cách tiếp cận của châu Âu với các trường phái tư tưởng Mỹ đối với DNXH. Các yếu tố gây tranh cãi đó, theo tác giả là: sự tạo ra giá trị xã hội, sự kết nối giữa DNhXH với sáng tạo xã hội, động lực cá nhân so với tập thể, cơ cấu quản trị và sự kết hợp tài nguyên, sự tương tác giữa các DNXH với hành động công chúng. Trong khi đó, theo Seanor và Meaton (2007), ở Mỹ ba khái niệm này có xu hướng được sử dụng thay thế nhau. Trung tâm Nghiên cứu chính sách Seedco (2007)⁴⁰ nhận định: sự đa dạng của các quan điểm về những gì tạo thành một DNXH hoặc KDXH có lẽ được thể hiện rõ nhất trong một ấn phẩm được chỉnh sửa năm 2006 mang tựa “Kinh doanh xã hội”, của các giáo sư Johanna Mair, Jeffrey Robinson và Kai Hockerts. Các giáo sư này đã gặp nhiều rắc rối bởi có quá nhiều các thuật ngữ khác nhau trong cuốn sách của họ đến mức quyển sách có ba trang bảng biểu đề cập đến các tác giả và các định nghĩa khác nhau về KDXH mà

³⁵ Francesca Petrella (2014), “Social entrepreneur, social entrepreneurship and social enterprise: semantics and controversies”, *Journal of Innovation Economics & Management*, N°14, 2014/2, tr. 190.

³⁶ Dees, J.G. (1998), The Meaning of “Social Entrepreneurship”, *Working paper*, Stanford University – Graduate School of Business, Stanford, California.

³⁷ Dragan Lajovic (2012), “Social entrepreneurship-one of the responses to market imperfections”, *Montenegrin Journal of Economics*, Vol.8, No 3, tr. 85-104

³⁸ Ana Maria Peredo and Murdith Mclean (2005), “Social Entrepreneurship: A critical Review of the concept”, *The Journal of World Business*.

³⁹ Samantha Rykaszewski, Marie Ma and Yinzhi Shen (2013), “Failure in Social Enterprises”, *SEE Change Magazine*, Rotman School of Management, University of Toronto, Toronto.

⁴⁰ Seedco Policy Centre (2007), *The Limits of Social Enterprise: A Field Study & Case Analysis*.

mỗi người sử dụng. Trong quyển sách “Kinh doanh xã hội: Giới thiệu và thảo luận với các nghiên cứu tình huống”⁴¹, tác giả cho biết, Dacin et. Al. (2010) đã đếm được 37 định nghĩa về KDXH hoặc DNhXH, Bacq và Janssen (2011) đã chú thích 17 định nghĩa về DNhXH, 12 định nghĩa về KDXH và 18 định nghĩa về DNXH, “kinh doanh xã hội” hay “tổ chức kinh doanh xã hội”.

Có thể thấy, do sự phức tạp của thuật ngữ DNXH nên sự phân định nó với hai thuật ngữ khác có mối quan hệ với nó là DNhXH và KDXH cũng không đạt được sự thống nhất cao giữa các nhà nghiên cứu trên thế giới.

iv) Về lý do ra đời của doanh nghiệp xã hội

Đồng thời với nỗ lực đi tìm một quan niệm về DXNH, một số bài viết lý giải lý do cho sự xuất hiện của DNXH. Theo các tác giả, DNXH ra đời: i) nhằm đáp ứng nhu cầu không được thỏa mãn, đặc biệt trong lĩnh vực hội nhập việc làm và dịch vụ cá nhân⁴²; ii) là một phản ứng đối với thất bại chính sách công⁴³; iii) do sự mở rộng hoạt động thương mại bởi các tổ chức phi lợi nhuận, để lấp khoảng trống do sự cắt giảm trợ cấp từ chính phủ⁴⁴; iv) do không hài lòng với tốc độ phát triển và cách quản lý các tổ chức phi lợi nhuận; v) do sự thờ ơ của các nhà lập pháp đối với hoạt động xã hội⁴⁵; vi) do sự thất bại của thị trường.

Qua đó cho thấy, nguồn gốc ra đời của DNXH ở các quốc gia là rất khác nhau nhưng đều xuất phát từ nhu cầu vươn lên của các doanh nhân để thích ứng với tình hình khó khăn trong hoạt động kinh doanh và thực hiện triết lý kinh doanh tốt đẹp là đem lại điều tốt cho xã hội.

1.1.2.2. Nhóm tài liệu về hình thức pháp lý của doanh nghiệp xã hội

Trong nhóm tài liệu này, số công trình, bài viết phân tích về các hình thức pháp

⁴¹Christine K. Volkmann, Kim Oliver Tokarski/Kati Ernst (Eds.) (2012), *Social Entrepreneurship and Social Business: An Introduction and Discussion with Case Studies*, Springer Fachmedien Wiesbaden.

⁴²Defourny, J. & Nyssens, M. (2003), “The EMES Approach of Social Enterprise in a Comparative Perspective”, *EMES Working Papers Series*, 12/03.

⁴³Jacques Defourny and Marthe Nyssens (2008), “Social enterprise in Europe: recent trends and developments”, *Social Enterprise Journal*, Vol.4, No.3, 2008, tr.202-228, và Jędrzej Górski (2016), “The case for research on regulatory neutrality toward various shades of social entrepreneurship”, *The Chinese University of Hong Kong Faculty of Law, Research Paper*, No. 2016-13.

⁴⁴Janelle A. Kerlin (2006), tldd số 4.

⁴⁵Jędrzej Górski (2016), tldd số 43.

lý của DNXH ở châu Âu và Mỹ chiếm tỉ trọng lớn vì đây là hai khu vực có phong trào DNXH phát triển mạnh mẽ nhất.

i) Các tài liệu về hình thức pháp lý của doanh nghiệp xã hội ở châu Âu

Bài viết “*Social enterprise in Europe: At the crossroads of market, public policies and third sector*” (tạm dịch là *DNXH ở châu Âu: ngã ba đường của thị trường, chính sách công và khu vực thứ ba*), của J. Defourny, M. Nyssens (2010)⁴⁶ đề cập đến sự phát triển của các hình thức pháp lý mới cho DNXH ở khắp châu Âu và nhấn mạnh đến sự đa dạng trong việc áp dụng các hình thức pháp lý khác nhau bởi DNXH. Bài viết cho rằng, mặc dù các hình thức pháp lý mới đã chứng tỏ là công cụ quan trọng của một số quốc gia nhưng hầu hết DNXH ở khắp châu Âu vẫn áp dụng các hình thức pháp lý đã tồn tại trong một thời gian dài như hiệp hội, HTX, công ty TNHH, Hội làng nghề ái hữu Anh... Nói chung, DNXH được thành lập dưới hình thức hiệp hội ở những nước mà hiệp hội được cho phép ở mức độ nhất định quyền được mua bán hàng hóa và dịch vụ. Ở những nước mà hình thức hiệp hội bị hạn chế hơn về quyền này thì DNXH thường được thành lập dưới hình thức HTX. Còn ở một vài trường hợp, DNXH chính là các doanh nghiệp truyền thống.

Bài “*Recognition and Legal Forms of Social Enterprise in Europe: A Critical Analysis from a Comparative Law Perspective*” (tạm dịch là: Sự ghi nhận và hình thức pháp lý của DNXH ở châu Âu: phân tích từ góc độ luật so sánh) của Antonio Fici (2015)⁴⁷, khám phá các mô hình điều chỉnh DNXH đáp ứng tốt hơn với yêu cầu tăng trưởng kinh tế. Trong đó, tác giả giải thích tại sao trong quá trình điều chỉnh và định hình DNXH ở châu Âu, mô hình DNXH dưới hình thức HTX được ưa chuộng hơn hình thức công ty. Năm 2017, Antonio Fici cũng đã công bố một công trình về hình thức pháp lý của DNXH và luận bàn về khả năng ban hành một đạo luật chung về DNXH của châu Âu. Công trình đó là “*A European Statute for Social and Solidarity-Based Enterprise*” (Tạm dịch là “Đạo luật của châu Âu về DNXH và doanh nghiệp kết đoàn”). Trong tài liệu này, tác giả đã chỉ ra 2 cách tiếp cận chính

⁴⁶ J. Defourny, M. Nyssens (2010), “Social enterprise in Europe: At the crossroads of market, public policies and third sector”, *Policy and Society*, Volume 29, Issue 3, tr. 231- 242.

⁴⁷ Fici, A. (2015), tldd số 1.

khi quy định về hình thức pháp lý của DNXH trên thế giới hiện nay: i) ban hành một hình thức pháp lý cụ thể cho DNXH và ii) quy định các điều kiện và phẩm chất của DNXH, áp dụng cho mọi thực thể không phân biệt hình thức pháp lý; đồng thời, chỉ ra những ưu, khuyết điểm của mỗi cách tiếp cận.

Hãng luật Bates Wells & Braithwaite (Anh) đại diện cho Hiệp hội pháp luật DNXH châu Âu (European Social Enterprise Law Association) trong năm 2015 đã công bố công trình “*Social Enterprise in Europe: Developing Legal Systems Which Support Social Enterprise Growth*” (Tạm dịch là *DNXH ở châu Âu: phát triển hệ thống pháp lý hỗ trợ tăng trưởng DNXH*). Công trình này được thực hiện bởi một mạng lưới các chuyên gia pháp lý về DNXH ở châu Âu nhằm nghiên cứu các yếu tố luật pháp và quy định của Nghiên cứu lập bản đồ⁴⁸. Với hơn 850 trang phân tích DNXH, các chuyên gia pháp lý đã cung cấp hình ảnh phong phú và đa chiều về luật, quy định và đối xử về thuế đối với DNXH ở các thành viên quốc gia khác nhau của Liên minh châu Âu và Thụy Sĩ và đưa ra một số khuyến nghị quan trọng về hành động trong tương lai.

Rõ ràng, công trình này là một kho báu thông tin về mối quan hệ giữa luật pháp và DNXH. Nó chứa những hiểu biết sâu sắc về tầm quan trọng của DNXH đối với bất cứ ai quan tâm tìm kiếm cách hỗ trợ và phát triển DNXH ở châu Âu. Nó đặc biệt hữu ích đối với các chính phủ, các quan chức, các nhà hoạch định chính sách và những người khác muốn thiết kế hệ thống pháp luật hỗ trợ sự tăng trưởng và phát triển của DNXH.

ii) *Các tài liệu nghiên cứu về hình thức pháp lý của doanh nghiệp xã hội ở Mỹ*

Quyển sách *Which Legal Structure is Right for my Social Enterprise? A Guide to Establishing a Social Enterprise in the United States*⁴⁹ (tạm dịch là *Cấu trúc pháp lý nào là đúng cho DNXH*) của nhà xuất bản Thomas Reuters Foundation and Morrison & Foerster. Đây có thể coi là cẩm nang hướng dẫn các nhà đầu tư lựa chọn

⁴⁸ Tháng 4 năm 2013, Ủy ban châu Âu đã khởi động một nghiên cứu lập bản đồ DNXH ("Mapping Study") theo kế hoạch truyền thông năm 2011 về SBI với tên "Bản đồ các DNXH và hệ thống sinh thái của DNXH ở Châu Âu". Xem European Commission (2015), tldd số 24.

⁴⁹ Thomas Reuters Foundation and Morrison & Foerster (2013), *Which Legal Structure is Right for my Social Enterprise? A Guide to Establishing a Social Enterprise in the United States*.

mô hình pháp lý phù hợp để khởi nghiệp DNXH ở Mỹ. Những nội dung cơ bản về các hình thức pháp lý của doanh nghiệp thông thường và DNXH được trình bày súc tích trong tác phẩm này. Cũng bàn luận về hình thức pháp lý mới nổi của DNXH ở Mỹ là công trình của Dennis R. Young, *Social Enterprise in the United States: Alternate Identities and Forms*⁵⁰.

Luật sư Robert A. Wexler⁵¹, trong bài “*Effective Social Enterprise- A Menu of Legal Structures*” (tạm dịch là *DNXH hiệu quả- Thực đơn các cấu trúc pháp lý*), đã hướng dẫn cho DNhXH về cách quyết định: để thành lập một DNXH mới, DNhXH nên lựa chọn một pháp nhân được miễn thuế hoặc chịu thuế; hoặc một cấu trúc lai vừa chịu thuế vừa miễn thuế. Bài viết trình bày các cơ cấu hình thức pháp lý có sẵn cho DNXH, đưa ra một loạt câu hỏi nên xem xét trong việc lựa chọn hình thức pháp lý cho DNXH và cuối cùng là đề xuất hình thức pháp lý thực tế nhất.

Thomas Kelley (2009)⁵², khi thể hiện quan điểm của mình trong bài viết “*Law and choices of entity on the social enterprise frontier*” (tạm dịch là *Luật pháp và những lựa chọn thực thể DNXH*) lập luận rằng, các cấu trúc pháp lý hiện tại không hỗ trợ cho sự phát triển của DNXH của Mỹ. Ông đánh giá cao một trong những sáng tạo pháp lý gần đây- mô hình công ty TNHH lợi nhuận thấp “L3C” của Mỹ. Cũng về mô hình pháp lý này, Matthew F. Doeringer, 2010, trong bài “*Fostering social enterprise: a historical and international analysis*” (tạm dịch là *Thúc đẩy DNXH: phân tích lịch sử và quốc tế*) đã thảo luận về những nỗ lực hỗ trợ DNXH của chính phủ Mỹ thông qua mô hình L3C và những trở ngại làm chậm đi sự tác động của công ty này, sau khi đã bình luận những khó khăn trong việc áp dụng loại hình công ty lợi nhuận và phi lợi nhuận vào DNXH ở Mỹ. Susan R. Dana, Laura M. Prosser⁵³, cũng đồng tình với hai tác giả trên về tác động tích cực của công ty L3C, thể hiện qua bài

⁵⁰ Dennis R. Young (2001), *Social Enterprise in the United States: Alternate Identities and Forms*, Prepared for: The EMES Conference, The Social Enterprise: A Comparative Perspective, Trento, Italy, Dec 13, 2001.

⁵¹ Robert A. Wexler (2009), “Effective Social Enterprise- A Menu of Legal Structures”, *The Exempt Organization Tax Review*, Vol. 63, No. 6, tr. 565-576.

⁵² Kelley, Thomas A. (2009), *Law and Choice of Entity on the Social Enterprise Frontier*. Tham khảo từ: <https://ssrn.com/abstract=1372313> or <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.1372313>.

⁵³ Susan R. Dana, Laura M. Prosser (2016), “The L3C movement: a case of contrary motion”, *Southern Law Journal*, Vol. XXVI, tr.166-190.

“*The L3C movement: a case of contrary motion*”. Sau sự xuất hiện của Công ty Lợi ích (BC), nhiều bài viết đã bình luận sôi nổi về mô hình này. Tiêu biểu như Robert T. Esposito (2013)⁵⁴ cho rằng công ty BC đưa ra các nghĩa vụ mới để đảm bảo lợi ích của các bên có liên quan, là mô hình hữu hiệu nhất hiện nay mà DNhXH ở Mỹ có thể thực hiện mục tiêu “lai” của mình. Hoặc Dana Brakman Reiser (2014) trong bài viết “*Regulating Social Enterprise*”⁵⁵ (tạm dịch là *Điều chỉnh DNXH*) đã tập trung phân tích các loại hình thức pháp lý chuyên biệt của DNXH ở Mỹ gồm: L3C, FPC và BC; đồng thời xem xét vai trò của Bộ trưởng Bộ Tư pháp trong việc điều chỉnh DNXH.

iii) *Các tài liệu nghiên cứu về hình thức pháp lý của doanh nghiệp xã hội ở Châu Á*

Hình thức pháp lý của DNXH ở châu Á cũng nhận được sự quan tâm của các nhà khoa học. Jacques Defourny và Shin Yang Kim (2011) trong bài: “*Emerging models of social enterprise in Eastern Asia: a cross country analysis*” đã xác định được năm mô hình DNXH chủ yếu với các động thái cụ thể ở Đông Á. Hai tác giả nhận xét rằng, chính sách công của nhà nước ở châu Á làm cho các mô hình DNXH ở nơi này khác với các DNXH tiêu biểu ở Mỹ; và vai trò của xã hội dân sự ở châu Á có vẻ yếu hơn so với phương Tây nhưng đang cải thiện đáng kể. Các phong trào HTX cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc định hình một số mô hình DNXH.

Gần đây nhất, năm 2016, Viện nghiên cứu Nhật Bản⁵⁶ đã có công trình nghiên cứu về DNXH ở các nước gồm: Nhật Bản, Thái Lan, Trung Quốc, Hàn Quốc, Philip-pin, Sing-ga-po. Phần đầu tiên của báo cáo này mô tả các hệ sinh thái KDXH của mỗi quốc gia: sự tiến hóa, đặc điểm, cơ hội và thách thức. Phần thứ hai nêu ra các

⁵⁴ Robert T. Esposito (2013), “The social enterprise revolution in Corporate Law: A primer on emerging corporate entities in Europe and the United States and the case for the Benefit Corporation”, *William & Mary Business Law Review*, Vol. 4: 639-714.

⁵⁵ Brakman Reiser, Dana (2014), “Regulating Social Enterprise”, *14 UC Davis Business Law Journal* 231, Brooklyn Law School, Legal Studies Paper No. 396. Tham khảo từ: <https://ssrn.com/abstract=2501000>.

⁵⁶ The Japan Research Institute (2016), *Study of Social Entrepreneurship and Innovation Ecosystems in South East and East Asian Countries Regional Analysis: Japan, Kingdom of Thailand, People's Republic of China, Republic of Korea, Republic of the Philippines and Republic of Singapore*, Office of the Multilateral Investment Fund, Technical Note N° IDB- TN-1210.

cách khác nhau mà ở đó các nhà hoạt động chính về hệ sinh thái, bao gồm chính phủ, các nhà trung gian, các trường đại học và các cá nhân trong khu vực tư nhân hỗ trợ các DNXH đạt được quy mô kinh doanh và tác động xã hội. Phần thứ ba mô tả các xu hướng chính của DNXH ở mỗi quốc gia và khu vực.

Trong nỗ lực tìm kiếm một mô hình pháp lý phù hợp cho các DNXH Thái Lan, Luận án tiến sĩ của Prapin Nuchpiam (2016)⁵⁷ đã so sánh hình thức pháp lý của DNXH Thái Lan với công ty CIC Anh và trình bày các yếu tố chính cần đảm bảo trong pháp luật về DNXH của Thái Lan. Tương tự, luận án tiến sĩ của Weisen Tang (2015)⁵⁸ với đề tài “*The research on social enterprise legal systems- to establish the social enterprise legal system in China*” đưa ra các đề xuất nhằm xây dựng hệ thống pháp luật, trong đó có hình thức pháp lý, cho DNXH Trung Quốc, trên cơ sở nghiên cứu các hệ thống pháp luật DNXH trên thế giới.

iv) So sánh hình thức pháp lý của các quốc gia/châu lục

Bên cạnh các công trình nghiên cứu về hình thức pháp lý của một quốc gia, châu lục, một số tác giả so sánh hình thức pháp lý của DNXH ở các quốc gia khác nhau. Fabrizio Cafaggi, Paola Iamiceli (2008)⁵⁹ trong bài “*New Frontiers in the Legal Structure and Legislation of Social Enterprises in Europe: A Comparative Analysis*”, (tạm dịch là *Biên giới mới trong cấu trúc pháp lý và hoạt động lập pháp của DNXH ở châu Âu: một phân tích so sánh*), các tác giả trình bày và thảo luận vấn đề chính sách liên quan đến cấu trúc pháp lý và hoạt động lập pháp về DNXH ở 7 nước châu Âu: Bồ Đào Nha, Pháp, Ba Lan, Bỉ, Anh, Phần Lan và Ý. Các mô hình DNXH của mỗi quốc gia được so sánh làm rõ dựa trên hình thức pháp lý và các nguyên tắc chính có liên quan đến chế độ khóa tài sản, quản trị, trách nhiệm.

⁵⁷ Nuchpiam, Prapin (2016), tldd số 23.

⁵⁸ Tang, Weisen (2015), *The research on social enterprise legal systems- to establish the social enterprise legal system in China*, Doctoral School in Comparative and European Legal Studies, Ph. D thesis, Athesina Studiorum Universita.

⁵⁹ Fabrizio Cafaggi, Paola Iamiceli (2008), “New Frontiers in the Legal Structure and Legislation of Social Enterprises in Europe: A Comparative Analysis”, *Eui Working Papers*, Law 2008/16.

Bài viết “*Evaluating The Legal Environment For Social Entrepreneurship In America And Europe*”⁶⁰ (Tạm dịch: *Đánh giá môi trường pháp lý cho kinh doanh xã hội ở Châu Mỹ và Châu Âu*) của Cristina López-Cózar Navarro, Tiziana Priede Bergamini, Ángel Rodríguez López (2015) cho rằng, sự phát triển của tinh thần KDXH đòi hỏi phải tạo ra một khung pháp lý thuận lợi để thúc đẩy hoạt động kinh tế đặc biệt này. Đáp ứng nhu cầu của các DNhXH, một số quốc gia đã phát triển các cấu trúc pháp lý kết hợp kinh doanh theo định hướng lợi nhuận với việc theo đuổi mục tiêu xã hội. Bài viết phân tích bối cảnh pháp lý hiện tại chi phối hoạt động của DNhXH ở các quốc gia khác nhau ở Mỹ và châu Âu, mô tả các hình thức pháp lý chính đáp ứng nhu cầu của các DNhXH mới.

Bài tham luận “*Policy framework and legal forms of social enterprise in Central and Eastern Europe*” (Tạm dịch: “*Khung chính sách và hình thức pháp lý của DNhXH ở Trung và Đông Âu*”) của Daniela Staicu trong Kỷ yếu hội thảo quốc tế lần thứ 11 về thành tựu kinh doanh⁶¹ cung cấp một cách toàn diện tổng quan về khung chính sách và các hình thức pháp lý của DNhXH ở tám quốc gia: Bulgaria, Croatia, Cộng hòa Séc, Hungary, Ba Lan, Romania, Slovakia và Slovenia. Nghiên cứu tìm cách xác định mức độ phát triển của khung chính sách quốc gia ảnh hưởng đến phát triển các hình thức pháp lý của DNhXH. Dữ liệu được thu thập từ các báo cáo, nghiên cứu, pháp luật được công bố từ năm 2009 đến 2016. Nghiên cứu cho thấy các DNhXH châu Âu thường “ăn” trong số các hình thức pháp lý hiện có là hiệp hội và quỹ từ thiện có hoạt động thương mại, HTX phục vụ lợi ích chung hoặc tập thể và các doanh nghiệp chính thống theo đuổi mục tiêu xã hội rõ ràng và chính yếu. Đồng thời, nghiên cứu kết luận rằng, ở Trung và Đông Âu, những nước có ban hành quy định pháp luật cụ thể về KDXH thì KDXH đã tạo ra 61% hoạt động kinh tế xã hội. Tuy nhiên, tác giả cho rằng cần có những nghiên cứu tiếp theo để xác định tiềm năng phát triển của

⁶⁰Cristina López-Cózar Navarro, Tiziana Priede Bergamini, Ángel Rodríguez López (2015). “Evaluating The Legal Environment For Social Entrepreneurship In America And Europe”, *Revista Galega de Economía*, Vol. 24-1 (2015), truy cập ngày 09/9/2019.

⁶¹ Daniela Staicu (2017), “Policy framework and legal forms of social enterprise in Central and Eastern Europe”, ISSN 2558-9652| *Proceedings of the 11th International Conference on Business Excellence*, tr. 875-883. Tham khảo từ DOI: 10.1515 / picbe-2017-0093, truy cập ngày 9/9/2019.

các hiệp hội và quỹ từ thiện có hoạt động thương mại, và liệu việc ban hành một hình thức pháp lý cụ thể có kích thích sự phát triển các mô hình kinh doanh cho DNXH hay không.

1.1.2.3. Nhóm các tài liệu nghiên cứu về chế độ hỗ trợ, giám sát đối với doanh nghiệp xã hội

Vấn đề ưu đãi, hỗ trợ và giám sát DNXH không phải là chủ đề được đề cập một cách toàn diện và chuyên biệt trong một công trình, bài viết; mà chủ yếu được các tác giả lồng ghép trong khi nghiên cứu về DNXH, điển hình như:

Bài viết “*New Frontiers in the Legal Structure and Legislation of Social Enterprises in Europe: A Comparative Analysis*” (tạm dịch là *Biên giới mới trong cấu trúc pháp lý và hoạt động lập pháp về DNXH ở châu Âu*) của Fabrizio Cafaggi, Paola Iamiceli (2008)⁶², trên cơ sở nhận thức rằng bối cảnh pháp luật, kinh tế và xã hội có thể ảnh hưởng đến mỗi hệ thống pháp luật, các tác giả kết luận rằng, để thúc đẩy vai trò đặc thù của DNXH ở châu Âu, pháp luật cần bảo đảm: một cơ chế kiểm soát đối với bản chất xã hội của DNXH; thực hiện một chế độ “khóa tài sản” tích cực để đảm bảo DNXH đạt được các mục tiêu xã hội; để DNXH duy trì hoạt động cần một chế độ tài chính thưởng, thực hiện một mức độ đại diện hợp lý về lợi ích của các bên liên quan trong cơ chế quản trị của doanh nghiệp, áp dụng nguyên tắc không phân biệt đối xử liên quan đến vị trí của thành viên; thực hiện nguyên tắc dân chủ bên trong các cơ quan quản trị cho phép đối thoại công bằng, nhiều bên; và có mức độ minh bạch đầy đủ cho phép công bố thông tin hiệu quả cũng như tôn trọng ý kiến của các bên thứ ba về nền quản trị và hoạt động của DNXH.

Patrick W. Ryan và Isaac Lyne (2008) với bài viết “*Social enterprise and the measurement of social value: methodological issues with the calculation and application of the social return on investment*”⁶³ (Tạm dịch: “*Doanh nghiệp xã hội và đo lường giá trị xã hội: các vấn đề phương pháp luận với việc tính toán và áp dụng lợi tức đầu tư xã hội*”), đã phân tích các thách thức của phương pháp định lượng

⁶² Fabrizio Cafaggi, Paola Iamiceli (2008), tldd số 59.

⁶³ Patrick W. Ryan and Isaac Lyne (2008), “Social enterprise and the measurement of social value: methodological issues with the calculation and application of the social return on investment”, *Education, Knowledge & Economy Vol. 2, No. 3*, tr. 223–237.

giá trị xã hội được tạo ra thông qua hoạt động của DNXH. Cụ thể, bài viết xem xét phương pháp hoàn vốn đầu tư xã hội (Social Return On Investment - SROI)- ngày càng được thúc đẩy trong cả chính sách và thực tiễn tại Mỹ và Vương quốc Anh. Bài viết xem xét sự phát triển của phương pháp này và rút ra bài học từ sự phát triển quốc tế để làm nổi bật những hạn chế của việc sử dụng hiện tại của SROI.

Giáo sư luật của Trường Luật Brooklyn, Mỹ, Dana Brakman Reiser (2013)⁶⁴ trong bài viết “*Theorizing forms for social enterprise*” (tạm dịch là *Lý thuyết hóa hình thức pháp lý cho DNXH*) cho rằng, các bang khắp Mỹ và các nước trên thế giới đang có xu hướng ban hành luật cho phép các nhà sáng lập DNXH áp dụng các hình thức pháp lý đặc thù để tạo “chỗ ở” cho các DNXH. Tác giả kêu gọi các nhà lập pháp thông qua một tiêu chuẩn rõ ràng yêu cầu các DNXH đang áp dụng hình thức chuyên biệt phải ưu tiên cho lợi ích xã hội; đồng thời trình bày các cơ chế có thể được sử dụng để thực thi một tiêu chuẩn như vậy. Các cơ chế này có thể được kiểm soát từ bên trong hay bên ngoài thực thể, công khai hoặc riêng tư, và mỗi cơ chế thực thi đều có những thách thức riêng.

Trong bài viết “*The concept and practice of social enterprise. Lessons from the Italian experience*”⁶⁵ (tạm dịch: “*Khái niệm và thực tiễn của DNXH. Bài học từ kinh nghiệm Ý*”), sau khi mô tả khái quát sự ra đời và phát triển của DNXH ở Ý, Carlo Borzaga, Giulia Galera (2012) đã chỉ ra các yếu tố cơ bản (cả về ngoại sinh và nội sinh) làm nên sự phát triển ấn tượng của DNXH ở Ý. Các yếu tố ngoại sinh gồm: tính đặc biệt của mô hình phúc lợi của Ý, sự phân quyền các nguồn lực công, sự hỗ trợ của công chúng. Các yếu tố nội sinh gồm: sự tham gia của cộng đồng; cấu trúc tổ chức với sự tham gia của nhiều bên liên quan; vai trò chủ đạo của các tổ chức điều phối (umbrella organizations).

⁶⁴ Dana Brakman Reiser (2013), “Theorizing forms for social enterprise”, *Emory Law Journal* Vol. 62: tr. 681- 739.

⁶⁵ Carlo Borzaga, Giulia Galera (2012), *The Concept and Practice of Social Enterprise. Lessons from the Italian Experience*, *International Review of Social Research*, Volume 2, Issue 2, June 2012, 85-102. Tham khảo từ: DOI: 10.1515/irsr-2012-0019, truy cập ngày 13/6/2018.

Bài viết “*Taxing Social Enterprise*” (tạm dịch là *Đánh thuế DNXH*) của Lloyd Hitoshi Mayer và Joseph R. Ganahl (2013)⁶⁶ giải thích cấu trúc và cơ sở lý luận hiện hành của pháp luật về thuế đối với các tổ chức vì lợi nhuận và từ thiện; đồng thời phân tích chi tiết cách thức các quy định hiện hành này điều chỉnh các thực thể “lai” mới vì mục đích thuế của các bang và liên bang ở Mỹ. Bài viết kết luận không nên áp dụng các ưu đãi về thuế của các tổ chức từ thiện cho các tổ chức “lai” mới vì 4 lý do. Tuy nhiên, tác giả cho rằng pháp luật hiện hành về thuế của Liên bang cần thiết phải sửa đổi để thúc đẩy DNXH phát triển.

Cũng trong Báo cáo tổng hợp của Nghiên cứu “*A map of social enterprise and their eco-systems in Europe*” năm 2015 của Ủy ban châu Âu, bao gồm Bản tóm tắt (tài liệu hiện tại) và 29 báo cáo quốc gia, các tác giả đã cung cấp “bản đồ” hoạt động và các đặc điểm của DNXH ở châu Âu, cụ thể là: chính sách quốc gia và khung pháp lý cho DNXH; dịch vụ phát triển kinh doanh và các chương trình hỗ trợ được thiết kế dành riêng cho các DNXH; mạng lưới và cơ chế hỗ trợ; thị trường đầu tư tác động xã hội; hệ thống đo lường và báo cáo tác động; và quy trình chứng nhận nhãn hiệu, dán nhãn và đóng dấu.

Bài viết “*The Development of Social Enterprise: Evidence from Europe, North America, and Asia*”⁶⁷ (Tạm dịch: *Sự phát triển của DNXH: bằng chứng từ châu Âu, Bắc Mỹ và châu Á*) của Chien-Chung Huang và Blair Donner (2018) là công trình nghiên cứu về sự phát triển trong những thập kỷ gần đây, các rào cản và hạn chế của DNXH trên toàn thế giới.

1.1.3. Đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước

1.1.3.1. Những kết quả đạt được từ các công trình nghiên cứu trước

Nhìn chung, các công trình dù ở các cấp độ khác nhau, góc độ, khía cạnh nghiên cứu khác nhau nhưng đều đưa tới những nhận thức phổ quát sau:

⁶⁶ Mayer, Lloyd Hitoshi and Ganahl, Joseph R. (2013), “Taxing Social Enterprise”, *Stanford Law Review*, Vol. 66, tr. 387, Notre Dame Legal Studies Paper No. 1311. Tham khảo từ SSRN: <https://ssrn.com/abstract=2256539>.

⁶⁷ Chien-Chung Huang, Blair Donner (2018), “The Development of Social Enterprise: Evidence from Europe, North America, and Asia”, *Research Report #40*, Rutgers, The State University of New Jersey, School of Social Work.

- *Về khung khái niệm doanh nghiệp xã hội*

- DNXH là một thực thể đang nổi lên mạnh mẽ ở khắp các châu lục và không có một khái niệm về nó được chấp nhận hoàn toàn trên phạm vi toàn thế giới; tuy vậy về bản chất, có một sự đồng thuận lớn, DNXH được sinh ra là nhằm giải quyết các vấn đề xã hội bằng giải pháp kinh doanh.

- Dù có những quan điểm khác nhau về việc làm rõ nội hàm của ba thuật ngữ: DNXH, DNhXH, KDXH nhưng nhìn chung có thể phân biệt chúng dưới góc độ khái quát.

- DNXH là một hình thức kinh doanh khác biệt với doanh nghiệp thương mại thông thường và khu vực phi lợi nhuận; đồng thời có sự đa dạng đặc biệt trong hình thức tổ chức, cấu trúc pháp lý, mục đích, văn hóa, quy mô và phạm vi.

- *Về hình thức pháp lý của doanh nghiệp xã hội*

- Một số công trình nghiên cứu đã sử dụng phương pháp phân tích, đối chiếu và so sánh làm nổi bật những điểm tương đồng và khác biệt của DNXH giữa các nước, khu vực hoặc trên phạm vi toàn cầu.

- Hình thức pháp lý đầu tiên của DNXH châu Âu là HTX (ở Ý) và đây cũng là một trong những hình thức phổ biến của DNXH ở châu Âu. Các mô hình DNXH được đánh giá cao, thu hút sự quan tâm của đông đảo nhà đầu tư là CIC ở Anh, BC của Mỹ.

- Nếu Nhà nước ban hành hình thức pháp lý phù hợp cho DNXH sẽ có tác dụng thúc đẩy mạnh mẽ phong trào thành lập và phát triển DNXH, góp phần giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường.

- Khung khổ pháp lý nói chung và các hình thức pháp lý nói riêng cho DNXH ở Việt Nam còn rất sơ khai và hạn hẹp, chưa thực sự thúc đẩy quyền tự do kinh doanh của các doanh nhân, chưa khuyến khích tính đa dạng về sở hữu, về qui mô và hình thức tổ chức hoạt động của DNXH.

- *Về chế độ hỗ trợ, ưu đãi và giám sát doanh nghiệp xã hội*

- DNXH đã gặp nhiều thách thức và thiệt thòi, cần được hỗ trợ và ưu đãi.

- Tùy vào bối cảnh của mỗi quốc gia, các biện pháp hỗ trợ, ưu đãi cho DNXH khác nhau về nội dung và mức độ; nhưng nhìn chung là chưa rõ nét. Trong khi một

số nước châu Âu có khung chính sách cụ thể thúc đẩy nền KTXH và DNXH thì Mỹ chủ trương DNXH phải chủ yếu dựa vào nguồn lực thị trường, các biện pháp ưu đãi, hỗ trợ từ Nhà nước không được chú trọng.

- Hầu hết pháp luật các nước đều qui định DNXH phải thực hiện Báo cáo các vấn đề xã hội được giải quyết và cách thức giải quyết chúng nhưng biện pháp để đo lường giá trị xã hội của DNXH vẫn còn bỏ ngỏ.

- Trừ Mỹ, pháp luật của các nước đều qui định về vấn đề hạn chế phân phối lợi nhuận với một tỉ lệ nhất định và tỉ lệ này cũng không hoàn toàn giống nhau giữa các nước.

- Chế tài xử lý các vi phạm của DNXH chưa được cụ thể và đồng bộ.

1.1.3.2. Những vấn đề còn bỏ ngỏ của các công trình nghiên cứu trước

Qua nghiên cứu khái quát, phân tích, so sánh các quy định của pháp luật DNXH hiện hành, cùng các công trình, tài liệu nghiên cứu có liên quan đến DNXH trong và ngoài nước, tác giả nhận thấy còn một số vấn đề chưa đề cập hoặc có đề cập nhưng chưa giải quyết trọn vẹn và triệt để, như sau:

- Các nghiên cứu đã công bố về DNXH ở Việt Nam thường có đề cập đến lý thuyết cơ bản về DNXH và DNXH ở Việt Nam. Tuy nhiên, chưa có công trình nghiên cứu đề cập đến các vấn đề: khái niệm về DNXH trong pháp luật Việt Nam như thế nào so với quan niệm của thế giới; khái niệm DNXH dưới góc độ pháp lý và góc độ thực tiễn hiện ra sao, có nên đồng nhất hay chấp nhận sự khác biệt và lý giải về vấn đề này.

- Mặc dù có công trình nghiên cứu tập trung đánh giá hình thức pháp lý của DNXH Việt Nam và đề xuất mở rộng hình thức cho DNXH so với LDN 2014. Tuy nhiên, có rất ít công trình nghiên cứu trả lời câu hỏi: các hình thức pháp lý cần mở rộng là những hình thức nào và tại sao. Liệu cần thiết kể một hình thức pháp lý đặc thù cho DNXH ở Việt Nam không, nếu có thì mô hình đó như thế nào.

- Chưa có nghiên cứu nào đề cập một cách toàn diện về chế độ hỗ trợ và giám sát DNXH nói chung và DNXH ở Việt Nam nói riêng. Chủ đề này thường được lồng ghép một phần và thể hiện rải rác trong các công trình nghiên cứu chung về DNXH.

- Chưa có công trình khoa học bậc tiến sĩ về vấn đề hoàn thiện pháp luật về DNXH ở Việt Nam, đặc biệt là tập trung vào các vấn đề về khái niệm, tiêu chí, hình thức pháp lý, hỗ trợ và giám sát DNXH Việt Nam nhằm thúc đẩy loại hình này phát triển hiệu quả trong môi trường kinh doanh và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước.

Chính bởi các lý do trên, tác giả đã lựa chọn đề tài “Pháp luật về DNXH ở Việt Nam” để nghiên cứu trong Luận án tiến sĩ của mình.

1.2. Cơ sở lý thuyết của luận án

1.2.1. Lý thuyết giá trị các bên liên quan (Stakeholder Value Theory)

1.2.1.1. Nội dung lý thuyết giá trị các bên liên quan

Lý thuyết về các bên liên quan là một lý thuyết về quản lý tổ chức và đạo đức kinh doanh đề cập đến đạo đức và các giá trị trong quản lý một tổ chức. Lý thuyết này được chi tiết bởi Ian Mitroff trong cuốn sách của ông "Những người có liên quan về ý thức tổ chức", xuất bản năm 1983 tại San Francisco. Ngoài ra, R. Edward Freeman đã có một bài báo về lý thuyết các bên liên quan trong Tạp chí Quản lý California (California Management Review) vào cuối năm 1983 nhưng không có tham khảo tác phẩm của Mitroff, cho rằng sự phát triển của khái niệm này đối với cuộc thảo luận nội bộ tại Viện Nghiên cứu Stanford. Sau bài viết này, ông cho ra đời cuốn sách “Quản lý Chiến lược: Phương pháp tiếp cận các bên liên quan”. Cuốn sách này xác định và mô hình hóa các nhóm là các bên liên quan của một công ty⁶⁸.

Theo quan điểm truyền thống của một công ty- quan điểm cổ đông, chỉ có chủ sở hữu hoặc cổ đông của công ty là quan trọng, và công ty có nghĩa vụ đặt nhu cầu của cổ đông lên trên hết. Giám đốc phải thực hiện nghĩa vụ ủy thác đối với các chủ sở hữu, cổ đông; do đó phải tối đa hoá lợi ích (chủ yếu là lợi ích tài chính) cho họ. Ngược lại, lý thuyết các bên liên quan cho rằng, ngoài cổ đông/chủ sở hữu, các bên liên quan khác, bao gồm nhân viên, khách hàng, nhà cung cấp, nhà tài trợ, cộng đồng, các cơ quan chính phủ, các nhóm chính trị, các hiệp hội thương mại, và các nghiệp

⁶⁸ Nhiều bài báo và sách viết về lý thuyết các bên liên quan nói chung cho rằng Freeman là "cha đẻ của lý thuyết các bên liên quan". Tác phẩm “Quản lý chiến lược của Freeman: Phương pháp tiếp cận các bên liên quan” được trích dẫn rộng rãi trong lĩnh vực này như là nền tảng của lý thuyết các bên liên quan, mặc dù chính Freeman đã thừa nhận một số kết quả nghiên cứu trong các tài liệu học thuật đã giúp phát triển cách tiếp cận của ông, bao gồm quản lý chiến lược, lập kế hoạch công ty, lý thuyết hệ thống, lý thuyết tổ chức, trách nhiệm xã hội doanh nghiệp.

đoàn cũng đóng góp vào sự thành công của doanh nghiệp và chịu ảnh hưởng bởi các quyết định của nhà quản lý. Do đó, công ty không chỉ chăm lo quyền lợi của cổ đông mà còn phải bảo vệ quyền lợi của các bên liên quan, cân nhắc những ảnh hưởng của các quyết định đối với họ.

1.2.1.2. Vận dụng lý thuyết giá trị các bên liên quan vào luận án

Luận án vận dụng học thuyết giá trị các bên liên quan xuyên suốt các chương để khẳng định rằng DNXH chỉ có thể tồn tại đúng với bản chất của nó khi dựa trên nền tảng của học thuyết giá trị các bên liên quan, chứ không phải học thuyết giá trị cổ đông. Bởi lẽ, học thuyết các bên liên quan cho rằng, một tổ chức có nghĩa vụ phải đối xử công bằng giữa các bên liên quan; trong trường hợp các bên liên quan có xung đột lợi ích, tổ chức đó phải có nghĩa vụ đạt được sự cân bằng tối ưu giữa họ. Hơn nữa, trong một tổ chức, lợi ích của các bên liên quan có thể khác nhau và luôn thay đổi; cho nên tổ chức sẽ tập trung đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan có lợi ích lớn và trực tiếp. Lợi ích của các bên còn lại cũng được thỏa mãn thông qua việc tôn trọng học thuyết lợi ích các bên liên quan: theo đuổi chiến lược kinh doanh và báo cáo thông tin phù hợp với các chuẩn mực và giá trị xã hội. Với bản chất là mô hình kinh doanh được sinh ra nhằm thực hiện sứ mệnh xã hội vì cộng đồng, cho nên những nội dung trên của lý thuyết giá trị các bên liên quan cũng chính là những yêu cầu và mục tiêu của DNXH. Vì vậy, lý thuyết này được luận án sử dụng trong chương 2 để so sánh và đánh giá các định nghĩa và các tiêu chí của DNXH ở Việt Nam và thế giới, làm nổi bật bản chất đặc trưng của DNXH. Trong các chương 3, 4, luận án vận dụng lý thuyết này để nghiên cứu về hình thức pháp lý, cơ chế quản trị, chế độ hỗ trợ và giám sát của DNXH, nhằm đưa ra các giải pháp hoàn thiện pháp luật đáp ứng nhu cầu từ phía các bên liên quan khác nhau.

1.2.2. Lý thuyết nguồn gốc xã hội dân sự (Social Origins Theory)

1.2.2.1. Nội dung lý thuyết nguồn gốc xã hội dân sự

Lý thuyết này cung cấp một xuất phát điểm để hiểu sự hình thành các thể chế mới trong các bối cảnh khác nhau của quốc gia. Ở mức cơ bản nhất, lý thuyết này giải thích cách mà các thể chế và mô hình xã hội hiện tại hạn chế các lựa chọn sẵn có cho việc phát triển các thể chế mới - trong trường hợp này là sự phát triển của các

nhóm phi lợi nhuận ở các quốc gia khác nhau⁶⁹. Sự hiểu biết này giải thích cho sự biến thiên có tính quốc tế được thấy trong sự phát triển của các nhóm phi lợi nhuận. Cách tiếp cận, được phát triển bởi Salamon và cộng sự vào năm 2000, được dựa trên nghiên cứu của Dự án Khảo thí so sánh phi lợi nhuận của Johns Hopkins tiến hành ở 22 quốc gia trong những năm 1990. Giả thuyết chính của nó là các biến thể trong các lĩnh vực phi lợi nhuận ở các quốc gia khác nhau về quy mô, thành phần và nền tảng tài chính có thể được giải thích bằng các bối cảnh xã hội, kinh tế và chính trị khác nhau. Phân tích của Salamon và cộng sự tập trung vào kích thước của hai biến: quy mô lớn hay nhỏ của khu vực phi lợi nhuận và chỉ tiêu phúc lợi xã hội cao hay thấp. Sử dụng các kết hợp khác nhau của các đặc điểm này, họ đã tạo ra bốn mô hình của chế độ khu vực thứ ba: tự do, thống trị, corporatist, và xã hội dân chủ. Họ đã kiểm tra các mô hình sử dụng dữ liệu về việc làm phi lợi nhuận (như là một đại diện cho quy mô ngành phi lợi nhuận) và chỉ tiêu phúc lợi xã hội của chính phủ cho 22 quốc gia và nhận thấy rằng các quốc gia này rơi vào bốn chế độ khác nhau theo cách có thể dự đoán được.

Salamon và cộng sự sau đó phân tích sự hình thành của các chế độ này theo các lực lượng lịch sử hình thành cả quy mô của khu vực phi lợi nhuận và chỉ tiêu phúc lợi xã hội. Để hiểu các yếu tố đằng sau quy mô các khu vực phi lợi nhuận, họ bắt đầu nghiên cứu công trình của Barrington Moore năm 1966 về nguồn gốc xã hội của các chế độ chính phủ khác nhau để giúp giải thích các lực lượng khác nhau, cụ thể là mối liên hệ giữa các tầng lớp khác nhau tạo ra các điều kiện dẫn đến các xã hội dân sự lớn hoặc nhỏ. Họ cũng tiếp bước công trình của Esping-Anderson năm 1990 và nghiên cứu của ông về nguồn gốc của nhà nước phúc lợi hiện đại để kiểm tra lực lượng tạo ra các mức độ khác nhau của chỉ tiêu phúc lợi của chính phủ. Họ kết luận rằng *"hoàn cảnh nhất định...phù hợp với sự nảy nở của các thể chế phi lợi nhuận hơn so với những yếu tố khác, và kết quả về hình dạng và tính chất của khu vực phi*

⁶⁹ Salamon, Lester M., S. Wojciech Sokolowski, and Helmut K. Anheier (2000), "Social Origins of Civil Society: An Overview", *Working Papers of the Johns Hopkins Comparative Nonprofit Sector Project*, no. 38. Baltimore: The Johns Hopkins Center for Civil Society Studies. Tham khảo từ: http://ccss.jhu.edu/wp-content/uploads/downloads/2011/09/CNP_WP38_2000.pdf, truy cập ngày 24/4/2016.

*lợi nhuận bị ảnh hưởng bởi các lực lượng xã hội tạo ra nó*⁷⁰. Cách tiếp cận nguồn gốc xã hội của Salamon và cộng sự cung cấp một điểm khởi đầu cho việc kiểm tra các yếu tố liên quan đến sự phát triển của DNXH trên khắp thế giới.

1.2.2.2. Vận dụng lý thuyết nguồn gốc xã hội dân sự vào luận án

Vì phần lớn các DNXH đầu tiên có cơ sở là các tổ chức xã hội dân sự, lý thuyết nguồn gốc xã hội dân sự được sử dụng trong luận án như một “bước đệm” tương đối gần để phát triển một cách tiếp cận nhằm hiểu biết sự hình thành và biến đổi DNXH xuyên quốc gia. Mặt khác, DNXH có nhiều hình thức pháp lý khác nhau nhưng đều có bản chất là tổ chức phi lợi nhuận. Đồng thời, theo lý thuyết nguồn gốc xã hội dân sự, các thể chế phi lợi nhuận phụ thuộc nhiều nhất vào hoàn cảnh mà nó ra đời; đồng thời qui mô và tính chất của khu vực bị chi phối chủ yếu bởi lực lượng sáng lập ra nó. Do đó, vận dụng kết quả nghiên cứu của lý thuyết nguồn gốc xã hội dân sự vào luận án, đòi hỏi NCS phải tìm hiểu bối cảnh xã hội, kinh tế, chính trị của DNXH và pháp luật DNXH ở Việt Nam, để lý giải những đặc điểm về qui mô, thành phần và khả năng tài chính của DNXH Việt Nam. Đây là chính là cách tiếp cận của luận án để đưa ra các kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về DNXH phù hợp với điều kiện của Việt Nam. Lý thuyết này được vận dụng trong các chương 2, 3, 4 của luận án.

1.2.3. Lý thuyết chi phí giao dịch (Transaction Cost Theory)

1.2.3.1. Nội dung lý thuyết chi phí giao dịch

Xuất phát từ câu hỏi rằng “...các lý thuyết kinh tế nhấn mạnh đến vai trò hiệu quả của cơ chế thị trường cạnh tranh, nhưng tại sao quá nhiều hoạt động kinh tế lại diễn ra ngoài phạm vi của hệ thống giá của thị trường?”, Ronald Coase phát hiện ra rằng phải tồn tại một chi phí trên thị trường mà chỉ có cơ cấu doanh nghiệp có thể tiết kiệm được. Ông gọi đây là chi phí giao dịch. Khái niệm chi phí giao dịch đầu tiên được Coase đề cập trong bài viết nổi tiếng năm 1937 với tựa đề “Bản chất của doanh nghiệp”⁷¹. Từ công trình này và một số bài viết sau đó đã đưa ông đến giải

⁷⁰ Salamon, Lester M., S. Wojciech Sokolowski, and Helmut K. Anheier (2000), tldd, tr. 21.

⁷¹ Akerlof, George A. (1970), “The Market for ‘Lemons’: Quality Uncertainty and the Market Mechanism,” *Quarterly Journal of Economics*, 84(3), tr. 488- 500.

thưởng Nobel năm 1991 về “khám phá và làm rõ tầm quan trọng của chi phí giao dịch và quyền sở hữu trong các cấu trúc tổ chức và cách vận hành của thị trường”. Ngành kinh tế học chi phí giao dịch cũng bắt đầu từ công trình của Coase. Tuy nhiên, người có công phát triển kinh tế học chi phí giao dịch lại chính là giáo sư Oliver Eaton Williamson (University of California, Berkeley). Bài viết năm 1975 của ông về “Thị trường và tổ chức nội bộ: phân tích và các ứng dụng chống độc quyền”⁷² đã tạo cảm hứng những nghiên cứu chi phí giao dịch như là thành tố cơ bản lý thuyết kinh tế về tổ chức.

Lý thuyết chi phí giao dịch quan trọng vì đây là một trong những nỗ lực đầu tiên và có ảnh hưởng nhất trong việc phát triển lý thuyết kinh tế liên quan đến cấu trúc doanh nghiệp. Bởi lẽ, các lý thuyết kinh tế trước có khuynh hướng xem doanh nghiệp như là một “hộp đen” và những gì có trong đó không quan trọng; trong khi, hầu hết quan điểm về tầm quan trọng của cấu trúc nội bộ thì ngược lại. Để giải thích cho những sự khác biệt này, các học giả trong ngành kinh tế học chi phí giao dịch xây dựng lý thuyết của mình trên nền tảng giải thích một loại chi phí “sử dụng thị trường”.

Chi phí giao dịch bao gồm thời gian và chi phí đàm phán, soạn thảo, và thực thi các giao dịch hay hợp đồng. Chi phí này gia tăng khi đối tác trong giao dịch hành động cơ hội, nghĩa là thu lợi cá nhân từ chi phí của người khác. Vì vậy chi phí giao dịch sẽ bao gồm hậu quả của những hành vi cơ hội, sự yếu kém của người ra quyết định cũng như là chi phí ngăn ngừa hành vi này.

1.2.3.2. Vận dụng lý thuyết chi phí giao dịch vào luận án

Mọi chủ thể kinh doanh đều quan tâm đến việc giảm chi phí giao dịch và DNXH không phải là ngoại lệ. Tuy nhiên, Luận án sử dụng lý thuyết chi phí giao dịch để nhấn mạnh tầm quan trọng đặc biệt của việc tiết kiệm chi phí giao dịch đối với DNXH vì đây là mô hình kinh doanh thường có chi phí giao dịch cao hơn các doanh nghiệp thông thường (do nhận thức xã hội về DNXH còn hạn chế, lực lượng

⁷² Alchian, Armen, and Harold Demsetz (1972), “Production, Information Costs, and Economic Organization,” *American Economic Review*, 62, tr. 777- 795.

lao động của DNXH thường là người yếu thế, DNXH phải hạn chế phân phối lợi nhuận...). Để giảm được phí phí giao dịch, các chức danh quản lý của DNXH phải hành động đúng bản chất của một doanh nghiệp vì lợi ích của các bên liên quan. Mặt khác, hình thức pháp lý phù hợp cũng giúp DNXH tiết kiệm chi phí giao dịch. Nhà nước khi ban hành một hình thức pháp lý nào đó nhằm thúc đẩy sự phát triển của DNXH cũng phải chú ý đến khía cạnh đảm bảo giảm chi phí giao dịch cho DNXH. Các chính sách liên quan đến hỗ trợ và giám sát DNXH cũng cần đảm bảo không làm tăng chi phí giao dịch cho DNXH. Luận án sử dụng lý thuyết này trong nghiên cứu chương 3 và chương 4 vì những mục tiêu trên.

1.3. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Để thực hiện luận án “*Pháp luật về doanh nghiệp xã hội ở Việt Nam*”, tác giả đặt ra câu hỏi nghiên cứu trọng tâm, đó là: ***“Làm thế nào để nâng cao hiệu quả điều chỉnh của pháp luật về tổ chức và hoạt động của DNXH nhằm thúc đẩy sự phát triển của DNXH?”***

Để giải đáp câu hỏi trọng tâm trên, tác giả xác định cần phải trả lời các câu hỏi nghiên cứu sau đây:

Thứ nhất, phải xác định các tiêu chí của DNXH như thế nào để nâng cao hiệu quả điều chỉnh pháp luật và thúc đẩy sự phát triển của DNXH ở Việt Nam?

Để trả lời câu hỏi này, luận án cần hệ thống hóa các vấn đề lý luận cơ bản về DNXH. Thông qua việc nghiên cứu nguồn gốc và cách thức định nghĩa về DNXH ở một số nước và ở Việt Nam, luận án khám phá bản chất của DNXH, xác định và đánh giá các tiêu chí chung của DNXH, làm cơ sở lý luận quan trọng cho việc hoàn thiện pháp luật về định dạng DNXH, tạo tiền đề xây dựng các quy định pháp luật khác về DNXH ở Việt Nam.

Thứ hai, DNXH nên được thành lập theo hình thức pháp lý nào để đảm bảo hoạt động hiệu quả?

Câu hỏi này đòi hỏi luận án khám phá các phương tiện pháp lý hiện nay cho tổ chức và hoạt động của DNXH. Trên cơ sở tìm hiểu và so sánh các cách tiếp cận khi quy định về hình thức pháp lý của DNXH ở một số nước trên thế giới và Việt Nam, luận án sẽ chỉ ra những ưu điểm và hạn chế của mỗi cách tiếp cận và đề xuất

các kiến nghị nhằm hoàn thiện hình thức pháp lý của DNXH Việt Nam để đảm bảo DNXH hoạt động hiệu quả.

Thứ ba, pháp luật cần quy định những biện pháp hỗ trợ và giám sát như thế nào để nâng cao hiệu quả hoạt động của DNXH ở Việt Nam?

Trong quá trình đi tìm lời giải cho câu hỏi này, luận án sẽ nhận diện được những rào cản mà DNXH đang gặp phải, những loại hỗ trợ mà DNXH cần; để từ đó kiến nghị các giải pháp hoàn thiện pháp luật về hỗ trợ DNXH Việt Nam. Mặt khác, để trả lời câu hỏi liên quan đến giám sát DNXH, luận án cần nghiên cứu pháp luật về giám sát DNXH của các nước mà luận án đã chọn; từ đó, đề xuất cách tiếp cận phù hợp cho Việt Nam.

Ba nhóm giả thuyết nghiên cứu tương ứng cho ba câu hỏi nghiên cứu trên lần lượt là:

Thứ nhất, thế giới định nghĩa rất khác nhau về DNXH nhưng thống nhất về bản chất của DNXH: dùng giải pháp kinh doanh để thực hiện mục tiêu xã hội. Khái niệm về DNXH “hoàn chỉnh” thường bao gồm các tiêu chí phản ánh cả ba khía cạnh: kinh tế, xã hội và quản trị của DNXH. Việt Nam đã có một định nghĩa DNXH trên phương diện pháp lý nhưng chỉ thể hiện chiều kinh tế và xã hội của DNXH và chưa đồng nhất với khái niệm DNXH trong thực tiễn.

Thứ hai, trên thế giới DNXH tồn tại hai cách tiếp cận chính về hình thức pháp lý của DNXH: i) xác định hình thức pháp lý cụ thể của DNXH (thường là biến thể của HTX, hoặc công ty) và ii) đặt ra các tiêu chí mà bất kỳ chủ thể nào thỏa mãn thì được coi là DNXH, không phân biệt hình thức pháp lý. Mỗi cách tiếp cận đều có những ưu và nhược điểm cần được phát huy và khắc phục, nhưng cách tiếp cận thứ hai đang là xu hướng được ưa chuộng hơn. Pháp luật Việt Nam quy định hình thức của DNXH theo cách tiếp cận thứ hai nhưng giới hạn trong phạm vi doanh nghiệp. Pháp luật cần ghi nhận thêm các hình thức pháp lý khác mà trong thực tế DNXH đang “trú ngụ”; đồng thời cần ban hành một mô hình pháp lý dành riêng cho DNXH để thu hút các sáng kiến xã hội, mở rộng quyền tự do kinh doanh; qua đó, thúc đẩy DNXH phát triển mạnh mẽ.

Thứ ba, pháp luật của các nước trên thế giới tập trung vào khía cạnh xã hội

và quản trị để ưu đãi, hỗ trợ và giám sát DNXH. Pháp luật về ưu đãi, hỗ trợ và giám sát DNXH ở Việt Nam cũng cần tập trung hoàn thiện những khía cạnh này. Pháp luật Việt Nam cần có những quy định về ưu đãi, hỗ trợ dành riêng cho DNXH nhằm thu hút các nhà đầu tư quan tâm đến DNXH- mô hình kinh doanh đem lại nhiều điều tốt cho xã hội, hơn hẳn các doanh nghiệp thông thường.

Trên cơ sở các giả thuyết trên, luận án sẽ tiến hành xem xét, phân tích, kiểm chứng dựa trên các quy định pháp luật hiện hành của nước ta về DNXH, kinh nghiệm pháp luật nước ngoài, các số liệu khảo sát thực tế từ các DNXH, các nhà đầu tư, tổ chức tài trợ cho dự án...; qua đó đánh giá lại các giả thuyết và đưa ra các kiến nghị hoàn thiện pháp luật về DNXH cũng như công tác triển khai mô hình kinh doanh này trên thực tế.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Đề tài “Pháp luật về doanh nghiệp xã hội ở Việt Nam” là một trong những công trình nghiên cứu mới, mang tính thời sự cấp thiết, có ý nghĩa không nhỏ trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập sâu rộng và toàn diện với nền kinh tế khu vực và thế giới; đồng thời, phải đối mặt với nhiều vấn đề xã hội, môi trường nan giải. Việc nghiên cứu hoàn thiện pháp luật về DNXH ở Việt Nam phải xuất phát từ cơ sở lý luận, thực tiễn và các kinh nghiệm pháp luật quốc tế về điều chỉnh DNXH. Thông qua việc phân tích, tổng hợp tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước về DNXH, chương 1 đã tập trung phân tích và làm rõ các vấn đề chưa được nghiên cứu đầy đủ trước đây, làm cơ sở cho việc chọn lọc nghiên cứu các khoảng trống của pháp luật về DNXH trong các chương tiếp theo. Trên cơ sở đó, luận án sẽ đề xuất các giải pháp, kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật Việt Nam về DNXH, nâng cao hiệu quả hoạt động của DNXH, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

CHƯƠNG 2

ĐỊNH NGHĨA VÀ CÁC TIÊU CHÍ CỦA DOANH NGHIỆP XÃ HỘI

2.1. Định nghĩa và các tiêu chí của doanh nghiệp xã hội ở một số nước trên thế giới

Mặc dù có nhiều công trình nghiên cứu từ sớm về DNXH, tập trung vào định nghĩa và lý thuyết hoạt động của DNXH để lý giải cho sự ra đời và phát triển của DNXH, nhưng vẫn chưa có một định nghĩa được chấp nhận trên qui mô toàn cầu. Tuy có những khó khăn trong định nghĩa DNXH, nhưng nhìn chung, trên phương diện pháp luật, DNXH được định dạng chủ yếu bằng ba cách như sau⁷³:

i) *Định nghĩa pháp lý* (legal definition) về DNXH: là định nghĩa được quy định trong pháp luật. Định nghĩa pháp lý có thể được thể hiện dưới dạng tuyên bố chung về bản chất của DNXH, hoặc liệt kê các thành phần khác nhau của một DNXH. Cách tiếp cận này được thấy ở Ý, Hàn Quốc và Việt Nam.

ii) *Định nghĩa hoạt động* (working/operational definition) về DNXH. Phụ thuộc vào các mục đích sử dụng khác nhau, các chủ thể khác nhau đưa ra các định nghĩa về DNXH. Do đó, loại định nghĩa này rất đa dạng về nguồn và mục đích sử dụng. Định nghĩa hoạt động có thể do cơ quan quản lý nhà nước đưa ra để phục vụ nhu cầu quản lý (như định nghĩa của Ủy ban Châu Âu, của Bộ Thương mại và Công nghiệp Anh, hoặc Bộ Y tế Anh..), hoặc do các tổ chức phi chính phủ đề xuất nhằm mục tiêu công nhận DNXH (như định nghĩa của Liên minh DNXH ở Anh (Social Enterprise UK), Liên minh DNXH ở Mỹ (Social Enterprise Coalition), tổ chức phi lợi nhuận toàn cầu B Labs). Định nghĩa hoạt động cũng có thể được tìm thấy trong các báo cáo chính sách, công trình nghiên cứu (như định nghĩa của Mạng lưới Nghiên cứu châu Âu ("EMergence des Entreprises Sociales en Europe" - EMES), Tổ chức

⁷³ Triponel, Anna và Agapitova, Natalia (2017), *Legal Framework for Social Enterprise: Lessons from a Comparative Study of Italy, Malaysia, South Korea, United Kingdom, and United States*. World Bank, Washington, DC, tr. 9. Tham khảo từ <https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/2639>, truy cập ngày 26/8/2019.

Sáng kiến Kinh doanh xã hội (Social Business Initiative- SBI) ở châu Âu hay các bài viết ở Mỹ.

iii) *Không tồn tại định nghĩa pháp lý hay định nghĩa hoạt động*. Cách tiếp cận này có sự khác biệt ở chỗ: không có một định nghĩa nào được đề cập chính thức trong pháp luật hay trong văn bản quản lý. Thay vào đó, các đặc điểm giúp nhận dạng DNXH được quy định trong hình thức pháp lý của chúng. Cách tiếp cận này được áp dụng ở Mỹ.

2.1.1. Định nghĩa hoạt động và các tiêu chí của DNXH

2.1.1.1. Định nghĩa hoạt động và các tiêu chí của DNXH ở châu Âu

Mặc dù DNXH phát triển khắp châu Âu, từ mô hình HTXXH ở Ý từ đầu những năm 90 của thế kỷ trước⁷⁴, nhưng khái niệm DNXH vẫn chưa thực sự lan rộng trong những năm đó. Cho đến nay, châu Âu không có một đạo luật về DNXH ở cấp độ khu vực, do đó không có một định nghĩa pháp lý (legal definition) về DNXH cho toàn châu lục, nhưng các định nghĩa hoạt động về DNXH khá phong phú, do châu lục này có thực tiễn hoạt động của DNXH sôi động bậc nhất thế giới.

Trong nỗ lực định nghĩa về DNXH của các tổ chức nghiên cứu và thúc đẩy DNXH ở châu Âu, tổ chức EMES đã dần dần phát triển một cách tiếp cận để xác định các tổ chức có thể được gọi là "DNXH" ở mỗi nước trong số mười lăm nước thành lập EU lúc bấy giờ. EMES cho rằng: *“DNXH là một tổ chức tư nhân không vì lợi nhuận cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan trực tiếp đến mục đích cụ thể là làm lợi cho cộng đồng. DNXH dựa vào động lực tập thể liên quan đến các bên có liên quan khác nhau trong các cơ quan quản trị, đặt giá trị cao vào sự tự quản lý và*

⁷⁴ Defourny, Jacques and Nyssens, Marthe (2010) “Conceptions of Social Enterprise and Social Entrepreneurship in Europe and the United States: Convergences and Divergences”, *Journal of Social Entrepreneurship*, 1:1, p. 32- 53. Tham khảo từ <https://doi.org/10.1108/19420670903442053>, truy cập ngày 12/6/2019. Theo bài viết, cuối những năm 1980, những thực thể mới giống HTX (co-operative-like initiatives) đã xuất hiện ở nước Ý để đáp ứng các nhu cầu của công dân, đặc biệt trong lĩnh vực hội nhập nghề nghiệp và dịch vụ cá nhân. Tuy nhiên, pháp luật Ý đương thời không cho phép hiệp hội hoạt động kinh doanh. Trước tình hình đó, năm 1991, Nghị viện Ý đã thông qua Luật 381/1991 tạo ra một hình thức mới là "HTXXH"- được coi là DNXH tiên phong ở châu Âu (tr. 6).

chịu rủi ro kinh tế liên quan đến hoạt động của mình”⁷⁵. Định nghĩa ngắn gọn này đã xác định các tiêu chí của một DNXH thuộc “hạng lý tưởng”.

Các tiêu chí của DNXH này được phân loại thành hai tập hợp con. Một tập hợp gồm 4 chỉ số kinh tế⁷⁶ là: *Có hoạt động sản xuất hàng hóa và/hoặc cung cấp dịch vụ liên tục; Có mức độ tự chủ cao; Có rủi ro kinh tế ở mức độ đáng kể; Có lượng tối thiểu công việc được trả lương*. Và một tập hợp gồm 5 chỉ số xã hội⁷⁷ là: *Có một mục tiêu cụ thể nhằm làm lợi cho cộng đồng; Có sáng kiến được đưa ra bởi một nhóm công dân hoặc các tổ chức xã hội dân sự; Có quyền ra quyết định không dựa trên vốn chủ sở hữu; Có sự tham gia của các bên khác nhau bị ảnh hưởng bởi hoạt động của DNXH; Phân phối lợi nhuận hạn chế*.

Tuy nhiên, Jacques Defourny và Marthe Nyssens (2010)⁷⁸ cho rằng: các tiêu chí trong khái niệm của EMES nên được chia thành ba tập hợp con (kinh tế và kinh doanh, xã hội, quản trị) thì thích hợp hơn, để nêu bật các hình thức quản lý cụ thể đối với loại hình DNXH lý tưởng của EMES. Theo hai tác giả này, các tiêu chí trong khái niệm DNXH của EMES nên được sắp xếp lại thành bộ 3 các tiêu chí về 3 khía cạnh kinh tế, xã hội, quản trị⁷⁹:

* Ba tiêu chí về khía cạnh kinh tế của DNXH là: *Có hoạt động sản xuất hàng hoá và/hoặc cung ứng dịch vụ liên tục; ii) Có mức độ rủi ro kinh tế đáng kể; iii) Có lượng tối thiểu công việc được trả công*. Ba tiêu chí về khía cạnh kinh tế của DNXH đòi hỏi DNXH phải dựa vào lợi nhuận thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh là nguồn lực tài chính chủ yếu cho sự tồn tại và phát triển của mình; mặc dù có quyền

⁷⁵ Defourny, Jacques and Nyssens, Marthe (2010), tldđ, tr. 32- 53. Nguyên văn: “Social enterprises are private organizations which do not operate for profit (not-for-profit) and provide goods or services that are directly related to their explicit goal to work for the benefit of the community. They rely on the collective dynamics created by several types of stakeholders in their governing bodies, and which highly value the autonomy of these enterprises and bear the economic risks associated with their activities”

⁷⁶ Defourny J. (2001), “From third sector to social enterprise”. In C. Borzaga and J. Defourny (Eds.), *The emergence of social enterprise*, London/New York: Routledge, tr.16-18. Tham khảo từ: [researchgate.net/publication/295390255_From_third_sector_to_social_enterprise_A_European_research_trajectory/link/56dd8ae308aedf2bf0c85b43/download](https://www.researchgate.net/publication/295390255_From_third_sector_to_social_enterprise_A_European_research_trajectory/link/56dd8ae308aedf2bf0c85b43/download), truy cập ngày 15/3/2018.

⁷⁷ Defourny, J. (2001), tldđ số 76, tr. 16-18.

⁷⁸ Defourny, Jacques and Nyssens, Marthe (2010), “Conceptions of Social Enterprise and Social Entrepreneurship in Europe and the United States: Convergences and Divergences”, *Journal of Social Entrepreneurship*, 1:1, tr. 32- 53. Tham khảo từ <https://doi.org/10.1108/19420670903442053>, truy cập ngày 11/9/2016.

⁷⁹ Defourny, Jacques and Nyssens, Marthe (2010), tldđ số 78, tr. 35- 42

huy động các nguồn lực phi thị trường. Chính vì gắn chặt với thị trường, DNXH cũng như các tổ chức kinh tế khác, thường phải đối diện với các rủi ro do hoạt động kinh doanh mang lại. Mặt khác, DNXH phải là một bên trong quan hệ lao động, cung ứng việc làm cho người lao động và trả công cho họ, cho dù vẫn có những công việc dành cho các tình nguyện viên.

* Ba tiêu chí về khía cạnh xã hội của DNXH là: i) *Có mục đích cụ thể nhằm mang lại lợi ích cho cộng đồng; ii) Là sáng kiến của một nhóm công dân hoặc các tổ chức xã hội dân sự; iii) Phân phối lợi nhuận hạn chế*. Một trong những lý do cho sự ra đời của các DNXH là để phục vụ cộng đồng hoặc một nhóm người cụ thể. Các mô hình hoạt động của DNXH rất đa dạng nhưng các sáng lập viên của DNXH thường là những người thuộc cộng đồng hoặc thuộc một nhóm, có cùng nhu cầu hoặc mục tiêu rõ ràng. Sự ưu tiên cho mục tiêu xã hội của DNXH được phản ánh và bảo đảm bởi ràng buộc hạn chế (một phần hoặc hoàn toàn) việc phân phối lợi nhuận cho các nhà đầu tư, do đó tránh được hành vi tối đa hóa lợi nhuận.

* Ba tiêu chí về khía cạnh quản trị của DNXH là: i) *Có mức độ tự chủ cao; ii) Có quyền quyết định không dựa trên sở hữu vốn; iii) Có sự tham gia của nhiều bên bị ảnh hưởng bởi hoạt động của DNXH*. Các tiêu chí này đòi hỏi DNXH độc lập với các tổ chức công quyền. DNXH được tạo ra bởi một nhóm người dựa trên một dự án tự trị và do những người này điều hành. DNXH hoạt động một cách bình đẳng và dân chủ, thể hiện ở nguyên tắc quyền biểu quyết không phụ thuộc vào vốn góp, mà "mỗi thành viên, một phiếu bầu". DNXH tạo điều kiện cho đại diện và tham gia trực tiếp của các bên liên quan khác nhau như người sử dụng hoặc khách hàng, và các chủ thể khác chịu ảnh hưởng bởi việc ra quyết định của DNXH, còn gọi là quản trị có sự tham gia của các bên liên quan.

Như vậy, khái niệm DNXH của EMES đã liệt kê cụ thể những điều kiện chủ yếu mà DNXH phải thỏa mãn, ở cả hai khía cạnh: kinh tế và xã hội, gồm các yếu tố cơ bản mà DNXH phải đáp ứng về giá trị xã hội trong hoạt động kinh doanh hàng ngày. Trong đó, khía cạnh kinh tế của DNXH tương tự như các đặc điểm của công ty vì lợi nhuận và khía cạnh xã hội giống như các tổ chức phi lợi nhuận. Ngoài ra, các tiêu chí thuộc khía cạnh kinh tế và xã hội của khái niệm được mô tả một cách chi

tiết, rất dễ dàng cho việc đánh giá tư cách DNXH một tổ chức nào đó, trong từng quốc gia hay khu vực. Bên cạnh các tiêu chí tương đồng với đặc điểm của một tổ chức vừa vì lợi nhuận vừa phi lợi nhuận, định nghĩa này nhấn mạnh đến khía cạnh quản trị DNXH với các tiêu chí rõ ràng (như tiêu chí về quyền biểu quyết bình đẳng, về sự tham gia của các bên liên quan khác nhau, có thể là công nhân, khách hàng hoặc những người hưởng lợi khác). Thêm nữa, định nghĩa của EMES bảo đảm bản chất của DNXH- theo đuổi các mục tiêu xã hội dựa vào kinh doanh, nhờ tiêu chí “hạn chế phân phối lợi nhuận”. Tiêu chí này hoạt động như một đặc điểm mang tính nhận dạng, đồng thời ngăn chặn khả năng DNXH trở thành các doanh nghiệp vì lợi nhuận thuần túy.

Với những ưu điểm nêu trên, định nghĩa của EMES được ví như là tập hợp các tiêu chí của mô hình DNXH “hạng lý tưởng” giúp các nhà nghiên cứu và hoạt động thực tiễn từ các nơi khác trên thế giới áp dụng, để đo lường các DNXH và đưa ra các quy tắc để xác định chúng.

Ngoài những thành công như trên, theo quan điểm của một số nhà nghiên cứu, định nghĩa này vẫn còn ba hạn chế chính như sau: i) tiêu chí "sở hữu đa dạng của các bên liên quan" có thể, một mặt, làm cho cơ cấu quản trị của DNXH sẽ bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi thành phần của quyền sở hữu của các bên liên quan; mặt khác, ngày càng có nhiều loại DNXH được thành lập bởi các loại bên liên quan khác nhau, làm phân tán nguồn lực xã hội cho sự phát triển của các DNXH⁸⁰; ii) không cần phải nhấn mạnh tầm quan trọng của các hoạt động thương mại trong DNXH; bởi vì, các DNXH có quyền nhận được nhiều nguồn lực từ các kênh tài chính khác như trợ cấp công, từ thiện, tình nguyện...phù hợp với tính lai của các nguồn lực xã hội⁸¹; iii) trong cách tiếp cận của EMES, DNXH không cần thỏa mãn đủ 9 tiêu chí được liệt kê ở trên⁸².

⁸⁰ Bacchiega, A. and Borzaga, C. (2001), “Social Enterprises as Incentive Structures: An Economic Analysis”, in Borzaga C., Defourny J. (eds.), *The Emergence of Social Enterprise*, London; New York, N.Y.: Routledge, tr. 273- 295.

⁸¹ Kerlin, Janelle A. ed. (2009), “*Social enterprise: A global comparison*”, UPNE, tr.15–16.

⁸² Janelle A. Kerlin (2018), *Social Enterprise: What the U.S. and European Experience Can Teach Us- And Where to Now? The summer 2018 issue of the Nonprofit Quarterly*. Tham khảo từ <https://nonprofitquarterly.org/2018/07/12/social-enterprise-what-the-u-s-and-european-experience-can-teach-us-and-where-to-now/>, truy cập ngày 15/8/2019.

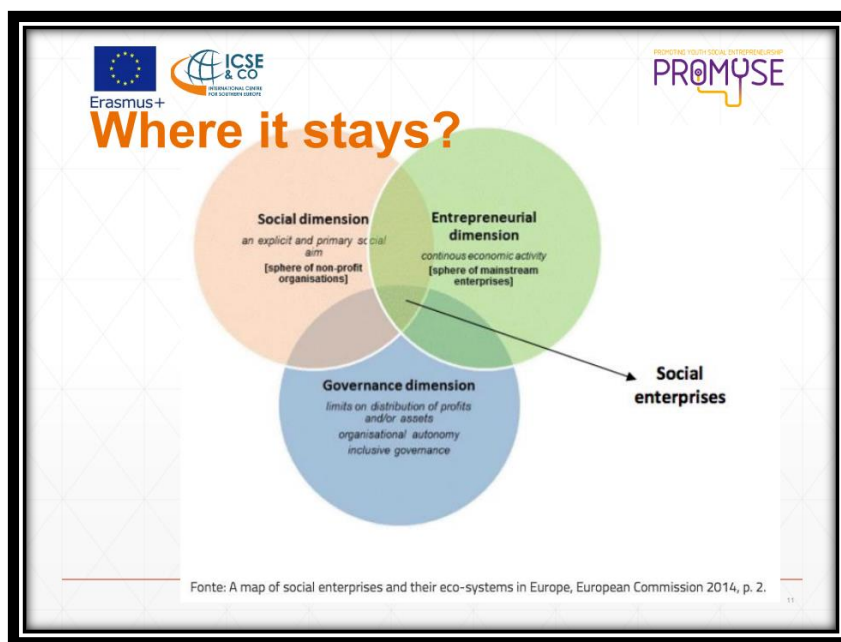
Tác giả cho rằng, các ý kiến về 3 khuyết điểm trên trong định nghĩa của EMES là chưa chuẩn xác. Về khuyết điểm thứ nhất, tác giả không đồng ý rằng sở hữu đa dạng của các bên liên quan sẽ phân tán nguồn lực xã hội cho sự phát triển của DNXH. Trái lại, theo tác giả, tiêu chí này giúp DNXH thu hút đông đảo nhân dân thuộc các tầng lớp khác nhau vào việc thành lập, cống hiến, hưởng lợi và quản lý DNXH, phù hợp với điều kiện và năng lực của từng nhóm tầng lớp nhân dân, đáp ứng nhu cầu giải quyết các vấn đề xã hội vốn rất phong phú, phức tạp trong bối cảnh của từng địa phương, quốc gia vào từng thời kỳ lịch sử khác nhau. Mặt khác, quản trị có sự tham gia của các bên liên quan chính là nét đặc sắc, độc đáo về một tổ chức kinh doanh của cộng đồng, giúp DNXH tồn tại vững bền, phù hợp với nguyện vọng của các bên liên quan. Tác giả cũng không hoàn toàn đồng tình về ý kiến không cần nhấn mạnh tầm quan trọng của nguồn thu từ kinh doanh của DNXH. Tác giả cho rằng, tiêu chí này là cần thiết và quan trọng. Bởi vì, sự đòi hỏi phần lớn nguồn thu của DNXH phải từ hoạt động kinh doanh giúp DNXH tăng cao tính tự chủ, sáng tạo trong hoạt động kinh doanh, không ỷ lại, trông chờ vào các nguồn thu phi thị trường (mặc dù vẫn có quyền nhận được các kênh tài chính này). Mặt khác, một khi DNXH có tình hình tài chính ổn định từ hoạt động kinh doanh thì sẽ tạo được niềm tin vững chắc cho các nhà đầu tư xã hội và các nhà tài trợ đối với DNXH; nhờ đó, bớt được gánh nặng cho nhà nước và hạn chế DNXH “chết yếu” vì phụ thuộc vào các nguồn lực tài chính bên ngoài. Về khuyết điểm thứ ba, như đã phân tích ở trên, định nghĩa của EMES về DNXH đề cập đến một mô hình DNXH phát triển ở trình độ bậc cao, hoàn hảo. Tuy nhiên, với tính chất là một mô hình kinh doanh, chủ yếu và trước hết, nhằm giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường cụ thể; cho nên DNXH rất cần thiết cho bất kỳ quốc gia, khu vực nào. Do đó, vận dụng lý thuyết nguồn gốc của xã hội dân sự, tùy thuộc điều kiện kinh tế, chính trị, văn hoá và pháp lý khác nhau, mỗi quốc gia tự đề ra các tiêu chí cần thiết của DNXH, chiến lược phát triển DNXH, trên cơ sở điều kiện và tình trạng các vấn đề xã hội của đất nước. Do đó, 9 tiêu chí của DNXH “hạng lý tưởng” không nhất thiết phải tồn tại trong mọi DNXH ở tất cả các quốc gia, nhất là thời kỳ đầu xây dựng hệ sinh thái cho DNXH. Vì vậy, định nghĩa của EMES không

buộc các DNXH phải thỏa mãn đầy đủ 9 tiêu chí mà định nghĩa mô tả, là phù hợp về mặt khoa học và thực tiễn.

Vì những ưu điểm của nó mà từ khi xuất hiện cho đến nay, định nghĩa về DNXH được xác định bởi EMES vẫn là định nghĩa có tác động sâu sắc ở châu Âu, và được nghiên cứu bởi nhiều học giả từ khắp các nơi của thế giới.

Thật vậy, định nghĩa của EMES đã tạo cơ sở cho châu Âu đưa ra quan điểm về DNXH, nhằm mô tả về các đặc điểm chung của tinh thần KDXH hiện có ở hầu hết các quốc gia thành viên. Định nghĩa về DNXH ở châu Âu hiện nay và được chấp nhận rộng rãi là định nghĩa được đưa ra bởi Tổ chức Sáng kiến Kinh doanh Xã hội (Social Business Initiative- SBI)⁸³ của Ủy ban châu Âu (EC): *"DNXH là một nhà điều hành trong nền kinh tế xã hội mà mục tiêu chính là tạo tác động xã hội hơn là tạo ra lợi nhuận cho chủ sở hữu hoặc cổ đông. DNXH hoạt động bằng cách cung cấp hàng hoá và dịch vụ cho thị trường trong một mô hình kinh doanh và sáng tạo và sử dụng lợi nhuận chủ yếu để đạt được các mục tiêu xã hội. Nó được quản lý một cách cởi mở và có trách nhiệm, và đặc biệt là liên quan đến nhân viên, người tiêu dùng và các bên liên quan bị ảnh hưởng bởi các hoạt động thương mại của nó"*. Định nghĩa của SBI kết hợp ba khía cạnh chính của một DNXH: kinh doanh, xã hội và quản trị, như trong hình sau:

⁸³ Được đưa ra vào năm 2011, SBI đề cập một kế hoạch hành động ngắn hạn để hỗ trợ DNXH, các bên liên quan chính trong nền KTXH và đổi mới xã hội; tạo đà cho một cuộc tranh luận về các biện pháp trung hạn/dài hạn. SBI đề ra 11 biện pháp ưu tiên, liên quan đến 3 chủ đề: i) giúp các DNXH nhận được tài trợ dễ dàng hơn; ii) tăng khả năng hiển thị của DNXH; iii) làm cho môi trường pháp lý thân thiện hơn với DNXH.



Hình 1.1: Ba khía cạnh của DNXH theo định nghĩa của SBI- Ủy ban châu Âu

Nguồn: European Commission (2015), *A map of social enterprise and their eco-systems in Europe - Synthesis Report*.

Theo đó, khía cạnh kinh doanh trong định nghĩa đòi hỏi DNXH phải tham gia vào hoạt động kinh tế liên tục. Khía cạnh xã hội cho thấy rằng DNXH có một mục đích xã hội chính và rõ ràng. Khía cạnh quản trị yêu cầu DNXH có cơ chế để duy trì các mục tiêu xã hội⁸⁴. SBI cụ thể hóa từng khía cạnh trên bằng cách phát triển một bộ các tiêu chí cốt lõi, thể hiện các điều kiện tối thiểu mà một DNXH phải đáp ứng, theo cách nhận diện của Liên minh châu Âu. Các tiêu chí cốt lõi gồm⁸⁵: i) *Tham gia vào hoạt động kinh tế liên tục nhằm sản xuất và/hoặc trao đổi hàng hóa và/hoặc dịch vụ*; ii) *Theo đuổi mục tiêu xã hội rõ ràng và chính yếu mang lại lợi ích cho xã hội*; iii) *Hạn chế phân phối lợi nhuận và/hoặc tài sản để ưu tiên cho mục tiêu xã hội hơn là tạo ra lợi nhuận*; iv) *Độc lập, tự chủ với Nhà nước và các tổ chức lợi nhuận truyền thống khác*; và v) *Quản trị toàn diện, đặc trưng bởi các quá trình ra quyết định có*

⁸⁴ European Commission (2015), tldđ số 26.

⁸⁵ European Commission (2015), tldđ số 26.

sự tham gia và/hoặc dân chủ. Định nghĩa này đã ảnh hưởng đến hoạt động lập pháp về DNXH của nhiều nước ở châu Âu⁸⁶.

So với định nghĩa của EMES (gồm 9 tiêu chí), số lượng các tiêu chí trong định nghĩa DNXH của SBI ít hơn (chỉ gồm 5 tiêu chí). Sở dĩ như vậy là do, một số tiêu chí trong định nghĩa của SBI có tính khái quát cao, nên đã bao trùm một số tiêu chí được chi tiết trong định nghĩa của EMES. Chẳng hạn, về khía cạnh kinh tế, tiêu chí *“tham gia vào hoạt động kinh tế liên tục”* trong định nghĩa của SBI đã bao hàm 2 tiêu chí *“có rủi ro đáng kể”* và *“có một lượng tối thiểu công việc được trả lương”* trong định nghĩa của EMES, bởi vì kinh doanh là đồng nghĩa với đối mặt với rủi ro và có thuê mướn lao động. Hoặc về khía cạnh quản trị, tiêu chí *“độc lập, tự chủ với Nhà nước và các tổ chức lợi nhuận truyền thống khác”* trong định nghĩa SBI là sự tổng hợp từ hai tiêu chí nhỏ hơn *“DNXH là sáng kiến của một nhóm công dân hoặc các tổ chức xã hội dân sự”* và *“có mức độ tự chủ cao”* trong định nghĩa của EMES. Và tiêu chí *“quản trị toàn diện, đặc trưng bởi các quá trình ra quyết định có sự tham gia và/hoặc dân chủ”* theo quan điểm của SBI, nếu cụ thể hóa ra thì cũng chính là 3 tiêu chí trong định nghĩa của EMES: i) *Có mức độ tự chủ cao*; ii) *Có quyền quyết định không dựa trên sở hữu vốn*; iii) *Có sự tham gia của nhiều bên bị ảnh hưởng bởi hoạt động của DNXH*.

Như vậy, định nghĩa của EMES và SBI đều tương đồng ở một mức độ lớn: hiển thị cả ba khía cạnh kinh doanh, xã hội và quản trị cùng một lúc (trong khi các định nghĩa khác chỉ có một hoặc hai trong số ba khía cạnh trên, sẽ được trình bày ở phần sau). Cả hai định nghĩa đều đề cao học thuyết bảo vệ quyền lợi của các bên liên quan; đồng thời, hạn chế phân phối lợi nhuận và không ràng buộc hình thức pháp lý cụ thể của DNXH.

2.1.1.2. Định nghĩa hoạt động và các tiêu chí của DNXH ở Vương quốc Anh

Anh có nhiều định nghĩa hoạt động về DNXH, do Chính phủ đưa ra hoặc các Bộ đề xuất. Một trong những định nghĩa về DNXH của Anh và được trích dẫn nhiều

⁸⁶ Điều này được phản ánh trong Báo cáo tổng hợp của Nghiên cứu *“A map of social enterprise and their eco-systems in Europe”* năm 2015 của Ủy ban Châu Âu. Thay vì phát triển một định nghĩa mới, Nghiên cứu đã tìm cách “vận hành” khái niệm hiện tại về DNXH của SBI năm 2011 để mô tả hoạt động và hệ sinh thái của DNXH ở 29 nước châu Âu.

nhất là định nghĩa hoạt động được Chính phủ Anh đưa ra vào năm 2002. Theo đó, *“DNXH là một mô hình kinh doanh được thành lập nhằm thực hiện các mục tiêu xã hội trước tiên, và sử dụng lợi nhuận chủ yếu để tái đầu tư cho mục tiêu đó hoặc cho cộng đồng, thay vì tối đa hóa lợi nhuận cho cổ đông và chủ sở hữu”*⁸⁷. Định nghĩa này đồng quan điểm chung với định nghĩa EMES về khía cạnh kinh tế và xã hội của DNXH, rằng DNXH là mô hình kinh doanh đặt sứ mệnh xã hội lên trên mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận; nhưng không đề cập đến khía cạnh quản trị như EMES.

Giữa năm 2005, Quốc hội Anh đã tiến hành sửa đổi Luật Công ty, ban hành Quy chế về "Công ty Lợi ích Cộng đồng (CIC)" (The Community Interest Company Regulations 2005), có hiệu lực từ ngày 01/7/2005. Mô hình Công ty CIC (mô hình DNXH rất thành công cho đến nay) thể hiện các tiêu chí quan trọng của DNXH theo quan điểm của Quốc hội Vương quốc Anh. Các đặc điểm chính của CIC là⁸⁸: i) *Một công ty có thương hiệu rõ ràng*; ii) *Thực hiện kinh doanh vì lợi ích của cộng đồng*; iii) *Nhiệm vụ chung của giám đốc được chia sẻ với mục đích cộng đồng và nhà đầu tư*; iv) *Là chủ thể của chế độ khóa tài sản (tài sản của nó được bảo vệ hợp pháp và được giữ lại vĩnh viễn cho lợi ích cộng đồng)*; v) *Chịu sự giám sát của Cơ quan quản lý CIC (CIC Regulator) để duy trì niềm tin vào thương hiệu CIC*; vi) *Minh bạch về cách thức thực hiện mục đích cộng đồng của mình*. Các đặc điểm này thể hiện sự nhất quán của CIC trong tiếp nối định nghĩa năm 2002 và được quy định chi tiết hơn. Ngoài các tiêu chí thể hiện khía cạnh kinh tế và khía cạnh xã hội, khía cạnh về quản trị cũng được thể hiện qua tiêu chí yêu cầu về tính minh bạch trong hoạt động và được tiếp cận linh hoạt qua các quy định cụ thể của CIC, trở thành một mô hình DNXH độc đáo và sáng tạo.

Ngoài CIC, một định nghĩa điều hành khác về DNXH của Anh do Bộ Kinh doanh, Đổi mới & Kỹ năng của nước Anh (Department for Business, Innovation &

⁸⁷ Department of Trade and Industry (2002), *The Report Social Enterprise: A strategy for success*, tr.7. Tham khảo từ:

https://webarchive.nationalarchives.gov.uk/20070101085544/http://www.cabinetoffice.gov.uk/third_sector/documents/social_enterprise/se_strategy_2002.pdf, truy cập ngày 1/8/2019. Nguyên văn: DNXH là *"a business with primarily social objectives whose surpluses are principally reinvested for that purpose in the business or in the community, rather than being driven by the need to maximise profit for shareholders and owners..."*.

⁸⁸ Department for Business, Innovation & Skills (2016), *Office of the Regulator of Community Interest Companies: Information and guidance notes*.

Skills- BIS) đã đưa ra, thể hiện qua bốn tiêu chí sau: i) tự coi mình là một DNXH; ii) không trả quá 50% lợi nhuận hoặc thặng dư cho chủ sở hữu hoặc cổ đông; iii) có không ít hơn 75% doanh thu từ kinh doanh hàng hóa và dịch vụ; iv) tự cho rằng “hoàn toàn phù hợp” với tuyên bố: “là một doanh nghiệp có *mục tiêu xã hội hoặc môi trường* là chính, mà thặng dư của doanh nghiệp được tái đầu tư phần lớn vì mục tiêu đó cho doanh nghiệp hoặc cộng đồng *thay vì chủ yếu được trả cho các cổ đông và chủ sở hữu*”⁸⁹. Các tiêu chí này đã cụ thể hóa định nghĩa năm 2002 của chính phủ Anh. Cụ thể hóa quy định “*DNXH là một mô hình kinh doanh*” là tiêu chí DNXH phải có ít nhất 75% nguồn thu từ thị trường. Sứ mệnh của DNXH là “*thực hiện các mục tiêu xã hội trước tiên, và sử dụng lợi nhuận chủ yếu để tái đầu tư cho mục tiêu đó hoặc cho cộng đồng*” được cụ thể hóa bằng tiêu chí “*không được trả hơn 50% lợi nhuận hoặc thặng dư cho cổ đông*”. Các tiêu chí rõ ràng này giúp các chủ thể dễ dàng định dạng được DNXH trong số các tổ chức kinh tế. Khác với định nghĩa của EMES, các tiêu chí về khía cạnh quản trị không được đề cập; nhưng giống với định nghĩa của EMES, Anh không yêu cầu các thực thể phải tồn tại dưới một hình thức pháp lý cụ thể (ngoài CIC, DNXH Anh còn tồn tại dưới các hình thức pháp lý khác như: tổ chức từ thiện, Hiệp hội Làng nghề và Ái hữu, công ty hợp danh TNHH).

Các tiêu chí trên của DNXH Anh được chấp nhận rộng rãi ở Vương quốc Anh và tiếp tục được áp dụng cho DNXH liên quan đến công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân (Healthwatch), được đề xuất bởi Bộ Y tế Anh vào năm 2012 như sau: i) *Đảm bảo rằng không ít hơn 50% lợi nhuận được sử dụng cho mục đích hoạt động của tổ chức*; ii) *Thực hiện các hoạt động vì lợi ích của cộng đồng ở Anh*; iii) *Có điều lệ cam kết chuyển tài sản cho một DNXH khác nếu bị giải thể hoặc thanh lý*⁹⁰. Rõ ràng, một số tiêu chí của CIC đã trở thành một phần của Healthwatch- DNXH trong bối cảnh chăm sóc sức khỏe. Ví dụ, sứ mệnh xã hội của Healthwatch là mang lại lợi ích cho cộng đồng tương tự như thuật ngữ “lợi ích cộng đồng” của CIC; trong khi đó, định

⁸⁹ Department for Business, Innovation & Skills (2014), *Small Business Survey 2014: SME employers*, BIS Research Paper No. 214.

⁹⁰ Xem cụ thể Quy định số 35: Tiêu chí liên quan đến DNXH thuộc các cơ quan thuộc Dịch vụ Y tế Quốc gia (the NHS) và chính quyền địa phương, trong Quy chế Thỏa thuận hợp tác, Ủy thác chăm sóc, Sức khỏe cộng đồng và Healthwatch địa phương năm 2012.

nghĩa BIS cho rằng DNXH phải thực hiện các mục tiêu xã hội và/hoặc môi trường. Tiêu chí khóa tài sản được yêu cầu rõ ràng trong định nghĩa về Healthwatch, tương tự đối với CIC, nhưng không có trong định nghĩa hoạt động của BIS. Điều này cho thấy sự liên kết chặt chẽ giữa một định nghĩa pháp lý và một hình thức pháp lý ở một quốc gia: các thành phần cụ thể của định nghĩa về DNXH có thể thường xuyên được đưa vào trong một hình thức pháp lý được tạo riêng cho DNXH và ngược lại, các yếu tố thuộc hình thức pháp lý theo thời gian có thể ảnh hưởng đến định nghĩa của DNXH⁹¹.

2.1.2. Định nghĩa pháp lý và các tiêu chí của DNXH

2.1.2.1. Định nghĩa pháp lý và các tiêu chí của DNXH ở Ý

Ý đã có một định nghĩa pháp lý về DNXH từ năm 2006 trong Nghị định lập pháp số 155 ngày 24 tháng 3 năm 2006 (gọi tắt là Luật số 155/2006, được ban hành nhằm sửa đổi Luật số 118 ngày 13 tháng 6 năm 2005) như sau: *“Tất cả các tổ chức tư nhân, bao gồm cả những tổ chức được điều chỉnh bởi Quyển thứ năm của Bộ luật Dân sự, thực hiện một cách ổn định và chính yếu các hoạt động kinh tế và tổ chức nhằm mục đích sản xuất hoặc trao đổi hàng hóa và các dịch vụ tiện ích xã hội vì lợi ích chung và đáp ứng các yêu cầu của Điều 2, 3 và 4, có thể được coi là DNXH (Điều 1 đoạn 1.)*. Các thành phần của định nghĩa pháp lý này là: DNXH là: *i) một tổ chức tư nhân, không thể hoặc được kiểm soát bởi một thực thể công cộng, không thể là một doanh nghiệp cá nhân. ii) thực hiện một hoạt động kinh doanh sản xuất hàng hóa và dịch vụ tiện ích xã hội. Thu nhập từ hoạt động này phải đạt ít nhất 70% tổng thu nhập của tổ chức. iii) hoạt động vì lợi ích chung chứ không phải vì lợi nhuận. Thu nhập không được phân phối cho chủ sở hữu, và phải được đầu tư vào DNXH hoặc làm tăng tài sản của DNXH*. Định nghĩa này tương đồng rất lớn với định nghĩa của SBI khi yêu cầu DNXH phải thuộc khu vực tư, hoạt động kinh doanh là chủ yếu, để tạo ra nguồn thu (chiếm tối thiểu 70%) nhằm theo đuổi các sứ mệnh xã hội, thuộc phạm vi “tiện ích xã hội”; nhưng định nghĩa này đưa ra một tiêu chí khác biệt là cấm hoàn toàn việc phân phối lợi nhuận. Sở dĩ như vậy vì ở Ý, các tổ chức theo đuổi các

⁹¹ Triponel, Anna và Agapitova, Natalia (2017), tldd số 73, tr.20

mục tiêu xã hội đều không được phép đồng thời thực hiện các hoạt động thương mại. Nếu không, Tòa án sẽ phân loại lại các tổ chức này thành các công ty thương mại thực tế, nhằm mục đích tuyên bố phá sản, nếu không thể trả nợ. Do đó, ở Ý, người ta cho rằng, cấm DNXH phân phối lợi nhuận để khắc phục sự mâu thuẫn của một thực thể vừa kinh doanh vừa thực hiện mục tiêu xã hội. Tuy nhiên, qui định này đã không đạt được kỳ vọng và thực tế có rất ít nhà đầu tư chọn DNXH để kinh doanh.

Khắc phục những hạn chế của Luật số 155/2006, Nghị định lập pháp số 112 ngày 3 tháng 7 năm 2017 đã thông qua một số định nghĩa mới cho "DNXH" (gọi là "impresa sociale" bằng tiếng Ý). Theo quy định tại Điều 1 của đạo luật này, "DNXH" *"là bất kỳ tổ chức nào (bất kể hình thức pháp lý - có thể là một hiệp hội hoặc quỹ từ thiện, một HTX và thậm chí là một công ty thương mại) thực hiện hoạt động thương mại để theo đuổi, chủ yếu và vĩnh viễn, "các mục tiêu công dân, đoàn kết hoặc tiện ích xã hội"*⁹².

Điểm đặc biệt của định nghĩa pháp lý về DNXH của Ý là giải thích thuật ngữ *"tiện ích xã hội"* (social utility), gồm một trong hai loại sau: i) *Tất cả hàng hóa và dịch vụ liên quan đến lĩnh vực lợi ích xã hội (phúc lợi, y tế, phúc lợi- sức khỏe, giáo dục, hướng dẫn và đào tạo nghề nghiệp, bảo vệ môi trường và hệ sinh thái, phát triển di sản văn hóa, du lịch xã hội, giáo dục đại học và sau đại học, nghiên cứu và cung cấp văn hóa dịch vụ, đào tạo ngoại khóa và hỗ trợ cho các DNXH).* ii) *Hoạt động của doanh nghiệp được thực hiện bởi các nhân viên, trong đó ít nhất 30% là người bị thiệt thòi hoặc tàn tật* (đoạn 1, 2 Điều 2 Luật số 155/2006).

Như vậy, trong định nghĩa DNXH của Ý, mục tiêu xã hội của DNXH được qui định cụ thể, với hai cấp độ rộng và hẹp, dẫn đến hình thành hai loại DNXH. Loại thứ nhất là những DNXH kinh doanh bất kỳ hàng hóa và dịch vụ nào, miễn là đặt lợi ích cho xã hội lên trên hết. Loại thứ hai là những DNXH có sử dụng lao động là người yếu thế, với tỉ lệ ít nhất là 30%. Dù thuộc loại nào thì theo Bộ luật Dân sự Ý, các

⁹² Xem Điều 1 của Nghị định lập pháp số 112 ngày 3 tháng 7 năm 2017. Nguyên văn: *"social enterprise" may be any organization (regardless of the legal form – it can be an association or a foundation, a cooperative society, and even a commercial company) that carries out commercial activity in order to pursue, mainly and permanently, "civic, solidarity or social utility objectives"*

DNXH Ý đều là doanh nhân, thực hiện hoạt động kinh tế và tổ chức vận hành một cách chuyên nghiệp với mục đích sản xuất hoặc trao đổi hàng hóa và dịch vụ.

Nghị định lập pháp mới số 112 cũng đã sửa đổi tiêu chí “cấm phân phối hoàn toàn lợi nhuận”. DNXH Ý được phép phân bổ một phần lợi nhuận ròng, với số tiền ít hơn 50% (sau khi trừ các khoản lỗ).

2.1.2.2. Định nghĩa pháp lý và các tiêu chí của DNXH ở Hàn Quốc

Định nghĩa pháp lý về DNXH của Hàn Quốc được thể hiện trong Luật Khuyến khích DNXH (Social Enterprise Promotion Act- SEPA) từ năm 2007. Điều 2 của SEPA định nghĩa DNXH là “*một doanh nghiệp được chứng nhận theo Điều 7 với tư cách là một doanh nghiệp theo đuổi mục tiêu xã hội, như nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân địa phương, v.v. cung cấp cho các nhóm dễ bị tổn thương các dịch vụ xã hội hoặc việc làm trong khi tiến hành các hoạt động kinh doanh, như sản xuất và bán hàng hóa và dịch vụ...*”. Đạo luật còn giải thích nghĩa của một số các thuật ngữ được sử dụng trong định nghĩa này.

Điều 7 của SEPA quy định rằng một DNXH phải (i) đáp ứng các yêu cầu về chứng nhận và (ii) có được Giấy chứng nhận của Bộ Việc làm và Lao động. Điều 8 cung cấp một danh sách các yêu cầu để được cấp Giấy chứng nhận. Dựa vào pháp luật về DNXH nói chung, các tiêu chí cốt lõi của một DNXH Hàn Quốc là: i) *Theo đuổi mục tiêu xã hội (ví dụ: nâng cao lối sống của cư dân địa phương. ii) Cung cấp cho các nhóm dễ bị tổn thương⁹³ các dịch vụ xã hội hoặc công việc hoặc đóng góp cho cộng đồng địa phương. iii) Sử dụng lao động được trả lương và tiến hành các hoạt động kinh doanh. iv) Đảm bảo rằng hai phần ba lợi nhuận (đối với DNXH được phân phối) được chi cho các mục tiêu xã hội (33% lợi nhuận có thể được phân phối, 66% được chi cho các mục tiêu xã hội). v) Sử dụng cấu trúc ra quyết định có sự tham gia. vi) Đáp ứng các yêu cầu cụ thể về doanh thu tối thiểu, nội dung của các điều lệ của công ty, báo cáo và phân phối tài sản. vii) Được Bộ Lao động và Việc làm chứng nhận là DNXH.*

⁹³ Các nhóm dễ bị tổn thương được định nghĩa là những người gặp khó khăn trong việc mua dịch vụ xã hội họ cần với giá thị trường hoặc đặc biệt khó được tuyển dụng. Dịch vụ xã hội đề cập đến dịch vụ trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, phúc lợi xã hội, môi trường và văn hóa, và các dịch vụ tương đương khác.

Định nghĩa về DNXH của pháp luật Hàn Quốc cũng tương đồng với định nghĩa của EMES và SBI khi thể hiện 3 chiều kinh tế, xã hội và quản trị. Cách định dạng DNXH của Hàn Quốc giống Ý về một số tiêu chí như hạn chế phân phối lợi nhuận, xác định rõ mục tiêu xã hội; nhưng khác định nghĩa của Ý ở chỗ đề cập tiêu chí về quản trị có sự tham gia, và giao cho cơ quan cụ thể chứng nhận tư cách DNXH.

2.1.3. Cách tiếp cận không có định nghĩa về DNXH

2.1.3.1. Hình thức pháp lý và các tiêu chí của DNXH ở Mỹ

Ở Mỹ, DNXH chưa được định nghĩa bởi Quốc hội, hay chính quyền liên bang hoặc tiểu bang⁹⁴. Khoảng trống này làm xuất hiện các định nghĩa về DNXH của các học giả và nhà bình luận trong thực tế⁹⁵. Cũng giống như ở châu Âu, không có sự chấp thuận chung đối với khái niệm DNXH ở Mỹ.

Vào khoảng năm 2008, ở Mỹ, khi tìm cách định nghĩa về DNXH, các học giả đã chia thành hai các bộ phận: các nhóm của giới nghiên cứu và nhóm của những người hoạt động thực tiễn. Nhóm các nhà nghiên cứu cho rằng DNXH bao gồm cả hình thức phi lợi nhuận và kinh doanh, còn nhóm sau thì nhấn mạnh DNXH chỉ tồn tại trong hoạt động của tổ chức phi lợi nhuận⁹⁶. Sau đó, hai nhóm đã thỏa hiệp và đưa ra một định nghĩa rộng hơn về DNXH bao gồm cả hình thức phi lợi nhuận và kinh doanh⁹⁷.

Ở một góc độ nghiên cứu khác, Jacques Defourny và Marthe Nyssens⁹⁸ cho rằng, cuộc tranh luận về khái niệm DNXH ở Mỹ chủ yếu được hình thành bởi các học giả thuộc các trường khối kinh doanh. Để phân loại các khái niệm khác nhau, Dees và Anderson (2006) đã đề xuất phân biệt hai trường phái tư tưởng chính: “*earned income*” (tạm dịch là “thu nhập kiếm được”) và “*social innovation*” (tạm dịch là “đổi mới xã hội”).

Trường phái tư tưởng “thu nhập kiếm được” đề cập đến các tổ chức phi lợi nhuận áp dụng các chiến lược tạo thu nhập để hỗ trợ cho sứ mệnh xã hội của mình

⁹⁴ Triponel, Anna và Agapitova, Natalia (2017), tld số 73, tr.12.

⁹⁵ Triponel, Anna và Agapitova, Natalia (2017), tld số 73, tr. 9.

⁹⁶ Kerlin, Janelle A. (2006), tld số 4, tr. 248.

⁹⁷ Kerlin, Janelle A. (2006), tld số 4, tr. 249.

⁹⁸ Defourny, Jacques và Nyssens, Marthe (2010), tld số 74, tr. 37.

và đa dạng hóa các nguồn lực⁹⁹. Khái niệm DNXH của Liên minh DNXH Mỹ vào cuối những năm 90 là một minh chứng. Từ phiên bản "cách tiếp cận thương mại của tổ chức phi lợi nhuận", các học giả còn đề xuất một phiên bản rộng hơn, bao gồm tất cả các hình thức sáng kiến kinh doanh, có thể được đặt tên là "cách tiếp cận kinh doanh được định hướng bởi sứ mệnh xã hội" (mission-driven business approach). Cách tiếp cận này đề cập đến lĩnh vực kinh doanh có mục đích xã hội, bao gồm tất cả các tổ chức kinh doanh vì mục đích xã hội, kể cả các công ty vì lợi nhuận.

Trường phái tư tưởng "đổi mới xã hội" nhấn mạnh vào vai trò và năng lực của các DNhXH¹⁰⁰. Trường phái này cho rằng chính DNhXH là nhân tố đóng vai trò quyết định cho sự hình thành và phát triển của DNXH. Theo đó, các doanh nhân trong khu vực phi lợi nhuận là "những người đại diện cho sự thay đổi" (change agents). Dees đã đưa ra định nghĩa nổi tiếng nhất về một DNhXH theo quan điểm tư duy đó¹⁰¹.

Như vậy, dù không có sự nhất trí về một định nghĩa duy nhất trong thực tế cho DNXH ở Mỹ, nhưng các quan điểm có xu hướng thống nhất rằng DNXH liên quan đến các hoạt động có lợi cho xã hội, tồn tại dựa vào thị trường, được thực hiện bởi cả hai các tổ chức phi lợi nhuận và phi lợi nhuận.

Tuy không có "định nghĩa pháp lý" hoặc "định nghĩa hoạt động" về DNXH, nhưng cách tiếp cận liên quan đến mô hình kinh doanh hướng đến lợi ích xã hội, môi trường, từ thiện ở Mỹ được "bù đắp" bằng những cải cách pháp lý mạnh mẽ đối với các đạo luật về công ty TNHH và CTCP ở nhiều bang, để cho ra đời các hình thức pháp lý mới cho DNXH.

⁹⁹ J.G. Dees, J. Emerson, P. Economy (2002), *Strategic Tools for Social Entrepreneurs: Enhancing the Performance of Your Enterprising Nonprofit*, John Wiley & Sons, Inc, New York.

¹⁰⁰ DNhXH theo quan điểm Schumpeterian là một trong những người được nghiên cứu phát triển bởi công trình tiên phong của Young (1986).

¹⁰¹ J. Gregory Dees (1998), *The Meaning of Social Entrepreneurship*, tr. 1-5. Tham khảo từ: https://centers.fuqua.duke.edu/case/wp-content/uploads/sites/7/2015/03/Article_Deas_MeaningofSocialEntrepreneurship_2001.pdf.

Ông cho rằng DNhXH đóng vai trò như là những người đại diện cho sự thay đổi (change agents) trong lĩnh vực xã hội bằng việc "cam kết/nuôi dưỡng sứ mệnh, tạo ra và duy trì giá trị xã hội, thừa nhận và không ngừng theo đuổi các cơ hội mới để phục vụ cho sứ mệnh đó, tham gia vào quá trình đổi mới liên tục, thích ứng và học hỏi, hành động mạnh dạn mà không bị giới hạn bởi các nguồn lực hiện có trong tay, và cuối cùng biểu hiện một tinh thần trách nhiệm giải trình cao đối với các cử tri và đối với các kết quả đã được tạo ra" (tr.4).

Động lực chính cho việc ra đời các hình thức pháp lý mới cho DNXH tại Mỹ liên quan đến nghĩa vụ ủy thác (fiduciary duties) của các giám đốc (tối đa hoá lợi nhuận cho cổ đông). Theo pháp luật về kinh doanh của Mỹ, giám đốc có nghĩa vụ phải hành động vì lợi ích cao nhất của công ty cổ phần và phải thực hiện nghĩa vụ về lòng trung thành, trung thực và niềm tin tích cực đối với công ty và các cổ đông. Mặc dù luật pháp Mỹ đã cố gắng tạo ra sự linh hoạt cho giám đốc khi thực hiện nghĩa vụ ủy thác, bằng cách ban hành quy tắc phán quyết kinh doanh (business judgment rule) và đạo luật cử tri (constituency statutes), nhưng điều này được coi là không đủ để bảo vệ những nhà điều hành DNXH trước các vụ kiện, liên quan đến tư cách đại diện cho các cổ đông. Tình trạng này đã “kích hoạt” việc tạo ra các hình thức pháp lý chủ yếu tại các tiểu bang ở Mỹ, gồm: 3 hình thức pháp lý cho DNXH là công ty cổ phần: SPC, FPC và BC¹⁰² và 2 hình thức pháp lý cho DNXH là công ty TNHH: L3C và BLLC. Các hình thức pháp lý mới này DNXH vẫn được hưởng lợi từ hai cấu trúc phổ biến với các nhà đầu tư là công ty TNHH và công ty cổ phần; đồng thời đảm bảo minh bạch hơn cho các bên liên quan về cách DNXH hoàn thành sứ mệnh xã hội và giúp các giám đốc miễn trừ trách nhiệm pháp lý khi ưu tiên sứ mệnh xã hội hơn lợi nhuận của cổ đông, thể hiện qua bản tổng hợp khái quát sau:

	BC/ BLLC	FPC/SPC	L3C
Lý do ra đời	Để đảm bảo rằng các giám đốc hoặc các nhà quản lý của doanh nghiệp vì lợi nhuận xem xét lợi ích của tất cả các cử tri khi ra quyết định.	Để đảm bảo rằng ngoài các mục đích hợp pháp, công ty phải thực hiện các mục đích xã hội cụ thể.	Để thực hiện mục đích miễn trừ thuế trước bất kỳ sự xem xét nào khác của các nhà quản lý. Để cải thiện cơ hội nhận được sự đầu tư liên quan đến chương trình (program related investments- PRI).
Qui định về	Việc lựa chọn lợi ích phải được tuyên bố	(Các) mục đích phải được thể hiện rõ trong điều lệ công ty.	Không có qui định cụ thể về việc mục đích của

¹⁰² BC khác với “B Corporations” vốn không phải là một hình thức pháp lý độc lập, đề cập đến các tổ chức được cấp Giấy chứng nhận DNXH bởi B Labs

thành lập	trong điều lệ công ty.		công ty phải được ghi trong điều lệ.
Mục đích của công ty	Phải thực hiện hoạt động kinh doanh vì lợi nhuận theo cách có trách nhiệm với xã hội và môi trường. Có thể chọn theo đuổi một hoặc nhiều mục đích xã hội hoặc môi trường cụ thể.	Được thành lập để tìm kiếm lợi nhuận và thúc đẩy các ảnh hưởng tích cực dài hạn hoặc ngắn hạn hoặc giảm thiểu các ảnh hưởng tiêu cực dài hạn hoặc ngắn hạn đối với người lao động, nhà cung cấp, khách hàng, chủ nợ, cộng đồng xã hội và/hoặc môi trường.	Được thành lập để thực hiện chủ yếu một hoạt động có mục đích được miễn trừ thuế và không có mục đích quan trọng là tạo ra lợi nhuận, hoặc thực hiện bất cứ mục đích bị cấm nào (như ủng hộ hay can thiệp vào các cuộc vận động chính trị).
Quy tắc quản trị đặc biệt	Phải chuẩn bị một báo cáo lợi ích hàng năm phù hợp với tiêu chuẩn của bên thứ ba	Phải phát hành một báo cáo hàng năm, đánh giá các mục tiêu đã tuyên bố.	Nếu công ty ngừng thực hiện sứ mệnh xã hội để theo đuổi mục đích lợi nhuận, công ty phải chuyển đổi doanh nghiệp hoặc tự động giải thể sau 60 ngày.

Bảng 1.2: So sánh đặc điểm của các hình thức pháp lý mới của DNXH Mỹ

Nguồn: Tham khảo từ Elizabeth Carrott Minngh, Esq (2012) “A brave new world the L3c, Benefit, Flexible Purpose and Social Purpose Hydrib Models”, *Tax Management Memorandum*, ISSN 01-829548.

Điều đáng chú ý là, những hình thức pháp lý này không có sẵn ở tất cả các bang. Tuy nhiên, các DNhXH có thể lựa chọn bang để thành lập DNXH. Trong khi các thành phần cụ thể của từng hình thức sẽ thay đổi tùy theo từng bang, nhưng các tiêu chí chung hiện diện trong các hình thức pháp lý của DNXH Mỹ, gồm: (i) theo đuổi một mục đích xã hội cụ thể, (ii) trách nhiệm xem xét mục đích xã hội của các nhà quản lý của DNXH và (iii) công bố bản báo cáo đánh giá kết quả thực hiện mục đích xã hội của DNXH cho các cổ đông và /hoặc công chúng;

Như vậy, mặc dù không thể tìm thấy thuật ngữ “social enterprise” hay một định nghĩa nào về DNXH trong pháp luật Mỹ; tuy nhiên, có một sự nhận thức chung rằng, DNXH là một thực thể sử dụng hoạt động kinh doanh để giải quyết các vấn đề xã hội hoặc mục tiêu môi trường, được thực hiện bởi cả các tổ chức vì lợi nhuận và phi lợi

nhuận. Nhằm thúc đẩy sự phát triển của DNXH và cạnh tranh với bang khác trong việc thu hút vốn đầu tư xã hội, nhiều bang ở Mỹ đã tập trung vào việc tạo ra các cấu trúc pháp lý cho DNXH, hình thành nên những tiêu chí chung mà DNXH cần có. Các tiêu chí chung này có sự tương đồng cơ bản với các định nghĩa của châu Âu bản chất cốt lõi của DNXH và cũng đề cập đến 3 khía cạnh của DNXH là kinh doanh, xã hội và quản trị. Cũng cần nói thêm, pháp luật Mỹ không cấm các thực thể kinh doanh khác nhau thực hiện các mục tiêu xã hội. Điều đó đồng nghĩa với việc không giới hạn hình thức pháp lý của DNXH. Tuy nhiên, với các hình thức pháp lý mới, các nhà đầu tư xã hội thực hiện triết lý kinh doanh vì xã hội, môi trường được thuận lợi hơn, minh bạch hơn và nâng cao quyền và trách nhiệm liên quan đến lợi ích xã hội của nhà quản lý trong DNXH.

Mặc dù không phải là định nghĩa pháp lý về DNXH, nhưng các đặc điểm về hình thức pháp lý của DNXH Mỹ thể hiện quan điểm pháp lý về DNXH của các tiểu bang. Do đó, cách tiếp cận của Mỹ về DNXH vô hình trung đã hình thành định nghĩa pháp lý trong thực tế. Tuy nhiên, các đặc điểm của hình thức pháp lý có thể không thỏa mãn đầy đủ quan điểm chung của DNXH. Không có định nghĩa nên không có cách xác định rõ ràng rằng các thực thể khác chưa sử dụng một trong các hình thức pháp lý này thì có phải là DNXH không¹⁰³.

2.1.4. Nhận xét về các cách tiếp cận của thế giới khi định nghĩa về DNXH

Các cách tiếp cận để định dạng DNXH nêu trên, dù có định nghĩa hay không có định nghĩa (mà thông qua hình thức pháp lý) về DNXH, đều có một điểm chung là phản ánh các tiêu chí của DNXH ở các khía cạnh: kinh tế, xã hội và/hoặc quản trị, ở các mức độ rộng hẹp khác nhau. Nhờ đó, DNXH có thể được phân biệt với các loại doanh nghiệp thông thường và tổ chức khác. DNXH khác với các doanh nghiệp công cộng, bởi vì DNXH được quản lý bởi thực thể tư nhân theo một logic kinh doanh. DNXH khác với doanh nghiệp vì lợi nhuận thông thường, bởi vì chúng được đặc trưng bởi mục tiêu xã hội, quyền sở hữu tài sản, các ràng buộc về phân phối lợi nhuận, và phương thức quản trị, giúp loại trừ sự tối đa hóa lợi thế về tiền tệ của chủ

¹⁰³ Triponel, Anna và Agapitova, Natalia (2017), tldd số 73, tr. 34.

sở hữu. DNXH cũng khác với các HTX truyền thống- là những thực thể thuộc sở hữu của người không phải là các nhà đầu tư với mục đích chính là thúc đẩy lợi ích của các thành viên. Tuy nhiên, DNXH tương đồng với HTX về khía cạnh sở hữu tài sản, cấu trúc quản trị dân chủ, và nguồn gốc chung.

Cách tiếp cận có hay không có định nghĩa về DNXH đều có những ưu và khuyết điểm nhất định. Tuy nhiên, không có một công trình nghiên cứu nào khẳng định rằng ban hành một định nghĩa về DNXH hay việc cho ra đời hình thức pháp lý thay cho một định nghĩa về DNXH thì tốt hơn. Sự lựa chọn cách tiếp cận nào của mỗi quốc gia phụ thuộc nhiều vào đặc điểm chính trị, kinh tế, văn hóa của quốc gia đó, đúng như học thuyết nguồn gốc của xã hội dân sự đã chỉ ra. Dù vậy, việc lựa chọn cách tiếp cận đưa ra một định nghĩa về DNXH hoặc ban hành hình thức pháp lý cho DNXH đều hướng đến mục tiêu định dạng và mô tả các đặc điểm của DNXH, làm tiền đề cho việc điều chỉnh DNXH bằng pháp luật và thúc đẩy mô hình này phát triển. Các nỗ lực đó đã góp phần đem lại sự sáng tỏ hơn về các đặc điểm pháp lý của DNXH.

Nếu định nghĩa pháp lý cũng chính là định nghĩa hoạt động thì điều đó chứng tỏ các nhà lập pháp đồng quan điểm với các cơ quan quản lý, các nhà nghiên cứu hoặc người hoạt động thực tiễn về nhận dạng DNXH. Điều này sẽ tạo thuận lợi cho quá trình ban hành và tổ chức thực hiện pháp luật về DNXH.

Mặt khác, định nghĩa và hình thức pháp lý của DNXH có mối quan hệ mật thiết với nhau. Một số nhược điểm của việc không có định nghĩa (pháp lý hoặc hoạt động) có thể được khắc phục bằng cách tạo ra các hình thức pháp lý cho DNXH. Ngược lại, các đặc điểm của DNXH thể hiện trong hình thức pháp lý của DNXH phản ánh quan điểm lập pháp của quốc gia đó về nội hàm của định nghĩa về DNXH. Định nghĩa về DNXH không bất biến mà có thể được điều chỉnh cho phù hợp với các hình thức tồn tại của DNXH, đáp ứng mong đợi của các nhà đầu tư. Tương tự, sự ra đời của các hình thức pháp lý mới cho DNXH góp phần hoàn thiện định nghĩa về DNXH trong pháp luật.

2.2. Định nghĩa và các tiêu chí của DNXH ở Việt Nam

2.2.1. Định nghĩa và các tiêu chí của DNXH ở Việt Nam trước khi có Luật Doanh nghiệp 2014

Năm 2008, sau khi một số tổ chức trung gian phát triển DNXH như CSIP và Spark ra đời, định nghĩa DNXH mới chính thức được giới thiệu vào Việt Nam một cách rộng rãi¹⁰⁴. Mặc dù vậy, một định nghĩa chính thức về DNXH không được đề cập trong pháp luật Việt Nam. Tổ chức hỗ trợ sáng kiến vì cộng đồng - CSIP của Việt Nam đưa ra quan điểm: *“DNXH là một khái niệm dùng để chỉ hoạt động của các DNhXH dưới nhiều hình thức khác nhau tùy thuộc vào mục đích và điều kiện hoạt động cụ thể. DNXH lấy lợi ích xã hội làm mục tiêu chủ đạo, được dẫn dắt bởi tinh thần doanh nhân nhằm đạt được cả mục tiêu xã hội/môi trường và mục tiêu kinh tế”*¹⁰⁵. Định nghĩa về DNXH của CSIP nhấn mạnh vai trò của DNhXH, người sáng lập DNXH, kết hợp hài hòa sáng kiến xã hội và tinh thần doanh nhân. Thứ hai, định nghĩa quan niệm DNXH có nhiều hình thức tổ chức và địa vị pháp lý khác nhau, phù hợp với thực trạng phong phú của khu vực xã hội dân sự ở Việt Nam. Thứ ba, DNXH phải theo đuổi đồng thời cả hai mục tiêu xã hội và kinh tế, trong đó mục tiêu xã hội là chủ đạo. Tiêu chí phân phối lợi nhuận hạn chế và quản trị dân chủ không được thể hiện trong định nghĩa này.

Trong giai đoạn này, ngoài khái niệm của CSIP vẫn chưa có một khái niệm DNXH nào được ghi nhận trong pháp luật Việt Nam. Nghĩa là, trước khi có LDN 2014, ở Việt Nam chỉ có định nghĩa hoạt động, chứ không có định nghĩa pháp lý về DNXH. Với định nghĩa hoạt động này, ở Việt Nam thời điểm đó, DNXH là một “khái niệm kinh tế, được sử dụng để chỉ nhóm các tổ chức (doanh nghiệp và không phải doanh nghiệp) hoạt động vì mục tiêu xã hội, môi trường, vì lợi ích cộng đồng”¹⁰⁶. Vì chưa được luật hóa nên những “DNXH” tồn tại dưới hình thức doanh nghiệp thì được thành lập theo pháp luật về doanh nghiệp có hiệu lực tại thời điểm đăng ký, như Luật Công ty 1990, Luật DNTN 1990, LDN 1999, LDN 2005) và thực hiện các quyền và

¹⁰⁴ British Council, CIEM, CSIP (2012), tldđ số 6, tr.16.

¹⁰⁵ British Council, CIEM, CSIP (2012), tldđ số 6, tr.16.

¹⁰⁶ Nguyễn Thị Dung (2017), tldđ số 15, tr. 12.

nghĩa vụ như các doanh nghiệp thông thường, mà không có sự phân biệt cụ thể về chế độ chính sách. Còn những “DNXH” theo các hình thức HTX hoặc tổ chức phi lợi nhuận (hội, quỹ, trung tâm, cơ sở bảo trợ xã hội), phi chính phủ...thì được thành lập và tổ chức theo các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh các chủ thể này vào thời điểm hoạt động.

2.2.2. Định nghĩa và các tiêu chí của DNXH ở Việt Nam từ khi có Luật Doanh nghiệp 2014

Ngày 26/11/2014 LDN sửa đổi được Quốc hội thông qua, với đa số phiếu tán thành, đã thừa nhận DNXH, một hình thức doanh nghiệp được thành lập và hoạt động không vì mục đích lợi nhuận. Các tiêu chí cùng với quyền và nghĩa vụ cơ bản của DNXH, được thể hiện súc tích trong một điều luật của đạo luật này. Theo đó, DNXH: *i) Là doanh nghiệp được đăng ký thành lập theo quy định của Luật này; ii) Mục tiêu hoạt động nhằm giải quyết vấn đề xã hội, môi trường vì lợi ích cộng đồng; iii) Sử dụng ít nhất 51% tổng lợi nhuận hàng năm của doanh nghiệp để tái đầu tư nhằm thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường như đã đăng ký (Điều 10)*. Từ các tiêu chí này, có thể hiểu một cách khái quát nhất, chung nhất về DNXH theo pháp luật Việt Nam như sau: *DNXH là doanh nghiệp được đăng ký thành lập theo quy định của LDN 2014, hoạt động không vì mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận, mà phần lớn (ít nhất là 51%) lợi nhuận thu được dùng để giải quyết vấn đề xã hội, môi trường đã đăng ký*. Đây chính là định nghĩa pháp lý đầu tiên về DNXH Việt Nam.

Cụ thể hóa LDN 2014, ngày 19/10/2015, Chính phủ ban hành Nghị định số 96/2015/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của LDN 2014. Có 4 điều (điều 10, 44, 189, 208) của LDN 2014 được qui định chi tiết trong văn bản này. Riêng điều 10 được cụ thể hóa thành 10 điều, từ điều 2 đến điều 11 của Nghị định, liên quan lần lượt đến các vấn đề: Chính sách phát triển DNXH; Tiếp nhận viện trợ, tài trợ của DNXH; Đăng ký DNXH; Chấm dứt cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của DNXH; Chuyển cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội và quỹ từ thiện thành DNXH; Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể đối với DNXH; Trách nhiệm của chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên, cổ đông DNXH; Công khai hoạt động của DNXH; Theo dõi, giám sát hoạt động của DNXH. Riêng về đăng ký DNXH, Bộ Kế hoạch và đầu

tư đã ban hành Thông tư số 04/2016/TT-BKHĐT về biểu mẫu đăng ký doanh nghiệp xã hội theo Nghị định 96/2015/NĐ-CP.

Tuy nhiên, đến năm 2018, chỉ mới có 80 DNXH đã đăng ký chính thức theo LDN 2014, ít hơn nhiều so với số lượng “DNXH thực tế”¹⁰⁷. Thật vậy, mặc dù, một định nghĩa pháp lý đã hiện diện trong pháp luật ở Việt Nam; tuy nhiên quan niệm về DNXH trong thực tiễn không hoàn toàn đồng nhất với định nghĩa này. Trong Báo cáo nghiên cứu “Hiện trạng doanh nghiệp xã hội tại Việt Nam” do Hội đồng Anh công bố ngày 23/3/2019 vừa qua, thì “*DNXH thường được hiểu là mô hình “lai” giữa các tổ chức phi lợi nhuận, các tổ chức phi chính phủ và các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân. DNXH có thể mang nhiều hình thức pháp lý khác nhau ở Việt Nam gồm tổ chức phi chính phủ, công ty TNHH, công ty cổ phần, hợp tác xã, quỹ từ thiện và hiệp hội*”. Như vậy, so với định nghĩa lập pháp của LDN 2014, định nghĩa này tương đồng về bản chất của DNXH khi cho rằng DNXH là mô hình lai giữa các thực thể có sứ mệnh xã hội và doanh nghiệp và cả hai định nghĩa này đều không đề cập khía cạnh quản trị của DNXH. Tuy nhiên, khác với định nghĩa pháp lý về DNXH trong LDN 2014 (và tương đồng với quan niệm chung của thế giới), các định nghĩa về DNXH trong thực tiễn ở Việt Nam đều cho rằng DNXH không phụ thuộc vào hình thức pháp lý.

Năm 2020, LDN mới ra đời, bổ sung, sửa đổi một số điều của LDN 2014. Đặc biệt, Nghị định 47/2021/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn LDN 2020 đã trực tiếp đưa ra một định nghĩa về DNXH: “*DNXH là doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chí được quy định tại khoản 1 Điều 10 LDN*”. Và các tiêu chí của DNXH tại khoản 1 Điều 10 LDN 2020 thì hoàn toàn giống với các tiêu chí của DNXH được quy định tại khoản 1 Điều 10 LDN 2014 gồm: a) *Là doanh nghiệp được đăng ký thành lập theo quy định của Luật này;* b) *Mục tiêu hoạt động nhằm giải quyết vấn đề xã hội, môi trường vì lợi ích cộng đồng;* c) *Sử dụng ít nhất 51% tổng lợi nhuận sau thuế hằng năm của doanh nghiệp để tái đầu tư nhằm thực hiện mục tiêu đã đăng ký*. Riêng khoản 2, 3

¹⁰⁷ Trường ĐH Kinh tế quốc dân, UNDP (2018), *Thúc đẩy phát triển khu vực doanh nghiệp tạo tác động xã hội tại Việt Nam*, Hà Nội, tr.23. Tham khảo tại: <http://www.vn.undp.org/content/dam/vietnam/docs/Publications/Foster%20SIB%20Sector%20in%20Vietnam-V-ebook.pdf>, truy cập vào ngày 18/12/2018.

của Điều 10 LDN 2014 thì đã được điều chỉnh trong LDN 2020. Cụ thể, LDN 2020 đã tích hợp khoản 3 điều 10 về “phải thông báo với cơ quan có thẩm quyền khi chấm dứt thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường hoặc không sử dụng lợi nhuận để tái đầu tư” vào điểm c khoản 2 Điều 10 về quyền và nghĩa vụ của DNXH đối với việc “duy trì mục tiêu và điều kiện qui định tại điểm b và c khoản 1” của LDN 2014 rồi đưa thành quyền và nghĩa vụ thứ nhất của DNXH (điểm a khoản 2 điều 10 LDN 2020).

Tóm lại, các hoạt động vì xã hội mang đặc điểm của DNXH đã tồn tại từ rất sớm ở Việt Nam, nhưng định nghĩa về DNXH ở Việt Nam chỉ bắt đầu xuất hiện từ năm 2008: định nghĩa hoạt động của CISP. Sau đó, một định nghĩa pháp lý với các tiêu chí của DNXH được ban hành trong LDN 2014 và tiếp nối trong LDN 2020. Bên cạnh một định nghĩa pháp lý, ở Việt Nam, trong thực tiễn vẫn tồn tại song song các định nghĩa về DNXH; các tiêu chí trong hai loại định nghĩa này chưa đồng nhất với nhau, đặt ra các nhu cầu nghiên cứu về pháp lý.

2.2.3. Đánh giá định nghĩa và các tiêu chí của DNXH ở Việt Nam và kiến nghị

2.2.3.1. Đánh giá định nghĩa pháp lý và các tiêu chí của DNXH ở Việt Nam

So với các định nghĩa về DNXH ở các nước được chọn để nghiên cứu ở trên, các tiêu chí trong định nghĩa pháp lý về DNXH của Việt Nam trong LDN, có những điểm tương đồng và khác biệt, thể hiện trong bảng tổng hợp sau đây:

Các tiêu chí của DNXH	Trong định nghĩa hoạt động		Trong định nghĩa pháp lý			Trong hình thức pháp lý
	Ủy ban Châu Âu	Vương quốc Anh	Ý	Hàn Quốc	LDN 2020	Mỹ
Không phân biệt hình thức pháp lý	✓	✓	✓	✓ Có một danh sách rộng xác định trước hình thức pháp lý	X Phải là doanh nghiệp	✓
Để thực hiện một mục đích cụ thể	✓	✓ Mang lợi ích cho các mục tiêu xã	✓ Xác định cụ thể các hoạt động	✓ Cung cấp cho các nhóm dễ bị tổn thương	✓	✓

		hội và/ hoặc môi trường	được thực hiện, trừ khi DNXH sử dụng một tỷ lệ nhất định lao động kém may mắn	dịch vụ xã hội hoặc công việc hoặc đóng góp cho cộng đồng địa phương		
Mức lợi nuận tối thiểu phải phân phối cho mục tiêu xã hội	✓	✓ 50%	✓	✓ 33%	✓ 5 1 %	X
Hoạt động kinh tế	✓ 70% doanh thu phải từ hoạt động kinh tế	✓ 75% doanh thu phải từ hoạt động kinh tế	✓	✓ Sử dụng lao động được trả lương và tiến hành các hoạt động kinh doanh	✓	✓
Quản trị có sự tham gia của các bên liên quan	✓	✓ Không thể hiện trong định nghĩa điều hành nhưng là những tiêu chí của CIC	✓	✓	X	✓
Khóa tài sản (trong một số trường hợp)	✓		✓	✓	✓	✓
Minh bạch hoạt động	✓		✓	✓	✓	✓

Bảng 1.3. So sánh định nghĩa và tiêu chí của DNXH trong pháp luật Việt Nam với định nghĩa của các nước

Nguồn: tác giả tham khảo và tổng hợp.

Tóm lại, từ những phân tích trên cho thấy, mặc dù không có sự đồng nhất hoàn toàn về các tiêu chí của DNXH trong các định nghĩa được nghiên cứu và giữa chúng với pháp luật của Việt Nam nhưng chúng có một sự tương đồng đáng kể. Đầu tiên,

các định nghĩa đều trực tiếp hoặc gián tiếp đề cập đến ba khía cạnh: kinh tế, xã hội và quản trị của DNXH (chỉ Việt Nam hoàn toàn không đề cập đến khía cạnh quản trị). Các tiêu chí thể hiện bản chất cơ bản của DNXH đều được thể hiện rõ trong tất cả các định nghĩa, đó là: tiến hành *hoạt động kinh tế*; (để) thực hiện *một mục tiêu xã hội cụ thể*. Ngoài ra, hai tiêu chí khác là *khoá tài sản* và *minh bạch trong hoạt động* cũng đạt được sự đồng thuận cao. Tuy nhiên, ở các tiêu chí còn lại, trong khi hầu hết các định nghĩa đều quy định, thì cá biệt có nước không theo xu hướng này. Cụ thể, pháp luật Mỹ không bắt buộc DNXH tuân thủ tiêu chí *hạn chế phân phối lợi nhuận*, LDN 2020 Việt Nam không áp dụng hai tiêu chí là *không phân biệt hình thức pháp lý* và *quản trị có sự tham gia của các bên liên quan*.

2.2.3.2. *Kiến nghị nhằm hoàn thiện định nghĩa và tiêu chí của DNXH ở Việt Nam*

Kiến nghị thứ nhất: hoàn thiện cách tiếp cận của pháp luật về định dạng DNXH

Như trên đã đề cập, các cách tiếp cận khi định dạng DNXH xoay quanh 2 mô hình: i) ban hành định nghĩa pháp lý/định nghĩa hoạt động; hoặc ii) không có định nghĩa chính thức nào trong các văn bản quản lý nhà nước mà thay vào đó, DNXH được ghi nhận thông qua các hình thức pháp lý mới dành riêng cho chúng. Nhu cầu hoàn thiện các quy định của pháp luật về DNXH cần bắt đầu từ việc lựa chọn cách định dạng DNXH. Đối với Việt Nam, tác giả cho rằng, cần có cả hai mô hình trên: định nghĩa về DNXH và hình thức pháp lý cho DNXH. Kiến nghị này xuất phát từ các lý do sau:

i) Việc chọn cách nào để định dạng DNXH đều phải hướng đến việc chỉ ra một cách rõ ràng các dấu hiệu/tiêu chí của DNXH, và tạo ra môi trường thuận lợi cho DNXH hoạt động phù hợp với bản chất của DNXH và hoàn cảnh của chính quốc gia đó. Trong bối cảnh chưa có một định nghĩa chung được chấp nhận trên toàn cầu thì việc mong muốn có một định nghĩa hoàn hảo về DNXH ở Việt Nam là điều không dễ dàng. Do đó, định nghĩa về DNXH ở Việt Nam cần đóng vai trò mô tả bản chất và tiêu chí nhận diện của DNXH. Còn những vấn đề cụ thể khác (như cơ chế quản trị,...) sẽ được làm rõ bằng các hình thức pháp lý của chúng. Việc kết hợp cả hai mô

hình định nghĩa và hình thức pháp lý giúp chuyển tải được đầy đủ nhất quan điểm pháp lý của Việt Nam về mô hình này. Nói cách khác, các tiêu chí thuộc khía cạnh kinh tế và kinh doanh của DNXH bắt buộc phải được thể hiện trong định nghĩa về DNXH, còn các tiêu chí thuộc khía cạnh quản trị cần có cách tiếp cận linh hoạt: chỉ thể hiện về nguyên tắc trong định nghĩa, còn các tiêu chí cụ thể được thể hiện cụ thể trong hình thức pháp lý của từng DNXH.

ii) Định nghĩa và hình thức pháp lý có mối quan hệ khăng khít với nhau, hỗ trợ và phụ thuộc nhau. Việc nhà nước ban hành hoặc ghi nhận hình thức pháp lý của DNXH cũng gián tiếp chỉ ra các điều kiện, tiêu chí của một DNXH. Tuy nhiên, thiếu định nghĩa về DNXH sẽ khiến cho công tác tuyên truyền, giáo dục, thúc đẩy, tạo hệ sinh thái cho mô hình này gặp khó khăn. Cụ thể, do không có định nghĩa, để hiểu biết về DNXH, các chủ thể phải nghiên cứu từ nhiều hình thức pháp lý của nó; điều này không phải là luôn dễ dàng đối với tất cả các chủ thể trong xã hội. Ngược lại, thiếu hình thức pháp lý thì DNXH không thể hoạt động và phát triển, bởi vì hình thức pháp lý là “chiếc áo” cho sự tồn tại của bất kỳ thực thể nào. Do đó, không thể không có hình thức pháp lý cho DNXH. Hơn thế, hình thức pháp lý “vừa khít” cho DNXH sẽ là “cú hích” lớn để DNXH “cất cánh”.

Kiến nghị thứ hai: mở rộng hình thức pháp lý của DNXH trong định nghĩa

Kiến nghị này xuất phát từ những lý do sau:

Lý do thứ nhất, DNXH là mô hình kinh doanh nhằm tạo ra một xã hội tốt đẹp hơn, cho nên rất cần được nhân rộng và lan tỏa. Đây là mô hình không cần giới hạn số lượng, nếu chúng thể hiện đúng bản chất của một DNXH: dùng chiến lược kinh doanh để giải quyết vấn đề xã hội, môi trường vì cộng đồng. Do đó, rất cần ghi nhận các loại hình DNXH với các hình thức pháp lý khác nhau nhằm tạo điều kiện để thương hiệu “DNXH” được áp dụng rộng rãi. Thu hút các nguồn lực khác nhau tham gia vào kinh doanh vì xã hội sẽ góp phần san sẻ gánh nặng với nhà nước trong giải quyết các vấn đề xã hội. Do đó, một trong những lý do mở rộng phạm vi định dạng DNXH là trên cơ sở lợi ích của Nhà nước.

Ngược lại, dưới góc độ của các nhà đầu tư, khi lựa chọn thành lập DNXH, cá DNhXH mong muốn hiện thực hóa khát vọng cao đẹp: kinh doanh “vì xã hội”. Vì

vậy hãy để họ thực hiện điều tốt đẹp ấy một cách thuận lợi và hợp pháp, bằng cách bớt đi những rào cản về hình thức pháp lý (cho họ tự chọn hình thức pháp lý mà họ cho là phù hợp với họ nhất), để họ tập trung các nguồn lực thực hiện những hoạt động thực chất của mô hình kinh doanh này. Như vậy, mở rộng phạm vi về hình thức pháp lý trong định dạng DNXH là trên cơ sở lợi ích của chính DNhXH. LDN qui định buộc DNXH phải đăng ký dưới hình thức doanh nghiệp vô hình trung đã giới hạn, cản trở quyền tự do lựa chọn mô hình kinh doanh của công dân, làm chậm sự phát triển của DNXH Việt Nam¹⁰⁸.

Lý do thứ hai, căn cứ vào các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam thì ngoài doanh nghiệp, vẫn còn những mô hình pháp lý khác thỏa mãn các điều kiện để trở thành DNXH theo quan niệm chung của thế giới.

Thật vậy, HTX thỏa mãn đầy đủ các tiêu chí cơ bản ở cả ba chiều kinh tế, xã hội và quản trị của một DNXH theo quan niệm của EMES; đồng thời cũng thỏa mãn các tiêu chí của DNXH Việt Nam đã được qui định tại điều 10 LDN 2020 (trừ tiêu chí về hình thức pháp lý)¹⁰⁹. Cụ thể:

Ở chiều kinh tế và kinh doanh, HTX là tổ chức kinh tế thuộc thành phần kinh tế tập thể; quản lý dân chủ, tự chịu trách nhiệm, đồng sở hữu HTX. Điều này đã được khẳng định trong Luật HTX 2012: “*HTX là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý HTX*” (Điều 3 khoản 1). Mặc dù Luật không qui định HTX hoạt động như một loại hình doanh nghiệp, nhưng xác định HTX được thành lập để hợp tác tương trợ nhau trong sản xuất, kinh doanh. Điều đó có nghĩa là hoạt động chủ yếu của HTX là vẫn là kinh doanh trên cơ sở sản xuất hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ

¹⁰⁸ Phan Thị Thanh Thủy (2015), tldd số 13, tr. 56 - 64.

¹⁰⁹ Hà T T D (2020). “Đánh giá các tiêu chí của doanh nghiệp xã hội trong Luật Doanh nghiệp 2014 theo mô hình doanh nghiệp xã hội lý tưởng của mạng lưới nghiên cứu Châu Âu (EMES)”. *Sci. Tech. Dev.J. - Eco. Law Manag.*; 4(2):767-776.

một cách liên tục, không hướng tới việc tìm kiếm thật nhiều lợi nhuận mà là tương trợ giúp đỡ thành viên HTX và phát triển HTX.

Ở chiều xã hội, HTX có sứ mệnh xã hội là “chăm lo phát triển bền vững cộng đồng thành viên, HTX thành viên và hợp tác với nhau nhằm phát triển phong trào HTX trên qui mô địa phương, vùng, quốc gia và quốc tế” (Điều 7 khoản 7 HTX 2012). Mặc dù phạm vi tác động xã hội của HTX không rộng như doanh nghiệp nhưng HTX được thành lập nhằm cung ứng, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ, tạo việc làm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên đồng thời thúc đẩy sự phát triển của HTX. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận của HTX cũng phản ánh rõ nét khía cạnh xã hội của HTX: một phần lợi nhuận trong HTX dùng để trích lập các quỹ (không thấp hơn tỉ lệ do pháp luật qui định), được phân chia cho việc đáp ứng nhu cầu giáo dục, huấn luyện, thông tin cho thành viên, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa – xã hội chung của cộng đồng dân cư địa phương...; một phần lợi nhuận khác cần được phân phối lại cho thành viên theo mức độ sử dụng sản phẩm, dịch vụ hoặc theo công sức lao động và vốn góp (Điều 46 Luật HTX 2012). Như vậy, HTX không nhằm làm giàu cho thành viên mà đặt trọng tâm vào sự tương hỗ thành viên và cộng đồng HTX cùng với phân phối lợi nhuận hạn chế.

Ở chiều quản trị, cũng giống như các HTX xã hội ở châu Âu, HTX Việt Nam thể hiện rõ cấu trúc quản trị dân chủ của DNXH, thể hiện qua nhiều qui định của Luật HTX 2012 như: thành viên, HTX thành viên “*có quyền bình đẳng, biểu quyết ngang nhau không phụ thuộc vốn góp trong việc quyết định tổ chức, quản lý và hoạt động của HTX, liên hiệp HTX; được cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác về hoạt động sản xuất, kinh doanh, tài chính, phân phối thu nhập và những nội dung khác theo quy định của điều lệ*” (Điều 7 khoản 3); “*được ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên và các chức danh khác được bầu của HTX, liên hiệp HTX*” (Điều 14 khoản 6 Luật HTX 2012).

HTX (xã hội) được coi là mô hình tiên phong của DNXH ở châu Âu, xuất hiện đầu tiên ở Ý và nhanh chóng lan rộng khắp châu lục này¹¹⁰. Việt Nam có truyền thống HTX từ rất sớm và các mô hình “hoạt động như DNXH” đầu tiên ở Việt Nam cũng chính là HTX¹¹¹. Việc thừa nhận HTX là mô hình DNXH góp phần rút ngắn khác biệt trong định nghĩa về DNXH giữa pháp luật và thực tiễn. Các công trình nghiên cứu được thực hiện trước và sau LDN 2014 cho thấy, có một số lượng lớn các HTX tự nhận là DNXH mà không cần đăng ký theo quy định của LDN¹¹². Đây là những “DNXH thực tế”, tạo ra tác động xã hội ở một mức độ nhất định và thu hút được tài trợ. Việc tồn tại một lượng lớn “DNXH thực tế” này chứng tỏ LDN chưa thực sự hấp dẫn đối với các DNXH trong việc tạo ra một địa vị pháp lý chính thức cho các DNXH. Các những “DNXH thực tế” cũng cho thấy rằng các nhà hoạt động thực tiễn, các tổ chức trung gian như Hội đồng Anh, CISP, SPARK không cùng quan điểm với các nhà làm luật khi xác định hình thức pháp lý của DNXH. Theo họ, DNXH tồn tại cả những thực thể không phải là doanh nghiệp. Sự bó hẹp hình thức của DNXH trong các loại hình doanh nghiệp theo LDN cần được thay đổi để hỗ trợ và giám sát DNXH tốt hơn; qua đó, thu hút các nguồn đầu tư xã hội để thúc đẩy DNXH phát triển mạnh mẽ.

Ngoài HTX, quỹ xã hội, quỹ từ thiện cũng thỏa mãn các tiêu chí cơ bản của một DNXH theo quan niệm thế giới và LDN (trừ tiêu chí về hình thức). Cụ thể:

- *Xét khía cạnh kinh tế*: Dù là một tổ chức phi lợi nhuận nhưng quỹ xã hội, quỹ từ thiện (gọi chung là quỹ) vẫn có thể tạo ra nguồn thu nhờ vào hoạt động kinh doanh (tỉ lệ doanh thu từ hoạt động kinh doanh của quỹ không có quy định cụ thể). Quyền kinh doanh của quỹ được điều chỉnh kết hợp trong nhiều điều, khoản của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện (gọi tắt là Nghị định số 93/2019/NĐ-CP) và các

¹¹⁰ Giulia Galera, Carlo Borzaga (2009), "Social enterprise: An international overview of its conceptual evolution and legal implementation", *Social Enterprise Journal*, Vol. 5 Issue: 3, p. 219. Tham khảo từ: <https://doi.org/10.1108/17508610911004313>.

¹¹¹ British Council, CIEM, CSIP (2012), tldd số 6, tr. 4.

¹¹² Trường ĐH Kinh tế quốc dân, UNDP (2018), tldd số 12, tr. 23, tham khảo ngày 18/12/2018. Theo nghiên cứu này, trong số 50.000 tổ chức có thể phát triển thành doanh nghiệp tạo tác động xã hội (dưới các hình thức pháp lý khác nhau), có 19.000 HTX, 80 DNXH đăng ký thành lập theo LDN 2014; và 1000 tổ chức không đăng ký là DNXH nhưng được công nhận bởi các tổ chức hỗ trợ, hoặc tự nhận mình là DNXH.

văn bản hướng dẫn chi tiết Nghị định này. Cụ thể, khi qui định về “Nguồn thu của quỹ”, khoản 2 Điều 35 Nghị định số 93/2019/NĐ-CP cho phép quỹ có nguồn thu “từ hoạt động cung cấp dịch vụ hoặc các hoạt động khác theo quy định của pháp luật”. Mặt khác, Điều 33 Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ghi rõ: *“Quỹ có thể thành lập pháp nhân trực thuộc theo quy định của pháp luật chuyên ngành, hoạt động trong những lĩnh vực phù hợp với điều lệ quỹ đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền công nhận mà pháp luật chuyên ngành đã quy định cụ thể về điều kiện, thủ tục, trình tự, hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động (giấy phép hoạt động, giấy phép kinh doanh hoặc hình thức khác) thì quỹ quyết định thành lập pháp nhân theo quy định của pháp luật chuyên ngành”*. Như vậy, tùy hình thức tổ chức của pháp nhân trực thuộc quỹ mà cơ quan có thẩm quyền các loại cấp giấy phép hoạt động khác nhau cho pháp nhân, trong đó có giấy phép kinh doanh. Có thể nói, quỹ có quyền kinh doanh trực tiếp hoặc thông qua pháp nhân mà nó thành lập.

Tuy nhiên, dù đều là mô hình phi lợi nhuận, nhưng DNXH khác với các tổ chức từ thiện ở chỗ dùng năng lực kinh doanh để thực hiện mục tiêu xã hội đã chọn, chứ không trông chờ vào các khoản viện trợ, tài trợ, quyên góp. Do đó, những quỹ xã hội, quỹ từ thiện có nguồn thu chủ yếu bằng hoạt động kinh doanh thì càng thể hiện đậm nét bản chất của DNXH.

- *Xét khía cạnh xã hội:* Điều 3 Nghị định số 93/2019/NĐ-CP đã quy định rõ: *“Quỹ được tổ chức và hoạt động nhằm mục đích hỗ trợ, khuyến khích phát triển văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục, thể thao, khoa học, công nghệ, cộng đồng và từ thiện, nhân đạo, không vì mục tiêu lợi nhuận”*. Đồng thời, thuật ngữ “không vì lợi nhuận” được hiểu là *“lợi nhuận có được trong quá trình hoạt động không để phân chia mà chỉ dùng cho các hoạt động theo điều lệ của quỹ đã được công nhận”* (khoản 4 điều 4 Nghị định 93/2019/NĐ-CP). “Không phân chia tài sản” chính là một trong những nguyên tắc tổ chức và hoạt động của quỹ cũng đã được qui định tại khoản 5 điều 5 Nghị định số 93/2019/NĐ-CP. Như vậy, là một thực thể pháp lý có thể kiếm được lợi nhuận, nhưng quỹ không được phân phối những lợi nhuận đó cho cán bộ hoặc nhân viên. Thay vào đó, quỹ được yêu cầu dành các nguồn tài chính và hoạt động của mình, độc quyền cung cấp các lợi ích xã hội, hoặc từ thiện đã được qui định,

cùng với các khoản chi cho hoạt động quản lý quỹ và các khoản chi khác theo qui định của pháp luật¹¹³. Điều này hoàn toàn phù hợp với lý do cho sự ra đời, tồn tại và phát triển của quỹ. Nói chung, tiếp nối truyền thống pháp luật về quỹ, các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam cho thấy, quỹ là tổ chức mang đậm bản chất xã hội, được sinh ra là để thực hiện các mục tiêu thiện nguyện, bằng nguồn tài chính phi thị trường và thị trường.

- *Xét khía cạnh quản trị*: Từ Nghị định số 93/2019/NĐ-CP cho thấy, cơ chế quản trị của quỹ mang tính dân chủ và minh bạch. Cơ quan quản lý của quỹ là Hội đồng quản lý quỹ, nhân danh quỹ để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của quỹ (khoản 1 Điều 26); Hội đồng quản lý quỹ gồm: Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các thành viên (khoản 1 Điều 26); Hội đồng quản lý quỹ làm việc theo chế độ tập thể và biểu quyết theo nguyên tắc đa số quá bán (khoản 4 Điều 26)...Quỹ phải lập và gửi đầy đủ, đúng hạn các báo cáo tài chính và quyết toán năm và chịu sự thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về việc thu, chi, quản lý và sử dụng quỹ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Điều 31).

Với những phân tích trên, quỹ xã hội, quỹ từ thiện (có hoạt động kinh doanh trong thực tiễn) và HTX hoàn toàn đáp ứng các tiêu chí cơ bản của một DNXH. Pháp luật nên thừa nhận chúng là DNXH mà không cần phải thực hiện các thủ tục chuyển đổi sang mô hình “DNXH doanh nghiệp”, trừ khi chính các nhà đầu tư muốn làm như thế. Vì những lẽ trên, không nên giới hạn DNXH chỉ tồn tại dưới hình thức là doanh nghiệp, nếu các thực thể khác cũng thể hiện đầy đủ các tiêu chí cơ bản của một DNXH. Điều này cần thể hiện từ trong định nghĩa pháp lý về DNXH.

Trong một diễn biến khác, những năm gần đây, thực hiện chủ trương xã hội hóa hoạt động giáo dục đào tạo, nhằm giảm tải cho các cơ sở giáo dục công lập, các cơ sở giáo dục tư thục được nhà nước khuyến khích phát triển. Đặc biệt, một mô hình nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đại học đã được áp dụng thành công ở nhiều nước tiên tiến cũng đã xuất hiện ở Việt Nam: cơ sở giáo dục đại học tư thục hoạt

¹¹³ Xem Điều 37 Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện.

động không vì lợi nhuận. Xã hội Việt Nam kỳ vọng mô hình này sẽ tạo ra những dấu ấn tốt đẹp cho hệ thống giáo dục đại học Việt Nam, như các nước trên thế giới, bởi vì đa số các trường đại học tư thục hàng đầu thế giới đều là các trường không vì lợi nhuận.

Cơ sở giáo dục đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận lần đầu tiên được định nghĩa bởi Luật Giáo dục đại học năm 2012. Theo đó, đây là cơ sở giáo dục mà phần lợi nhuận tích lũy hằng năm là tài sản chung không chia, để tái đầu tư phát triển cơ sở giáo dục đại học; các cổ đông hoặc các thành viên góp vốn không hưởng lợi tức hoặc hưởng lợi tức hằng năm không vượt quá lãi suất trái phiếu Chính phủ (khoản 7 điều 4 Luật Giáo dục đại học 2012). Mô hình này tiếp tục được cụ thể hóa trong Nghị định 141/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học và Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ Trường đại học. Sau đó, Luật số 34/2018/QH14 ngày 19/12/2018 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13, Luật số 74/2014/QH13 và Luật số 97/2015/QH13 có những quy định theo hướng định nghĩa chặt hơn mô hình giáo dục đại học này. Điểm b khoản 2 điều 7 Luật Giáo dục đại học sửa đổi năm 2018 quy định: “...*Cơ sở giáo dục đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận là cơ sở giáo dục đại học mà nhà đầu tư cam kết hoạt động không vì lợi nhuận, được ghi nhận trong quyết định cho phép thành lập hoặc quyết định chuyển đổi loại hình cơ sở giáo dục đại học; hoạt động không vì lợi nhuận, không rút vốn, không hưởng lợi tức; phần lợi nhuận tích lũy hằng năm thuộc sở hữu chung hợp nhất không phân chia để tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở giáo dục đại học*” (điểm b khoản 2 điều 7). Khái niệm này về cơ bản không khác biệt với quan niệm chung của thế giới.

Liên quan đến đề tài luận án này, một vấn đề được quan tâm là các cơ sở giáo dục đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận ở Việt Nam có phải là DNXH không. Để trả lời thỏa đáng câu hỏi trên, cần xác định trường đại học tư thục hoạt

động không vì lợi nhuận có thỏa mãn các tiêu chí của một DNXH theo quan niệm chung của thế giới và pháp luật Việt Nam hay không.

Xét về khía cạnh xã hội, về mặt lý thuyết, các cơ sở giáo dục đại học tư thực hoạt động không vì lợi nhuận được thành lập để thực hiện các hoạt động giáo dục vì lợi ích cộng đồng. Điều này phản ánh giá trị xã hội của mô hình này. Bởi vì, đây là cơ sở giáo dục đại học không đặt mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận lên hàng đầu, các nhà đầu tư không được chia cổ tức, không rút vốn; toàn bộ lợi nhuận có được sẽ được giữ lại để tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở giáo dục đại học. Cho nên có thể nói, xét về khía cạnh xã hội, các cơ sở giáo dục đại học tư thực hoạt động không vì lợi nhuận thỏa mãn tiêu chí của một DNXH: sinh ra là để giải quyết một vấn đề xã hội cụ thể, không lấy việc phân phối lợi nhuận để làm giàu cho các nhà đầu tư.

Xét về khía cạnh kinh tế, kinh doanh: để trở thành DNXH thì các trường đại học tư thực hoạt động không vì lợi nhuận phải có nguồn thu (chủ yếu) từ hoạt động kinh doanh, tức là phải tiến hành hoạt động kinh doanh, mà ở đây là trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Tuy nhiên, liệu giáo dục có phải là một ngành kinh doanh và trường tư có phải là doanh nghiệp hay không, hiện vẫn là chủ đề gây tranh cãi gay gắt ở Việt Nam. Nhiều ý kiến cho rằng, trường học tư không thể là doanh nghiệp, dù nó có đặc thù là hoạch toán như doanh nghiệp; bởi lẽ, doanh nghiệp lấy sản phẩm là phương tiện, còn thì sản phẩm của trường học là con người để phục vụ lại xã hội¹¹⁴. “Trường học phải là môi trường sư phạm, mà ở đó người thầy được tôn vinh, người học được tôn trọng, quan hệ ở đó là quan hệ là thầy- trò, đồng nghiệp.... Khi Luật Giáo dục đại học quy định quyền lực của các nhà góp vốn, các cổ đông, thì môi trường ở đó là quan hệ giữa chủ và người làm thuê, là quan hệ kinh doanh - khách hàng chứ không phải quan hệ của giáo dục đào tạo, ranh giới giữa trường và doanh nghiệp không thể xóa bỏ”¹¹⁵. “Giáo dục không giống như những ngành nghề kinh

¹¹⁴ Phan Thảo (2011), “Không thể xem trường học là doanh nghiệp”, Báo Sài Gòn Giải phóng Online số ra ngày 24/10/2011. Tham khảo từ: <https://www.sggp.org.vn/khong-the-xem-truong-hoc-la-doanh-nghiep-109322.html>, truy cập ngày 18/9/2021.

¹¹⁵ Khánh Hân (2018), “Đại học tư thực là doanh nghiệp”, Báo Văn hóa Online số ra ngày 24/01/2018. Tham khảo từ: <http://baovanhoa.vn/%C4%91oi-song/giao-duc/artmid/583/articleid/3802/%C4%90h-t%C6%B0-th%E1%BB%A5c-l224-doanh-nghi%E1%BB%87p>, truy cập ngày 18/9/2021.

doanh khác, ngoài lợi nhuận còn mang tính nhân văn, nhân bản. Nếu trường học được vận hành như công ty, có giám đốc, có bộ phận marketing, truyền thông và cần phải đạt được lợi nhuận thì có thể quên mất nhiệm vụ chính của giáo dục là phải đào tạo con người cả về kiến thức lẫn nhân bản. Xem giáo dục là một hoạt động kinh doanh sẽ gây ra sự tổn thương lớn cho các nhà giáo”¹¹⁶. Ngược lại hoàn toàn với các lập luận này, có quan điểm cho rằng, không nên né tránh thuật ngữ “dịch vụ giáo dục”. Bản chất của việc thành lập các trường tư thục là đầu tư góp vốn để thực hiện dịch vụ giáo dục- loại dịch vụ nằm trong danh mục đầu tư có điều kiện theo Luật Đầu tư 2014 và cũng đã được đề cập trong cam kết WTO¹¹⁷. Đồng quan điểm với ý kiến này, dưới một góc nhìn khác, có quan điểm cho rằng, cần nhìn thẳng sự thật trường tư thục là doanh nghiệp, vì thực sự nhà đầu tư bỏ tiền ra tự hạch toán, tự cân đối và tự quản trị nhà trường để đạt mục tiêu của doanh nghiệp¹¹⁸. Trung dung với hai trường phái quan điểm trên, có kiến nghị cho rằng nên quy định các trường tư thục là doanh nghiệp kinh doanh có điều kiện¹¹⁹.

Rất tiếc những vấn đề nóng bỏng và quan trọng như trên không được giải quyết triệt để trong văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục đại học ở Việt Nam. Xác định vị trí của dịch vụ giáo dục ở trong hay ngoài hoạt động kinh doanh, vị trí của trường tư trong hay ngoài cộng đồng doanh nghiệp vẫn chưa được làm rõ và bất cập. Hiện nay, hoạt động của các trường tư không chịu sự điều chỉnh của LDN vì nhà đầu tư là cá nhân hoặc nhóm cá nhân, không phải là doanh nghiệp. Nhiệm vụ và quyền hạn;

¹¹⁶ Hoàng Xuân Phương (2021), “Tổn thương khi xem giáo dục là một nghề kinh doanh”, Báo *Thanh niên Online* số ra ngày 07/9/2020. Tham khảo từ: <https://thanhnien.vn/toi-viet/thuong-ton-khi-xem-giao-duc-nhu-hoat-dong-kinh-doanh-1275595.html>.

¹¹⁷Hiếu Nguyễn (2018), “Cần thành lập doanh nghiệp trước khi thành lập trường”. Tham khảo từ: <http://chuongtrinhkhgd.moet.gov.vn/tintuc-sukien/Pages/tin-hoat-dong.aspx?ItemID=4535#:~:text=Ho%E1%BA%A1t%20%C4%91%E1%BB%99ng%20c%E1%BB%A7a%20tr%C6%B0%E1%BB%9Dng%20t%C6%B0,%C3%A1p%20d%E1%BB%A5ng%20lu%E1%BA%ADt%20doanh%20ngh%E1%BB%87p>.

¹¹⁸ Trần Huỳnh (2019), “Đề nghị xem trường tư thục là doanh nghiệp”, Báo *Tuổi trẻ Online*, số ra ngày 22/11/2019. Tham khảo từ: <https://tuoitre.vn/de-nghi-xem-truong-tu-thuc-la-doanh-nghiep-2019112222941866.htm>, truy cập ngày 18/9/2021. Theo bài báo này, đây là kiến nghị của nhiều chuyên gia tại hội thảo khoa học cấp quốc gia 'Khung pháp lý về thành lập, quản trị và chuyển đổi các loại hình nhà trường' do Trường ĐH Luật TP.HCM tổ chức chiều 22/11/2019.

¹¹⁹ Minh Giảng (2019), “Có nên xem đại học tư thục là doanh nghiệp”, Báo *Tuổi trẻ Online* số ra ngày 23/01/2018. Tham khảo từ: <https://tuoitre.vn/co-nen-xem-dh-tu-thuc-la-doanh-nghiep-20180123092952096.htm>, truy cập ngày 18/9/2021.

tổ chức và quản lý trường đại học; hoạt động đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ, hoạt động hợp tác quốc tế; giảng viên và người học; tài chính và tài sản; quan hệ giữa trường đại học, gia đình và xã hội...được quy định trong Điều lệ trường đại học. Tuy nhiên, Điều lệ trường đại học không bao quát đầy đủ các khía cạnh như LDN, nên không giải quyết được mọi vấn đề phát sinh trong trường tư, đặc biệt là tranh chấp giữa các nhà đầu tư, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động đào tạo của nhà trường.

Như vậy, đến thời điểm hiện nay, không thể khẳng định rằng các cơ sở giáo dục đại học tư thực hoạt động không vì lợi nhuận là doanh nghiệp, có hoạt động kinh doanh. Vì một trong những tiêu chí của DNXH được quy định trong LDN 2020 là DNXH phải tồn tại dưới hình thức doanh nghiệp; do đó, các cơ sở giáo dục đại học tư thực hoạt động không vì lợi nhuận không phải là DNXH, theo pháp luật Việt Nam. Xét theo quan niệm chung của thế giới thì cũng không thể kết luận các cơ sở giáo dục đại học tư thực hoạt động không vì lợi nhuận là DNXH, vì giáo dục đào tạo không được coi là hoạt động kinh doanh ở Việt Nam.

Kiến nghị thứ ba: bổ sung các tiêu chí thuộc khía cạnh quản trị của DNXH vào định nghĩa

Là một tổ chức phụ thuộc vào hoạt động kinh doanh nhưng có sứ mệnh xã hội, DNXH tạo thu nhập thông qua giao dịch, dựa trên thị trường hơn là các nguồn tài chính phi thị trường như tài trợ, viện trợ, quyên góp. Nhưng hoạt động thương mại, kinh doanh này có nguy cơ làm “trôi dạt nhiệm vụ xã hội”; do đó, quản trị có sự tham gia giúp đảm bảo chống lại rủi ro như vậy. Hơn nữa, bản chất vì lợi ích của các bên liên quan, không cho phép quyết định được đưa ra trong một DNXH hoàn toàn trái với những người không có sự tham gia trực tiếp. Để tránh nguy cơ đó, cách tốt nhất để thỏa mãn nhu cầu của họ là để họ trực tiếp tham gia, hoặc đại diện hiệu quả, trong quản trị của DNXH. Ngoài ra, sự tham gia của các bên liên quan là quan trọng đối với khu vực phi lợi nhuận, chủ yếu bởi vì bản chất của khu vực này là các cộng đồng có sự tham gia. Nhiều bên liên quan nhìn thấy giá trị của DNXH mà họ tham gia, ở chỗ cung cấp cho họ cơ hội tham gia vào các hoạt động cũng như quản trị. Và để làm điều này, DNXH cần thể hiện giá trị và cam kết của riêng mình, với

tính hợp pháp và đáng tin cậy trong mắt của những người tham gia. Quản trị dân chủ có sự tham gia của các bên liên quan cần được khuyến khích thực hiện, bắt đầu từ định nghĩa pháp lý về DNXH và được triển khai trong các điều luật khác của đạo luật về DNXH.

Kiến nghị thứ tư: đưa ra một định nghĩa pháp lý cơ bản về DNXH

LDN 2014 và LDN 2020 hiện nay chủ yếu định nghĩa DNXH bằng cách liệt kê ra các tiêu chí của chúng. Trong bối cảnh thế giới chưa có một sự nhất trí chung về khái niệm của DNXH thì cách tiếp cận của LDN như hiện nay giúp tránh được một công việc khó khăn: định nghĩa trực tiếp DNXH. Tuy nhiên, nếu định nghĩa DNXH bằng sự liệt kê các tiêu chí của nó như LDN, theo tác giả, vô hình trung “đánh đồng” khái niệm về sự vật, hiện tượng với các tiêu chí của sự vật, hiện tượng ấy. Mặt khác, việc định nghĩa DNXH bằng sự liệt kê các tiêu chí của DNXH làm cho các chủ thể xã hội thiếu đi một cơ hội hiểu biết một cách cơ bản nhất, khái quát nhất về DNXH. Từ đó, hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức pháp luật về DNXH cũng bị hạn chế.

Từ những lập luận trên, luận án đề xuất định nghĩa pháp lý về DNXH của Việt Nam như sau: *“DNXH là những tổ chức tư, hoạt động theo Luật này, Luật Hợp tác xã hoặc các Luật khác có liên quan, vận dụng tinh thần doanh nhân nhằm giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường vì lợi ích cộng đồng một cách trách nhiệm và bền vững; phần lớn lợi nhuận được tái đầu tư nhằm thực hiện các mục tiêu đã đăng ký, hướng đến mô hình lý tưởng với quản trị dân chủ vì lợi ích của các bên liên quan”*.

Đề xuất nội hàm của định nghĩa trên bắt nguồn từ những lý do chính như sau:

Thứ nhất, DNXH nên là *tổ chức thuộc khu vực tư*, bởi lẽ sứ mệnh giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường vì lợi ích cộng đồng là nhiệm vụ hiển nhiên của các tổ chức thuộc khu vực công; do đó, không cần khuyến khích. Là một tổ chức thuộc khu vực tư, DNXH có quyền dùng công cụ kinh doanh để làm giàu cho các nhà đầu tư của mình; nhưng DNXH lại chọn mục tiêu là chia sẻ gánh nặng an sinh xã hội với nhà nước. Trong khi các tổ chức xã hội của nhà nước thực hiện sứ mệnh xã hội bằng nguồn lực của nhà nước thì DNXH dựa vào nguồn lực thị trường. Trong khi các tổ chức xã hội khác của khu vực tư giải quyết các vấn đề xã hội chủ yếu nhờ vào các

khoản viện trợ, tài trợ...thì DNXH chọn con đường kinh doanh để làm công tác xã hội một cách bền vững.

Cũng có quan điểm cho rằng, DNXH thuộc khu vực thứ ba¹²⁰, không phải khu vực công lẫn khu vực tư. Tuy nhiên, khái niệm khu vực thứ ba vốn rất gần gũi với các quốc gia châu Âu nhưng lại rất xa lạ với Việt Nam, do chúng ta chưa có sự trải nghiệm về nhận thức, chính sách lẫn thực tiễn, nên tác giả không đề xuất DNXH thuộc khu vực thứ ba.

Thứ hai, mặc dù thế giới có nhiều định nghĩa khác nhau về DNXH; nhưng các định nghĩa đó đều thống nhất rằng DNXH có các đặc điểm chính như sau: đặt mục tiêu xã hội rõ nét ngay từ khi thành lập; sử dụng các hoạt động kinh doanh, cạnh tranh bình đẳng là phương tiện để đạt mục tiêu xã hội đó; phần lớn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh được đầu tư trở lại DNXH, cộng đồng và cho mục tiêu xã hội. Nghĩa là, theo quan điểm chung trên thế giới, để trở thành một DNXH, một tổ chức bắt buộc phải đáp ứng hai khía cạnh: kinh tế và xã hội, tức phải có hai tiêu chí: hoạt động kinh doanh- thương mại là chính, và theo đuổi sứ mệnh xã hội rõ ràng và chính yếu. Do đó, đây là hai nội dung không thể thiếu trong định nghĩa về DNXH, thể hiện qua cụm từ: *“vận dụng tinh thần doanh nhân nhằm giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường vì lợi ích cộng đồng một cách trách nhiệm và bền vững; phần lớn lợi nhuận được tái đầu tư nhằm thực hiện các mục tiêu đã đăng ký”*.

Thứ ba, như đã đề cập ở trên, hình thức pháp lý của DNXH Việt nam không nên bó hẹp trong mô hình doanh nghiệp, vì vẫn còn các hình thức pháp lý khác (HTX, quỹ xã hội, quỹ từ thiện) thỏa mãn bản chất của DNXH. Do đó, trong bối cảnh các hình thức pháp lý khác nhau của DNXH do các văn bản luật khác nhau điều chỉnh thì định nghĩa về DNXH cần thể hiện điều này, thông qua cụm từ *“hoạt động theo Luật này, Luật HTX hoặc các Luật khác có liên quan”*.

Thứ tư, khía cạnh quản trị (mà nền tảng là quản trị có sự tham gia của các bên liên quan) được các nước tiếp cận một cách linh hoạt, đa dạng. Đối với các định nghĩa “chặt chẽ” (như EMES, SBI) về DNXH thì quản trị dân chủ là một tiêu chí bắt buộc;

¹²⁰ Nuchpiam, Prapin (2016), tldd số 23.

nhưng trong các định nghĩa “cởi mở” (như Anh, Mỹ) thì quản trị dân chủ không phải là một tiêu chí bắt buộc của DNXH. Luận án cho rằng, pháp luật Việt Nam nên theo xu hướng: quản trị dân chủ có là tiêu chí bắt buộc của DNXH hay không, phụ thuộc vào cấu trúc pháp lý của DNXH loại đó (như HTX hay khu vực phi lợi nhuận) hoặc ở các mô hình DNXH bậc cao, “lý tưởng” hoặc được thiết kế trong một hình thức pháp lý chuyên biệt cho DNXH (sẽ được đề cập đến ở chương sau). Tuy nhiên, pháp luật cần bổ sung quy định này vào để định hướng cho DNXH phấn đấu. Do đó, định nghĩa mà luận án đề xuất có cụm từ *“hướng đến mô hình lý tưởng với quản trị dân chủ vì lợi ích của các bên liên quan”*.

Thứ năm như đã lập luận trên, pháp luật về DNXH ở Việt Nam không chỉ cần một định nghĩa pháp lý về DNXH mà còn cần các quy định về hình thức pháp lý của chúng. Do đó, định nghĩa về DNXH không thể chứa đựng hết tất cả các đặc điểm, tiêu chí, các quy định chi tiết về DNXH. Định nghĩa về DNXH cần đóng vai trò là tiền đề quan trọng để xây dựng các quy định chi tiết về DNXH; do đó phải đủ ý chính và ngắn gọn. Với mục tiêu đó, khái niệm về DNXH được luận án đề xuất như trên.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Định nghĩa và tiêu chí của DNXH là những vấn đề lý luận cơ bản và phức tạp nhưng vẫn là một chủ đề tranh luận chưa có hồi kết. Trong khó khăn chung đó, chương 2 này đã hệ thống hóa các cuộc tranh luận về vấn đề này ở một số quốc gia/châu lục tiêu biểu có phong trào DNXH sớm và mạnh mẽ nhất (gồm châu Âu, Anh, Ý, Mỹ và Hàn Quốc). Theo đó, chương 2 đã đưa ra các nhận định cơ bản nhất về ưu và khuyết điểm của mỗi cách định nghĩa về DNXH cùng với các tiêu chí của chúng.

Chương 2 đã thực hiện nhiệm vụ trọng tâm là đánh giá qui định của pháp luật Việt Nam về định nghĩa và tiêu chí của DNXH, trong mối quan hệ với nhận thức chung của thế giới. Bằng cách so sánh các tiêu chí cụ thể của DNXH trong LDN 2020 với các cách tiếp cận chính trong định nghĩa về DNXH của EMES, Ủy ban châu Âu (SBI), Anh, Ý, Hàn Quốc và Mỹ, chương 2 làm rõ những tương đồng và

khác biệt của pháp luật về khái niệm và tiêu chí của DNXH Việt Nam so với thế giới. Từ đó đưa ra các kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về định nghĩa và tiêu chí của DNXH ở Việt Nam.

CHƯƠNG 3

HÌNH THỨC PHÁP LÝ CỦA DOANH NGHIỆP XÃ HỘI

3.1. Khái quát về hình thức pháp lý của DNXH

3.1.1. Khái niệm hình thức pháp lý

Trong kinh doanh, và trong hầu hết các lĩnh vực, phương thức hoạt động của một tổ chức thường được công nhận và/hoặc được quy định bởi pháp luật. Các chế độ tổ chức chính thức như vậy là các hình thức pháp lý cho tổ chức¹²¹. Hình thức pháp lý, sau đó, mô tả một hệ thống các quy tắc pháp lý nhằm cấu trúc một số khía cạnh của các mối quan hệ giữa những người có liên quan trong tổ chức. Bates, Wells và Braithwaite và Social Enterprise London cho rằng “hình thức pháp lý” đề cập đến *“cách thức thiết lập hoạt động kinh doanh và các quy tắc và quy định quản trị kinh doanh, nghĩa là hình thức pháp lý cung cấp khung khổ hoạt động cho một tổ chức*¹²². Tương tự, Hansmann và Kraakman quan niệm “các hình thức pháp lý” như một tập hợp các pháp nhân hợp pháp theo luật chuẩn: hợp đồng dạng chuẩn giữa các bên tham gia vào một doanh nghiệp, bao gồm đáng chú ý nhất là chủ sở hữu, người quản lý và chủ nợ doanh nghiệp¹²³. Hessen quan sát rằng các hình thức pháp lý hoạt động như *“quần áo sẵn sàng để mặc: liệu chúng có thể được mặc tốt mà không bị thay đổi, hoặc chúng có thể được sửa đổi cho đến khi chúng vừa khít hơn. Nhờ kỹ thuật lập pháp, bất kỳ hình thức nào cũng có thể được sửa đổi cho phù hợp với nhu cầu của bất kỳ nhóm khách hàng nào, nhưng lõi cơ bản trong mọi hình thức là hợp đồng*”¹²⁴. Cuối cùng, Ogus cho rằng *“mỗi hình thức mang theo nó một tập hợp các quyền và nhiệm vụ, phần lớn trong số đó chịu sự điều chỉnh bởi điều khoản rõ ràng*

¹²¹ Nuchpam, Prapin (2016), tldđ số 23, tr. 58.

¹²² Bates, Wells and Braithwaite and Social Enterprise London (SEL) (2003), *Keeping It Legal: Legal forms for social enterprises*, tr. 3. Tham khảo từ: <http://www.setoolbelt.org/resources/625>.

¹²³ Henry Hansmann and Reinier Kraakman (2000), “The Essential Role of Organisational Law” 111(3) *Yale Law Journal*, tr. 387.

¹²⁴ Robert Hessen (1983), “The Modern Corporation and Private Property: A Reappraisal”, 26(2) *Journal of Law and Economics* 273, tr. 283.

trong hợp đồng hoặc các công cụ pháp lý khác, chẳng hạn như điều lệ hoặc bản ghi nhớ của công ty”¹²⁵.

3.1.2. Khái niệm hình thức pháp lý của DNXH

Hình thức (hoặc cấu trúc) pháp lý của DNXH đề cập đến cách thức mà một thực thể thực hiện các hoạt động của DNXH¹²⁶.

Nhiều hình thức khác nhau có thể được sử dụng để tiến hành các hoạt động của DNXH. Các hình thức này thường được pháp luật quy định và bao gồm cả các hình thức pháp lý vì lợi nhuận (như các CTCP và công ty TNHH) và các hình thức pháp lý phi lợi nhuận (như các tổ chức từ thiện). Những hình thức này có thể là các hình thức được hợp nhất (incorporated forms) (trong đó thực thể hưởng tư cách pháp lý độc lập với chủ sở hữu của nó) hoặc là các hình thức không hợp nhất (unincorporated forms) (trong đó thực thể không tách bạch với chủ sở hữu của nó).

Về mặt lý thuyết, các DNXH có thể chọn bất kỳ hình thức pháp lý nào theo quy định của pháp luật quốc gia- nơi DNXH hoạt động và áp dụng bất kỳ ưu đãi nào mà pháp luật quy định cho hình thức pháp lý đó nhằm đạt được nhiệm vụ xã hội hoặc môi trường của nó. Hình thức pháp lý được chọn là không liên quan đến địa vị của DNXH; vấn đề là theo cấu trúc đó, thực thể đáp ứng các tiêu chí của DNXH được chấp nhận rộng rãi tại quốc gia cụ thể mà DNXH hoạt động.

Hình thức được chọn cho một DNXH sẽ phụ thuộc vào một loạt các yếu tố. Những người tạo ra DNXH sẽ cần xem xét cách thức họ muốn điều hành và nuôi dưỡng DNXH để chọn một hình thức phù hợp. Tuy nhiên, khi tìm kiếm các lợi ích từ DNXH, nhiều DNhXH đã nhận thấy các khiếm khuyết của các hình thức pháp lý truyền thống. Pháp luật về các hình thức pháp lý truyền thống chỉ đáp ứng được một phần so với nhu cầu của DNhXH. Chẳng hạn, những người chọn hình thức công ty để thành lập DNXH có thể bị hạn chế về khả năng ưu tiên thực hiện nhiệm vụ xã hội so với mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận cho cổ đông. Cổ đông của một công ty có thể dễ dàng loại bỏ nhiệm vụ xã hội hoặc môi trường của công ty. Thêm nữa, DNXH có thể

¹²⁵ Anthony Ogus (2004), *Regulation: Legal Form and Economic Theory*, Hart Publishing, tr.18.

¹²⁶ Triponel, Anna và Agapitova, Natalia (2017), tldđ số 73, tr. 9.

bị hạn chế khả năng hưởng lợi từ hỗ trợ của chính phủ và kênh đầu tư có trách nhiệm xã hội nếu không được công nhận rõ ràng là DNXH. Những người chọn hình thức tổ chức từ thiện có thể bị hạn chế nghiêm ngặt về cách thức quản trị tổ chức từ thiện. Tổ chức từ thiện cũng có thể bị hạn chế phạm vi thực hiện các hoạt động kinh doanh. Đáp lại, một số quốc gia đã chọn tạo ra các hình thức pháp lý mới cho DNXH. Điều này không loại bỏ khả năng tiếp tục sử dụng các hình thức pháp lý truyền thống, nhưng thêm một số lựa chọn cho người sáng lập DNXH.

Cũng cần lưu ý rằng những gì được coi là một hình thức pháp lý cho DNXH ở một quốc gia có thể không được coi là một hình thức cho DNXH trong một quốc gia khác. Các hình thức pháp lý sẽ cần phải phù hợp với định nghĩa về DNXH được sử dụng ở nước đó. Chẳng hạn, ở Mỹ, một hình thức pháp lý mới như BC, SPC, SFC, L3C... hoặc Công ty B (B Corporation) (được chứng nhận bởi tổ chức phi lợi nhuận B Lab), được công nhận là DNXH. Tuy nhiên, đối với Vương quốc Anh, những thực thể này sẽ không đủ điều kiện là DNXH vì không thỏa mãn tiêu chí khóa tài sản hoặc phân phối lại lợi nhuận cho sứ mệnh xã hội của công ty.

3.1.3. Vai trò của hình thức pháp lý đối với DNXH

Hình thức pháp lý của DNXH có nhiều vai trò quan trọng. Đầu tiên, nó giúp giảm chi phí giao dịch của DNXH. Nhiều quy tắc tạo thành một hình thức pháp lý - như các trích dẫn từ Hansmann và Kraakman, Hessen, và Ogus đã nhấn mạnh ở trên - được pháp luật cung cấp một cách "mặc định". Đây là các quy tắc mà các bên có thể tự thực hiện trong quan hệ hợp đồng và các bên vẫn được tự do loại trừ hoặc sửa đổi theo hợp đồng nếu các quy tắc mặc định không phù hợp nhất với tình hình của các bên. Vì vậy, nếu luật cung cấp các quy tắc mặc định, nó có thể tránh được ít nhất một số chi phí giao dịch như chi phí tìm kiếm, chi phí thương lượng/giao dịch, chi phí thực thi cho DNXH. Một ví dụ điển hình về các quy tắc dường như để phục vụ chức năng tiết kiệm chi phí giao dịch này được đưa ra bởi “Các điều lệ mẫu của Hiệp hội” mà Luật Công ty Vương quốc Anh cung cấp¹²⁷. Đây là “các quy tắc mặc định” - theo quy định của pháp luật và được áp dụng trừ khi công ty chọn loại trừ chúng¹²⁸.

¹²⁷ The Companies (Model Articles) Regulations 2008, SI 2008/3229.

¹²⁸ Companies Act 2006, section 18.

Chúng chỉ phôi một số vấn đề liên quan đến tổ chức nội bộ của các công ty đã đăng ký, chẳng hạn như phân chia quyền quản lý giữa các cổ đông và giám đốc, việc triệu tập các cuộc họp, trả cổ tức, v.v. Đây là tất cả những vấn đề mà các cổ đông có thể dễ dàng nhận thấy một cách hợp lý khi được bảo vệ một cách thận trọng trong một bản hiến pháp/điều lệ, nhưng các bên không phải tốn chi phí để làm việc đó. Các Luật Mẫu được áp dụng rộng rãi.

Ngoài ra, hình thức pháp lý của DNXH giúp các cơ quan chức năng thiết kế các chính sách công cụ thể phù hợp với DNXH, bảo vệ các bên liên quan khác nhau của DNXH, như khách hàng, nhà đầu tư và nhà cung cấp có trách nhiệm xã hội, bởi vì khi sử dụng thuật ngữ của DNXH mà không có tiêu chuẩn pháp lý để đảm bảo một chất lượng tương ứng sẽ có tác động méo mó trên thị trường. Đặc biệt, nhờ có hình thức xác định mà pháp luật ngăn chặn việc thành lập và vận hành các DNXH giả, có thể gây tổn hại nghiêm trọng đến toàn bộ nền kinh tế xã hội. Không những thế, hình thức pháp lý có khả năng thiết lập ranh giới rõ ràng hơn giữa DNXH và các khái niệm khác, như trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR). Điều này là cần thiết để tránh nhầm lẫn giữa các ngành- làm “mờ” đi tính đặc thù của doanh nghiệp xã hội và gây nguy hiểm cho sự độc lập của khu vực phi lợi nhuận so với khu vực vì lợi nhuận, với tất cả các hậu quả có thể hiểu được (ví dụ, về mặt chính sách công và thuế cụ thể).

3.2. Các loại hình thức pháp lý của DNXH

Kể từ khi pháp luật về DNXH đầu tiên¹²⁹ xuất hiện vào những năm 1990 ở châu Âu, mô hình lập pháp về DNXH ở các quốc gia rất đa dạng và thường được phân thành hai loại chính¹³⁰ là:

- i) thừa nhận và qui định DNXH dưới một loại hình thức pháp lý cụ thể; và
- ii) thừa nhận và qui định DNXH không cần tồn tại dưới một loại hình thức pháp lý cụ thể mà chỉ cần đáp ứng một số yêu cầu chung.

¹²⁹ Luật số 381 năm 1991 của Ý về HTXXH thường được coi là nền tảng của pháp luật về DNXH ở châu Âu.

¹³⁰ Antonio Fici (2017), *A European Statute for Social and Solidarity-Based Enterprise*, Directorate General for Internal Policies- Policy Department C: Citizens' rights and Constitutional Affairs, tr. 16. Tham khảo từ: <http://www.europarl.europa.eu/supporting-analyses>, truy cập ngày 10/02/2020.

Các hệ thống pháp luật thuộc về loại mô hình đầu tiên cung cấp một hình thức pháp lý cụ thể để thành lập DNXH, khác với tất cả các hình thức pháp lý khác. Cách thức chính của cách tiếp cận này: một là, sửa đổi luật công ty truyền thống để tạo thành một loại đặc biệt của công ty thông thường hoặc hoặc sửa đổi pháp luật về HTX để tạo ra loại đặc biệt của HTX truyền thống; từ đó tạo ra mô hình chuyên biệt cho DNXH; hoặc hai là, ban hành một mô hình DNXH mới hoàn toàn¹³¹. Do đó, một tổ chức được thành lập với tư cách là một DNXH, có thể có hình thức pháp lý khác nhau ở các quốc gia khác nhau, tùy thuộc vào cấu trúc pháp lý khi thành lập. Các HTXXH, và các hình thức pháp lý tương tự như HTX lợi ích tập thể và HTX đoàn kết xã hội, được quy định ở nhiều quốc gia thành viên EU (Pháp, Ý, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, v.v.) và công ty CIC ở Anh, công ty L3C, BC, FPC, SPC...ở Mỹ là các ví dụ nổi bật về loại mô hình pháp luật này.

Các hệ thống pháp luật thuộc loại hình thứ hai, thay vì xác định một loại thực thể cụ thể chỉ dành cho DNXH thì qui định rằng DNXH phải đáp ứng một số tiêu chuẩn chung. Vì vậy, thuật ngữ DNXH là một chứng nhận pháp lý (hoặc địa vị pháp lý). Do đó, về nguyên tắc, ở mỗi quốc gia, loại DNXH này gồm các thực thể được thành lập dưới nhiều hình thức pháp lý khác nhau (công ty, HTX, hiệp hội, quỹ từ thiện... tùy thuộc pháp luật của quốc gia đó), miễn là chúng đáp ứng các yêu cầu pháp lý liên quan. Theo cách này, một tổ chức có thể đủ (hoặc không đủ) điều kiện là DNXH. Cách tiếp cận này có thể được tìm thấy ở nhiều quốc gia thành viên EU như: Đan Mạch, Phần Lan, Ý, Romania (xem Phụ lục số 2).

3.2.1. Doanh nghiệp xã hội dưới hình thức pháp lý cụ thể

Hình thức pháp lý cụ thể của DNXH được tìm thấy ở các quốc gia thành viên EU hoặc ở Mỹ, là một loại cụ thể của HTX hoặc của công ty. HTXXH Ý và CIC của Anh, BC của Mỹ là những hình thức pháp lý nổi tiếng và thành công nhất. Đây cũng chính là ba mô hình nghiên cứu cho phần 3.2.1 này của Luận án.

¹³¹ Antonio Fici (2017), tldđ số 130, tr.16.

3.2.1.1. Doanh nghiệp xã hội dưới hình thức hợp tác xã (trường hợp HTXXH Ý)

Xuất hiện đầu tiên ở Ý vào năm 1991 bởi Luật số 381, mô hình HTX nhanh chóng được nhiều quốc gia ở châu Âu chọn áp dụng cho DNXH, thường được đặt tên là HTXXH, hoặc một tên khác tương tự (ví dụ, các HTX sáng kiến xã hội). Các hình thức pháp lý này của DNXH được các nhà lập pháp quan niệm là kết quả của việc sửa đổi pháp luật về HTX. Nói cách khác, HTX được coi là “chiếc áo pháp lý” cho hiện tượng DNXH. Sở dĩ như vậy là vì, mặc dù mục đích xã hội cụ thể của các HTXXH có khác nhau, nhưng cốt lõi của HTXXH vẫn là một HTX, đồng thời HTXXH vay mượn cấu trúc chung về quản trị nội bộ và các thuộc tính đặc biệt khác, phù hợp với bản chất và mục tiêu của DNXH¹³².

Các HTX ở Ý được pháp luật điều chỉnh sâu và rộng rãi. Trước hết, Điều 45 của Hiến pháp Ý tuyên bố rằng: *“Cộng hòa Ý công nhận chức năng xã hội của HTX với đặc trưng tương hỗ và không có mục đích đầu cơ tư nhân. Luật pháp thúc đẩy và hỗ trợ sự phát triển của HTX bằng những phương tiện thích hợp nhất, và đảm bảo, với những biện pháp kiểm soát thích hợp, đặc trưng và mục đích của HTX”*¹³³.

Điều 1 của Luật số 381 định nghĩa "HTXXH" là những HTX nhằm mục đích theo đuổi lợi ích chung của cộng đồng và thúc đẩy con người và hội nhập xã hội của công dân thông qua: (a) quản lý các dịch vụ xã hội, chăm sóc sức khỏe và giáo dục, hoặc (b) thực hiện bất kỳ hoạt động nào với mục đích cung cấp việc làm cho những người có hoàn cảnh khó khăn. Như vậy, với Luật số 381/1999, các HTXXH không còn được coi là chủ thể thực hiện các dịch vụ xã hội đơn thuần nữa, mà có mục đích theo luật định là “theo đuổi lợi ích chung của cộng đồng trong việc nâng cao đời sống con người và hòa nhập xã hội của công dân”. Từ đây, các HTXXH chịu trách nhiệm chính trong việc quản lý các dịch vụ xã hội hoặc các hoạt động sản xuất hướng tới sự hòa nhập nghề nghiệp của các đối tượng yếu thế, đặc biệt ở những nơi đòi hỏi kỹ năng chuyên môn, gắn bó lâu dài của người lao động và ở những nơi kinh doanh dịch

¹³² Antonio Fici (2017), tldd số 130.

¹³³ Nguyên văn: *“the Republic recognises the social function of cooperation with mutual character and without private speculation purposes. The law promotes and favours its growth with the most appropriate means, and ensures, with appropriate controls, its character and purposes”*.

vụ bán cho bên thứ ba, cho dù đó là chính quyền địa phương, công ty, hộ gia đình hay công dân tư nhân.

Những quy định của Luật 381/1991 về HTXXH cũng cho thấy một quan điểm mới đối với cách thức quản lý DNXH. Đó là, trong bối cảnh tái cơ cấu sâu rộng các chính sách phúc lợi, nhà nước và chính quyền địa phương ít can thiệp vào hoạt động quản lý của HTX hơn; mà tập trung xây dựng các thiết chế đảm bảo về công bằng, dân chủ và minh bạch, cũng như khuyến khích sự tương tác và hội nhập giữa các bên khác nhau có liên quan. Từ đó, chính quyền các khu vực có trách nhiệm lập sổ đăng ký HTXXH; ban hành các quy định để duy trì và phát triển HTXXH; ghi nhận các vấn đề từ các cuộc thanh tra hàng năm đối với các HTXXH; lập biên bản các trường hợp vi phạm về quyền riêng tư, địa vị pháp lý của những người thiệt thòi.

Ở Ý có bốn loại HTXXH. Loại HTXXH đầu tiên bao gồm những tổ chức chỉ thực hiện các hoạt động được mô tả trong điểm (a), và do đó được gọi là “loại A”. Loại HTXXH thứ hai bao gồm các HTX chỉ thực hiện các hoạt động được đề cập trong điểm (b), nghĩa là hòa nhập công việc của những người có hoàn cảnh khó khăn, chẳng hạn như những người nghiện ma túy và rượu trước đây, tù nhân và tù nhân bị quản chế, hoặc các cá nhân bị khuyết tật về thể chất, tinh thần và giác quan. Những người có hoàn cảnh khó khăn ít nhất phải chiếm 30% tổng số công nhân và việc làm của họ phải là mục đích cuối cùng của các HTXXH. Các HTX này được gọi là “loại B”. Loại HTXXH thứ ba bao gồm các HTX thực hiện các hoạt động được chỉ ra ở điểm (a) và (b) nên được gọi là HTXXH “hỗn hợp”. Loại HTXXH thứ tư chính là liên minh của HTXXH¹³⁴.

Các HTXXH có điểm chung với các HTX truyền thống là quản trị dân chủ (quản lý theo quy tắc "một người, một phiếu bầu") và giống một phần với các tổ chức phi lợi nhuận ở chỗ không được phân phối (một phần) lợi nhuận. Mục tiêu phi lợi nhuận không chỉ phụ thuộc vào quyết định của các thành viên sáng lập, mà còn do sự điều chỉnh của pháp luật, thông qua ràng buộc không phân phối một phần lợi

¹³⁴Borzaga, C., Poledrini, S. & Galera, G. (2017), “Social Enterprise in Italy: Typology, Diffusion and Characteristics”, *Euricse Working Papers*, 96 |17, tr. 10.

nhuận. Theo Luật 381/1991, HTXXH được phân chia không quá 80% tổng lợi nhuận. Phần cổ tức được trả cho mỗi cổ phần không được cao hơn 2% so với lãi suất trái phiếu của Bưu điện Ý. Trong trường hợp giải thể, sáp nhập hoặc phá sản, HTXXH không thể phân phối bất kỳ tài sản nào cho các thành viên.

HTXXH Ý có bốn khía cạnh rất quan trọng giúp phân biệt với HTX truyền thống. Thứ nhất, các HTXXH theo đuổi lợi ích chung của cộng đồng địa phương hoặc sự hòa nhập xã hội của người dân, chứ không chỉ hướng đến sự thỏa mãn lợi ích của thành viên¹³⁵. Điểm khác biệt thứ hai là các HTXXH có thể có tình nguyện viên nhưng tối đa cũng chỉ chiếm đến 50% tổng số thành viên. Thành viên của HTXXH có thể là tình nguyện viên, công nhân, nhà quản lý, khách hàng, người thụ hưởng (người già, người khuyết tật), nhà đầu tư tài chính, các cơ quan nhà nước. Trong đó, các tình nguyện viên có quyền điều hành HTX nhưng không được nhận bất kỳ thù lao nào bằng tiền hoặc không bằng tiền. Điểm khác biệt thứ ba của HTXXH là sự hiện diện của những người yếu thế trong số các thành viên của HTXXH loại B. Cuối cùng, khác với HTX thông thường, HTXXH không được thay đổi hình thức pháp lý (nghĩa là các HTXXH không thể trở thành các doanh nghiệp hoạt động vì lợi nhuận cũng như không thể áp dụng một hình thức HTX khác).

Với những ưu thế nêu trên, HTX thường được pháp luật thừa nhận là chủ thể đặt sứ mệnh xã hội lên trên lợi nhuận. Đặc biệt, khi HTX theo đuổi mục đích lợi ích chung của cộng đồng (không chỉ là lợi ích kinh tế của các thành viên) bằng cách hoạt động như một doanh nghiệp thì chức năng xã hội của HTX càng đậm nét. Sự kết hợp cấu trúc HTX với các mục tiêu vì lợi ích chung của cộng đồng càng làm gia tăng mức độ phục vụ xã hội của HTXXH; đồng thời cho thấy rằng, trách nhiệm xã hội trong cấu trúc HTX bổ sung cho trách nhiệm xã hội trong kinh doanh của loại hình pháp nhân này.

Do đó, có thể nhận xét rằng, nhờ cơ chế quản trị có sự tham gia và dân chủ thực sự, cùng với sự hạn chế về phân phối lợi nhuận, HTX đạt được bản sắc đặc biệt

¹³⁵ Carlo Borzaga và Giulia Galera (2012), “The Concept and Practice of Social Enterprise. Lessons from the Italian Experience”, *International Review of Social Research*, Volume 2, Issue 2, June 2012, 85-102, tr. 95.

của một DNXH; từ đó theo đuổi hiệu quả các mục tiêu xã hội theo luật định và đạt được những lợi ích cuối cùng.

3.2.1.2. *Doanh nghiệp xã hội dưới hình thức công ty (trường hợp CIC và BC)*

Là DNXH, công ty không được tối đa hóa giá trị của cổ đông/chủ sở hữu/thành viên, mà theo đuổi lợi ích của cộng đồng.

DNXH trong hình thức công ty, về lý thuyết, có năng lực tài chính hơn một DNXH được thành lập dưới các hình thức khác, bởi vì công ty dựa trên số vốn góp thuộc sở hữu tư, chi phối quyền biểu quyết (ví dụ, mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết); nhờ vậy, thu hút nhiều nhà đầu tư hơn so với DNXH là HTX - trong đó vốn chủ sở hữu không tác động đến quyền quản trị (vì nguyên tắc “một thành viên, một phiếu bầu”). Tuy nhiên, một khi quyền lực và lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu/thành viên do tỉ lệ góp vốn quyết định, thì DNXH có thể chịu sự kiểm soát của cổ đông/chủ sở hữu/thành viên lớn, thậm chí có thể bởi một cổ đông/chủ sở hữu/thành viên duy nhất. Thêm nữa, công ty được quản lý, điều hành bởi giám đốc/tổng giám đốc- người chịu trách nhiệm điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của công ty, nên sự kiểm soát và tham gia tích cực của các thành viên khác là không bắt buộc¹³⁶. Những đặc điểm này rõ ràng ảnh hưởng bất lợi cho sứ mệnh của DNXH.

Do đó, để chế ngự các hạn chế vốn có của mô hình công ty, ngăn ngừa những tác động tiêu cực có thể làm xói mòn bản chất của DNXH, pháp luật điều chỉnh DNXH dưới hình thức công ty cần: i) hoặc là một cấu trúc quản trị liên quan trực tiếp đến các cổ đông/chủ sở hữu/thành viên trong quản lý doanh nghiệp, nếu họ thực sự được thúc đẩy bởi ý thức kinh doanh vì xã hội; ii) hoặc là một cấu trúc quản trị giải phóng hoàn toàn các nhà quản lý khỏi áp lực là người ủy thác của các cổ đông, để họ không có động lực gắn quyền lợi và trách nhiệm của bản thân với lợi ích của cổ đông/chủ sở hữu/thành viên; iii) hoặc là cơ cấu quản trị trao quyền lợi và quyền lực cho những người thụ hưởng (mà không phải là cổ đông), để họ có thể thúc đẩy nhà quản lý đạt được nhiệm vụ xã hội của DNXH một cách hiệu lực và hiệu quả¹³⁷.

¹³⁶ Antonio Fici (2017), tldđ số 130, tr. 19.

¹³⁷ Antonio Fici (2017), tldđ số 130, tr.20.

Nói cách khác, nếu một công ty là DNXXH, pháp luật cần chú ý bổ sung một trong ba biện pháp sau để đảm bảo một công ty luôn theo đúng bản chất của một DNXXH, đó là: i) hoặc là trao trọn niềm tin, quyền năng cho chủ sở hữu, với điều kiện họ thật sự là những DNXXH chân chính, được dẫn dắt bởi tinh thần kinh doanh vì những điều tốt đẹp cho xã hội; ii) hoặc là có cơ chế để hỗ trợ, giám sát các nhà quản lý chuyên tâm thực hiện sứ mệnh xã hội, không tối đa hóa giá trị cho các chủ sở hữu; iii) hoặc là thực hiện mô hình quản trị dân chủ thực chất, để cho các bên liên quan (không phải là chủ sở hữu) giám sát và hỗ trợ DNXXH sứ mệnh xã hội. Trong ba cách này thì cách thứ hai dễ thực hiện hơn cả.

Tóm lại, DNXXH dưới hình thức công ty là một loại hình tổ chức có bản sắc của DNXXH mờ nhạt và nhiều yếu tố rủi ro hơn so với HTX. Pháp luật về DNXXH cần có các quy định về quyền sở hữu và quản lý, nhằm ngăn ngừa nguy cơ DNXXH bị kiểm soát bởi thành viên/cổ đông thiểu số cho mục đích vì lợi nhuận, hoặc sử dụng nhãn hiệu DNXXH cho mục đích khuyến khích trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Mô hình công ty CIC và BC đã có những giải pháp mang lại thành công nhất định cho các vấn đề này.

**** Đặc điểm pháp lý của mô hình công ty CIC***

Trong số các quốc gia thành viên của EU, chỉ có một số quốc gia cung cấp một hình thức công ty cụ thể, như CIC (Vương quốc Anh), BC (Ý), SPC (Tây Ban Nha)¹³⁸. CIC được đánh giá là mô hình DNXXH công ty thành công nhất trong thời gian qua.

CIC về cơ bản là một công ty tư nhân chịu TNHH có cổ phần/phần vốn góp (private limited company by shares) hoặc công ty đại chúng (public limited company) hoặc công ty tư nhân chịu TNHH có bảo lãnh (private limited company by guarantee), được vận hành một cách đặc biệt cho một mục đích xã hội và được điều chỉnh bởi các quy tắc doanh nghiệp được quy định trong Đạo luật (Kiểm toán, Điều tra và Doanh nghiệp cộng đồng) năm 2004 và các Quy chế về Công ty Lợi ích

¹³⁸ Tất nhiên, DNXXH trong mô hình công ty cũng có thể được tìm thấy ở các nước áp dụng mô hình pháp luật trong đó DNXXH là một thể loại hoặc tiêu chuẩn pháp lý, dành cho các thực thể được thành lập dưới nhiều hình thức pháp lý khác nhau, bao gồm cả hình thức của một công ty.

Cộng đồng năm 2005, được sửa đổi, bổ sung năm 2009. Là công ty TNHH, CIC phải tuân theo các nghĩa vụ khác nhau được áp dụng đối với tất cả các công ty theo Đạo luật về Công ty năm 2005 liên quan đến việc cung cấp thông tin cho Cơ quan đăng ký công ty ở Vương quốc Anh. Tuy nhiên, sự khác biệt chính trong quy định của CIC so với các công ty TNHH (tư nhân hoặc đại chúng) thông thường thể hiện ở ba điểm sau:

Điểm khác biệt đầu tiên, CIC phải đáp ứng một “Bài kiểm tra lợi ích cộng đồng” (The Community Interest Test) được quy định theo luật định¹³⁹ và duy trì tình trạng như vậy liên tục trong suốt quá trình hoạt động. Nếu không đạt được điều này, Cơ quan quản lý CIC có thể đình chỉ hoặc cách chức và bổ nhiệm giám đốc khác¹⁴⁰. Thậm chí, tài sản hoặc cổ phiếu của CIC được chuyển nhượng cho các bên thứ ba được chỉ định¹⁴¹. Điều 35 quy định rằng các yêu cầu của Bài kiểm tra được đáp ứng nếu “một người hợp lý” (a reasonable person) có thể xem xét rằng hoạt động của công ty đang được thực hiện vì “lợi ích của cộng đồng”. Khác với các công ty TNHH thông thường, các mục tiêu xã hội có thể được quy định trong các điều lệ thì công ty CIC thể hiện cam kết rõ ràng về việc giải quyết một vấn đề của cộng đồng.

Cụm từ “người hợp lý” và “cộng đồng” được giải thích tại các điều 3, 4 và 5 của Quy chế. Liên quan đến “cộng đồng”, điều 3 và 4 của Quy chế liệt kê “nhóm cộng đồng bị loại trừ” (excluded groups). Ví dụ, một công ty theo đuổi hoạt động chính trị sẽ không đáp ứng yêu cầu cuộc kiểm tra lợi ích cộng đồng. Tiếp đó, quy định 4 tuyên bố rằng Bài kiểm tra lợi ích cộng đồng sẽ không được thỏa mãn khi một “người hợp lý” coi rằng các hoạt động của công ty chỉ có lợi cho các thành viên/nhân viên của một cơ quan/ông chủ cụ thể. Tương tự như vậy, nếu một tổ chức được thành lập để bảo vệ lợi ích và phúc lợi của một nhóm nhỏ người lao động được trả lương thấp chỉ của một người sử dụng lao động, cũng sẽ không đủ điều kiện để trở thành CIC. Tuy nhiên, điều đáng tiếc là vai trò và tiêu chuẩn của “người hợp lý” không được làm rõ trong luật.

¹³⁹ Đạo luật 2004, s. 35.

¹⁴⁰ Đạo luật 2004, ss. 45 và 46.

¹⁴¹ Đạo luật 2004, ss. 48 và 49

Điểm khác biệt thứ hai của CIC là một số yêu cầu cụ thể phải được thể hiện trong tài liệu nội bộ, tùy thuộc vào việc CIC được thành lập như một công ty TNHH có bảo lãnh hoặc có cổ phiếu¹⁴². Ví dụ, trong trường hợp công ty có bảo lãnh, luật quy định rằng các điều lệ của CIC phải thể hiện rằng CIC sẽ không dịch chuyển tài sản mà không được xem xét đầy đủ, ví dụ dưới giá trị thị trường¹⁴³, trừ một trường hợp một ngoại lệ là khi CIC chấm dứt hoạt động và chuyển tài sản của nó sang một tổ chức khóa tài sản khác phù hợp với điều lệ của công ty¹⁴⁴. Các điều lệ của công ty có bảo lãnh cũng phải quy định một số điều khoản về tư cách thành viên, ví dụ như không có người nào đủ điều kiện để trở thành thành viên, trừ khi được sự chấp thuận của giám đốc, hoặc trừ khi người đó đã nộp đơn xin gia nhập công ty¹⁴⁵. Ngoài ra, các điều lệ của công ty có bảo lãnh phải quy định rằng mỗi giám đốc có một phiếu biểu quyết tại cuộc họp ban giám đốc và các nghị quyết của cuộc họp đó được thông qua theo nguyên tắc đa số phiếu bầu¹⁴⁶. Các điều lệ của CIC được đăng ký dưới hình thức công ty có cổ phần phải có các điều khoản liên quan đến việc đăng ký chuyển nhượng cổ phần, ví dụ như các giám đốc có thể từ chối đăng ký chuyển nhượng cổ phần cho một người mà họ không chấp thuận hoặc khi việc chuyển nhượng không được phê chuẩn bởi Cơ quan quản lý CIC...

Tiêu chí phân biệt thứ ba của CIC liên quan đến vấn đề khóa tài sản và mức trần tối đa trong việc trả cổ tức và lãi suất. “Khóa tài sản” là cơ chế được đưa vào Đạo luật năm 2004 và các Quy chế nhằm đảm bảo rằng tài sản của CIC được bảo toàn vì lợi ích của CIC và không được phân phối cho thành viên hoặc cổ đông. Để bảo vệ tính toàn vẹn của “khóa tài sản”, các CIC phải cam kết trong điều lệ rằng phần lớn lợi nhuận của CIC được tái đầu tư, và các khoản thanh toán lãi suất mà CIC phải trả đối với các khoản vay và các công cụ nợ mà CIC đã ký kết không vượt quá quy định của pháp luật. Các điều 30 và 31 của Đạo luật năm 2004 và các điều từ 17 đến

¹⁴² Xem quy định 7 và 8 của Quy chế. Các quy định được chèn vào các điều khoản của hiệp hội công ty bị giới hạn bởi bảo lãnh được tìm thấy trong Phụ lục 1 của Quy chế và những quy định áp dụng cho công ty giới hạn bởi cổ phần được quy định trong Phụ lục 2 của Quy chế.

¹⁴³ Đoạn 1 (1) của Biểu 1 của Quy chế.

¹⁴⁴ Đoạn 1 (2), (3) và (4) của Biểu 1 của Quy chế.

¹⁴⁵ Đoạn 2 của Biểu 1 của Quy chế.

¹⁴⁶ Đoạn 4 của Biểu 1 của Quy chế.

23 của Quy chế đặt ra một loạt các điều khoản chi tiết để kiểm soát việc phân phối tài sản và lợi nhuận của CIC. Điều 31 và 23 của Quy chế quy định rằng phần dư tài sản của CIC, sau khi hoàn thành các khoản nợ phải trả và hoàn trả cho cổ đông giá trị đã thanh toán của cổ phần (nếu CIC là công ty TNHH bởi cổ phần), chỉ có thể được phân phối cho một cơ quan được chỉ định là “khóa tài sản” trong các điều lệ của CIC, trừ khi cơ quan quản lý quyết định can thiệp với lý do rằng tổ chức được xác định không phải là người nhận tài sản thích hợp hoặc đang trong quá trình chấm dứt hoạt động. Một tổ chức “bị khóa tài sản” được xác định là một CIC khác, tổ chức từ thiện hoặc tổ chức được đăng ký theo Luật HTX và Đạo luật về Hiệp hội Lợi ích cộng đồng năm 2014¹⁴⁷. Rõ ràng, các quy định bắt buộc của chế độ khóa tài sản đảm bảo rằng nguồn quỹ của CIC sẽ được sử dụng vì lợi ích của các mục tiêu xã hội của công ty chứ không cho các cổ đông cá nhân, cung cấp sự đảm bảo cho các nhà đầu tư và công chúng rộng lớn hơn. Hơn thế, các quy định về khóa tài sản đảm bảo rằng các khoản tiền đầu tư vào CIC sẽ tiếp tục mang lại lợi ích cho các mục đích xã hội hoặc từ thiện, ngay cả khi chính CIC không còn nữa.

Nói chung, chính ba đặc điểm trên của các công ty CIC với chịu sự quản lý thường trực của Cơ quan quản lý CIC giúp tạo niềm tin vào tính toàn vẹn của CIC.

*** Đặc điểm pháp lý của mô hình công ty BC**

Trong số các hình thức công ty mới được thiết kế cho các doanh nghiệp vì lợi nhuận mong muốn tạo ra tác động tích cực về môi trường và xã hội, ngoài lợi nhuận tài chính, công ty lợi ích (BC) là hình thức pháp lý phổ biến nhất và có một luật mẫu chung cho các bang.

Công ty BC khác với CTCP thông thường ở ba đặc điểm cơ bản: *i) bắt buộc BC theo đuổi lợi ích công cộng và thể hiện mục đích này trong điều lệ công ty; ii) bổ sung các trách nhiệm cho giám đốc của BC trong việc xem xét lợi ích của các bên liên quan trong quá trình ra quyết định; và iii) BC phải lập báo cáo kết quả thực hiện mục đích của công ty hàng năm, theo tiêu chuẩn của bên thứ ba.* Những cải cách

¹⁴⁷ Quy định 2 của Quy chế.

pháp lý này đã nâng cao tính trách nhiệm và sự minh bạch của BC, được thể hiện cụ thể như sau¹⁴⁸:

(i) Mục đích của BC là tạo ra lợi ích chung và cụ thể

Luật BC Mẫu đòi hỏi các điều lệ của BC *phải* tuyên bố rằng BC có mục đích “tạo ra một lợi ích công cộng chung” (“creating a general public benefit”¹⁴⁹). “Lợi ích công cộng chung” được Luật Mẫu định nghĩa là một “*tác động tích cực hữu hình đối với xã hội và môi trường, về tổng thể, được đánh giá dựa trên tiêu chuẩn của bên thứ ba, từ kinh doanh và hoạt động của BC*”¹⁵⁰. Pháp luật trao trách nhiệm cho giám đốc và các cổ đông của BC quyền và nghĩa vụ xác định những “tác động tích cực hữu hình” của DNXH. Đồng thời, Luật Mẫu cho phép BC xác định một hoặc nhiều “lợi ích công cộng cụ thể”¹⁵¹.

Trong phần bình luận về thuật ngữ “Lợi ích công cộng chung” tại Điều 102-Giải thích từ ngữ, Luật Mẫu nêu rõ: “Bằng cách yêu cầu rằng tác động của một doanh nghiệp đối với xã hội và môi trường phải được xem xét “một cách tổng thể”, khái niệm “lợi ích công cộng chung” đòi hỏi phải xem xét tất cả các tác động của BC đối với xã hội và môi trường...”. Cách tiếp cận đặc biệt này đảm bảo rằng các BC có thể theo đuổi bất kỳ nhiệm vụ xã hội cụ thể nào, nhưng toàn bộ công ty phải hoạt động hướng tới lợi ích chung.

(ii) Các nhà quản lý của BC phải có trách nhiệm xem xét lợi ích của các bên liên quan

Bên cạnh nghĩa vụ cẩn trọng (duties of care) và trung thành (duties of loyalty) mà pháp luật CTCP truyền thống đã quy định, tất cả các đạo luật BC còn áp đặt một

¹⁴⁸ Tô Thị Đông Hà (2020), “Hình thức pháp lý của doanh nghiệp xã hội - trường hợp Công ty Lợi ích của Hoa Kỳ và kinh nghiệm sửa đổi Luật Doanh nghiệp cho Việt nam”, *Tạp chí Khoa học pháp lý*, số 2/2020, tr. 49- 52.

¹⁴⁹ Xem Điều 201 (a) Luật Mẫu về Công ty Lợi ích.

¹⁵⁰ Xem Điều 201 (a) Luật Mẫu về Công ty Lợi ích.

¹⁵¹ Điều 102 Luật Mẫu về Công ty Lợi ích. Các định nghĩa đã gợi ý các lợi ích công cộng cụ thể như: (1) Cung cấp cho các cá nhân hoặc cộng đồng có thu nhập thấp hoặc không được bảo vệ với các sản phẩm hoặc dịch vụ có lợi; (2) Thúc đẩy cơ hội kinh tế cho các cá nhân hoặc cộng đồng, ngoài việc tạo việc làm trong quá trình kinh doanh bình thường; (3) Bảo tồn hoặc cải thiện môi trường; (4) Cải thiện sức khỏe con người; (5) Thúc đẩy nghệ thuật, khoa học hoặc nâng cao kiến thức; (6) Tăng dòng vốn cho các thực thể có mục đích lợi ích công cộng; và (7) Trao bất kỳ lợi ích cụ thể nào khác cho xã hội hoặc môi trường.

nghĩa vụ bổ sung đối với giám đốc: xem xét tác động của bất kỳ quyết định kinh doanh nào đối với các nhóm các bên liên quan¹⁵². Các giám đốc của BC có thể xem xét bất kỳ những yếu tố thích hợp nào của bất kỳ nhóm các bên liên quan nào mà giám đốc cho là phù hợp để xem xét¹⁵³. Để thực hiện nghĩa vụ của mình, giám đốc không bắt buộc phải ưu tiên cho bất kỳ nhóm các bên liên quan cụ thể nào hơn bất kỳ nhóm nào khác, trừ khi có quy định khác trong các điều lệ của công ty¹⁵⁴. Các chức danh quản lý khác cũng được yêu cầu có những xem xét tương tự. Các qui định này, do đó, để lại cho giám đốc một mức độ linh hoạt lớn về cả quyền hạn và trách nhiệm.

Không giống như các đạo luật cử tri, mục đích của pháp luật về BC là trao cho cổ đông quyền yêu cầu giám đốc xem xét một hoặc các lợi ích phi tài chính. Tuy nhiên, hầu hết Luật Mẫu BC quy định rằng các giám đốc không có nghĩa vụ ủy thác với các bên liên quan¹⁵⁵ nhưng cổ đông của các BC được trao một quyền hành động mở rộng với trình tự tố tụng đặc biệt (benefit enforcement proceedings) để thực thi nghĩa vụ bổ sung này đối với lợi ích của các bên liên quan¹⁵⁶. Do đó, BC dựa vào các cổ đông để hành động như là bên được ủy nhiệm của các nhóm liên quan để đảm bảo phù hợp với mục đích xã hội và môi trường đã cam kết.

(iii) BC phải thực hiện Báo cáo lợi ích hàng năm

Yếu tố cơ bản thứ ba của các đạo luật BC là Báo cáo lợi ích hàng năm (Annual Benefit Report- ABR). Nói chung, ABR phải mô tả, tường thuật về: i) cách thức và phạm vi mà BC theo đuổi lợi ích công cộng chung và lợi ích công cộng cụ thể bất kỳ

¹⁵² Điều 301 (a) Luật Mẫu qui định các nhóm các bên liên quan này bao gồm: i) cổ đông của công ty (the corporation's shareholders); ii) Nhân viên và lực lượng lao động của các BC và các nhà trợ cấp và nhà cung cấp của công ty; iii) Lợi ích của khách hàng của BC là người thụ hưởng các mục đích lợi ích chung hoặc cụ thể của BC; iv) Các yếu tố cộng đồng và xã hội, bao gồm cả những vấn đề của mỗi cộng đồng mà văn phòng hoặc cơ sở vật chất của BC hoặc nhà trợ cấp hoặc nhà cung cấp của công ty đóng trụ sở; v) Môi trường địa phương và toàn cầu; vi) Lợi ích ngắn hạn và dài hạn của BC, bao gồm mọi lợi ích có thể tích lũy cho BC từ các kế hoạch dài hạn của nó và khả năng những lợi ích này có thể được phục vụ tốt nhất bởi sự độc lập liên tục của BC; vii) Khả năng của BC để hoàn thành mục đích lợi ích công cộng chung và bất kỳ mục đích lợi ích công cộng cụ thể.

¹⁵³ Xem Điều 301(a)(2) Luật Mẫu về Công ty Lợi ích.

¹⁵⁴ Xem Điều 301(a)(3) Luật Mẫu về Công ty Lợi ích.

¹⁵⁵ Xem Điều 301(d) Luật Mẫu về Công ty Lợi ích

¹⁵⁶ Xem Luật Mẫu về Công ty Lợi ích Điều 305 (a).

trong năm; ii) những trở ngại của việc tạo ra các lợi ích công cộng chung hoặc cụ thể; iii) đánh giá việc thực hiện mục đích xã hội và môi trường của các BC¹⁵⁷. Theo Luật Mẫu, các BC được yêu cầu để gửi ABR cho mỗi cổ đông trong vòng 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính của BC hoặc cùng thời điểm mà BC gửi bất kỳ báo cáo hàng năm khác cho cổ đông và, trong hầu hết các trường hợp, ABR gần nhất phải được công khai trên trang website của BC¹⁵⁸. ABR phải được đo lường theo một số tiêu chuẩn của bên thứ ba độc lập, được lựa chọn bởi Hội đồng quản trị của công ty.

Như đã biết, giá trị xã hội, môi trường của một BC trong việc tạo ra “lợi ích công cộng chung” hay “lợi ích công cộng cụ thể” không được nhìn thấy dễ dàng từ những báo cáo tài chính như những công ty kinh doanh thông thường. Các qui định về ABR như trên là cần thiết, tạo ra cơ chế để các bên liên quan giám sát hoạt động của BC, ngăn ngừa việc lạm dụng địa vị pháp lý của một BC để vụ lợi. ABR cũng là cơ sở để các cổ đông nhìn nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ của các giám đốc. Yêu cầu đo lường tác động xã hội của BC, dựa trên tiêu chuẩn của bên thứ ba¹⁵⁹, đảm bảo có nhiều cách tiếp cận khác nhau đối với hoạt động kinh doanh xã hội của BC.

Từ những quy định của pháp luật về công ty CIC và BC cho thấy, để khắc phục những nhược điểm của một công ty truyền thống muốn theo đuổi giá trị xã hội, Anh và Mỹ chọn cách tiếp cận: giải phóng các nhà quản lý của DNXH khỏi trách nhiệm ủy thác từ cổ đông/chủ sở hữu, để tập trung theo đuổi mục tiêu xã hội; nhưng đồng thời tăng trách nhiệm của các nhà quản lý trong việc tôn trọng lợi ích của các bên liên quan, buộc các công ty phải xác định mục tiêu xã hội rõ ràng ngay từ đầu thành lập và báo cáo kết quả thực hiện theo những tiêu chuẩn nhất định.

3.2.2. Doanh nghiệp xã hội dưới hình thức pháp lý “mở” (trường hợp Luật DNXH Ý)

Theo cách tiếp cận này, quan điểm nổi bật là DNXH không phải là một hình thức pháp lý mới, cũng không phải một loại hình tổ chức mới, mà là một loại hình

¹⁵⁷ Xem Luật Mẫu về Công ty Lợi ích Điều 401 (a)

¹⁵⁸ Xem Luật Mẫu về Công ty Lợi ích Điều 402 (a) (b)(c).

¹⁵⁹ Luật Mẫu về Công ty Lợi ích, Điều 102. Các định nghĩa đã giải thích “tiêu chuẩn của bên thứ ba” là một tiêu chuẩn được công nhận để xác định, báo cáo, đánh giá hiệu quả môi trường và xã hội của công ty BC và phải thỏa 4 tiêu chí gồm *toàn diện, độc lập, đáng tin cậy và minh bạch*.

pháp lý bao gồm tất cả các tổ chức thỏa mãn các điều kiện, không phân biệt cơ cấu tổ chức nội bộ. Do đó, về lý thuyết, các tổ chức đủ điều kiện trở thành DNXH có thể là HTX, doanh nghiệp hoặc các tổ chức phi lợi nhuận truyền thống (hiệp hội và tổ chức từ thiện). Nói cách khác, cách tiếp cận này nhận tất cả thực thể không phân biệt hình thức pháp lý, nếu đáp ứng đủ các điều kiện nhất định, trở thành DNXH, dù có sự khác biệt nhất định về phạm vi áp dụng. Vậy nên, thuật ngữ “hình thức pháp lý ‘mở’” có nghĩa là pháp luật không giới hạn hình thức pháp lý của DNXH trong một mô hình cụ thể, mà tập trung quy định các tiêu chí, phẩm chất của DNXH để bất cứ chủ thể pháp luật nào, tồn tại dưới các hình thức pháp lý khác nhau, nếu thỏa mãn các tiêu chí đó thì được công nhận là DNXH. Cách tiếp cận “mở” này không chỉ giới hạn trong những hình thức pháp lý hiện có, mà cho phép áp dụng cả những hình thức pháp lý sẽ được ban hành trong tương lai.

Mô hình lập pháp “mở” này ngày càng được các học giả pháp lý đề cao và xuất hiện như là biên giới mới của pháp luật về DNXH. Pháp luật về DNXH ở một số nước được ban hành trong thời gian gần đây áp dụng cách tiếp cận này¹⁶⁰. Thậm chí một số quốc gia, như Pháp và Ý, đã có luật về HTXXH, nhưng sau đó vẫn quyết định ban hành đạo luật về DNXH, quy định các tiêu chuẩn để cấp chứng nhận pháp lý cho DNXH, mà không phân biệt hình thức pháp lý (Phụ lục số 2)¹⁶¹.

Sau đây, luận án tập trung nghiên cứu cách tiếp cận này thông qua đạo luật DNXH của Ý:

Năm 2005, Quốc hội Ý thông qua Luật số 118 về DNXH, sau đó được hoàn thiện bởi Nghị định lập pháp số 155 năm 2006 chính là đạo luật về DNXH của Ý theo hướng mở rộng phạm vi các tổ chức có thể đủ điều kiện với tư cách là các DNXH (ngoài HTXXH) và mở rộng các loại hàng hóa và dịch vụ có thể được cung cấp bởi các doanh nghiệp này. Đạo luật này không giới thiệu bất kỳ hình thức công ty mới nào; mà thay vào đó, tạo ra một quy chế pháp lý mới với các phẩm chất cụ

¹⁶⁰ Xem Phụ lục số 1.

¹⁶¹ Tuy nhiên, không có quốc gia nào trong số này bãi bỏ các luật hiện hành về HTXXH. Ở Ý, Nghị định lập pháp số 155/2006 về DNXH cho phép các HTXXH được điều chỉnh bởi Luật số 381/91 là DNXH. Trong Bộ luật về Khu vực Thứ ba của Ý năm 2016, HTXXH được coi là phù hợp với đạo luật về DNXH.

thể mà bất kỳ tổ chức nào, bất kể hình thức pháp lý, đều có thể đáp ứng. Do đó, đạo luật này làm cho một tổ chức có thể thành lập DNXH mà không nhất thiết phải sử dụng hình thức pháp lý khác với hiện tại.

Điều 1, đoạn 1, Luật số 155 ngày 24 tháng 3 năm 2006 quy định: “*Tất cả các tổ chức tư nhân, bao gồm cả những tổ chức được điều chỉnh bởi Quyển thứ năm của Bộ luật Dân sự, thực hiện một cách ổn định và chính yếu các hoạt động kinh tế và tổ chức nhằm mục đích sản xuất hoặc trao đổi hàng hóa và các dịch vụ tiện ích xã hội vì lợi ích chung và đáp ứng các yêu cầu của Điều 2, 3 và 4, có thể được coi là DNXH*”¹⁶². Trong luật pháp Ý, các HTX được quy định bởi điều 2511 ff. BLDS. Các công ty do nhà đầu tư làm chủ được quy định bởi cuốn sách thứ năm của BLDS Ý (điều 2247 ff.). Các tổ chức phi lợi nhuận là các hiệp hội và tổ chức từ thiện được quy định trong cuốn sách đầu tiên của Bộ luật. Các tổ chức phi lợi nhuận khác như “hợp tác xã xã hội” (Luật số 381 ngày 8 tháng 11 năm 1991), “các tổ chức tình nguyện” (Luật số 266 ngày 11 tháng 8 năm 1991) và “các hiệp hội xúc tiến xã hội” (Luật số 383 ngày 7 tháng 12 năm 2000). Do đó, theo lý thuyết, các tổ chức đủ điều kiện trở thành DNXH Ý có thể là HTX, công ty hoặc là các hiệp hội và tổ chức từ thiện.

Lựa chọn cách tiếp cận mở về hình thức pháp lý của DNXH (dù trước đó Ý đã có Luật số 381 ngày 8 tháng 11 năm 1991 chỉ thừa nhận các HTXXH là DNXH) xuất phát từ mục đích “*bảo vệ và thúc đẩy chủ nghĩa nhiều bên/đa nguyên trong sản xuất hàng hóa và dịch vụ có lợi cho xã hội, đặc biệt là về phúc lợi và sức khỏe*”¹⁶³. Nghĩa là, pháp luật DNXH Ý hướng đến mục tiêu thu hút càng nhiều càng tốt các chủ thể pháp luật tham gia kinh doanh với tinh thần phụng sự xã hội. Mặt

¹⁶² Nguyên văn: “*All private organisations, also including those of the Fifth Book of the Civil Code, which carry out a stable and main economic and organised activity with the aim of production or exchange of goods and services of social utility for the common interest, and which meet the requirements of articles 2, 3 and 4, can be considered as social enterprises*”.

¹⁶³ Antonio Fici (2006), “Luật mới của Ý về DNXH”, Tham luận trình bày tại hội thảo “*Các mô hình khởi nghiệp xã hội mới nổi: những con đường khả thi để phát triển DNXH ở Trung Đông và Đông Nam Á*”, do Trung tâm Phát triển địa phương LEED Trento của OECD và Viện tổ chức vì sự phát triển của các tổ chức phi lợi nhuận (ISSAN) hợp tác với Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) - Zagreb (Croatia), ngày 28-29 tháng 9 năm 2006, tr.2.

khác, pháp luật Ý tôn trọng “tính trung lập của các hình thức pháp lý” bởi vì mỗi hình thức pháp lý không chỉ đơn thuần là một cơ cấu tổ chức cụ thể mà còn mang theo các giá trị lịch sử, văn hóa và hệ tư tưởng riêng biệt¹⁶⁴.

Tóm lại, theo quy định tại điều 1 đoạn 1 và điều 7 Luật 155/2006, “DNXH” giống như một “nhãn hiệu” pháp lý mà tất cả các tổ chức đủ điều kiện có thể có được và sử dụng trên thị trường, nếu đáp ứng đủ ba tiêu chí sau đây: i) *là một tổ chức tư nhân*; ii) *thực hiện hoạt động kinh doanh nhằm cung cấp các hàng hóa và dịch vụ tiện ích xã hội*; iii) *hoạt động vì lợi ích chung và không vì lợi nhuận*.

Về tiêu chí thứ nhất i) *DNXH là một tổ chức tư nhân*. Tiêu chí này có thể phân thành hai tiêu chí phụ. Đầu tiên, DNXH chỉ có thể là “tổ chức”. Do đó, một doanh nghiệp cá nhân¹⁶⁵ (nghĩa là một doanh nghiệp không do một tổ chức vận hành mà được quản lý trực tiếp bởi một người) không được coi là DNXH. Tiêu chí phụ thứ hai, các tổ chức là DNXH phải thuộc khu vực tư. Tiêu chí này đòi hỏi DNXH không có hình thức pháp lý của một tổ chức công. Do đó, DNXH phải là công ty, HTX, hiệp hội, tổ chức từ thiện... được quy định bởi BLDS hoặc các luật tư khác. Để đáp ứng tiêu chí phụ thứ hai này, thành viên của DNXH phải là các chủ thể tư nhân, tức được tạo thành từ các cá nhân hoặc các tổ chức tư nhân khác, hoặc ít nhất là không bị kiểm soát bởi nhà nước hoặc các cơ quan công quyền khác (điều 4, đoạn 3).

Có hai lý do pháp luật Ý không ghi nhận các thực thể thuộc khu vực công trở thành DNXH là: i) việc thúc đẩy các sáng kiến tự nguyện (tự phát) trong nhân dân về sản xuất hàng hóa và dịch vụ cho tiện ích xã hội, và hoạt động tương tự đã được quy định bởi điều 118, đoạn 4 của Hiến pháp Ý¹⁶⁶; ii) các tổ chức thuộc khu vực công mặc nhiên có nhiệm vụ hoạt động vì lợi ích chung, nên không cần khuyến khích các tổ chức công thành lập DNXH để phục vụ cộng đồng.

¹⁶⁴ Antonio Fici (2006), tldd số 163, tr.2.

¹⁶⁵ Trong hệ thống pháp luật của Ý, các tổ chức duy nhất có thể được thành lập hoặc được tham gia bởi một người duy nhất là các công ty, và cụ thể là “*socialità per azioni*” và “*Società a responsabilità limitata*”.

¹⁶⁶ Nguyên văn: “*Tiểu bang, Khu vực, Thành phố đô thị, Hội đồng cấp tỉnh và thị trấn ủng hộ các sáng kiến tự trị của công dân (công dân độc thân hoặc các nhóm cá nhân) để thực hiện các hoạt động lợi ích chung, trên cơ sở nguyên tắc trợ cấp*”.

Về tiêu chí thứ hai ii) *thực hiện hoạt động kinh doanh nhằm sản xuất hàng hóa và dịch vụ tiện ích xã hội*. Để được định nghĩa là DNXH, các tổ chức không chỉ đơn thuần phải cung cấp hàng hóa và dịch vụ có ích cho xã hội, mà phải tiến hành hoạt động này bằng hoạt động kinh doanh. Theo đó, các hiệp hội và quỹ từ thiện muốn đăng ký thành DNXH thì phải chứng minh có bản chất kinh doanh¹⁶⁷. Hơn nữa, theo Luật số 155/2006, hoạt động kinh doanh phải là hoạt động chính của DNXH, chiếm ít nhất 70% tổng thu nhập của DNXH (điều 2 đoạn 3). Hoạt động kinh doanh của DNXH phải hiệu quả, chuyên nghiệp, kinh tế và có tổ chức, để phù hợp với giải thích thuật ngữ “kinh doanh” tại điều 2082 của BLDS Ý¹⁶⁸. Do đó, phạm vi DNXH Ý không bao trùm các tổ chức chỉ quản lý tài sản và phân phối kết quả thu nhập cho người thụ hưởng hoặc cung cấp các dịch vụ phúc lợi miễn phí hoặc bán hàng với giá thấp hơn chi phí. Tiêu chí thứ hai còn đòi hỏi DNXH Ý phải cung cấp các tiện ích xã hội, tức có ích cho xã hội. Khái niệm “tiện ích xã hội” được giải thích bởi Luật số 155/2006 với hai loại như đã nêu trong chương 2.

Về tiêu chí thứ ba iii) *vì lợi ích chung và không vì lợi nhuận*. Theo tiêu chí này, các doanh nghiệp muốn được dán nhãn là DNXH thì phải đáp ứng ràng buộc cấm phân phối toàn bộ lợi nhuận¹⁶⁹ bởi vì pháp luật Ý quan niệm rằng không vì lợi nhuận có nghĩa là không phân phối thu nhập cho các thành viên hoặc chủ sở hữu. DNXH Ý không thể phân phối (kể cả phân phối gián tiếp) lợi nhuận cũng như tài sản cho giám đốc, cổ đông, thành viên, nhân viên hoặc cộng tác viên (điều 3 đoạn 2), trừ HTXXH được phân phối một phần lợi nhuận, theo các quy định tại điều 17 đoạn 3 Luật 155/2006 liên quan đến điều 3 Luật 381/1991 và điều 2514 BLDS Ý. Tiêu chí này còn đòi hỏi DNXH không bị kiểm soát bởi tổ chức vì lợi nhuận (điều 4 đoạn 3 Luật 155/2006).

¹⁶⁷ Carlo Borzaga và Giulia Galera (2012), “The Concept and Practice of Social Enterprise. Lessons from the Italian Experience”, *International Review of Social Research*, Volume 2, Issue 2, June 2012, 85-102, tr.95.

¹⁶⁸ Nguyên văn: “Doanh nhân thực hiện một cách chuyên nghiệp hoạt động kinh tế và có tổ chức với mục đích sản xuất hoặc trao đổi hàng hóa và dịch vụ”.

¹⁶⁹ Carlo Borzaga và Giulia Galera (2012), tldđ số 167, tr. 96.

Đạo luật về DNXH của Ý còn đề ra các nguyên tắc về tổ chức và hoạt động của DNXH gồm: quản lý chính xác và hiệu quả, minh bạch, "mở cửa", có sự tham gia, bảo vệ lực lượng lao động.

Tóm lại, coi DNXH là một tiêu chuẩn pháp lý cụ thể (chứ không phải là một hình thức pháp lý cụ thể) dường như là chiến lược tốt nhất hiện nay ở Ý.

Sở dĩ cách tiếp cận “mở” về hình thức pháp lý của DNXH được ưa chuộng hơn so với hai cách tiếp cận trước là nhờ nó một số ưu điểm sau¹⁷⁰:

i) Việc không phân biệt hình thức pháp lý cho phép một tổ chức hiện có trở thành DNXH, mà không phải tiến hành các thủ tục thành lập lại; hoặc chấm dứt tư cách DNXH mà không phải giải thể, chuyển đổi hoặc thành lập lại dưới một hình thức pháp lý khác. Nhờ đó, doanh nhân tiết kiệm được chi phí và thời gian theo đuổi (hoặc chấm dứt) địa vị pháp lý của DNXH.

ii) Với cách tiếp cận “mở” này, việc áp dụng các chế tài đối với DNXH cũng đơn giản hơn, bởi vì cơ quan có thẩm quyền có thể cưỡng chế đối với trạng thái pháp lý của DNXH (hoặc đe dọa thu hồi nó nếu không khắc phục hành vi vi phạm), thay vì xoá tên hoặc chuyển đổi hình thức pháp lý.

iii) Lợi thế đáng kể nhất mà mô hình lập pháp này mang lại là nó cho phép doanh nhân tự do lựa chọn hình thức pháp lý phù hợp với năng lực, điều kiện kinh doanh, mà không bắt buộc phải theo hình thức pháp lý cụ thể khác. Một khi nhiều loại hình thức pháp lý sẵn có đáp ứng các đòi hỏi của pháp luật về DNXH thì số lượng DNXH sẽ gia tăng.

iv) Với cách tiếp cận này, tất cả các DNXH dưới các hình thức pháp lý khác nhau, đều có một danh tính chung là DNXH. Mặt khác, bằng các công cụ quản lý nhà nước (như thuế), nhà nước có thể thúc đẩy sự phát triển của một hình thức pháp lý nào đó của DNXH (như HTX chẳng hạn). Đồng thời, mô hình lập pháp này cho phép các nhà lập pháp đề ra các yêu cầu pháp lý khác nhau đối với Giấy chứng nhận

¹⁷⁰Antonio Fici (2017), tltđ số 130, tr.21- 22.

DNXH, tùy thuộc vào hình thức pháp lý của DNXH, do đó tránh được sự cứng nhắc trong điều chỉnh DNXH.

3.4. Đánh giá hình thức pháp lý của DNXH Việt Nam và kiến nghị

3.4.1. Đánh giá hình thức pháp lý của DNXH Việt Nam

Nhận thức tầm quan trọng của DNXH đối với đời sống kinh tế- xã hội đất nước, Việt Nam đã lần đầu tiên luật hoá DNXH trong LDN 2014. Tuy nhiên, sự ghi nhận DNXH trong một đạo luật vốn chỉ điều chỉnh các loại hình doanh nghiệp vì lợi nhuận, không đem lại kết quả như các nhà lập pháp mong đợi vì những hạn chế sau:

Thứ nhất, về cách tiếp cận của pháp luật Việt Nam đối với hình thức của DNXH, các nhà làm luật đã chọn mô hình lập pháp “mở” nhưng lại đóng khung trong hình thức doanh nghiệp chứ không phải là mô hình “mở” hoàn toàn. Khoản 1 Điều 10 LDN 2014 và 2020 đều quy định rõ “*Doanh nghiệp xã hội phải đáp ứng...*”: “a) Là doanh nghiệp được đăng ký thành lập theo quy định của Luật này...”. Quy định này cho thấy, DNXH Việt Nam chỉ được thành lập dưới hình thức công ty hoặc là doanh nghiệp tư nhân, rằng tất cả các DNXH phải hoạt động với tư cách *doanh nghiệp không vì lợi nhuận*. Mặt khác, theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 điều 5 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP thì các “DNXH tự nhận” hoặc “DNXH thực tế” mà không phải là doanh nghiệp (như các cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ từ thiện, quỹ xã hội...) muốn được công nhận là DNXH thì phải chuyển đổi thành công ty hay doanh nghiệp tư nhân để phù hợp với luật. Điều này đi ngược lại những lợi ích to lớn của cách tiếp cận “mở”: không buộc nhà đầu tư thay đổi hình thức pháp lý hiện có để bắt đầu (hay chấm dứt) địa vị DNXH, để tiết kiệm được chi phí giao dịch. Kết quả là, LDN 2014 không thu hút được nhiều DNXH đăng ký mới và chuyển đổi¹⁷¹ và LDN 2020 cũng vậy; do đó, không huy động được sự đóng góp của các DNXH trong việc giải quyết xã hội các vấn đề.

Thứ hai, điều đáng nói là, như đã đề cập ở trên, khi đòi hỏi DNXH phải tồn tại dưới hình thức là doanh nghiệp, pháp luật về DNXH phải có những quy định về

¹⁷¹ British Council, CIEM, Social enterprise UK (2019), tldd số 12. Theo Báo cáo này, tính đến đầu năm 2019, chỉ có 88 DNXH đã đăng ký theo LDN 2014 (tr.39). Trong khi đó, Báo cáo cho rằng, theo ước tính, có tới 19.125 DNXH thực tế (tự nhận mình là DNXH hoặc được các tổ chức trung gian công nhận là DNXH) (tr.19).

quản trị để chế ngự mục tiêu “vì lợi nhuận” của các mô hình kinh doanh thông thường này, nhằm đảm bảo DNXH không làm giàu cho chủ sở hữu mà thực sự theo đuổi các sứ mệnh cao đẹp vì xã hội. Trong khi pháp luật về công ty CIC của Anh và công ty BC, FPC, SPC... của Mỹ đều nhận thức rõ điều này¹⁷² và đạt được những thành công nhất định thì pháp luật về DNXH ở Việt Nam hoàn toàn bỏ ngõ. Cụ thể, các quy định về quản trị của DNXH không có gì khác so với doanh nghiệp thông thường, các chức danh quản lý của DNXH cũng thực hiện các quyền và nghĩa vụ của một thực thể vì lợi nhuận¹⁷³.

3.4.2. Kiến nghị hoàn thiện hình thức pháp lý của DNXH ở Việt Nam

Kiến nghị thứ nhất: xây dựng một đạo luật riêng với cách tiếp cận “mở” về hình thức pháp lý cho DNXH

Như đã phân tích ở trên, mô hình lập pháp không phân biệt hình thức pháp lý của DNXH có nhiều ưu điểm hơn so với mô hình ấn định DNXH phải có hình thức pháp lý cụ thể, nên được các nước ưa chuộng. Việc ban hành một đạo luật chung cho DNXH đang là xu thế của thế giới.

Việc chèn Điều 10 vào LDN 2014 hoặc LDN 2020, tức là đặt các DNXH với hình thức doanh nghiệp *không vì lợi nhuận* vào một đạo luật (LDN) mà theo truyền thống được ban hành để điều chỉnh *các doanh nghiệp vì lợi nhuận* với các thủ tục đăng ký kinh doanh như doanh nghiệp thông thường, dường như không phải là một bước đi phù hợp để điều chỉnh hiệu quả DNXH. Bằng chứng là trong thực tế, một số lượng “DNXH thực tế” vẫn chọn cấu trúc không phải là doanh nghiệp để tồn tại. Báo cáo nghiên cứu khảo sát “Hiện trạng DNXH ở Việt Nam” của Hội đồng Anh năm 2019 đã nêu ở trên cho thấy chỉ có 15% đối tượng được hỏi là DNXH đã đăng ký theo LDN 2014. Cho đến thời điểm công trình công bố (tháng 3/2019), chỉ 88 DNXH đã đăng ký theo luật này, còn trong thực tế DNXH có hình thức pháp lý rất đa dạng: hơn 50% DNXH tại Việt Nam đã áp dụng cơ cấu khu vực tư nhân thông thường cho

¹⁷² Tô Thị Đông Hà (2020), “Hình thức pháp lý của doanh nghiệp xã hội - trường hợp Công ty Lợi ích của Hoa Kỳ và kinh nghiệm sửa đổi Luật Doanh nghiệp cho Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học pháp lý*, số 2/2020, tr. 47-58.

¹⁷³ Tô Thị Đông Hà (2020), *tlđd*, tr. 55.

hoạt động kinh doanh, với 35% đăng ký là công ty TNHH, 22% là CTCP và 13% là DNTN hoặc các doanh nghiệp không chính thức, 17% là HTX, 7% là các tổ chức phi chính phủ và 6% là các trường học, nhà cung cấp dịch vụ công cộng tư nhân hoặc tổ chức phi chính thức¹⁷⁴. Một trong những nguyên nhân của tình trạng vẫn tồn tại một số “DNXH tự nhận” không đăng ký theo LDN và có hình thức pháp lý ngoài doanh nghiệp là các “DNXH” cho rằng việc đăng ký theo LDN khá phiền hà và tốn kém, chưa kể việc tổ chức và vận hành DNXH dưới hình thức là doanh nghiệp cũng là thách thức đối với họ. Một số DNXH tự nhận hoạt động hiệu quả vẫn nhận được nguồn tài trợ, viện trợ¹⁷⁵.

Vì vậy, nhằm khắc phục những bất cập trên, chúng tôi cho rằng, cần tách bạch các quy định của pháp luật điều chỉnh các chủ thể vì lợi nhuận với các quy định pháp luật về DNXH. Điều này được thực hiện bằng việc ban hành một đạo luật riêng biệt cho DNXH, trong đó có định nghĩa và các tiêu chí của DNXH.

Luận án không chọn giải pháp sửa đổi LDN; bởi vì, điều chỉnh cả hai mô hình doanh nghiệp vì lợi nhuận và không vì lợi nhuận trong một đạo luật (là LDN) là điều không dễ dàng về mặt kỹ thuật pháp lý, đòi hỏi phải xử lý nhiều vấn đề trong nhiều điều luật cho hai mô hình kinh doanh khác nhau về bản chất.

Sự ra đời của một đạo luật chuyên biệt dành cho DNXH sẽ mang lại những ích lợi sau: i) thu hút sự quan tâm nhiều hơn từ công chúng; nhờ đó, nâng cao nhận thức và hiệu quả tuyên truyền về DNXH, tinh thần KDXH và DNhXH- những khái niệm vẫn xa lạ với nhiều người Việt Nam; ii) tạo sự đảm bảo pháp lý cho các DNXH dưới nhiều hình thức khác nhau phù hợp với năng lực và quy mô thực tế của chúng và iii) đề ra các quy phạm pháp luật chính yếu nhằm huy động các nguồn lực, từ khu vực tư nhân để chia sẻ gánh nặng an sinh xã hội với nhà nước.

Đạo luật về DNXH có nhiệm vụ ghi nhận DNXH và cung cấp cho mô hình này địa vị pháp lý xứng đáng. Đạo luật này sẽ là nơi tập trung các quy phạm pháp luật cơ bản, quan trọng về DNXH (như định nghĩa và các tiêu chí của DNXH, chính sách khuyến khích phát triển DNXH, mục tiêu của DNXH, các loại hình thức pháp

¹⁷⁴ British Council, CIEM, Social enterprise UK (2019), tldđ số 12, tr. 39.

¹⁷⁵ Phan Thị Thanh Thủy (2018), tldđ số 18, tr. 22.

lý của DNXH (gồm cả những hình thức pháp lý chuyên biệt chỉ dành cho DNXH), các nguyên tắc về tổ chức và hoạt động của DNXH (chú trọng đến khía cạnh quản trị có sự tham gia của các bên liên quan), nguyên tắc và biện pháp đo lường tác động xã hội của DNXH...), làm cơ sở để quy định chi tiết hoặc hướng dẫn thi hành trong các văn bản quy phạm pháp luật dưới luật. Đồng thời, các điều khoản của đạo luật này cũng sẽ là cơ sở để hài hòa hóa với các đạo luật khác trong lĩnh vực thực hiện an sinh xã hội (như Luật đầu tư, Luật Trợ giúp xã hội, Luật giáo dục nghề nghiệp...) và văn bản dưới luật có liên quan (hiện nay, DNXH vẫn chưa trở thành đối tượng điều chỉnh của nhiều văn bản có mối liên quan hệ mật thiết với tổ chức và hoạt động của DNXH như: trợ giúp xã hội, tổ chức và hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện,...)

Đạo luật về DNXH của Việt Nam cần có các điều khoản quy định về các vấn đề cơ bản sau đây: định nghĩa DNXH và giải thích rõ các vấn đề liên quan đến định nghĩa này; xác định rõ mục tiêu xã hội của DNXH bằng giải thích thuật ngữ “mục tiêu xã hội, môi trường vì lợi ích cộng đồng” là gì hoặc như thế nào là cộng đồng; chính sách phát triển DNXH của Nhà nước; các nguyên tắc cơ bản trong tổ chức và hoạt động của DNXH.

Kiến nghị thứ hai: thiết kế một hình thức pháp lý bậc cao cho DNXH hạng lý tưởng ở Việt Nam

Thực tiễn đã cho thấy, ở một số nước có phong trào DNXH phát triển mạnh là nhờ tạo ra được những cú hích pháp lý- ban hành một mô hình riêng biệt dành cho DNXH như mô hình công ty BC, FPC, SPC ở Mỹ; công ty CIC ở Anh... Chẳng hạn, lý do cho sự ra đời của mô hình công ty CIC ở Anh liên quan đến những khó khăn mà các DNXH gặp phải khi giải thích mô hình kinh doanh của mình cho các bên liên quan, đặc biệt là các nhà tài trợ, trước những lo ngại rằng tiền của DNXH có thể rơi vào túi riêng. Do đó, CIC được ban hành nhằm đáp ứng sự mong đợi sẽ mang lại những cải tiến lớn trong việc tiếp cận tài chính, biện pháp khóa tài sản và xây dựng thương hiệu. Hoặc các hình thức pháp lý mới dành cho DNXH Mỹ xuất hiện bắt nguồn từ sự đáp ứng các mong muốn chính đáng của nhà đầu tư trong việc theo đuổi các giá trị xã hội bằng kinh doanh mà pháp luật về các loại hình công ty truyền thống không thể đáp ứng đầy đủ. Cần nhấn mạnh rằng việc pháp luật bổ sung cho DNXH

những hình thức mới (như cách tiếp cận của Anh và Mỹ) chắc chắn không thể tạo ra tất cả các điều kiện để cho phép các DNXH phát triển và trở thành những chủ thể đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế, nhưng đó là một bước quan trọng trong việc loại bỏ các rào cản đối với sự tăng trưởng của DNXH và trong quá trình thay đổi văn hóa. Việt Nam cần học hỏi điều này.

Hình thức pháp lý đặc thù cho DNXH Việt Nam cần đảm bảo các yếu tố mà một DNhXH mong đợi từ hình thức pháp lý của DNXH, cụ thể:

Đầu tiên, DNXH có nhiều điểm chung với các doanh nghiệp vì lợi nhuận khác ở chỗ nó thuộc sở hữu tư nhân và theo đuổi các hoạt động tạo doanh thu. Ở một mức độ nào đó, DNXH phải tìm cách kiếm lời. Về mặt này, nhu cầu của DNXH nhìn chung giống với các doanh nghiệp kinh doanh vì lợi nhuận khác. Theo đó, những gì mà các doanh nghiệp vì lợi nhuận có thể cần từ một hình thức pháp lý có thể được áp dụng cho DNXH. Tuy nhiên, DNXH là một doanh nghiệp phi lợi nhuận, tức là ở một nơi nào đó giữa các doanh nghiệp vì lợi nhuận và các tổ chức phi lợi nhuận. Là các doanh nghiệp phi lợi nhuận, DNXH theo đuổi đồng thời mục tiêu tài chính, xã hội và/hoặc môi trường. Với nhiệm vụ như vậy, DNXH yêu cầu hai khía cạnh quan trọng. Một là, các DNXH yêu cầu một hình thức pháp lý dạng doanh nghiệp để đáp ứng nhu cầu tạo thu nhập chuyên nghiệp và bền vững; và, cùng lúc đó, phải kết hợp các cơ chế để hạn chế khai thác lợi nhuận. Hai là, như đã thấy rằng truyền thống của trách nhiệm dân chủ, mà vẫn còn mạnh mẽ trong khu vực thứ ba, đặc biệt có liên quan đến DNXH; vì vậy, DNXH đòi hỏi một hình thức pháp lý cũng đáp ứng nhu cầu dân chủ này; cụ thể, DNXH phải chịu trách nhiệm với các bên liên quan. Do đó, hình thức pháp lý cho DNXH phải được kết hợp với các quy tắc tạo thuận lợi cho sự tham gia của các thành phần đó.

Trên cơ sở lập luận như trên, học hỏi từ các loại hình DNXH đặc thù của Anh và Mỹ, theo tác giả, hình thức pháp lý được thiết kế riêng cho DNXH Việt Nam cần:

- Là doanh nghiệp có tư cách pháp nhân (để độc lập và tự chủ)
- Chịu trách nhiệm hữu hạn (để chống lại rủi ro)
- Có khả năng thu hút các nguồn tài chính bên ngoài (để phát triển bền vững)

Về tư cách pháp nhân: các DNXH được hưởng lợi từ một công cụ pháp lý cung cấp cho nó tư cách pháp nhân bởi nhiều lý do. *Thứ nhất*, tư cách pháp nhân tạo điều kiện cho hoạt động của một doanh nghiệp như một “mối quan hệ hợp đồng”, và nhờ đó, nó tăng cường khả năng của các cá nhân này để cùng nhau điều hành doanh nghiệp. *Thứ hai*, pháp nhân là một thực thể thống nhất, có cơ cấu tổ chức chặt chẽ, là chủ thể ký kết hợp đồng và quyền sở hữu tài sản. Vì vậy, tài sản thuộc quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt bởi pháp nhân. *Thứ ba*, tư cách pháp nhân cho phép DNXH khởi kiện và bị kiện, nhân danh chính DNXH, thay vì nhân danh chủ sở hữu cá nhân. *Thứ tư*, tư cách độc lập của DNXH mang lại sự ổn định và uy tín cho DNXH trong quan hệ với các chủ thể khác. *Thứ năm*, với tư cách pháp nhân, sự tồn tại DNXH của không phụ thuộc vào sự thay đổi thành viên/chủ sở hữu/cổ đông của nó.

Nhờ các đặc điểm trên của pháp nhân, DNXH có tính độc lập và quyền tự chủ. DNXH có một cuộc sống riêng của mình, độc lập với những người sáng tạo ra nó và được công chúng nhận ra bởi tư cách riêng biệt. Tuy nhiên, trong trường hợp không có một tư cách riêng biệt, DNXH gắn kết chặt chẽ hơn với tư cách của các DNhXH sáng lập, hơn là một doanh nghiệp vì lợi nhuận. Thông qua “niềm đam mê” cá nhân và sự tận tụy của những DNhXH này mà nhiều DNXH trở thành hiện thực. Những người sáng lập sẽ chịu trách nhiệm không chỉ về “kinh doanh” của doanh nghiệp mà còn cả khía cạnh xã hội cụ thể của nó.

Về chế độ trách nhiệm hữu hạn: Bất kỳ hoạt động kinh doanh nào cũng liên quan đến rủi ro. Câu hỏi đặt ra là ai là người phải chịu rủi ro, tổn thất có thể phát sinh. Trong trường hợp không có bất kỳ điều khoản đặc biệt nào, các chủ sở hữu của doanh nghiệp sẽ phải đối mặt với trách nhiệm pháp lý đối với các hợp đồng do họ ký (hoặc bởi các đại diện của họ) khi tiến hành hoạt động doanh. Tương tự như vậy, họ sẽ phải chịu trách nhiệm một cách gián tiếp đối với những thiệt hại do nhân viên của họ gây ra trong quá trình thực hiện nghĩa vụ lao động đối với doanh nghiệp. Nếu tổng số tiền của các khoản nợ theo hợp đồng và khoản bồi thường thiệt hại này vượt quá giá trị tài sản của công ty, thì họ sẽ vẫn chịu trách nhiệm cá nhân cho khoản chênh lệch đó. Đây là trường hợp của doanh nghiệp tư nhân hoặc công ty hợp danh vô hạn. Trong cơ cấu pháp lý như vậy, không có sự khác biệt giữa chủ sở hữu điều hành

doanh nghiệp và chính doanh nghiệp đó. Đây là tình huống của những doanh nghiệp có chế độ trách nhiệm vô hạn. Tất nhiên, chủ sở hữu có thể chuyển hướng một số rủi ro cho bên thứ ba bằng cách bảo hiểm; song cách này không khả thi vì phí bảo hiểm đôi khi là vượt quá doanh thu của doanh nghiệp. Cách thứ hai, để hạn chế những bất lợi của trách nhiệm vô hạn, doanh nghiệp có thể tổ chức hoạt động giám sát chặt chẽ cách thức hoạt động của doanh nghiệp, để đảm bảo rằng rủi ro thất bại được giảm đáng kể. Tuy nhiên, việc tăng cường giám sát này sẽ làm nảy sinh nhiều vấn đề hơn: quản lý quá thận trọng, chi phí đáng kể cho các chủ đầu tư, buộc phải theo dõi mức độ rủi ro của hoạt động kinh doanh. Cách này chỉ khả thi nếu các chủ sở hữu sở hữu một phần đáng kể tài sản của doanh nghiệp và do đó ngăn chặn việc sở hữu một phần lớn các nhà đầu tư nhỏ. Cách thứ ba cho chủ sở hữu, để giải quyết các vấn đề với trách nhiệm vô hạn là cố gắng đưa vào mọi hợp đồng mà doanh nghiệp tham gia, một điều khoản hạn chế trách nhiệm của chủ sở hữu (ví dụ, hạn chế trách nhiệm về tài sản doanh nghiệp); nhưng điều này sẽ làm tăng chi phí giao dịch. Ngược lại, khi một công ty TNHH ký kết hợp đồng thì chế độ TNHH trở thành “quy tắc mặc định” trong mọi hợp đồng mà công ty đó ký kết. Nói cách khác, nếu chế độ TNHH được luật pháp cung cấp, lồng ghép trong hình thức pháp lý của DNXH thì DNXH sẽ tiết kiệm được chi phí giao dịch, tránh tạo ra chế độ hữu hạn về tài sản theo hợp đồng nên sẽ đỡ mất chi phí hơn. Nhờ đó, nhà đầu tư cảm thấy an toàn khi đầu tư rót tiền vào một doanh nghiệp vì trong trường hợp xấu nhất, họ chỉ mất những gì đã đầu tư vào kinh doanh, còn tài sản cá nhân của họ sẽ không gặp rủi ro.

Cũng cần nhấn mạnh, mong muốn về TNHH không bị mục tiêu xã hội của một DNXH làm suy yếu. Trong trường hợp doanh nghiệp vì lợi nhuận, doanh nhân có được toàn bộ giá trị thặng dư và có thể cân nhắc lợi nhuận tiềm năng trước các rủi ro của trách nhiệm pháp lý tiềm ẩn. Đối với một DNXH, ràng buộc hạn chế phân chia lợi nhuận sẽ làm giảm đáng kể các lợi ích tài chính mà nhà đầu tư thu được. Trong bối cảnh đó, việc bảo vệ chống lại rủi ro trong DNXH càng trở nên quan trọng. Nếu không, DNXH không thể thu hút các nhà đầu tư xã hội và các nhà tài chính bỏ tiền vào một liên doanh không mang lại lợi nhuận hấp dẫn mà lại không bảo vệ được

tài sản cá nhân của họ. Do đó, mặc dù nhiều công cụ hợp pháp hiện có hữu ích cho DNXH, hình thức công ty có TNHH dường như đặc biệt hấp dẫn.

Nhu cầu tăng nguồn lực tài chính của DNXH: Khác với khu vực phi lợi nhuận (phụ thuộc chủ yếu vào các khoản tài trợ và đóng góp), DNhXH cần phải tìm kiếm nguồn tài trợ bên ngoài, do các nguồn vốn tự có và các khoản vay nội bộ thường không đủ, nhất là khi DNXH phát triển về qui mô. Mặc dù, các DNXH cũng có thể dựa vào một số nguồn tài trợ nhưng “nguồn lực/tài nguyên thị trường” vẫn là quan trọng và chủ yếu nhằm đảm bảo khả năng tài chính cho sự tăng trưởng dài hạn.

Nói chung, có hai nguồn tài chính bên ngoài, cụ thể là, vốn chủ sở hữu được đóng góp bởi các chủ sở hữu được kết nạp mới và vốn vay (hoặc tài chính nợ). Các quy định về hình thức pháp lý liên quan đến câu hỏi: liệu DNXH có thể vay, tạo an ninh tài chính, trả lãi, bán cổ phần cho thành viên hay không, và nếu có, thì sau đó là việc trả cổ tức cho các thành viên như thế nào. Tất cả các vấn đề này đều rất quan trọng, vì chúng xác định mức độ dễ dàng tăng vốn chủ sở hữu và tài chính nợ của DNXH.

Hình thức công ty, đặc biệt nếu công ty có chế độ TNHH, cung cấp số lợi thế chính để tăng vốn “vốn chủ sở hữu” từ các nhà đầu tư- những người trở thành chủ sở hữu một phần của doanh nghiệp. Chế độ TNHH về tài sản bảo vệ tài sản cá nhân khỏi rủi ro và có tác động quan trọng đến việc khuyến khích các nhà đầu tư bên ngoài đầu tư vào doanh nghiệp. Mặt khác, ưu điểm thứ hai là, vì không có mối đe dọa nào khác đối với các tài sản, các nhà đầu tư bên ngoài sẽ ít có nhu cầu theo dõi cách thức quản lý hoạt động kinh doanh. Lợi thế thứ ba liên quan đến việc cổ phiếu/phần vốn góp có thể chuyển nhượng, nghĩa là vốn đầu tư luôn có thể thu hồi được (mặc dù có thể thấp hơn giá mua), chưa kể đến khả năng thu hồi dưới hình thức lợi tức đầu tư. Do đó, hầu hết các DNXH, giống như các doanh nghiệp vì lợi nhuận, thường sẽ ưa chuộng một hình thức pháp lý cung cấp TNHH và cổ phần/phần vốn góp được chuyển nhượng để tạo điều kiện tăng vốn. Tuy nhiên, đối với các DNXH, đây chỉ là một nửa của câu chuyện. Một nửa còn lại liên quan đến sự cần thiết phải áp đặt các giới hạn về phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

Tóm lại, nhu cầu huy động tài chính cho thấy rằng DNXH sẽ mong muốn tồn tại dưới hình thức pháp lý là công ty, với chế độ TNHH nhưng hạn chế lợi nhuận được trả cho nhà đầu tư. Đây là những tiền đề quan trọng để nghiên cứu thiết kế một mô hình đặc thù cho DNXH. Cũng cần nhấn mạnh rằng, việc ban hành một mô hình pháp lý riêng cho DNXH không mâu thuẫn với cách tiếp cận mở. Bởi lẽ, hình thức pháp lý mới cho DNXH thể hiện sự mong muốn của Nhà nước trong việc tạo ra bước đột phá cho DNXH, bằng cách tạo ra một phương tiện pháp lý thuận lợi hơn các phương tiện hiện có; qua đó thúc đẩy mạnh mẽ DNXH ra đời và phát triển. Các nhà đầu tư hoàn toàn có quyền lựa chọn các hình thức pháp lý khác mà họ mong muốn, để kinh doanh đầu tư xã hội.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Chương 3 đã bắt đầu nhiệm vụ bằng các khái niệm liên quan đến hình thức pháp lý và giải thích tầm quan trọng của các hình thức pháp lý đối với DNXH. Chương này cũng đã phân tích, đánh giá, so sánh các hình thức pháp lý của DNXH trên thế giới gồm: HTX, công ty và hình thức mở (không ràng buộc một hình thức pháp lý cụ thể đối với DNXH), trong đó, hình thức mở được ưa chuộng hơn và đang là xu hướng của các nước. Trên cơ sở những khám phá về hình thức pháp lý của DNXH, chương 3 kiến nghị: pháp luật Việt Nam không nên giới hạn hình thức của DNXH trong các loại hình doanh nghiệp. Đồng thời, cần nghiên cứu thiết kế một hình thức pháp lý đặc thù cho DNXH, để kích thích mạnh mẽ sự tăng trưởng của khu vực này - điều mà một số quốc gia đã thành công. Hình thức pháp lý được xây dựng chuyên biệt cho DNXH cần đáp ứng ba điều kiện chính: có tư cách pháp nhân, trách nhiệm hữu hạn, thuận lợi cho việc huy động vốn.

CHƯƠNG 4

PHÁP LUẬT VỀ HỖ TRỢ VÀ GIÁM SÁT DOANH NGHIỆP XÃ HỘI

4.1. Pháp luật về hỗ trợ DNXH

DNXH có vai trò to lớn đối với nền kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Tuy nhiên, DNXH thường phải đối mặt với một số rào cản, làm suy giảm tác động xã hội của DNXH và ngăn cản mô hình kinh doanh này tiếp cận các cơ hội phát triển. Báo cáo gần đây của nhóm chuyên gia về kinh doanh xã hội của Ủy ban châu Âu¹⁷⁶ nhấn mạnh rằng hệ sinh thái chính sách thuận lợi rất cần thiết để giúp các DNXH vượt qua những rào cản này. Để xây dựng hệ sinh thái chính sách phù hợp, trước tiên, các nhà hoạch định chính sách cần hiểu biết đúng đắn về các tiêu chí, sứ mệnh và nhu cầu của các DNXH trước khi chuyển thành các hành động chính sách hỗ trợ cho DNXH.

4.1.1. Những rào cản đối với sự phát triển của DNXH

Mặc dù đạt được những bước phát triển nhất định, DNXH trên khắp các châu lục vẫn tiếp tục đối mặt với một số rào cản. Các rào cản này phụ thuộc vào bối cảnh cụ thể của từng quốc gia, và thường liên quan đến các khía cạnh sau¹⁷⁷:

Hiểu biết kém về DNXH: đây được cho là rào cản chính đối với các bên liên quan. Sự công nhận và hiểu biết về DNXH của nhà sản xuất, công chức, công chúng, nhà đầu tư, đối tác và khách hàng... còn thấp¹⁷⁸. Một trong những lý do cho bất cập này là vì không có định nghĩa chung về DNXH được chấp nhận bởi các chủ thể khác nhau, như đã đề cập ở chương 2 của luận án này. Ngoài ra, vị trí và vai trò của DNXH trong toàn bộ nền kinh tế và mối quan hệ của nó với thị trường, xã hội dân sự và các chính sách công cộng cũng là những nội dung gây tranh luận¹⁷⁹. Hiểu lầm và thiếu nhận thức về DNXH ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng và triển vọng tài chính của

¹⁷⁶ European Union (2016), *General Report of the Commission of Experts on Social Entrepreneurship (GECES)*. Tham khảo từ: http://ec.europa.eu/growth/sectors/social-economy/enterprises/expert-groups_en.

¹⁷⁷ European Commission (2015), tldđ số 26, tr. 25 - 26.

¹⁷⁸ European Commission (2015), tldđ số 26.

¹⁷⁹ Dẫn theo Alan J. Abramson/Kara C. Billings (2019), "Challenges Facing Social Enterprises in the United States", *Nonprofit Policy Forum*, 20180046, Degruyter, tr. 7. Tham khảo từ: DOI: 10.1515/npf-2018-0046.

DNXH và cũng là một yếu tố chủ chốt ngăn cản DNXH phát triển các mối quan hệ với khách hàng.

Thiếu các dịch vụ và hỗ trợ DNXH phát triển kinh doanh chuyên nghiệp như vườn ươm, cố vấn, chương trình đào tạo, hỗ trợ đầu tư... Hầu hết các nhu cầu hỗ trợ của DNXH tương tự như nhu cầu của doanh nghiệp chính thống, nhưng lại thêm các đặc điểm cụ thể (nhiệm vụ kép, mô hình kinh doanh, nhóm mục tiêu, lĩnh vực hoạt động, v.v.) tạo ra nhu cầu phức tạp, đòi hỏi phải giải pháp phù hợp. Hầu hết các quốc gia Châu Âu thiếu vắng sự hỗ trợ chuyên cho các DNXH, ngay cả những nơi có hoạt động này thì cũng hạn chế và manh mún¹⁸⁰.

Thiếu khung pháp lý hỗ trợ: Việc thiếu sự công nhận pháp lý cho DNXH ở nhiều nước châu Âu gây khó khăn cho nhà nước trong việc thiết kế và thực hiện các biện pháp hỗ trợ hoặc ưu đãi tài chính cho các DNXH¹⁸¹. Tương tự, ở Mỹ, các công trình nghiên cứu cho thấy, các DNXH không thật sự phù hợp với các hình thức pháp lý của các tổ chức phi lợi nhuận và lợi nhuận truyền thống; đồng thời một số hình thức pháp lý mới hơn đã được ban hành, như công ty BC và L3C, vẫn chưa có sự thay đổi đáng kể và dường như không phải là giải pháp hoàn toàn phù hợp¹⁸². Các hình thức mới không rõ ràng ưu tiên cho mục tiêu xã hội và thiếu sự giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thực thi các nghĩa vụ pháp lý¹⁸³. Cấu trúc pháp lý lại khác, như HTX và doanh nghiệp thuộc sở hữu nhân viên cũng dường như không được sử dụng đúng mức¹⁸⁴.

Trong tiếp cận thị trường: Sử dụng không đầy đủ các điều khoản xã hội, thực tiễn của hoạt động mua sắm công (quy mô hợp đồng lớn, yêu cầu sơ tuyển không tương xứng, v.v.), sự chậm trễ thanh toán gây bất lợi về khả năng cạnh tranh trên thị trường mua sắm công của các DNXH¹⁸⁵.

¹⁸⁰ European Commission (2015), tldđ số 26.

¹⁸¹ European Commission (2015), tldđ số 26.

¹⁸² Alan J. Abramson/Kara C. Billings (2019), tldđ số 179, tr. 8.

¹⁸³ Alan J. Abramson/Kara C. Billings (2019), tldđ số 179, dẫn theo Brakman Reiser (2013), “Theorizing Forms for Social Enterprise”, Emory Law Journal 62: 681–96.

¹⁸⁴ Alan J. Abramson/Kara C. Billings (2019), tldđ số 179, tr. 8.

¹⁸⁵ European Commission (2015), tldđ số 26.

Trong tiếp cận tài chính: Sự thiếu hiểu biết và tin tưởng DNXH của khách hàng và nhà tài trợ cũng đặt ra một thách thức rõ ràng về khả năng tiếp cận vốn. Các nhà đầu tư chuyên nghiệp, công cụ trung gian tài chính không tồn tại hoặc kém phát triển ở hầu hết các nước châu Âu. Do đó, các DNXH khó tiếp cận tài chính từ nguồn bên ngoài¹⁸⁶. Còn ở Mỹ, một nghiên cứu cho thấy các quỹ từ thiện chậm tài trợ cho các DNXH¹⁸⁷. Ngoài ra, sáng lập viên thường quan tâm đến việc tài trợ cho các dự án mới, mà ít quan tâm đến việc giúp mở rộng quy mô cho các tổ chức hiện có¹⁸⁸. Mặt khác, tài trợ của chính phủ Mỹ cho các DNXH cũng không ổn định. So với châu Âu, các doanh nghiệp tích hợp công việc xã hội (WISEs) ở Mỹ được hỗ trợ ít hơn, chẳng hạn như trợ cấp của chính phủ và mua sắm công¹⁸⁹.

Sự vắng mặt của các cơ chế phổ biến để đo lường và chứng minh tác động xã hội của DNXH. Đo lường tác động là một thách thức lớn khác mà các DNXH phải đối mặt, và vẫn là một khoa học thô sơ và không chính xác¹⁹⁰. Công tác đo lường hoặc báo cáo tác động xã hội của DNXH trong hầu hết các quốc gia rất hạn chế (trừ trường hợp bắt buộc). Hậu quả là, thông tin về tác động xã hội và nhận thức về "sự khác biệt" mà DNXH tạo ra không đầy đủ. Đáng lẽ, tác động xã hội của DNXH phải được chứng minh vì lợi ích của các nhà tài trợ và nhà đầu tư và tuân thủ quy tắc mua sắm công¹⁹¹. Ngoài ra, một trong những thách thức không nhỏ của các DNXH là chứng minh kết quả hoạt động cả về mặt tài chính và xã hội. Điều này liên quan đến việc thu thập và phân tích các loại dữ liệu rất khác nhau.

Môi trường kinh tế khó khăn chung hiện nay như cắt giảm chi tiêu công- vốn là nguồn thu nhập quan trọng của DNXH ở một số nước, ảnh hưởng của dịch bệnh

¹⁸⁶ European Commission (2015), tldd số 26.

¹⁸⁷ Dees, J. G., M. Nash, B. Anderson, J. Kalafatas, R. Tolman, W. Kuran, and P. Bloom (2008), *Developing the field of Social Entrepreneurship*, Center for the Advancement of Social Entrepreneurship, Duke University. Tham khảo từ: <https://communitywealth.org/sites/clone.community-wealth.org/files/downloads/paper-case.pdf>, truy cập ngày 22/10/2018.

¹⁸⁸ Dees et al. (2008), tldd số 178, tr.18

¹⁸⁹ Alan J. Abramson/Kara C.Billings (2019), tldd số 179, dẫn theo Cooney, K. (2016). "Work Integration Social Enterprises in the United States: Operating at the Nexus of Public Policy, Markets, and Community." *Nonprofit Policy Forum* 7 (4): 435–60.

¹⁹⁰ Dees et al. (2008), tldd số 189.

¹⁹¹ European Commission (2015), tldd số 26.

Covid-19 đến nền kinh tế... đã tác động tiêu cực đến lĩnh vực hoạt động mới và đa dạng hóa thị trường và nguồn thu nhập cho sự phát triển liên tục của DNXH.

Sự tồn tại và phát triển của DNXH cũng bị hạn chế bởi các yếu tố nội bộ như thiếu mô hình kinh doanh khả thi (nhất là DNXH có nguồn gốc phi lợi nhuận truyền thống), phụ thuộc cao vào khu vực công về nguồn thu nhập, thiếu sự nhạy bén thương mại và kỹ năng quản lý và năng lực cần thiết cho hoạt động nhân rộng¹⁹². DNXH thường đối mặt với những căng thẳng quản lý đặc thù, như việc phân bổ nguồn lực giữa dịch vụ xã hội và hoạt động định hướng thương mại, điều phối các dịch vụ phụ trợ khách hàng...¹⁹³.

4.1.2. Pháp luật về hỗ trợ cho DNXH (trường hợp Ý, Anh, Mỹ)

Theo quan điểm chung, để xóa bỏ những rào cản đối với DNXH, cần xây dựng một “hệ sinh thái cho DNXH”. Hệ sinh thái cho DNXH ở hầu hết các quốc gia còn trong giai đoạn rất non trẻ nhưng có thể được nhìn thấy đang dần xuất hiện, xung quanh các thành phần sau: i) chính sách quốc gia và khung pháp lý cho DNXH; ii) dịch vụ phát triển kinh doanh và các chương trình hỗ trợ được thiết kế dành riêng cho các DNXH; iii) mạng lưới DNXH và cơ chế hỗ trợ lẫn nhau; iv) thị trường đầu tư tác động xã hội; v) hệ thống đo lường và báo cáo tác động của DNXH; vi) chương trình chứng nhận nhãn hiệu, dán nhãn và đóng dấu DNXH¹⁹⁴.

4.1.2.1. Pháp luật về hỗ trợ DNXH của Ý

** Hỗ trợ về khung pháp lý*

DNXH Ý đã trải qua các giai đoạn khác nhau. Tuy nhiên, điểm chung của các giai đoạn đó chính là DNXH Ý nhận được sự hỗ trợ đáng kể về pháp lý; nhờ đó, có những bước phát triển nhất định.

Các HTXXH đầu tiên xuất hiện vào những năm 70 của thế kỷ 20, chủ yếu dựa trên sáng kiến của các nhóm nhỏ tình nguyện viên và công nhân, nhằm khắc phục những yếu kém trong việc cung cấp dịch vụ xã hội và chăm sóc cộng đồng. Nhưng sau đó, vào cuối những năm 1980 và đầu những năm 1990, DNXH Ý có những bước

¹⁹² European Commission (2015), tldđ số 26.

¹⁹³ Alan J. Abramson/Kara C.Billings (2019), tldđ số 179, tr.7.

¹⁹⁴ European Commission (2015), tldđ số 26, tr. 6.

ngoặt lớn, chủ yếu là kết quả của một loạt các biện pháp can thiệp về pháp lý. Đầu tiên phải kể đến là Quyết định số 396 năm 1988 của Tòa án Hiến pháp tuyên bố Điều 1 của Luật số 6972 năm 1890 (về cấm các tổ chức tư nhân cung cấp các dịch vụ xã hội) là vi phạm Điều 38 của Hiến pháp năm 1948, bởi vì Hiến pháp này quy định chăm sóc trong khu vực tư nhân là quyền tự do (“private care is free”). Hai đạo luật được ban hành tiếp theo vào năm 1991 công nhận và điều chỉnh hai thực thể tư nhân đã được hình thành và phát triển các năm trước đó. Đó là Luật số 266/1991 cho phép các tổ chức tự nguyện được thực hiện các hoạt động thương mại và tham gia vào các hợp đồng với các cơ quan công quyền để cung cấp dịch vụ và Luật số 381/1991 công nhận các HTX đang hoạt động trong khu vực dịch vụ xã hội là “HTX xã hội”¹⁹⁵.

Trong những năm tiếp theo, nhiều quy định pháp luật bổ sung đã được thông qua. Nhằm thúc đẩy các dịch vụ phúc lợi, xã hội và y tế để giúp đỡ các cá nhân và gia đình gặp khó khăn, Luật số 328/2000 được ban hành với tư cách là “Luật khung để tích hợp hệ thống chính sách phúc lợi”. Với đạo luật này, nhà nước Ý rõ ràng lần đầu tiên công nhận các tổ chức phi lợi nhuận và DNXH là đối tượng của các chính sách phúc lợi, là đối tác với các cơ quan công quyền, cả trong lập kế hoạch và cung cấp dịch vụ. Đáng chú ý, vào năm 2005, Quốc hội Ý thông qua Luật số 118 về DNXH, sau đó đã được hoàn thiện bởi Nghị định lập pháp số 155 năm 2006, công nhận và quy định các hình thức DNXH, ngoài HTXXH¹⁹⁶. Đây chính là cách tiếp cận “mở” khi quy định về hình thức pháp lý của DNXH như đã nói ở chương 3 của Luận án.

Tất cả các quy định trên ở Ý đã mở đường cho sự gia tăng số lượng quan hệ hợp đồng giữa chính quyền địa phương và các tổ chức phi lợi nhuận khác nhau (chủ yếu là các HTXXH) để cung cấp một số lượng ngày càng tăng các dịch vụ xã hội và giáo dục.

** Hỗ trợ về tiếp cận thị trường và tài chính*

¹⁹⁵ Borzaga, C., Poledrini, S. & Galera, G. (2017), “Social Enterprise in Italy: Typology, Diffusion and Characteristics”, *Euricse Working Papers*, 96 |17, tr.7.

¹⁹⁶ Borzaga, C., Poledrini, S. & Galera, G. (2017), tldđ, tr.8.

Sau khi Luật 381/1991 ra đời, nhờ các quy định về các hợp đồng giữa HTXXH với các cơ quan nhà nước trong cung cấp dịch vụ hoặc các hoạt động hội nhập việc làm, quá trình khoán cung cấp các dịch vụ xã hội cho các HTXXH đã tăng lên đáng kể. Luật công nhận rõ ràng mối quan hệ về sứ mệnh xã hội giữa các cơ quan nhà nước và các HTXXH, đồng thời nhấn mạnh khả năng hợp tác giữa các bên. Ưu đãi trong mua bán giữa HTXXH và khu vực công là một yếu tố then chốt trong sự phát triển của các HTXXH. Hơn nữa, các khoản giảm thuế và lợi ích cụ thể đã được đưa ra bởi Luật 381/1991 nhằm ghi nhận trách nhiệm xã hội mà các HTXXH thực hiện, như giảm thuế VAT đối với các khoản dự trữ của các HTXXH, với thuế suất lên đến 4% cho HTXXH loại A (20% là thuế suất VAT tiêu chuẩn) và miễn phí đóng bảo hiểm quốc gia cho các thành viên có hoàn cảnh khó khăn trong HTXXH loại B¹⁹⁷.

Khắc phục những hạn chế của Luật về DNXH năm 2006, Ý đã ban hành Nghị định lập pháp mới quy định chế độ thuế mới áp dụng cho DNXH. Theo đó, chỉ lợi nhuận ròng được tái đầu tư vào DNXH hoặc giá trị ròng của DNXH, được loại trừ khỏi thu nhập chịu thuế, trong khi lợi nhuận ròng được phân phối cho các cổ đông không được hưởng lợi thế này¹⁹⁸. Điều đáng chú ý là các biện pháp cụ thể về thuế còn nhằm thu hút đầu tư vào các DNXH Ý trong "giai đoạn đầu"¹⁹⁹. Số tiền tối đa mà khoản khấu trừ được áp dụng là một triệu euro trong mỗi năm tính thuế, cho các nhà đầu tư cá nhân, và 1,8 triệu euro cho các nhà đầu tư công ty. Việc khấu trừ như vậy có thể được thực hiện trong năm tính thuế thứ ba sau năm tính thuế mà khoản đầu tư được thực hiện. Tuy nhiên, dự án đầu tư sẽ được giữ ít nhất trong ba năm, nếu không các ưu đãi về thuế sẽ bị mất. Nghị định Ý ngày 17/7/2018 đã tuyên bố rằng

¹⁹⁷ Borzaga, C., Poledrini, S. & Galera, G. (2017), tldd số 195, tr. 9.

¹⁹⁸ Nghị định này (được thông qua vào ngày 17 tháng 7 năm 2018 bởi Hội đồng Bộ trưởng Ý) đã quy định: phân bổ lợi nhuận ròng làm tăng vốn tự do (trong giới hạn của chỉ số đo lường giá hàng năm cho gia đình của công nhân và người lao động theo tính toán của Cơ quan thống kê Ý) không được loại trừ khỏi thu nhập chịu thuế.

¹⁹⁹ Các doanh nhân đầu tư vào các DNXH được thành lập không quá 36 tháng sẽ được khấu trừ thuế thu nhập với số tiền bằng 30% khoản đầu tư vào vốn doanh nghiệp của các DNXH. Tuy nhiên, Nghị định được thông qua vào ngày 17 tháng 7 năm 2018, đã sửa đổi quy định trên, bằng cách tuyên bố rằng khoản khấu trừ chỉ áp dụng đối với các khoản đầu tư được thực hiện sau khi có hiệu lực của Nghị định lập pháp số 112/2017 và với điều kiện là đơn vị được tài trợ đã đạt được chứng nhận là "DNXH" không quá năm năm (nhằm điều chỉnh các DNXH đáp ứng các quy định khởi nghiệp tiên tiến).

khoản đầu tư sẽ được giữ trong ít nhất năm năm (chứ không chỉ ba năm). Cuối cùng, Nghị định năm 2018 của Ý còn chỉ ra rằng, trong trường hợp vi phạm chế độ thuế nêu trên, DNXH sẽ mất các ưu đãi thuế; và cuối cùng, Bộ trưởng Bộ Lao động có thể cách chức các Giám đốc và Kiểm toán viên của DNXH và thay thế họ bằng một ủy viên công cộng²⁰⁰.

Là một thực thể của khu vực thứ ba, DNXH Ý còn chịu sự điều chỉnh của Bộ luật Khu vực Thứ Ba (Code of Third Sector) ngày 3 tháng 8 năm 2017. Theo Bộ luật này, các tổ chức phi chính phủ, gọi tắt là ETS, đã được thành lập hợp pháp có thể tiếp cận Quỹ được tạo cho ETS theo Luật số 106 năm 2016 về giao quyền cho Chính phủ cải cách khu vực thứ ba (khoản 1 điều 72). Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ở Ý có thể phát hành “trái phiếu đoàn kết” (titoli di solidarietà) để tài trợ cho hoạt động của ETs. Nghị định lập pháp số 117 miễn các khoản phí phát hành cho các tổ chức phát hành (khoản 1 điều 77). Các hoạt động hợp tác giữa ETS (phù hợp với sứ mệnh của các tổ chức này) với các cơ quan chính phủ được coi là các hoạt động phi thương mại và được miễn thuế thu nhập (khoản 1 điều 79). Nghị định lập pháp số 117 còn tạo ra một khoản tín dụng thuế đặc biệt tương đương với 65% khoản đóng góp tiền mặt cho ETS của các cá nhân và 50% của các pháp nhân (khoản 1 điều 82). Ngoài ra, 30% chi phí mà người nộp thuế phải trả cho các khoản đóng góp bằng hiện vật cho ETS cho các hoạt động phi thương mại được coi là được khấu trừ cho mục đích tính thuế thu nhập gộp (khoản 1 điều 83 Nghị định lập pháp số 117).

Ngoài ra, DNXH Ý có thể đóng góp một khoản không vượt quá 3% lợi nhuận ròng hàng năm cho một số quỹ nhất định được thành lập theo Điều 16 của Nghị định số 112 ngày 03/7/2017 của Ý. Quỹ này được quản lý bởi Chính phủ Ý, thể hiện sự công bằng: một mặt, các cổ đông, có thể hưởng lợi nhuận ròng; mặt khác, DNXH hạn chế phân phối lợi nhuận ròng phù hợp với triết lý nền tảng của nền KTXH, không có hoàn toàn tự do phân phối lợi nhuận ròng.

** Hỗ trợ về hệ thống đo lường*

²⁰⁰ Gregorio Salatino (2018), *A spotlight on Italy: The New Regulation of the “Social Enterprise”*. Tham khảo từ: <http://r2g.diesis.coop/wp-content/uploads/2019/07/ITALY.pdf>, truy cập ngày 23/02/2020.

Ở Ý, đã có sự phát triển của cả khung lý thuyết cũng như các công cụ thực tiễn để đo lường tác động kinh tế và xã hội của các HTXXH và DNXH (ví dụ thông qua việc phát triển các mô hình hạch toán xã hội). Luật pháp trong lĩnh vực này đã hỗ trợ sự phát triển này bằng cách cung cấp một “Bản Báo cáo xã hội” (Social Balance Sheet) tiêu chuẩn chứa các yêu cầu tối thiểu đối cho quy trình hạch toán các vấn đề xã hội; do đó, cho phép phát triển các công cụ cụ thể phù hợp với bối cảnh và mục tiêu cụ thể.

4.1.2.2. *Pháp luật về hỗ trợ DNXH ở Anh*

** Hỗ trợ về khung pháp lý*

Ở Anh, DNXH phát triển mạnh mẽ thuộc hàng bậc nhất trên thế giới cũng là nhờ sự hỗ trợ đặc lực về khung pháp lý. Đầu tiên, sự xuất hiện của DNXH vào cuối những năm 1990, có liên quan chặt chẽ với chính sách của Chính phủ Đảng Lao động Mới (New Labour Government) nhằm tạo ra văn hóa khởi nghiệp và xây dựng một xã hội năng động hơn. Chính bối cảnh của sự hình thành và phát triển của DNXH ở Anh đã dẫn đến sự ra đời mô hình CIC²⁰¹. Thật vậy, thuật ngữ CIC đã được đề xuất trong Báo cáo của Đơn vị Chiến lược Văn phòng Nội các (Cabinet Office Strategy Unit Report), “*Hành động Riêng, Lợi ích chung*”, năm 2002²⁰². Báo cáo thể hiện lo ngại rằng các quy định lỗi thời của pháp luật có thể cản trở sự tăng trưởng nhanh chóng của khu vực DNXH. Kết quả là, nhu cầu cải cách pháp lý liên quan đến DNXH dẫn đến việc ban hành CIC.

Xét về lý do nội tại của DNXH, CIC được đề xuất ra đời nhằm giải quyết những khó khăn mà các DNXH gặp phải khi giải thích mô hình kinh doanh vì xã hội cho các bên liên quan, đặc biệt là các nhà tài trợ. CIC được dự kiến sẽ mang lại những cải tiến lớn trong việc tiếp cận tài chính, khóa tài sản và xây dựng thương hiệu. Báo cáo đã nhận được sự hỗ trợ tích cực như là bằng chứng trong phản ứng với *Hành*

²⁰¹ Department of Trade and Industry (DTI), *Enterprise for Communities: Proposals for a Community Interest Company* (2003).

²⁰² Cabinet Office, *Private Action, Public Benefits: A Review of Charities and the Wider Not-for-Profit Sector Strategy Unit Report* (2002).

*động riêng, Lợi ích chung*²⁰³. Báo cáo đề nghị rằng CIC cần được ban hành với một số đặc điểm nhất định, bao gồm cả tài sản khóa vì lợi ích cộng đồng, sử dụng lợi nhuận để thực hiện các mục tiêu xã hội, cải thiện khả năng tiếp cận tài chính bằng cách cho phép phát hành cổ phần và giới thiệu một thương hiệu mạnh²⁰⁴.

**Hỗ trợ về tiếp cận thị trường và tài chính*

Các biện pháp cải thiện khả năng tiếp cận tài chính cho DNXH thường bao gồm: công cụ tài chính chuyên dụng và đầu tư tác động xã hội.

Đầu tư tác động xã hội (hoặc đầu tư tác động) là việc cung cấp tài chính cho các tổ chức với kỳ vọng rõ ràng về mặt xã hội và tài chính; đồng thời, đo lường kết quả của cả hai yếu tố này. Sự cân bằng giữa hai loại kết quả (tài chính và tác động xã hội) sẽ chi phối khả năng của các nhà đầu tư khi quyết định đầu tư vào sản phẩm và chủ thể được đầu tư. Còn công cụ tài chính chuyên dụng là việc chính phủ sử dụng tài sản công để cho vay hoặc đầu tư (vốn chủ sở hữu). Luật Tạo giá trị xã hội của Vương quốc Anh yêu cầu một tỷ lệ mua sắm công phải dành cho DNXH. Đây cũng là một cách hỗ trợ DNXH rất đáng giá vì mua sắm công luôn là khoản chi tiêu lớn nhất của một quốc gia, khu vực DNXH chỉ cần được tiếp cận một phần nhỏ, cũng đủ tạo ra một thị trường.

4.1.2.3. Pháp luật về hỗ trợ DNXH ở Mỹ

** Hỗ trợ về khung pháp lý*

Ở Mỹ, sau hình thức pháp lý đầu tiên cho DNXH là L3C được ra đời vào năm 2008, pháp luật DNXH tiếp tục phát triển trên khắp Mỹ. Các hình thức pháp lý mới phổ biến nhất tại các tiểu bang Mỹ, ngoài L3C, còn có BC, SPC, FPC, BLLC. Tính đến 31/12/2018, 38 bang và khu vực pháp lý trên toàn liên bang đã ban hành ít nhất một đạo luật DNXH. Công ty BC là hình thức pháp lý phổ biến nhất, được công nhận bởi 35 tiểu bang và Quận Columbia (xem Phụ lục số 4, cập nhật tên các bang đến năm 2015). L3C được cung cấp trong tám tiểu bang (xem Phụ lục số 4, cập nhật tên

²⁰³ Tham khảo từ: Home Office(2003), “Charities and Not-for-profits: A Modern Legal Framework– The Government's Response to “Private Action, Public Benefit”.

²⁰⁴ Sam Burne James (2015), “Analysis: The Rise and Rise of Community Interest Companies”. Tham khảo từ www.thirdsector.co.uk/analysis-rise-rise-community-interest-companies/governance/article/1348096.

các bang đến năm 2015), BLLC ở năm tiểu bang và SPC ở bốn tiểu bang²⁰⁵. Như vậy, những hình thức pháp lý này không có sẵn ở tất cả các bang. Tuy nhiên, các DNhXH có thể lựa chọn bang để thành lập DNXH.

Nhờ có việc ban hành hình thức pháp lý cho DNXH, pháp luật DNXH Mỹ đã mang lại sự rõ ràng bằng cách xác định bản chất, sứ mệnh và các hoạt động của DNXH. Thông qua sự ghi nhận và chỉ ra các đặc điểm nhận dạng DNXH, hình thức pháp lý giúp các nhà hoạch định chính sách hỗ trợ DNXH thông qua các đòn bẩy khác nhau, đồng thời giúp các nhà tài trợ và nhà đầu tư hiểu được lợi ích của việc cung cấp vốn cho DNXH. Như vậy, các nhà lập pháp có thể tạo ra một khuôn khổ pháp lý chuyên dụng và phù hợp bằng cách điều chỉnh luật hiện hành về các hình thức pháp lý cụ thể hoặc thông qua luật mới.

** Mạng lưới và cơ chế hỗ trợ*

Mạng lưới DNXH và/hoặc một số dạng cấu trúc hỗ trợ lẫn nhau tồn tại ở hầu hết các quốc gia ở châu Âu. Kinh nghiệm của Ý, Anh và Mỹ cho thấy những hình thức này có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ sự phát triển của khu vực DNXH bằng cách giúp đỡ, hướng dẫn và tư vấn cho khu vực này. Ví dụ, Liên hiệp HTXXH là cơ cấu hỗ trợ phổ biến nhất cho DNXH ở Ý, hỗ trợ đào tạo và tư vấn cho các thành viên. Tương tự, ở Anh và Mỹ, một số tổ chức trung gian cho các DNXH đã được thành lập và đã đóng một vai trò quan trọng trong cả việc mang lại sự công nhận cho khu vực DNXH và trong sự phát triển của một loạt các chính sách.

** Hệ thống đo lường và báo cáo tác động*

Trong khi các nhà tài trợ công và tư ngày càng yêu cầu các DNXH đo lường tác động xã hội²⁰⁶ thì hầu hết các DNXH đều gặp khó khăn trong công tác này²⁰⁷

²⁰⁵ The Grunin Center for Law and Social Entrepreneurship (2019), *Mapping the State of Social Enterprise and the Law: 2018-2019 Report*, New York University School of Law, tr. 3. Tham khảo từ: https://socentlawtracker.org/wp-content/uploads/2019/05/Grunin-Tepper-Report_5_30_B.pdf, truy cập ngày 27/8/2019.

²⁰⁶ OECD/European Union (2015), *Policy Brief on Social Impact Measurement for Social Enterprises: Policies for Social Entrepreneurship*, OECD/European Commission, Publications Office of the European Union, Luxembourg. Tham khảo từ: <http://www.oecd.org/industry/Policy-Brief-social-impact.pdf>.

²⁰⁷ European Commission (2015), tldd số 26. Theo công trình này, có rất ít quốc gia ở Châu Âu có hệ thống đo lường và báo cáo tác động được công nhận trên toàn quốc hoặc phương pháp phổ biến để đo lường và báo cáo tác động xã hội. Hơn thế nữa, một số quốc gia có tồn tại hệ thống đo lường thì lại không bắt buộc DNXH sử dụng. Chỉ duy nhất Ý là bắt buộc các DNXH xây dựng Bản báo cáo xã hội (tr. 87).

(Phụ lục số 3). Khó khăn đầu tiên là, khi quá chú trọng vào việc đo lường tác động, DNXH có thể không quan tâm tạo ra sự thay đổi xã hội thực sự và dẫn đến thay đổi cơ cấu tổ chức của DNXH. Khó khăn thứ hai, đo lường tác động đòi hỏi kỹ năng, nguồn tài chính và thời gian. DNXH thường thiếu các thành viên có các kỹ năng phù hợp và không đủ khả năng để tuyển dụng và/hoặc trả chi phí đào tạo. Mỹ đã có cách tiếp cận sáng tạo khi quy định các Báo cáo lợi ích hàng năm của công ty BC phải được đo lường bằng tiêu chuẩn của bên thứ ba độc lập.

4.1.3. Liên hệ với pháp luật về hỗ trợ DNXH ở Việt Nam và kiến nghị

Xét trên bình diện cả hệ thống pháp luật, mặc cho DNXH đã được khai sinh trong LDN, nhưng trong các văn bản qui phạm pháp luật đề cập về chính sách hỗ trợ dành cho doanh nghiệp như đất đai, thuế, kế toán, mặt bằng sản xuất, đào tạo, tư vấn pháp lý..., không có quy định nào nhắc đến DNXH. DNXH cũng “vô hình” trong một số lĩnh vực pháp luật có quan hệ mật thiết với DNXH như trợ giúp xã hội, dạy nghề, quỹ xã hội, quỹ từ thiện... Nói rộng hơn, DNXH không có một khung chính sách quốc gia riêng mà được áp dụng khung chính sách chung dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, bị hạn chế hoặc được hưởng ưu đãi nhất định phụ thuộc vào điều kiện, lĩnh vực hoạt động của DNXH đó (như dịch vụ công cộng, bảo vệ môi trường, đầu tư vào khu vực miền núi hoặc các nhóm dễ bị tổn thương)²⁰⁸.

Mặc dù khoản 3 điều 10 LDN 2014 và khoản 4 điều 10 LDN 2020 đã quy định: “*Nhà nước có chính sách khuyến khích, hỗ trợ và thúc đẩy phát triển DNXH*”; đồng thời, khoản 2 điều 2 của Nghị định số 96/2015/NĐ-CP cũng khẳng định rằng “*1. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân thành lập doanh nghiệp xã hội có mục tiêu hoạt động nhằm giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường vì lợi ích cộng đồng. 2. Doanh nghiệp xã hội được hưởng các ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo quy định của pháp luật*”. Tuy nhiên, kể từ khi Nghị định này có hiệu lực cho đến nay, chưa có một quy định cụ thể nào về ưu đãi và hỗ trợ cho DNXH. Các ưu đãi dành cho DNXH hiện nay cũng chính là các ưu đãi cho doanh nghiệp vì lợi nhuận, như: các hoạt động đào tạo, nâng cao năng lực, truyền thông, các cuộc thi, chương

²⁰⁸ British Council, CIEM, Social enterprise UK (2019), tldd số 13, tr. 23.

trình ươm tạo miễn phí thông qua Chương trình thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo Việt Nam, như các Đề án 844, 1665, 939; các chính sách hỗ trợ dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ; các doanh nghiệp sử dụng lao động khuyết tật; các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành nghề liên quan đến nông nghiệp, lâm nghiệp; các nhóm đối tượng, địa phương vùng sâu, vùng xa; nhóm yếu thế... Tuy nhiên, ngay cả với những chính sách ưu đãi, hỗ trợ này, DNXH cũng thiếu thông tin, nguồn lực để tiếp cận và hầu như không có khả năng xử lý các vấn đề về pháp lý, thuế; nhất là DNXH siêu nhỏ, hoặc mới thành lập²⁰⁹.

Sự vắng mặt các biện pháp ưu đãi, hỗ trợ cụ thể cho DNXH thể hiện sự đối xử không công bằng của pháp luật đối với mô hình kinh doanh này. Bởi lẽ, không giống như doanh nghiệp thông thường, DNXH phải thực hiện mục tiêu kép: tạo ra lợi nhuận và giải quyết các vấn đề xã hội. Lợi nhuận của doanh nghiệp không được chia cho các chủ sở hữu mà phần lớn được sử dụng để tái đầu tư nhằm thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường như đã đăng ký. Vì thế, DNXH xứng đáng được nhận sự hỗ trợ đặc biệt từ Chính phủ để hoàn thành nhiệm vụ xã hội của mình. Đến nay, Chính phủ chưa đưa ra bất kỳ chính sách hỗ trợ chính thức nào là thiết thời cho DNXH khi so sánh với các chiến dịch khác của chính phủ hiện nay. Chẳng hạn, đối với hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, Thủ tướng chính phủ đã ban hành Quyết định số 844/QĐ-TTg, ngày 18/5/2016 về việc phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”, Quyết định số 1269/QĐ-TTg ngày 02/10/2019 về Thành lập Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia; hoặc đối với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 04/5/2017 về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4... Các văn bản này đã tạo ra được làn sóng hưởng ứng tích cực trong xã hội và đạt được những kết quả nhất định²¹⁰.

²⁰⁹ Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2020), tldd số 14, tr.11.

²¹⁰ Phương Anh (2019), “Hệ sinh thái khởi nghiệp vẫn còn khó và thiếu rất nhiều”. Tham khảo từ: <https://baodautu.vn/he-sinh-thai-khoi-nghiep-van-con-kho-khan-va-thieu-rat-nhieu-d99578.html>, truy cập ngày 02/5/2019. Bài viết nhận định, “Thời gian qua, số lượng và chất lượng các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo ngày càng tăng, cả nước có hàng nghìn doanh nghiệp khởi nghiệp, gần 70 khu không gian làm việc chung, 50 cơ sở ươm tạo và tổ chức thúc đẩy kinh doanh, đã hình thành thêm một số quỹ đầu tư mạo

Trong báo cáo về hiện trạng DNXH Việt Nam trong 10 năm qua của Hội đồng Anh, 74% DNXH tham gia khảo sát cho rằng họ được hưởng lợi từ sự hỗ trợ của các tổ chức trung gian, và vẫn còn 18% trả lời rằng không nhận được bất kỳ sự hỗ trợ nào²¹¹. Điều này cho thấy hỗ trợ từ Nhà nước- vốn đóng vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của DNXH- thì rất thiếu vắng ở Việt Nam. Các hình thức hỗ trợ phổ biến nhất mà DNXH nhận được là: đào tạo (70%), tài chính (40%), tư vấn (50%)²¹². Các DNXH Việt Nam coi tuyển dụng nhân viên lành nghề và quản lý tài chính là những thách thức hàng đầu mà họ phải đối mặt. Khi nói đến việc tiếp cận tài chính, những rào cản chính của DNXH là tiếp cận các nhà đầu tư và phạm vi đầu tư hạn chế. Chỉ có một số rất nhỏ các DNXH tiếp cận tài chính thông qua các khoản vay (4%), thay vào đó, các khoản tài trợ (9%), quyên góp (24%) và vốn chủ sở hữu (11%) là các lựa chọn thay thế phổ biến hơn²¹³. Ngay cả sự hỗ trợ của các cơ quan đăng ký kinh doanh đối với DNXH cũng rất hạn chế, *“thông lệ về đăng ký, ghi nhận về đăng ký và điều chỉnh đăng ký kinh doanh liên quan đến DNXH là rất khác nhau ở các địa phương”*²¹⁴

Từ thực trạng hỗ trợ cho DNXH Việt Nam như trên, chúng tôi kiến nghị như sau:

Kiến nghị thứ nhất, xây dựng một chiến lược quốc gia nhất quán nhằm phát triển DNXH

Từ nhận thức sâu sắc rằng DNXH là đối tác đồng hành của chính phủ trong phân phối phúc lợi xã hội, nhiều chính phủ chọn triển khai các chiến dịch quảng bá DNXH toàn diện để nâng cao nhận thức công chúng và mở đường cho DNXH và doanh nhân trước khi ban hành luật. Trọng tâm của chính sách này là mở rộng quyền tiếp cận dịch vụ công và các quyền và nghĩa vụ khác cho DNXH. Lý tưởng hơn, khởi động cùng lúc cả chính sách tổng thể và pháp luật về DNXH như Vương quốc Anh. Tất cả các phân tích trên cho thấy rằng nó là cần thiết cho Chính phủ Việt Nam thực

hiếm với những vườn ươm tiêu biểu...Chất lượng và số lượng thương vụ đầu tư các start-up có xu hướng tăng mạnh trong năm 2018 với tổng số vốn đầu tư 889 triệu USD, tăng gấp 3 lần so với năm 2017”.

²¹¹ British Council, CIEM, Social enterprise UK (2019), tldđ số 13, tr. 49.

²¹² British Council, CIEM, Social enterprise UK (2019), tldđ 13, tr. 50

²¹³ British Council, CIEM, Social enterprise UK (2019), tldđ 13, tr. 52.

²¹⁴ Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2020), tldđ 14, tr.8.

hiện chiến lược tổng thể xây dựng một hệ sinh thái bền vững cho các DNXH ở Việt Nam. Chiến lược này cần hướng đến ba mục tiêu lớn: i) Thúc đẩy nhận thức và sự công nhận của xã hội đối với DNXH. ii) Nâng cao năng lực kinh doanh của DNXH thông qua sự hỗ trợ của chính phủ. iii) Tạo cơ hội cho các DNXH tiếp cận dịch vụ công²¹⁵.

Kiến nghị thứ hai, xác định rõ các hỗ trợ và ưu đãi dành riêng cho DNXH

Theo các Báo cáo rà soát quốc gia tự nguyện của Việt Nam về việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững do Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình bày tại Diễn đàn chính trị cấp cao hồi tháng 7 năm 2018, Việt Nam đang đối mặt với những thách thức về ngân sách trong việc thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững, “việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đòi hỏi nguồn tài chính lớn trong khi ngân sách nhà nước hạn chế”.

Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ giai đoạn 2000- 2015 được Đại Hội đồng Liên hợp quốc thông qua được xem là mục tiêu bao trùm của thế giới trong 15 năm, chỉ bao gồm 8 chỉ tiêu cơ bản. Tuy nhiên sau 2015, các vấn đề xã hội trong phát triển cũng có những thay đổi, mục tiêu toàn cầu về phát triển bền vững đến năm 2030, được xác định gồm 17 chỉ tiêu: xóa đói, nghèo; đảm bảo cuộc sống khỏe mạnh và nâng cao phúc lợi; đảm bảo giáo dục chất lượng; bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả phụ nữ và trẻ em gái; tiếp cận nguồn nước sạch và cải thiện các điều kiện vệ sinh cho tất cả mọi người; năng lượng với giá cả hợp lý, tin cậy; tăng trưởng kinh tế bền vững, tạo việc làm và công việc tốt cho tất cả mọi người; cơ sở hạ tầng vững chắc, đẩy mạnh công nghiệp hóa và bền vững, khuyến khích sáng tạo; giảm bất bình đẳng; xây dựng các thành phố và cộng đồng trở nên an toàn, vững chắc và bền vững; tiêu dùng và sản xuất có trách nhiệm; ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo tồn và sử dụng bền vững các đại dương, biển và các nguồn tài nguyên biển; quản lý tài nguyên rừng bền vững, chống sa mạc hóa, chống xói mòn đất và mất đa dạng sinh học; xã hội hòa bình và công bằng; quan hệ đối tác toàn cầu để phát triển bền vững²¹⁶.

²¹⁵ Phan Thị Thanh Thủy (2018), tldđ số 18, tr. 207.

²¹⁶ Thái Phúc Thành (2016), “Đánh giá tác động xã hội giai đoạn 2016 – 2020: Một số vấn đề cần quan tâm”, *Tạp chí Lao động và Xã hội Online*, số ra ngày 26/8/2016. Tham khảo từ: <http://laodongxahoi.net/danh-gia-tac-dong-xa-hoi-giai-doan-2016-2020-mot-so-van-de-can-quan-tam-1304180.html>, truy cập ngày 18/2/2019.

Vì vậy, thiết nghĩ một trong những giải pháp để hỗ trợ DNXH là căn cứ vào tính cấp bách, tầm quan trọng và hiệu quả thực hiện của mục tiêu xã hội mà DNXH theo đuổi để đề ra mức độ hỗ trợ. Những DNXH có mục tiêu xã hội có phạm vi tác động và ảnh hưởng càng lớn, đem lại lợi ích xã hội càng nhiều thì được hỗ trợ nhiều. Tầm quan trọng và tính cấp bách của mục tiêu xã hội của DNXH có thể được đánh giá dựa vào Mục tiêu phát triển bền vững thiên niên kỷ của quốc gia mà DNXH theo đuổi và kết quả đạt được.

Thực hiện các hỗ trợ, ưu đãi đối với DNXH không chỉ là giúp đỡ DNXH- vốn là các doanh nghiệp vừa và nhỏ có nguồn lực tài chính hạn chế, năng lực quản trị và nguồn nhân lực yếu²¹⁷ nhưng phải mang gánh nặng gấp đôi (vừa tìm kiếm lợi nhuận vừa theo đuổi các mục tiêu xã hội cao đẹp); mà còn tiếp sức cho DNXH duy trì các cam kết xã hội, cũng có nghĩa là tạo cầu nối để nhà nước giúp đỡ những đối tượng yếu thế trong xã hội. Cần nhấn mạnh, các ưu đãi cho DNXH phải được mô tả rõ ràng với các điều kiện và tiêu chí cụ thể, ví dụ, mục tiêu xã hội, phạm vi đầu tư, loại người lao động và đối tượng thụ hưởng, khu vực địa lý và các tiêu chuẩn tương ứng khác, nhằm thể hiện sự đối xử công bằng giữa các DNXH; đồng thời ngăn chặn các DNXH giả mạo, trục lợi từ chính sách và xã hội.

Chẳng hạn, một trong những hỗ trợ, ưu đãi mà pháp luật các nước thường dành cho DNXH là thuế²¹⁸, như một sự bù đắp cho thiệt thòi mà DNXH phải gánh chịu là không được phân phối toàn bộ lợi nhuận, tức dành phần lớn hoặc tất cả lợi nhuận để thực hiện các mục tiêu xã hội hoặc tăng tài sản của DNXH chứ không nhằm làm giàu cho chủ sở hữu. Pháp luật DNXH ở Việt Nam cũng nên theo cách tiếp cận này. DNXH phải được hưởng các chính sách về thuế ưu đãi hơn so với các doanh nghiệp thông thường; các khoản quyền góp cho DNXH cần được miễn/giảm thuế; phần lợi nhuận được giữ lại để tái đầu tư trong DNXH xứng đáng được hưởng ưu đãi về thuế²¹⁹...

²¹⁷ British Council, CIEM, CSIP (2012), tldd số 6.

²¹⁸ European Commission (2015), tldd số 26, tr. 67. Ví dụ, ở Pháp, các nhà đầu tư cá nhân có thể khấu trừ tới 25% giá trị khoản đầu tư vào SCIC (HTXXH Pháp) từ thuế thu nhập; ở Anh, cá nhân có thể được khấu trừ thuế thu nhập đến 30% giá trị khoản đầu tư vào một tổ chức từ thiện, xã hội có lợi cho cộng đồng hoặc HTX.

²¹⁹ British Council, CIEM, Social enterprise UK (2019), tldd số 13, tr. 53.

Kiến nghị thứ ba, thành lập một cơ quan nhà nước chuyên trách về DNXH

Thực trạng DNXH ở Việt Nam đã cho thấy một thực tế rằng một số DNXH hàng đầu (CISP, SPARK), chứ không phải cơ quan nhà nước, đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ, khuyến khích phong trào DNXH. Điều này cho thấy sự vắng mặt của một cơ quan nhà nước chuyên trách với tư cách là trung tâm điều phối việc thúc đẩy các DNXH. *“Một thực tế hiện nay là không có một tổ chức nào ở Việt Nam có thể cung cấp danh sách và con số chính xác số lượng DNXH đã đăng ký”....mà “có độ chênh lệch rất lớn về số lượng cũng như danh sách của các tổ chức này, mặc dù danh sách được cung cấp vào cùng một thời điểm”*²²⁰. Điều đó cho thấy, công tác quản lý DNXH đang bị buông lỏng, không được một cơ quan nào chịu quản lý trực tiếp DNXH. DNXH không nhận được sự hỗ trợ và giám sát hiệu quả từ Nhà nước cũng xuất phát từ lý do này.

Vì vậy, đã đến lúc thành lập một cơ quan này, đóng vai trò cơ quan cao nhất quản lý nhà nước về DNXH, phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền khác đưa ra các khuyến nghị để xây dựng luật và các chính sách về DNXH, tạo ra các kế hoạch hành động quốc gia về phát triển DNXH và hỗ trợ các mạng lưới và hiệp hội về DNXH. Các cơ quan ở một số quốc gia khác như Văn phòng của khu vực thứ ba (Office of the Third Sector), thuộc về Văn phòng Nội các (Cabinet Office) Vương quốc Anh, Cơ quan Thúc đẩy DNXH Hàn Quốc (Korea Social Enterprise Promotion Agency) và Văn phòng DNXH Thái Lan (Thai Social Enterprise Office) là các mô hình rất đặc biệt để Việt Nam tham khảo. Hoặc ở Ý, theo khoản 1 điều 92 Bộ luật về Khu vực thứ Ba (Code of Third Sector), Bộ Lao động và Chính sách xã hội có quyền lực và trách nhiệm cuối cùng trong việc theo dõi, giám sát và kiểm soát các thực thể thuộc Khu vực thứ Ba (tiếng Ý là *enti del Terzo settore*, gọi tắt là ETS) trong đó có DNXH. Ngoài ra, hai loại cơ quan giám sát khác của chính phủ đối với ETS được thành lập: Tổ chức Kiểm soát Quốc gia và các cơ quan kiểm soát lãnh thổ (khoản 1 điều 64 và khoản 1 điều 65 Bộ luật về Khu vực thứ Ba).

²²⁰ Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2020), tldđ số 14, tr.8.

4.2. Pháp luật về giám sát DNXH

4.2.1. Giám sát khía cạnh kinh doanh của DNXH

4.2.1.1. Giám sát thông qua ràng buộc hạn chế phân phối

** Trong hệ thống pháp luật của các nước*

Đề đối phó với các thách thức của DNXH, ràng buộc không phân phối là giải pháp nền tảng. Điều đáng chú ý là ràng buộc không phân phối rất phù hợp với triết lý cơ bản của nền kinh tế xã hội: đặt chất lượng hàng hóa lên hàng đầu, lợi nhuận của các cổ đông ở vị trí thứ hai. Nói cách khác, trong khi doanh nhân bình thường tập trung vào việc thu được lợi nhuận ròng (tức là cố gắng sản xuất sản phẩm với chi phí thấp nhất và bán nó với giá cao nhất, để thu được lợi nhuận ròng nhiều nhất), thì DNXH, tập trung nhiều hơn vào việc cải thiện sản phẩm (do lợi nhuận ròng bị cấm hoặc bị hạn chế phân phối nghiêm ngặt và phần lợi nhuận ròng này bắt buộc đưa vào tái đầu tư để cung cấp hàng hóa và dịch vụ có chất lượng cao). Do đó, các ràng buộc không/hạn chế phân phối lợi nhuận của DNXH được coi là tất nhiên.

Trừ Mỹ, hầu hết các nước có khung pháp lý về DNXH đều quy định hai loại ràng buộc về phân phối tài sản là: i) cấm phân phối toàn bộ lợi nhuận và nguồn lực khác cho các thành viên hoặc/và giám đốc, nhân viên, tài chính (còn gọi là khóa lợi nhuận- “profit- lock”); ii) cho phép phân phối một phần các tài nguyên này cho mục đích dự trữ hoặc, tài trợ cho các hoạt động mang lại lợi ích xã hội (hoặc cho các tổ chức theo đuổi mục đích xã hội).

Ví dụ, ở Ý, lúc đầu, theo Luật 155/2006, DNXH bị cấm hoàn toàn việc phân phối lợi nhuận. Sở dĩ như vậy là vì, về nguồn gốc, các tổ chức phi lợi nhuận được sinh ra là nhằm giải quyết các vấn đề “thất bại của thị trường” trong việc sản xuất hàng hóa và dịch vụ tiện ích xã hội. Tuy nhiên, trong quan hệ mua bán, do thông tin bất cân xứng mà người mua/người tiêu dùng/khách hàng thường phải chịu thiệt thòi hơn bên kia. Mục tiêu phi lợi nhuận của người sản xuất/người bán/người cung cấp dịch vụ nhằm làm tăng lòng tin về các tiện ích xã hội, bởi vì các tổ chức không vì lợi nhuận không có động cơ để lừa dối người tiêu dùng, bởi vì lợi nhuận dù có tăng cũng không thể phân phối.

Tuy nhiên, sau một thời gian áp dụng nguyên tắc cấm phân chia toàn bộ lợi nhuận của DNXH, rất ít DNXH đăng ký thành lập. Sau đó, Nghị định lập pháp số 112/2017 sửa đổi Luật 155 của Ý đã cho phép DNXH phân phối một phần lợi nhuận. Cụ thể, DNXH được phép phân bổ ít hơn 50% phần lợi nhuận ròng để: (i) tăng vốn (phải trong giới hạn biến động của chỉ số đo lường giá hàng năm cho gia đình của công nhân và nhân viên theo tính toán của cơ quan thống kê Ý); và/hoặc (ii) phân phối lợi nhuận ròng cho các cổ đông. Hai lựa chọn này chỉ áp dụng cho các DNXH được thành lập dưới hình thức công ty thương mại; và/hoặc (iii) đóng góp có lợi cho các tổ chức thuộc khu vực thứ ba, ngoài các DNXH. Đóng góp này sẽ phục vụ các dự án cụ thể theo đuổi tiện ích xã hội. Các quy định này áp dụng cho tất cả các DNXH, bất kể hình thức pháp lý của tổ chức²²¹.

Rõ ràng loại ràng buộc thứ hai là điểm khác biệt giữa một DNXH với một tổ chức phi lợi nhuận thông thường- vốn bị cấm toàn bộ việc phân phối lợi nhuận. Đồng thời, nhờ cho phép phân phối một phần lợi nhuận, DNXH thu hút được nguồn vốn xã hội, trên cơ sở mang lại lợi ích cho các thành viên (với tư cách là nhà đầu tư tài chính) hoặc nhà đầu tư tài chính (không phải thành viên).

Tương tự như Ý, ở Anh, các hạn chế áp dụng đối với việc phân phối lợi nhuận của CIC được điều chỉnh bởi mục 30 và các quy định từ 17 đến 22 của Quy chế. Đặc biệt, điều 17 (1) yêu cầu rằng CIC không có quyền công bố mức cổ tức hợp lệ, trừ khi điều lệ công ty cho phép, bởi một nghị quyết thông thường hoặc nghị quyết đặc biệt của thành viên hoặc cổ đông và cổ tức được công bố không cao hơn ngưỡng cổ tức tổng hợp tối đa cho năm tài chính. Tổng số cổ tức tối đa trong bất kỳ năm tài chính nào được quy định trong quy định 22 (1) (b) của Quy chế là 35% lợi nhuận được phân phối hàng năm của công ty. Như vậy, không ít hơn 65% lợi nhuận hàng năm do CIC tạo ra phải được tái đầu tư. Định nghĩa về “lợi nhuận có thể phân phối” trong quy định 2 của Quy chế là: nếu một công ty không đạt được lợi nhuận trong một năm tài chính thì không được chia cổ tức và thanh toán cho cổ đông. Hơn nữa, lỗ lũy kế từ những năm trước cũng được tính đến và chuyển sang những năm sau để

²²¹ Gregorio Salatino (2018), *A spotlight on Italy: The New Regulation of the “Social Enterprise”*. Tham khảo từ: <http://r2g.diesis.coop/wp-content/uploads/2019/07/ITALY.pdf>, truy cập ngày 23/02/2020.

bù đắp lợi nhuận hàng năm trong những năm tiếp theo, điều này rõ ràng cũng có ảnh hưởng đến khả năng của CIC trả cổ tức theo ngưỡng 35%.

Ngoài ra, các điều khoản tương tự được đưa ra liên quan đến giới hạn tối đa về số tiền mà CIC có thể trả lãi cho các chủ nợ. Ví dụ: nếu CIC phát hành một trái phiếu nhỏ hoặc công cụ ghi nợ cho các chủ nợ, hoặc được trả một khoản vay cho bên thứ ba, thì theo quy định 21 trong Quy chế, CIC buộc phải áp dụng một chế độ trả lãi nợ nghiêm ngặt. CIC sẽ không chịu trách nhiệm thanh toán, và không được thanh toán, lãi suất tỷ lệ cao hơn so với mức trần lãi suất theo luật quy định.

Riêng Mỹ, với quan điểm là hạn chế phân phối lợi nhuận không phù hợp với tổ chức của một thực thể kinh doanh vì lợi nhuận, cho nên không có hình thức kinh doanh có mục đích lợi nhuận nào có hạn chế này và DNXH cũng vậy.

Ngoài ra, khi cho phép trả lợi tức một phần cho các khoản đầu tư tài chính, pháp luật các nước có sự phân biệt giữa: i) nhà đầu tư là thành viên (pháp luật Anh hoặc các HTXXH ở Ý); và ii) nhà đầu tư tài chính không phải là thành viên (ở Pháp, Anh; về HTXXH và DNXH nói chung ở Ý). Khi cho phép chia cổ tức cho thành viên, một số nước phân biệt giữa các khoản đầu tư tài chính có quyền biểu quyết với các khoản đầu tư không có quyền này (như đối với các HTXXH ở Pháp và ở Ý)²²².

Mặt khác, để khắc phục xung đột về lợi ích giữa việc thu hút nhà đầu tư với bảo vệ người thụ hưởng, các nước đã đưa ra hai cách: i) Giới hạn lợi tức dưới mức trần, nhằm ngăn chặn tình trạng DNXH chỉ đơn thuần tìm kiếm lợi ích tài chính; ii) Hạn chế quyền của các nhà tài chính dưới “ngưỡng kiểm soát”, để các quyết định quan trọng luôn có thể được kiểm soát bởi những người mà lợi ích chính của họ không phải là tài chính. Ngoài ra, những hạn chế khác liên quan đến việc tham gia vào hoạt động quản trị được gắn chặt hơn với quyền bổ nhiệm giám đốc hoặc thành viên hội đồng quản trị. Ví dụ, thành viên được chi trả lợi tức tài chính bị giới hạn số người được đề cử vào hội đồng quản trị; trái lại người không phải thành viên có thể đề cử đến mức tối đa số người để bầu làm thành viên của hội đồng quản trị²²³.

²²² Cafaggi, Fabrizio and Iamiceli, Paola (2008), “New Frontiers in the Legal Structure and Legislation of Social Enterprises in Europe: A Comparative Analysis”. *EUI Working Papers LAW No. 2008/16*. Tham khảo từ: <https://ssrn.com/abstract=1303407> hoặc <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.1303407>, tr. 37.

²²³ Cafaggi, Fabrizio and Iamiceli, Paola (2008), *tlđđ*, tr.38.

Việc cho phép hưởng một phần lợi tức từ các khoản đầu tư tài chính vào DNXH thực sự là một công cụ quan trọng cho sự bền vững và tăng trưởng của mô hình này. Điều này góp phần hạn chế hoặc loại trừ sự phụ thuộc của DNXH vào trợ cấp công, đồng thời thúc đẩy khả năng đầu tư sáng tạo của DNXH để cạnh tranh trên thị trường. Không những thế, việc sử dụng hợp lý công cụ này cho các đối tượng khác nhau với các mức hưởng khác nhau giúp ngăn chặn được nguy cơ vi phạm tiêu chí hạn chế phân phối lợi nhuận “giả hiệu”.

4.1.1.2. Giám sát thông qua chế độ “khóa tài sản”

Như trên đã đề cập, DNXH chịu sự ràng buộc bởi các giới hạn cụ thể về việc phân chia lợi nhuận của DNXH cho cổ đông, thành viên và những người khác. Hơn nữa, trong một số trường hợp, pháp luật bắt buộc các DNXH phải sử dụng các khoản lợi nhuận dành riêng hoặc chủ yếu cho việc theo đuổi mục đích xã hội. Chế độ “khóa tài sản” này đòi hỏi DNXH không được sử dụng lợi nhuận cho các mục tiêu khác-bao gồm tối đa hóa sự giàu có cho sáng lập viên, thành viên, cổ đông, giám đốc, nhân viên...ở bất kỳ giai đoạn tồn tại của DNXH, kể cả khi giải thể, phá sản hoặc bị thu hồi tư cách DNXH. Bằng quy định này, pháp luật đảm bảo sứ mệnh xã hội của một DNXH không bị chệch hướng và được thực hiện liên tục. Vì vậy, hoạt động kinh doanh của DNXH không được dẫn dắt bởi động cơ vì lợi nhuận, và tài sản được sử dụng vì lợi ích của cộng đồng, chứ không phải vì lợi ích của các thành viên, nhân viên, giám đốc... Với ý nghĩa này, các quy định về phân bổ lợi nhuận bổ sung cho các quy định về nghĩa vụ theo đuổi lợi ích chung hoặc lợi ích cộng đồng của DNXH và củng cố cho nghĩa vụ này. Các quy định này cũng cho thấy rằng không phải bất cứ hoạt động hữu ích nào cho xã hội thì đương nhiên được pháp luật coi là thực hiện sứ mệnh của DNXH mà hoạt động này phải được DNXH thực hiện không vì lý do gì khác ngoài việc mang lại lợi ích cho cộng đồng.

**** Liên hệ với pháp luật về giám sát khía cạnh kinh doanh của DNXH ở Việt Nam và kiến nghị***

Pháp luật Việt nam cũng đã có những quy định về khóa tài sản của DNXH tương đồng với quy định pháp luật của các nước. “*Trừ trường hợp chấm dứt mục tiêu xã hội, môi trường trước thời hạn đã cam kết, doanh nghiệp xã hội phải hoàn lại*

toàn bộ các ưu đãi, khoản viện trợ, tài trợ mà doanh nghiệp xã hội đã tiếp nhận để thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường đã đăng ký nếu không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường và mức lợi nhuận giữ lại để tái đầu tư” (Khoản 1 Điều 3 Nghị định 47/2021/NĐ-CP). Như vậy nếu vi phạm Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường và mức lợi nhuận giữ lại để tái đầu tư, DNXH phải hoàn lại toàn bộ các ưu đãi, khoản viện trợ, tài trợ mà doanh nghiệp xã hội đã tiếp nhận để thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường đã đăng ký. Còn trong trường hợp DNXH giải thể hay chấm dứt mục tiêu xã hội, môi trường trước thời hạn đã cam kết thì “số dư tài sản hoặc tài chính còn lại đối với nguồn tài sản, tài chính mà doanh nghiệp xã hội đã nhận phải trả lại cho cá nhân, cơ quan, tổ chức đã viện trợ, tài trợ; chuyển cho các doanh nghiệp xã hội khác, tổ chức khác có mục tiêu xã hội tương tự hoặc chuyển giao cho Nhà nước theo quy định của Bộ luật dân sự.” (khoản 2 điều 6 Nghị định 47/2021/NĐ-CP). Nghĩa là, tài sản của DNXH chỉ nhằm thực hiện các nhiệm vụ xã hội hoặc hoàn trả lại phần chưa sử dụng cho chủ thể đã trao hoặc chuyển giao cho Nhà nước, chứ không được tiêu dùng cho các mục đích khác, ngay cả khi DNXH chấm dứt hoạt động. Nhờ chế độ khóa tài sản này mà sứ mệnh của DNXH tránh bị “trôi dạt” và có tính chất tiếp nối giữa các tổ chức định hướng tạo giá trị xã hội.

Kiến nghị: nâng tỉ lệ lợi nhuận mà DNXH được phân chia cho các nhà đầu tư, cần có cơ chế và công cụ để giám sát tiêu chí hạn chế phân chia lợi nhuận của DNXH

Về mặt kinh tế, một tổ chức phi lợi nhuận sử dụng thặng dư để tiếp tục đạt được mục đích hoặc nhiệm vụ của mình, thay vì phân phối chúng cho các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu. Cùng với tiêu chí giải quyết vấn đề xã hội, môi trường vì lợi ích cộng đồng thì hạn chế phân phối lợi nhuận là hai đặc điểm cốt lõi của DNXH thể hiện giá trị xã hội của mô hình kinh doanh này. Với quan điểm như vậy, pháp luật Việt Nam quy định hạn chế phân phối lợi nhuận là một tiêu chí bắt buộc của DNXH. Theo điểm c khoản 1 Điều 10 LDN 2020, DNXH phải: “*sử dụng ít nhất 51% tổng lợi nhuận hằng năm của doanh nghiệp để tái đầu tư nhằm thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường như đã đăng ký*”. Điều này có nghĩa là mức lợi nhuận mà

DNXH được phép phân phối cho chủ sở hữu là từ 0%- 49%, chứ không cấm phân phối hoàn toàn.

Với quy định như trên, có quan điểm cho rằng, DNXH muốn chấm dứt tư cách DNXH là không quá khó khăn, bằng cách cam kết tỉ lệ phân phối lợi nhuận thấp hơn 51% một chút để không đủ tiêu chí trở thành DNXH và không phải thực hiện các nghĩa vụ dành riêng cho DNXH - được cho là nghiêm ngặt hơn cả doanh nghiệp thông thường²²⁴. Một số tác giả nhận thấy rằng, tổ chức phi lợi nhuận sẽ trở nên hấp dẫn hơn các doanh nghiệp nếu việc thực thi các ràng buộc không phân phối được nới lỏng. Đồng thời, chất lượng hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức phi lợi nhuận thực hiện không nghiêm ngặt ràng buộc này sẽ thấp hơn so với của tổ chức phi lợi nhuận chấp hành ràng buộc này nghiêm ngặt, nhưng cao hơn chất lượng được cung cấp bởi các thực thể vì lợi nhuận²²⁵. So với các nước khác, mức lợi nhuận tối thiểu mà DNXH phải giữ lại theo LDN 2020 (51%) là tương đối cao (xem bảng 1.1.). Thực tế cho thấy, nếu phần lợi nhuận dành để tái đầu tư chiếm tỉ lệ cao có thể làm chùn bước các doanh nhân trong việc đăng ký thành lập và đầu tư vào DNXH. “*Nhiều doanh nghiệp tuyên bố không đăng ký là DNXH theo Luật vì tính cứng nhắc của việc phải cam kết tái đầu từ ít nhất 51% lợi nhuận, mặc dù doanh nghiệp đã được thừa nhận rộng rãi bởi cộng đồng là doanh nghiệp xã hội vì phục vụ rõ ràng nhóm yếu thế*”²²⁶. Do đó, trong giai đoạn đầu non trẻ xây dựng hệ sinh thái của DNXH nên chăng hạ thấp tỉ lệ lợi nhuận không được phân phối, để thu hút thêm các DNXH.

Tuy nhiên, điều quan trọng hơn là giám sát việc thực hiện ràng buộc hạn chế phân phối này, để tăng cường chất lượng sản phẩm, dịch vụ của DNXH. Cùng với những ưu đãi, hỗ trợ để khuyến khích DNXH phát triển thì nhất thiết phải đưa ra được những cơ chế giám sát để đảm bảo các ưu đãi đó được sử dụng đúng mục đích, bảo đảm lợi nhuận của DNXH sẽ được sử dụng cho các mục đích chung, mà không được chia cho bất kỳ ai, hoặc thực hiện hạn chế phân chia lợi nhuận một cách giả

²²⁴ Nguyễn Thị Dung (2017), tldd số 17, tr.18.

²²⁵ Petra Brhlíková Andreas Ortmann (2006), “The Impact of the Non-distribution Constraint and Its Enforcement on Entrepreneurial Choice, Price, and Quality”, *Working Paper Series* 299 (ISSN 1211-3298), CERGE-EI, Prague.

²²⁶ Trường ĐH Kinh tế quốc dân, UNDP (2018), tldd số 12, tr.8.

hiệu bằng các thủ đoạn bòn rút tài sản của DNXH. Thực tế cho thấy, những nhà đầu tư có quyền quyết định cao nhất về định hướng phát triển và tài chính của DNXH thường gắn kết quyền lợi cá nhân với nhau, hoặc với một bên thứ ba. Vì thế, họ có xu hướng tìm cách hợp thức hóa những khoản chi bất thường để phục vụ lợi ích cá nhân. Những khoản chi này có thể ở dạng mua lại một tài sản với giá cao hơn mức giá thị trường cho DNXH, trong khi tài sản này lại được sở hữu bởi một nhà đầu tư trong DNXH; hoặc trả lương thưởng cao ngất ngưỡng cho giám đốc, chủ tịch- vốn là cổ đông lớn của DNXH.

Pháp luật DNXH của một số nước đã có những đối sách cụ thể về các vấn đề trên, nhất là ở Mỹ. Pháp luật Mỹ trao cho Cục thuế Liên bang Mỹ thẩm quyền xác định và kiểm soát các thực thể không vì lợi nhuận. Cơ quan này chỉ công nhận một tổ chức có mục tiêu không vì lợi nhuận khi tổ chức đó được cấp cơ chế miễn thuế. Và một trong những căn cứ quan trọng để quyết định cơ chế miễn thuế ở Mỹ là không xung đột lợi ích- là nguyên tắc chủ yếu, và có tính thực tiễn nhất, nhằm khiến các tổ chức không vì lợi nhuận gián tiếp mất đi động cơ chia lợi nhuận.

Có quan điểm cho rằng DNXH Việt Nam không cần có cơ chế quản trị riêng vì vấn đề xung đột lợi ích cũng đã được LDN 2020 điều chỉnh, thể hiện qua các điều luật nhằm kiểm soát giao dịch dễ phát sinh tư lợi như điều 67 (đối với công ty TNHH có từ hai thành viên trở lên), điều 86 (đối với công ty TNHH một thành viên), điều 167 (đối với công ty cổ phần). Tuy nhiên, nghiên cứu các điều luật này cho thấy, thẩm quyền quyết định doanh nghiệp có ký kết một giao dịch dễ phát sinh tư lợi thuộc về hội đồng thành viên, hoặc đại hội đồng cổ đông, hoặc hội đồng quản trị- mà đây là các cơ quan chủ sở hữu hoặc cơ quan quản lý có thành phần chủ yếu là các nhà đầu tư - biểu quyết theo nguyên tắc đa số, dựa trên tỉ lệ vốn góp. Do LDN cho phép cơ cấu tổ chức của DNXH giống với các doanh nghiệp thông thường; cho nên, có cơ sở để e ngại rằng việc giải quyết các giao dịch có tính xung đột lợi ích trong DNXH, có thể chỉ phục vụ cho lợi ích của các nhà đầu tư. Ví dụ như: một thành viên nằm trong hội đồng quản trị của DNXH, và được giao quyền chọn nhà thầu cung ứng dịch vụ, nhưng đồng thời cũng là cổ đông lớn của một trong số nhà thầu đó. Vì vậy, pháp luật về DNXH cần có những quy định nhằm chế ngự các khả năng lợi dụng cơ

cấu tổ chức của một doanh nghiệp vì lợi nhuận để làm lợi cho cổ đông/chủ sở hữu của DNXH chứ không phải phụng sự cộng đồng, xã hội như đã cam kết. Đáng tiếc, hiện nay, theo LDN 2020, DNXH có cơ cấu quản trị không khác gì so với doanh nghiệp vì lợi nhuận. Các quy định có tính chất ngăn chặn, kiểm soát hướng đến mục tiêu không tập trung quyền lực vào các nhà đầu tư hoàn toàn thiếu vắng. Những quy định nhằm đánh giá các báo cáo tài chính, bảng lương của nhóm quản lý cấp cao, cơ cấu tổ chức và quy chế hoạt động của DNXH... không tồn tại. Pháp luật vẫn chưa quy định cơ quan nào là đầu mối chính để giám sát DNXH thực hiện việc hạn chế phân chia lợi nhuận và rộng hơn là quy tắc không xung đột lợi ích trong DNXH. Các vấn đề như năng lực của cơ quan giám sát, phương thức và công cụ để giám sát hoàn toàn còn bỏ ngõ²²⁷. Do đó, pháp luật cần nhanh chóng khắc phục những bất cập này.

Tóm lại, điểm khác biệt lớn nhất hiện nay của DNXH Việt Nam so với doanh nghiệp vì lợi nhuận là: DNXH có cam kết không chia lợi nhuận ít nhất 51% tổng lợi nhuận sau thuế hàng năm, để tái đầu tư nhằm thực hiện nhiệm vụ xã hội. Nhưng nếu cam kết này không có cơ chế giám sát thực thi thì những ưu việt của DNXH trở nên mờ nhạt. Mặt khác, Việt Nam chưa có truyền thống hiến tặng (như các nước phương Tây), nên để thành lập và phát triển DNXH vẫn rất cần đến các đầu tư. Vì thế, để duy trì bản chất cốt lõi của DNXH (là mô hình “doanh nghiệp không vì lợi nhuận”), cần có những quy định nhằm tiệm cận với nguyên tắc không xung đột lợi ích, nghĩa là không tập trung quyền lực vào các nhà đầu tư.

4.2.2. Giám sát khía cạnh xã hội của DNXH

** Trong hệ thống pháp luật của các nước*

Xác định mục tiêu xã hội của một tổ chức tư nhân là một trong những nhiệm vụ khó khăn nhất của công tác hoạch định chính sách điều chỉnh DNXH. Hơn nữa, đây là một tiền đề quan trọng, có vai trò như một “hoa tiêu” cho những người phải áp dụng pháp luật như doanh nhân, luật sư, công chức, thẩm phán... Do đó, nếu pháp luật hoàn toàn không điều chỉnh mục tiêu xã hội của DNXH và để cho các doanh nhân tự xác định trong thực tiễn thì có thể sẽ không giám sát được các mục tiêu đó.

²²⁷ Điều 215 LDN 2020 (Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước) và Điều 216 LDN 2020 (Cơ quan đăng ký kinh doanh) cho thấy rõ điều này.

Pháp luật Anh, Ý và Mỹ đã ý thức rõ điều này: qui định và hướng dẫn mục tiêu xã hội của DNXH.

Để xác định mục tiêu xã hội của DNXH, các hệ thống pháp luật thường sử dụng ba cách tiếp cận chính: i) *mục tiêu xã hội được xác định chủ yếu bằng các lĩnh vực mà DNXH hoạt động* (DNXH Ý, HTXXH loại A của Ý, Mỹ); ii) *mục tiêu xã hội được xác định chủ yếu liên quan đến người thụ hưởng* (Vương quốc Anh); iii) *mục tiêu xã hội được xác định chủ yếu thông qua kết quả hoạt động mà DNXH dự định đạt được* (hội nhập việc làm, hòa nhập xã hội, đáp ứng nhu cầu không được thỏa mãn, tiếp cận vào một số hàng hóa hoặc dịch vụ nhất định...) (HTXXH loại B của Ý)²²⁸.

Mỗi cách tiếp cận này bộc lộ một số hạn chế nhất định. Với cách tiếp cận thứ nhất, nếu chỉ đơn thuần dựa vào ngành/lĩnh vực hoạt động của DNXH thì hầu như không thể đánh giá được sứ mệnh xã hội của DNXH vì nó không phản ánh cụ thể và đầy đủ vấn đề xã hội mà DNXH giải quyết. Chẳng hạn, một doanh nghiệp sản xuất dụng cụ thể dục thể thao, tức cũng hoạt động trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe nhân dân, nhưng không nói lên điều gì về mục tiêu xã hội của doanh nghiệp. Với cách tiếp cận thứ hai, nếu chỉ đề cập đến đối tượng thụ hưởng thì vai trò của DNXH cũng không hơn các tổ chức từ thiện, nếu kết quả mà DNXH mang lại cho đối tượng thụ hưởng chỉ là tài chính đơn thuần. Với cách tiếp cận thứ ba, kết quả của hoạt động mà DNXH dự định đạt được cũng chưa chắc phản ánh hết các khía cạnh của mục tiêu xã hội. Bởi vì, mục tiêu xã hội của DNXH liên quan đến phương thức mà DNXH hoạt động. Ví dụ, hai doanh nghiệp A và B đều được thành lập để cung ứng việc làm cho người lao động, nhưng chỉ có doanh nghiệp A cho phép sự tham gia của người lao động trong quá trình ra quyết định (nhờ đó thúc đẩy sự đáp ứng các nhu cầu không được thỏa mãn của các người lao động hoặc cộng đồng); cho nên doanh nghiệp A là DNXH, còn B thì không. Theo cách này, quản trị có thể trở thành một yếu tố đồng hành để xác định mục tiêu xã hội. Trong thực tế, rất ít trường hợp một DNXH đề ra mục tiêu xã hội khắc phục được đồng thời các khuyết điểm của ba cách tiếp cận trên.

²²⁸ Cafaggi, Fabrizio and Iamiceli, Paola (2008), tldd số 59, tr. 36.

Cá biệt như Ý, mục tiêu của DNXH được xác định bằng cả hai cách tiếp cận thứ nhất và thứ ba: lĩnh vực hoạt động của DNXH (HTXXH loại A và DNXH theo Luật 2005) và kết quả mà DNXH kỳ vọng (HTXXH loại B), nhưng mỗi cách tiếp cận được Ý sử dụng độc lập chứ không kết hợp với nhau.

Từ những phân tích nêu trên cho thấy, mục tiêu xã hội “hoàn hảo” của DNXH là sự kết hợp tất cả các yếu tố: lĩnh vực hoạt động, đối tượng thụ hưởng, kết quả dự định đạt được và cấu trúc quản trị, nhằm đảm bảo nội hàm mục tiêu xã hội của DNXH phản ánh đầy đủ giá trị xã hội của nó, chú trọng vào kết quả nhiều hơn là hoạt động. Mô hình ngân hàng vì người nghèo Grameen Bank của Yunus (người đạt giải Nobel Hòa bình vào năm 2006) là một DNXH điển hình như thế, đạt được mục tiêu xã hội với sự kết hợp của các yếu tố trên: lĩnh vực hoạt động (cung cấp tín dụng nhỏ), đối tượng thụ hưởng (phụ nữ nghèo của Bangladesh), kết quả dự định đạt được (tạo ra sự thay đổi đáng kể trong xã hội Bangladesh như: xóa đói giảm nghèo cho phụ nữ, tăng tỉ lệ trẻ em đến trường vì ngân hàng bắt buộc người vay tiền phải đầu tư cho con em ăn học; nâng cao vị thế, sự tự chủ của người phụ nữ trong xã hội vốn còn nhiều định kiến cổ hủ và bất bình đẳng) và cấu trúc quản trị (người vay tiền tự mình tham gia vào quá trình ban hành các quy định hoạt động chung của ngân hàng và cam kết thực hiện đúng theo những quy định đó; người vay tiền sẽ tự quản khoản tiền vay của mình và phải hoàn trả đầy đủ khi đáo hạn)²²⁹.

Nếu mục tiêu xã hội kết hợp được tất cả các yếu tố trên thì khía cạnh xã hội của DNXH đạt đến mức lý tưởng như ba tiêu chí của khía cạnh xã hội mà EMES đã gợi ý: i) *Có mục đích cụ thể nhằm mang lại lợi ích cho cộng đồng*; ii) *Là sáng kiến của một nhóm công dân hoặc các tổ chức xã hội dân sự*; iii) *Phân phối lợi nhuận hạn chế*. Còn ba tiêu chí về khía cạnh quản trị của DNXH theo EMES là: i) *Có mức độ tự chủ cao*; ii) *Có quyền quyết định không dựa trên sở hữu vốn*; iii) *Có sự tham gia của nhiều bên bị ảnh hưởng bởi hoạt động của DNXH* cũng nhờ đó mà đạt được

²²⁹ Văn Trương (2011), “Bangladesh: Vì sao “người hùng” của dân nghèo bị hắt khỏi Grameen Bank?”, *Báo Công an nhân dân Online*, số ra ngày 18/3/2011. Tham khảo từ: <https://cand.com.vn/Kinh-te-Van-hoa-The-Thao/Bangladesh-Vi-sao-nguoi-hung-cua-dan-ngheo-bi-hat-khoi-Grameen-Bank-i300748/>, truy cập ngày 19/4/2021.

ở mức độ nhất định, ít nhất là đạt được tiêu chí “có sự tham gia của các bên liên quan”. Nói cách khác, mục tiêu xã hội của DNXH đạt mức “lý tưởng” sẽ phản ánh khía cạnh quản trị của DNXH ấy.

Khi đi sâu nghiên cứu các quy định cụ thể về mục tiêu xã hội của DNXH ở các nền pháp chế khác nhau, tác giả nhận thấy có một số tương đồng thú vị. Đầu tiên có thể nhận thấy là cả EMES, Ý Anh, Mỹ đều thống nhất gắn kết mục tiêu của DNXH với lợi ích chung/cộng đồng bằng những cách thức riêng. EMES cho rằng một trong những tiêu chí thuộc khía cạnh xã hội của DNXH là “có mục đích cụ thể đem lại lợi ích cho cộng đồng”. Mặc dù EMES không giải thích chi tiết tiêu chí này, nhưng định nghĩa về DNXH của EMES cho thấy EMES quan niệm các DNXH có thể lựa chọn theo đuổi các giá trị xã hội cụ thể rất khác nhau nhưng đều phải có chung đích đến là làm lợi cho cộng đồng nói chung, chứ không phải các nhà đầu tư/thành viên/chủ sở hữu.

Ý cũng có cách tiếp cận riêng để đạt được chủ trương như vậy. Luật Ý chia khu vực phi lợi nhuận ra làm hai loại là: i) các tổ chức đại diện cho các thành viên và ii) các tổ chức hoạt động vì lợi ích chung, không phân biệt thành viên và không phải thành viên. Với sự phân biệt này mà đạo luật về DNXH của Ý không coi các tổ chức chỉ cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho các thành viên là DNXH (điều 1 đoạn 2 Luật DNXH Ý 2005); trái lại, đạo luật này buộc các DNXH phải đầu tư thu nhập cho hoạt động kinh doanh chính yếu hoặc nhằm tăng tài sản của DNXH (điều 3 đoạn 1 Luật DNXH Ý 2005), và từ đó hành động vì lợi ích của khách hàng.

Tương tự, pháp luật về DNXH của Mỹ cũng tập trung quy định mối quan hệ giữa “cái chung và cái riêng” liên quan đến mục tiêu xã hội của DNXH. Cụ thể, Luật Mẫu về công ty BC của Mỹ đòi hỏi các DNXH phải tạo ra “một lợi ích công cộng chung”²³⁰ là “*tác động tích cực hữu hình đối với xã hội và môi trường, về tổng thể, được đánh giá dựa trên tiêu chuẩn của bên thứ ba, từ kinh doanh và hoạt động của BC*”, cho dù BC có thể chọn một hoặc nhiều “lợi ích công cộng cụ thể”²³¹. Theo đó, pháp luật trao cho mỗi BC quyền xác định và theo đuổi một/nhiều “lợi ích công cộng

²³⁰ Xem Điều 201 (a) Luật Mẫu về Công ty Lợi ích

²³¹ Xem Điều 102 Luật Mẫu về Công ty Lợi ích. Các định nghĩa.

cụ thể” nhưng phải đảm bảo “lợi ích công cộng chung”. Quy định này không cho phép BC có “lợi ích công cộng cụ thể” mâu thuẫn với “lợi ích công cộng chung”; qua đó, ngăn chặn tình trạng DNXH lạm dụng pháp luật để thực hiện mục tiêu xã hội một cách hình thức và giả dối bằng cách công bố các “lợi ích công cộng cụ thể” đẹp đẽ nhưng lại âm thầm xâm hại lợi ích của cộng đồng về xã hội, môi trường.

Cách tiếp cận của pháp luật Anh về CIC cũng tương tự. Khi tạo ra CIC, chính phủ Anh đã tập trung vào lợi ích cộng đồng và đặt lợi ích cộng đồng nằm ở vị trí trung tâm, trong điều chỉnh bằng pháp luật đối với CIC. Điều này được thể hiện tập trung qua Bài Kiểm tra lợi ích cộng đồng, nhằm đánh giá “động cơ hoặc mục đích cơ bản trong hoạt động của CIC và cách thức CIC mang lại lợi ích cho cộng đồng”. Để trở thành một CIC, một tổ chức sẽ phải thuyết phục được Cơ quan quản lý CIC rằng các mục đích của nó có lợi cho cộng đồng hoặc công chúng rộng lớn hơn. *“Một công ty đáp ứng Bài kiểm tra về lợi ích cộng đồng nếu ‘một người hợp lý’ (reasonable person) đồng ý rằng các hoạt động (hoặc các hoạt động dự kiến) của công ty đó được thực hiện vì lợi ích của cộng đồng”* (khoản 3 Điều 34 Đạo luật CAICE 2004). Hơn nữa, những lợi ích mà công ty mang lại tác động trong một phạm vi rộng rãi, không chỉ cho một số nhóm người nhất định. Tại thời điểm thành lập mà trong suốt quá trình tồn tại và phát triển, CIC phải luôn luôn đáp ứng Bài kiểm tra lợi ích cộng đồng, chừng nào mà nó vẫn còn là CIC.

Ngoài ra, để đáp ứng Bài kiểm tra, tất cả các công ty muốn được thành lập CIC phải cung cấp bằng chứng cho Cơ quan quản lý CIC bằng cách gửi Tuyên bố lợi ích cộng đồng cho Cơ quan đăng ký. Khi giải thích từ ngữ, tại Điều 2 Quy chế CIC 2005 quy định rằng: *“‘Tuyên bố về lợi ích cộng đồng’ có nghĩa là tuyên bố dưới dạng mẫu được Cơ quan quản lý phê duyệt, gồm hai nội dung sau: (a) tuyên bố rằng công ty sẽ thực hiện các hoạt động của mình vì lợi ích của cộng đồng hoặc một phần của cộng đồng; và (b) chỉ ra cách thức mà các hoạt động của công ty sẽ mang lại lợi ích cho cộng đồng (hoặc một phần của cộng đồng)”*.

Vì mục đích lợi ích cộng đồng là điều kiện quan trọng cho sự tồn tại của CIC, pháp luật về CIC tập trung quy định thuật ngữ “cộng đồng” và “phần của cộng đồng”. Theo Khoản 5 Điều 35 Đạo luật CAICE 2004, *“Cộng đồng” bao gồm các phần của*

cộng đồng (cho dù ở [Vương quốc Anh] hay bất kỳ nơi nào khác); và Quy chế có thể đưa ra quy định về những gì có, không có hoặc có thể tạo thành một phần của cộng đồng". Cụ thể hóa văn bản luật này, Điều 4 Quy chế về CIC năm 2009 (sửa đổi, bổ sung Quy chế năm 2005) đã đưa ra những thay đổi trong các quy định về "cộng đồng". Cụ thể, "đối với mục đích của Bài kiểm tra lợi ích cộng đồng, bất kỳ nhóm cá nhân nào cũng có thể tạo thành một phần của cộng đồng nếu (a) họ có chung một đặc điểm phân biệt họ với các thành viên khác của cộng đồng; và (b) một "người hợp lý" đồng ý rằng họ là một phần của cộng đồng". Thuật ngữ "cộng đồng" có thể được định nghĩa theo một số cách, nhưng thông thường nó đề cập đến một nhóm người riêng biệt, rộng hơn là tư cách thành viên của chính CIC, mà "người hợp lý" có thể coi là "một phần của cộng đồng". Như vậy, "cộng đồng" có thể đề cập đến cư dân của một thị trấn cụ thể, hoặc một nhóm xã hội như "người cao tuổi" hoặc "những người có nhu cầu đặc biệt". Tuy nhiên, CIC cũng có thể có mục đích là mang lại lợi ích chung hơn cho cộng đồng nói chung, như "việc bảo tồn bờ sông" hoặc "thúc đẩy và khuyến khích các hoạt động thể thao"...²³².

Tóm lại, trước khi thành lập CIC, pháp luật đòi hỏi các doanh nhân có một bức tranh rõ ràng về cộng đồng mà họ dự định phục vụ. Cộng đồng cho các mục đích của CIC có thể bao gồm cả cộng đồng hoặc dân cư với tư cách là tổng thể hoặc một khu vực hoặc một nhóm người có thể xác định được ở Vương quốc Anh hoặc ở nơi khác. Nhưng nếu CIC chỉ mang lại lợi ích cho các thành viên của một tổ chức cụ thể hoặc nhân viên của người sử dụng lao động cụ thể mà không đóng góp cho bất kỳ cộng đồng rộng lớn nào thì không đáp ứng Bài kiểm tra về lợi ích cộng đồng. Do đó, điều được mong đợi là cộng đồng mà CIC hướng tới rộng hơn chứ không chỉ là các thành viên của CIC. Ví dụ, cộng đồng mà CIC được thành lập để vận hành dịch vụ xe buýt công cộng sẽ bao gồm toàn bộ dân số của khu vực được phục vụ, không chỉ những cư dân đã đầu tư vào công ty.

Như vậy, cả EMES, pháp luật Ý, Anh và Mỹ đều tập trung qui định và/hoặc giải thích "mục tiêu xã hội" của DNXH; đồng thời, chế ngự các hành động làm sai

²³² Tham khảo từ <https://www.communitycompanies.co.uk/community-interest-companies>.

lệch mục tiêu xã hội của DNXH bằng nguyên tắc: bất cứ vấn đề xã hội, môi trường nào mà DNXH đã xác định là sứ mệnh của mình đều phải đảm bảo không gây hại cho lợi ích chung của cộng đồng. Đây là một “chốt chặn” cần thiết để đảm bảo DNXH không chệch hướng và giả hiệu.

**** Liên hệ với pháp luật về mục tiêu của DNXH ở Việt Nam và kiến nghị***

Kiến nghị: bổ sung khái niệm “cộng đồng” trong lĩnh vực DNXH và tiêu chuẩn đánh giá Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường

Điều 10 LDN 2020 qui định: *DNXH có “Mục tiêu hoạt động nhằm giải quyết vấn đề xã hội, môi trường vì lợi ích cộng đồng”*. Thế nhưng, LDN 2020 và các văn bản qui phạm pháp luật khác không giải thích cụ thể cụm từ “giải quyết vấn đề xã hội, môi trường vì lợi ích cộng đồng” hay qui định “mục tiêu hoạt động” của DNXH là như thế nào; song có hướng dẫn “Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường” của DNXH. Trong Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp, tại Phụ lục II-26 về “Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường” cho thấy Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của DNXH được lập theo mẫu và phải bao gồm các nội dung sau đây: 1. *Mục tiêu xã hội, môi trường và phương thức giải quyết mà doanh nghiệp dự định thực hiện nhằm giải quyết vấn đề xã hội, môi trường đó*; 2. *Thời hạn thực hiện các hoạt động nhằm mục tiêu giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường*; 3. *Mức lợi nhuận hằng năm mà doanh nghiệp giữ lại để tái đầu tư cho các Mục tiêu xã hội, môi trường đã đăng ký*. Trong đó, “các vấn đề xã hội, môi trường mà doanh nghiệp nhằm giải quyết” đã được giải thích là “*miêu tả các vấn đề bất cập về xã hội, môi trường mà doanh nghiệp mong muốn giải quyết thông qua các hoạt động kinh doanh*”. Còn “phương thức, cách thức kinh doanh của doanh nghiệp” được hướng dẫn là “*...cách thức, phương thức kinh doanh mà doanh nghiệp dự kiến tiến hành, như: sản phẩm, dịch vụ là gì, doanh thu đến từ đâu? Có thể nêu các chỉ số kinh tế, xã hội, môi trường (định tính/định lượng) dự kiến đạt được? Nêu nhóm đối tượng hưởng lợi. Lý giải tại sao hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp lại góp phần giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường như miêu tả...*”. Từ các qui định chi tiết về mẫu Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường cho thấy pháp luật Việt Nam quan

niệm mục tiêu xã hội, môi trường (mà DNXH chọn) được phản ánh thông qua các yếu tố: ngành/lĩnh vực hoạt động, phương thức và thời hạn thực hiện, đối tượng thụ hưởng, kết quả dự định đạt được. Cách tiếp cận của pháp luật Việt Nam khi điều chỉnh mục tiêu xã hội của DNXH là khá toàn diện và tiên bộ, khắc phục được các hạn chế trong ba cách tiếp cận nêu trên về định nghĩa mục tiêu xã hội.

Tuy nhiên, việc không có bất kỳ một tiêu chuẩn chung nào để cơ quan đăng ký kinh doanh và các cơ quan nhà nước khác đánh giá tính khả thi, xác thực để chấp nhận hay bác bỏ mục tiêu xã hội của DNXH có thể làm cho những thành công này trở nên vô nghĩa. Bằng chứng là, *“hoàn toàn thiếu vắng hoạt động báo cáo, giám sát việc thực hiện cam kết xã hội và môi trường bởi cơ quan đăng ký kinh doanh”*²³³. Không có quy tắc chung nên sự lúng túng, tùy tiện và thiếu minh bạch trong đánh giá mục tiêu xã hội của DNXH là điều có thể xảy ra. Mặt khác, yếu tố cấu trúc quản trị của DNXH hoàn toàn không được đòi hỏi khi mô tả các vấn đề xã hội, môi trường trong Bản Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường này, cho nên mục tiêu xã hội của DNXH vẫn còn những hạn chế, chứ không đạt được mức độ lý tưởng như đề cập ở trên.

Một vấn đề nữa, pháp luật Việt Nam tập trung giải thích “vấn đề xã hội, môi trường cụ thể” mà không có qui định chi tiết hoặc có các giải thích cần thiết về mục tiêu hoạt động chung của DNXH. Chẳng hạn, “vì lợi ích cộng đồng” là như thế nào, hoặc “cộng đồng” là gì. Để khắc phục những bất cập, pháp luật Việt Nam có thể học tập cách qui định về “chốt chặn” mục tiêu xã hội như trong pháp luật của Anh bằng cách đưa ra khái niệm “cộng đồng”, “phần của cộng đồng” hoặc như trong pháp luật Mỹ bằng cách định nghĩa như thế nào là “lợi ích công cộng chung”.

Đã đến lúc pháp luật DNXH ở Việt Nam đưa ra một định nghĩa về “cộng đồng”. Đây là một khái niệm cần được định nghĩa trong lĩnh vực DNXH, chứ không phải là khái niệm cộng đồng nói chung trong pháp luật, vốn chưa có sự nhất quán trong pháp luật Việt Nam²³⁴. Tham khảo pháp luật CIC của Anh, theo tác giả, pháp luật Việt

²³³ Trường ĐH Kinh tế Quốc dân (2020), tldd số 14, tr.10.

²³⁴Trâm Anh (2013), “Cần làm rõ khái niệm cộng đồng”, *Báo điện tử Đại biểu Nhân dân*, số ra ngày 10/8/2013. Tham khảo từ: <https://daibieunhandan.vn/can-lam-ro-khai-niem-cong-dong-288839>, truy cập ngày 28/7/2021.

Nam có thể đưa ra khái niệm liên quan đến cộng đồng như sau: *“Cộng đồng là toàn thể những người cùng sống, có những điểm giống nhau gắn bó thành một khối trong sinh hoạt xã hội hoặc có cùng mối quan tâm về xã hội, môi trường hoặc khía cạnh xã hội khác”*. *“Một phần của cộng đồng là một nhóm các cá nhân có chung một đặc điểm nhận dạng hợp pháp; và các thành viên khác của cộng đồng mà nhóm đó tạo thành một phần khác của cộng đồng không có chung đặc điểm đó”*. Với sự hiện diện của khái niệm này, pháp luật có thể buộc DNXH dù đăng ký giải quyết bất kỳ vấn đề xã hội, môi trường nào cũng không được gây phương hại cho lợi ích của cộng đồng khác hay cộng đồng xã hội nói chung. Mặt khác, khái niệm cộng đồng cũng giúp loại trừ tư cách DNXH của các thực thể chỉ phục vụ lợi ích cục bộ cho các thành viên của nó, như các quy định của CIC.

4.2.3. Giám sát khía cạnh quản trị của DNXH

4.2.3.1. Giám sát quyền của các bên liên quan

Ở châu Âu, người thụ hưởng là đối tượng đầu tiên được pháp luật các nước xác định là bên liên quan (có thể được chia thành người thụ hưởng gián tiếp (Bồ Đào Nha) hoặc người thụ hưởng tiềm năng (Anh)). Ngoài ra, công nhân là một bên liên quan cũng được ưu tiên hơn hoặc cùng mức độ với người thụ hưởng. Nhà đầu tư tài chính cũng là một bên liên quan. Đặc biệt, có nước quy định bất kỳ người nào hỗ trợ hoặc đóng góp cho quá trình theo đuổi các mục tiêu của DNXH (Pháp) hoặc bị ảnh hưởng bởi các hoạt động của DNXH (Anh) đều có thể là bên liên quan.

Trong mối quan hệ với khu vực công, nhiều nước có xu hướng quy định DNXH phải độc lập với quyền lực và tài chính công. Các cơ quan công quyền không được kiểm soát DNXH (Ý) hoặc bị giới hạn quy mô vốn cổ phần có quyền nắm giữ trong DNXH (Pháp). Trong thực tế, độc lập khỏi các tổ chức công có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy năng lực sáng tạo bên trong DNXH, bất kể những rào cản có thể xuất phát từ các chương trình nghị sự chính trị. Quy định này cũng nhấn mạnh khả năng tự lực tài chính của DNXH cũng như vai trò đồng thời của các nhà tài chính tư nhân.

Vấn đề thứ ba mà pháp luật về các bên liên quan thường đề cập là xác định thành viên. Có các cách tiếp cận sau: i) Xác định rõ ràng một hoặc nhiều loại chủ thể

đủ điều kiện là thành viên của DNXH (ví dụ, thành viên phải là loại người thụ hưởng cụ thể (Ba Lan); hoặc là người thụ hưởng hoặc người lao động (Bồ Đào Nha); hoặc là người thụ hưởng và người lao động (Pháp); hoặc chỉ những công nhân có hoàn cảnh thiệt thòi được ưu tiên trở thành thành viên (HTXXH loại B của Ý); ii) Bắt buộc phải đề cập đến tư cách thành viên (ví dụ, theo luật của Pháp, DNXH phải chỉ ra ít nhất ba loại các bên liên quan phải là thành viên); iii) Quyền được kết nạp làm thành viên (ví dụ, người lao động đã được tuyển dụng một năm); iv) Không xác định các loại thành viên, nhưng đưa ra nguyên tắc không phân biệt đối xử khi xem xét kết nạp thành viên (pháp luật Ý về DNXH); v) Không đưa ra bất kỳ quy định nào về xác định thành viên (luật pháp Anh và Phần Lan)²³⁵.

Khi các thành viên thuộc nhiều bên liên quan, các quy tắc liên quan đến quá trình ra quyết định đóng một vai trò rất quan trọng. Nếu một loại thành viên duy nhất nắm quyền kiểm soát toàn bộ tổ chức thì đại diện cho các lợi ích khác nhau tham gia vào cuộc họp hội đồng thành viên chỉ mang tính hình thức. Nhằm khắc phục hạn chế này, một số nền pháp chế đã tạo ra các hội đồng riêng biệt cho mỗi nhóm lợi ích (luật của Ý về HTXXH, luật của Pháp) và sự cân bằng quyền lực được quy cho mỗi loại để tránh bất kỳ ai trong số họ chiếm đa số (Pháp). Mặt khác, các quy tắc được thiết lập để ngăn chặn tình trạng một thành viên duy nhất nắm quyền kiểm soát: i) Trong mô hình HTX, áp dụng quy tắc “một thành viên, một phiếu bầu”, dù có ngoại lệ; ii) Trong mô hình công ty, thực hiện mối tương quan thông thường giữa vốn đầu tư và quyền biểu quyết; đồng thời, hạn chế sự tập trung tối đa phiếu bầu vào một thành viên duy nhất hoặc tạo ra hình thức pháp lý mới với quy tắc “một thành viên một phiếu bầu” (như công ty TNHH ở Anh); iii) Trong mô hình hình thức mở, một trong hai cơ chế trên được áp dụng tùy thuộc vào hình thức pháp lý cụ thể của DNXH.

Ngoài ra, pháp luật các nước còn ghi nhận một số quyền có lợi cho các bên liên quan, kể cả họ không phải là thành viên; nhưng cách tiếp cận khác nhau và mức độ quyền cũng khác nhau, đặc biệt là sự cân bằng đa dạng giữa quản trị thành viên và quản trị phi thành viên, phân biệt giữa quyền tham gia và quyền kiểm soát.

²³⁵ Cafaggi, Fabrizio and Iamiceli, Paola (2008), tldđ số 59, tr. 39- 40.

**** Liên hệ với pháp luật về giám sát quyền của các bên liên quan của DNXH ở Việt Nam và kiến nghị***

Kiến nghị: xác định các bên liên quan, quy định quyền của các bên liên quan, nghĩa vụ tôn trọng tôn trọng lợi ích của các bên liên quan của các nhà quản lý.

Như đã phân tích ở chương trước, DNXH không chỉ thể hiện qua khía cạnh kinh doanh và xã hội mà còn được phản ánh qua khía cạnh quản trị, bởi lẽ, quản trị có sự tham gia và kiểm soát của các bên liên quan là một phần của sứ mệnh xã hội, chứ không đơn thuần chỉ là công cụ để đạt được hiệu quả.

Trong các cách tiếp cận của EMES, EC, khía cạnh quản trị của DNXH được đề cập trong định nghĩa như là (các) tiêu chí về DNXH. Việt Nam có điểm tương đồng với nước Anh khi đề cơ chế quản trị của DNXH do hình thức pháp lý của DNXH chi phối, chứ không trình bày như là một tiêu chí trong định nghĩa. Tuy nhiên, pháp luật Anh có những quy định cụ thể về quản trị của DNXH trong hình thức pháp lý của nó (như công ty CIC). Pháp luật về DNXH của Mỹ cũng vậy.

Pháp luật về hình thức pháp lý của DNXH ở Việt Nam hoàn toàn bỏ ngỏ khía cạnh quản trị của DNXH. Pháp luật Việt Nam không xác định các bên liên quan, và quyền của mỗi bên liên quan, không buộc DNXH phải có nghĩa vụ xem xét lợi ích của các bên liên quan trong quá trình ra quyết định.

Pháp luật Việt Nam cần được hoàn thiện theo hướng đề ra các quy định về quản trị, hoạt động và sứ mệnh xã hội trong DNXH chặt chẽ hơn so với doanh nghiệp vì lợi nhuận, phù hợp với vai trò và mục tiêu cuối cùng của DNXH. Mặc dù, quản trị DNXH phụ thuộc vào hình thức pháp lý của DNXH; do đó, rất khó đạt được tiêu chí lý tưởng là “có mức độ tự chủ cao, quyền quyết định không phụ thuộc vào vốn góp” như trong gợi ý của EMES. Tuy nhiên, một trong những yêu cầu chung về quản trị đối với DNXH là quản trị dân chủ có sự tham gia các bên liên quan. Do đó, luận án kiến nghị pháp luật về DNXH Việt Nam cần bổ sung các quy định sau:

- *Xác định các bên liên quan.* Tham khảo Điều 301 (a) Luật Mẫu về công ty lợi ích của Mỹ, pháp luật Việt Nam có thể qui định nhóm các bên liên quan bao gồm: i) cổ đông/thành viên/chủ sở hữu của DNXH; ii) Nhân viên và lực lượng lao động, nhà tài trợ và nhà cung cấp của DNXH; iii) Lợi ích của khách hàng của DNXH, là

người thụ hưởng các mục đích lợi ích chung hoặc cụ thể của DNXH; iv) Các yếu tố cộng đồng và xã hội, bao gồm cả những vấn đề của mỗi cộng đồng mà văn phòng hoặc cơ sở vật chất của DNXH hoặc nhà tài trợ, nhà cung cấp của DNXH đóng trụ sở; v) Môi trường địa phương và toàn cầu; vi) Lợi ích ngắn hạn và dài hạn của DNXH, kể cả các lợi ích mà DNXH có thể đạt được từ các kế hoạch dài hạn và khả năng những lợi ích này có thể được phục vụ tốt nhất bởi sự độc lập liên tục của DNXH; vii) Khả năng của DNXH để hoàn thành mục tiêu xã hội nói chung và bất kỳ vấn đề xã hội, môi trường cụ thể nào.

- *Qui định quyền của các bên liên quan* trong tham gia và kiểm soát DNXH như quyền tham gia vào cơ quan có quyền quyết định cao nhất của DNXH, quyền bầu cử, quyền được cung cấp thông tin, quyền khởi kiện,...

- *Buộc các nhà quản lý DNXH phải tôn trọng lợi ích các bên liên quan* nhằm triệt tiêu các ý định hiện thực hóa học thuyết bảo vệ cổ đông trong DNXH. Điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với DNXH Việt Nam, vì LDN không thể hiện rõ lấy học thuyết giá trị các bên liên quan hay là học thuyết bảo vệ cổ đông làm tư tưởng chỉ đạo.

- *Không chế tỉ lệ các nhà đầu tư* (ví dụ ở mức 20%) trong cơ cấu của cơ quan có quyền quyết định cao nhất trong DNXH (còn gọi là hội đồng các bên liên quan). Phần tỉ lệ còn lại được phân chia tiếp cho các nhóm các bên liên quan. Đây là một quy định quan trọng khiến cho cơ quan có quyền quyết định của DNXH có thể đưa ra được những quyết định tương đối độc lập với quyền lợi của các nhà đầu tư; qua đó bảo toàn nguyên tắc bảo vệ lợi ích các bên liên quan.

4.2.3.2. *Giám sát vấn đề trách nhiệm và minh bạch*

Hầu hết tất cả các hệ thống pháp luật được nghiên cứu đều bắt buộc DNXH và các cơ quan quản lý của nó tôn trọng nghĩa vụ công bố thông tin cho các thành viên và/hoặc bên thứ ba. Hơn nữa, mặc dù với các mức độ thực thi khác nhau, hầu hết các hệ thống pháp luật này đều bắt buộc các DNXH phải ban hành Bản báo cáo kết quả thực hiện mục tiêu xã hội hàng năm, dù với các tên gọi khác nhau như: Báo cáo xã hội (Social Balance Sheet) ở châu Âu hoặc Báo cáo Lợi ích cộng đồng

(Community Interest Report) như ở Anh hoặc Báo cáo Lợi ích hàng năm (Annual Benefit Report- viết tắt là ABR) ở Mỹ.

Điều 34 Đạo luật CAIE 2004 của Anh quy định: 1) *Giám đốc của một công ty vì lợi ích cộng đồng phải chuẩn bị một báo cáo hàng năm về các hoạt động của công ty trong năm tài chính (“báo cáo của công ty vì lợi ích cộng đồng”).* (2) *[Quy chế phải] yêu cầu giám đốc của một công ty lợi ích cộng đồng cung cấp cho cơ quan đăng ký kinh doanh một bản sao báo cáo của công ty lợi ích cộng đồng.* (3) *Quy chế-* (a) *phải có điều khoản yêu cầu báo cáo của công ty vì lợi ích cộng đồng bao gồm thông tin về thù lao của các giám đốc, (b) có thể có điều khoản cung cấp hình thức và thông tin khác trong các báo cáo của công ty vì lợi ích cộng đồng, và (c) có thể áp dụng các điều khoản của [Đạo luật Công ty 2006] liên quan đến báo cáo của giám đốc đối với báo cáo của công ty vì lợi ích cộng đồng (với bất kỳ sửa đổi thích hợp nào).* (4) *Cơ quan đăng ký kinh doanh phải chuyển đến Cơ quan quản lý một bản sao mỗi báo cáo của công ty có lợi ích cộng đồng đã được gửi đến cơ quan đăng ký theo mục này.*

Đạo luật về DNXH của Ý thì quy định: “*Các DNXH trong bất cứ trường hợp nào cũng phải bảo đảm sự minh bạch và kiểm kê tài sản theo các quy định của Điều 2216 và 2217 Bộ Luật Dân sự. Ngoài ra, các DNXH phải hoàn thành và lưu giữ đầy đủ các văn bản thể hiện tình hình kinh doanh và tài sản trong Sổ của DNXH*”²³⁶. Các DNXH phải viết và lưu Bản báo cáo kết quả hoạt động xã hội trong Sổ của DNXH, theo hướng dẫn đã được ban hành kèm Quyết định của Bộ trưởng Bộ Lao động và Chính sách xã hội, sau khi đã tham vấn Cơ quan quản lý các tổ chức không lợi nhuận thuộc lĩnh vực tiện ích xã hội. Nghĩa vụ này nhằm đảm bảo sự phù hợp trong hoạt động của DNXH với mục tiêu xã hội đã cam kết²³⁷.

Luật mẫu về BC của Mỹ cũng bắt buộc các BC phải lập Báo cáo Lợi ích hàng năm (ABR). ABR phải mô tả, tường thuật về: i) cách thức và phạm vi mà BC theo đuổi lợi ích cộng đồng chung và lợi ích cộng đồng cụ thể bất kỳ trong năm; ii) những

²³⁶ Xem điểm 1 Điều 10 Nghị định lập pháp số 155/2006

²³⁷ Xem điểm 2 Điều 10 Nghị định lập pháp số 155/2006

trở ngại của việc tạo ra các lợi ích công cộng chung hoặc cụ thể; iii) đánh giá việc thực hiện mục đích xã hội và môi trường của các BC²³⁸. Luật Mẫu còn quy định thời hạn mà các BC phải gửi ABR cho mỗi cổ đông là trong vòng 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính của BC hoặc cùng thời điểm mà BC gửi bất kỳ báo cáo hàng năm khác cho cổ đông và, trong hầu hết các trường hợp, ABR gần nhất phải được công khai trên trang website của BC²³⁹. ABR phải được đo lường theo một số tiêu chuẩn của bên thứ ba độc lập, được lựa chọn bởi Hội đồng quản trị (Board of directors).

Những quy định như trên là thành phần cơ bản và bắt buộc của pháp luật về DNXH. Thật vậy, thông tin đầy đủ và hiệu quả là nền tảng cho bất kỳ loại mối quan hệ với tổ chức, trong hoạt động bình thường thuộc vòng đời của doanh nghiệp hoặc thậm chí trong trường hợp có tranh chấp. Với mục đích như vậy, các quy định thông thường về minh bạch được áp dụng cho các doanh nghiệp vì lợi nhuận thể hiện vai trò quan trọng nhưng chưa đủ, vì các quy định này chỉ điều chỉnh các nội dung kinh tế và tài chính của doanh nghiệp, mà không đề cập giá trị xã hội trong hoạt động của doanh nghiệp. Thậm chí, nếu trong các báo cáo của doanh nghiệp thông thường có đề cập đến khía cạnh giá trị xã hội thì những thông tin đó cũng khác biệt với sứ mệnh xã hội của DNXH về nội dung và phương thức giải quyết các vấn đề xã hội. Vì vậy Bản báo cáo lợi ích xã hội cần phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu của sự minh bạch đối với DNXH. Để bảo đảm hiệu lực và hiệu quả của Bản báo cáo lợi ích xã hội, pháp luật các nước thường yêu cầu văn bản này phải thể hiện các thành phần cụ thể để đánh giá kết quả đạt được từ sự lựa chọn của DNhXH.

Điều cần được nhấn mạnh là tính minh bạch không chỉ là yêu cầu đối với hoạt động mà còn đối với cả cơ chế quản trị của các DNXH như là một yếu tố cơ bản của các quá trình dẫn đến kết quả đạt được. Cơ chế quản trị của DNXH sẽ phản ánh tính minh bạch thông qua các vấn đề như: lợi ích nào được thể hiện trong cuộc họp (đại) hội đồng cổ đông/thành viên; cơ quan này có vai trò gì trong vòng đời của doanh nghiệp; ai có quyền bổ nhiệm các giám đốc; có hay không (các) giám đốc (điều hành)

²³⁸ Xem Luật Mẫu về Công ty Lợi ích Điều 401 (a)

²³⁹ Xem Luật Mẫu về Công ty Lợi ích Điều 402 (a) (b)(c).

phụ trách của các vấn đề cụ thể; vai trò của đội ngũ nhân viên là gì; công nhân tham gia vào hoạt động quản lý đến phạm vi nào; các bên liên quan khác được quan tâm đến mức độ nào và quyết định nào đã được đưa ra dựa trên đề xuất của họ...Rõ ràng, trong DNXH, quản trị, hoạt động và sứ mệnh xã hội có mối quan hệ chặt chẽ hơn nhiều so với một doanh nghiệp vì lợi nhuận.

Vấn đề đặt ra là các Bản báo cáo lợi ích xã hội cần được đo lường để đánh giá tính trung thực, toàn diện, hiệu quả theo các tiêu chí nào. Một số hệ thống pháp luật dựa vào tiêu chuẩn của bên thứ ba độc lập (Mỹ) hoặc tiêu chuẩn do cơ quan công quyền quy định (như Bài kiểm tra lợi ích cộng đồng ở Anh).

**** Liên hệ với pháp luật về giám sát vấn đề trách nhiệm và minh bạch của DNXH ở Việt Nam và kiến nghị***

LDN 2020 cũng đã có những qui định nhằm đảm bảo tính trách nhiệm trong quản lý và minh bạch trong hoạt động của DNXH, cụ thể như sau: *“Ngoài quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp theo quy định của Luật này, doanh nghiệp xã hội có các quyền và nghĩa vụ sau đây: ...c) Duy trì mục tiêu hoạt động và điều kiện quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này trong suốt quá trình hoạt động; d) Không được sử dụng các khoản tài trợ huy động được cho mục đích khác ngoài bù đắp chi phí quản lý và chi phí hoạt động để giải quyết vấn đề xã hội, môi trường mà doanh nghiệp đã đăng ký; đ) Trường hợp được nhận các ưu đãi, hỗ trợ, doanh nghiệp xã hội phải định kỳ hằng năm báo cáo cơ quan có thẩm quyền về tình hình hoạt động của doanh nghiệp”* (khoản 2 điều 10). Hoặc, theo khoản 3 điều 10: *“DNXH phải thông báo với cơ quan có thẩm quyền khi chấm dứt thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường hoặc không sử dụng lợi nhuận để tái đầu tư theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này”*.

LDN cho thấy, nghĩa vụ đầu tiên và quan trọng nhất của DNXH là duy trì mục tiêu xã hội đã đăng ký, DNXH phải công khai Cam kết thực hiện các mục tiêu xã hội và môi trường trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia (khoản 1 điều 28 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP). Những DNXH nhận được tài trợ chỉ sử dụng tài nguyên này cho chi phí quản lý và chi phí hoạt động của doanh nghiệp nhằm phục vụ sứ mệnh của doanh nghiệp chứ không nhằm mục đích khác (điểm b khoản 2 điều

10 LDN). Để ngăn chặn sự sai lệch của DNXH khỏi mục tiêu xã hội ban đầu, cơ quan đăng ký yêu cầu các DNXH cung cấp cụ thể thông tin về mục tiêu xã hội, thay đổi hay chấm dứt nội dung cam kết mục tiêu đã đăng ký với ba biểu mẫu II-26, II-27, II-28 theo Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp.

Các yêu cầu trên cho thấy các DNXH được yêu cầu trong hoạt động và quản trị phải đảm bảo mức độ minh bạch và trách nhiệm cao hơn so với các doanh nghiệp vì lợi nhuận²⁴⁰. Tất cả quy định pháp lý về DNXH cũng đã cho thấy một thực tế là một mặt, DNXH được khuyến khích để được hình thành, mặt khác, “nghĩa vụ của DNXH được quy định khá nhiều, cơ bản là đủ để nhà nước thực hiện các mục đích quản lý...”²⁴¹. Tuy nhiên đi vào từng vấn đề cụ thể, chúng tôi nhận thấy vẫn còn những bất cập cần khắc phục với kiến nghị như sau:

* Về trách nhiệm quản lý trong pháp luật về DNXH Việt Nam

Kiến nghị: cần qui định tách bạch mục đích của DNXH với mục đích của doanh nghiệp thông thường

Như đã đề cập, DNXH Việt Nam thực hiện đăng ký doanh nghiệp theo trình tự, thủ tục và hồ sơ tương ứng đối với từng loại hình doanh nghiệp quy định tại LDN 2020; đồng thời có cơ cấu tổ chức như các doanh nghiệp thông thường. Ngoài Điều 10 (qui định về tiêu chí, quyền và nghĩa vụ của DNXH) thì các điều khoản khác của LDN 2020 cũng được áp dụng cho DNXH Việt Nam. Suy ra, các nhà quản lý DNXH vừa phải đảm bảo thực hiện các tiêu chí của DNXH ở điều 10 đồng thời vừa phải thực hiện các nghĩa vụ khác của cơ quan quản lý trong một doanh nghiệp thông thường ở các điều khoản khác của LDN 2020. Ví dụ, điểm a khoản 1 điều 13 của LDN 2020 quy định về trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp là: “*Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp*”. Câu hỏi đặt ra là, đối với DNXH Việt Nam, “lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp” là lợi ích gì, là của cổ đông/thành viên/chủ sở hữu hay lợi ích về xã hội, môi trường mà DNXH theo

²⁴⁰ Nguyễn Thị Thanh Thủy (2015), tldđ số 13, tr. 190.

²⁴¹ Nguyễn Thị Dung (2017), tldđ số 15, tr. 15.

đuôi. Hoặc qui định tại điểm b khoản 1 điều 13 của LDN 2020 buộc người đại diện theo pháp luật: “*Trung thành với lợi ích của doanh nghiệp; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của doanh nghiệp để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác*”. Vấn đề cần xác định rõ, từ các qui định này: “tổ chức, cá nhân khác” ở đây là những chủ thể nào, có phải là “các bên liên quan” như đối tác, khách hàng, người tiêu dùng, người lao động, cộng đồng dân cư chịu ảnh hưởng bởi hoạt động của doanh nghiệp? Nếu “lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp” mâu thuẫn với lợi ích của các bên liên quan thì người đại diện theo pháp luật của DNXH phải bảo vệ lợi ích của các bên liên quan hay lợi ích của cổ đông/thành viên/chủ sở hữu? Tương tự như vậy, các nghĩa vụ chung khác của người đại diện theo ủy quyền được qui định tại khoản 2 điều 15 LDN cũng rất khó bảo đảm DNXH thực hiện được sứ mệnh xã hội, môi trường vì cộng đồng như đã cam kết²⁴².

Có thể nói, sự xung đột pháp luật giữa điều 10 với các điều khoản khác của LDN sẽ là những cản trở không nhỏ để DNXH thể hiện đúng bản chất của nó. Điều này xuất phát từ nguyên nhân DNXH Việt Nam được điều chỉnh bởi điều 10 và các điều khoản khác của LDN. Trong khi đó, có ý kiến cho rằng vì một số lý do đặc thù nên LDN Việt Nam cần tiếp tục áp dụng học thuyết giá trị cổ đông chứ không thể theo đuổi học thuyết giá trị các bên liên quan²⁴³. Với tình hình như vậy, việc sử dụng LDN để điều chỉnh DNXH có thể dẫn đến những khó khăn trong quá trình tổ chức và hoạt động của DNXH Việt Nam. Những khó khăn này của pháp luật DNXH Việt Nam xuất phát từ một nguyên nhân tương tự như pháp luật của một số bang ở Mỹ: ban hành các đạo luật BC bằng cách sửa đổi Luật Công ty cổ phần. Đến nay, nhiều

²⁴² Xem Điều 15 LDN 2020: *Người đại diện theo ủy quyền nhân danh chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông tại Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật này (khoản 1). Người đại diện theo ủy quyền có trách nhiệm tham dự đầy đủ cuộc họp Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông; thực hiện quyền và nghĩa vụ được ủy quyền một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông cử đại diện (khoản 2). Người đại diện theo ủy quyền chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu, thành viên, cổ đông cử đại diện do vi phạm trách nhiệm quy định tại Điều này (khoản 3).*

²⁴³ Lê Thái Phong, Vũ Văn Ngọc (2018), Các học thuyết về mục đích của công ty và việc áp dụng chúng trong Luật Doanh nghiệp ở Việt Nam, *Trang Thông tin điện tử Tạp chí Dân chủ và pháp luật*, tham khảo từ <http://tcdcpl.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/phap-luat-kinh-te.aspx?ItemID=104>, truy cập ngày 2/6/2019.

chỉ trích được nêu ra liên quan đến một nhiệm vụ được cho là bất khả thi dành cho các BC: bảo vệ quyền lợi của hai “ông chủ” (masters) cùng một lúc- cổ đông và các bên liên quan²⁴⁴.

Để giải quyết bất cập này, cần qui định tách bạch mục đích của DNXH với mục đích của doanh nghiệp thông thường²⁴⁵. Điều này được thực hiện bằng cách ban hành một đạo luật riêng để điều chỉnh DNXH. Một trong những nhiệm vụ của đạo luật này là tuyên bố mục đích của DNXH và đảm bảo mục đích đó của công ty là nhằm bảo vệ lợi ích của các bên liên quan, kể cả cổ đông/thành viên/chủ sở hữu. Còn mục đích của các doanh nghiệp thông thường được điều chỉnh bởi LDN là bảo vệ cổ đông/thành viên/chủ sở hữu và làm giàu cho họ. Đương nhiên, đạo luật về DNXH Việt Nam, ngoài các qui định về mục đích của DNXH, còn bao gồm những qui phạm pháp luật khác điều chỉnh DNXH và thúc đẩy mô hình này phát triển, như đã phân tích ở chương 2.

* Về nghĩa vụ báo cáo kết quả thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của DNXH Việt Nam

Kiến nghị thứ nhất: buộc tất cả các DNXH phải thực hiện nghĩa vụ nộp Báo cáo kết quả hoạt động hàng năm

Điểm d khoản 2 điều 10 LDN 2020 yêu cầu, “*Trường hợp được nhận các ưu đãi, hỗ trợ, DNXH phải định kỳ hàng năm báo cáo cơ quan có thẩm quyền về tình hình hoạt động của doanh nghiệp*” (khoản 1 Điều 10). Quy định như vậy là chưa chặt chẽ vì việc báo cáo này chỉ bắt buộc đối với trường hợp DNXH “nhận ưu đãi, hỗ trợ”; còn trong các trường hợp khác, DNXH không phải thực hiện nghĩa vụ này.

Báo cáo kết quả hoạt động của DNXH không chỉ phục vụ công tác quản lý trong nội bộ DNXH mà còn là cách công khai cho các bên liên quan và công chúng về hiệu quả xã hội và môi trường của DNXH. Do đó, theo lẽ tự nhiên, bản báo cáo này được chính DNXH công bố để các chủ thể liên quan có cơ sở để thực hiện quyền

²⁴⁴ Murray, J. Haskell (2012), “Choose Your Own Master: Social Enterprise, Certifications and Benefit Corporation Statutes”, 2 *American University Business Law Review* 1.

Tham khảo từ <https://ssrn.com/abstract=2085000>, truy cập ngày 10/6/2019.

²⁴⁵ Tô Thị Đông Hà (2020), “Hình thức pháp lý của DNXH: Trường hợp công ty lợi ích Hoa Kỳ và kinh nghiệm sửa đổi LDN cho Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam*, số 2/2020, tr. 47-58.

và nghĩa vụ của mình; đồng thời đảm bảo tính xác thực và minh bạch trong việc thực hiện các mục đích tốt đẹp, phục vụ cộng đồng của DNXH. Đây còn là căn cứ thuyết phục các nhà tài trợ, viện trợ, nhà đầu tư tin tưởng vào hoạt động vì xã hội của DNXH mà rót vốn. Do đó, pháp luật cần yêu cầu mọi DNXH phải có nghĩa vụ hoàn thành và công bố công khai bản báo cáo này, chứ không chỉ bắt buộc trong trường hợp DNXH có nhận nhận ưu đãi, viện trợ, tài trợ. Chính vì thế mà trong pháp luật về công ty BC của Mỹ, báo cáo ABR phải được đăng ở vị trí công khai trên trang web của công ty (hoặc phải được cung cấp đến từng cổ đông, nếu công ty không có website, trừ những thông tin độc quyền).

Kiến nghị thứ hai: cần quy định cụ thể các yêu cầu về nội dung, thời gian nộp Báo cáo kết quả hoạt động hàng năm của DNXH

Các quy định về giám sát hoạt động của DNXH trong LDN 2020 là một bước lùi, so với LDN 2014. Bởi vì, mặc dù vẫn còn những điểm chưa hoàn thiện nhưng LDN 2014 và các văn bản hướng dẫn dù sao vẫn có những quy định cụ thể về báo cáo hoạt động của DNXH với tên gọi cụ thể là “Báo cáo đánh giá tác động xã hội”²⁴⁶. Còn trong LDN 2020, các yêu cầu đối với báo cáo về tình hình hoạt động của DNXH bị bỏ ngỏ hoàn toàn. Pháp luật cũng không quy định rõ nội dung của báo cáo này có gồm những vấn đề gì, cơ chế đánh giá ra sao. Thông thường, kết quả hoạt động của các DNXH Việt Nam được (các tổ chức nghiên cứu) đo lường ở cả hai khía cạnh: hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội. Hiệu quả kinh tế được phản ánh thông qua các chỉ số về doanh thu, lợi nhuận và lợi nhuận giữ lại. Hiệu quả xã hội được thu thập thông qua việc đánh giá mức độ hoàn thành sứ mệnh xã hội, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động. Ví dụ, năm 2020, theo báo cáo khảo sát của nhóm nghiên cứu thuộc Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, 51% các DNXH được khảo sát có doanh thu tăng ít hoặc nhiều. Có đến 70% số DNXH được nghiên cứu có kết quả tăng trong việc thực hiện mục tiêu xã hội (trong đó 30% tăng nhiều), 60% DNXH

²⁴⁶Theo Nghị định 96/2015/NĐ-CP, Báo cáo đánh giá tác động xã hội được lập theo mẫu và phải có nội dung sau đây: a) Tên, mã số doanh nghiệp; b) Các khoản ưu đãi, viện trợ hoặc tài trợ đã nhận được; c) Các hoạt động doanh nghiệp đã thực hiện trong năm; các vấn đề xã hội, môi trường mà doanh nghiệp đã giải quyết; d) Các lợi ích và tác động xã hội mà doanh nghiệp đã đạt được và các nhóm đối tượng được hưởng lợi tương ứng; nêu rõ các số liệu chứng minh về tác động và lợi ích đã đạt được (nếu có) (Khoản 2 Điều 10).

tạo nhiều việc làm hơn cho cộng đồng địa phương, và 52% DNXH tăng thu nhập cho người lao động²⁴⁷. Nếu đo lường kết quả hoạt động của DNXH mà chỉ dựa vào các chỉ số như trên thì cũng không đánh giá được toàn diện hoạt động của DNXH, bởi vì những chỉ số thuộc khía cạnh quản trị, hoặc các chỉ số về môi trường... chưa được xem xét đến. Tuy nhiên, các chỉ số trên là các yếu tố cơ bản, phổ biến phải được thể hiện trong báo cáo.

Theo quy định của các văn bản hướng dẫn thi hành LDN 2014 và LDN 2020, “DNXH phải thông báo Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường cho cơ quan đăng ký kinh doanh để công khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp khi thành lập doanh nghiệp hoặc trong quá trình hoạt động”. Tuy nhiên, tính đến năm 2020, chưa tới 100 DNXH có cam kết được công khai trên Cổng thông tin quốc gia và nhiều DNXH đã đăng ký và cả khi điều chỉnh nội dung này trên giấy phép kinh doanh cũng không tìm thấy bố cáo này²⁴⁸. Sự chưa xuyên suốt trong quản lý, theo dõi, cập nhật các cam kết xã hội môi trường của DNXH từ các địa phương lên trung ương cho thấy pháp luật Việt Nam chưa có cơ chế phù hợp để buộc DNXH tự công khai về kết quả hoạt động và để tạo thuận lợi cho các bên có liên quan tham gia giám sát hoạt động của DNXH.

Từ thực trạng trên, luận án kiến nghị, Bản báo cáo về kết quả hoạt động của DNXH cần thể hiện các nội dung: a) Tên, mã số doanh nghiệp; b) Các khoản ưu đãi, viện trợ hoặc tài trợ đã nhận được (nếu có); c) Các hoạt động doanh nghiệp đã thực hiện trong năm; các vấn đề xã hội, môi trường mà doanh nghiệp đã giải quyết; d) Các lợi ích và tác động xã hội mà doanh nghiệp đã đạt được và các nhóm đối tượng được hưởng lợi tương ứng; nêu rõ các số liệu chứng minh về tác động và lợi ích đã đạt được (nếu có); phương thức và phạm vi thực hiện các vấn đề xã hội, môi trường; những vấn đề xã hội, môi trường đã đăng ký nhưng chưa giải quyết được; các trở ngại và nguyên nhân thất bại. Bản báo cáo này được gửi đến cho cơ quan quản lý nhà nước đối với DNXH (là cơ quan như kiến nghị của luận án ở phần trước) trong vòng 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính; đồng thời được đăng trên website

²⁴⁷ Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2020), tlđd số 14, tr. 8.

²⁴⁸ Trường Đại học Kinh tế quốc dân, UNDP (2020), tlđd số 14, tr. 9.

của DNXH. Bản báo cáo này phải gửi kèm với Báo cáo tài chính và Bảng lương của nhóm quản lý cấp cao của DNXH.

Kiến nghị thứ ba: ban hành nguyên tắc, tiêu chuẩn để đánh giá kết quả hoạt động của DNXH

Đối với các DNXH chân chính, một khi lựa chọn mô hình kinh doanh xã hội, thì các DNXH đã ý thức được trách nhiệm báo cáo với xã hội về kết quả hoạt động của mình. Do đó, nghĩa vụ công bố thông tin hay nói rộng hơn là tính minh bạch của doanh nghiệp chủ yếu được thực hiện bởi các quy tắc tự điều chỉnh/nhận thức và đạo đức. Tuy nhiên, nhằm ngăn chặn các DNXH giả dối, pháp luật cần bắt buộc Báo cáo của DNXH phải được đo lường một cách khách quan bởi chủ thể độc lập.

Hiện nay, báo cáo mà DNXH nộp cho cơ quan có thẩm quyền không được bắt buộc đo lường bởi một tiêu chuẩn độc lập của bên thứ ba hoặc hệ thống các nguyên tắc nào được qui định trong pháp luật. Những hạn chế trên có thể khiến cho DNXH thiếu tính trách nhiệm và minh bạch dẫn đến khó gọi vốn từ các nhà đầu tư xã hội và không bền vững; do đó chúng cần được khắc phục.

Do đó, đã đến lúc pháp luật về DNXH ở Việt Nam đưa ra các nguyên tắc chung (như trung thực, công bằng, toàn diện, hiệu quả của nghĩa vụ công bố thông tin), để trên cơ sở đó, pháp luật uỷ quyền cho các tổ chức tư nhân hoặc doanh nghiệp xác định nội dung và phương thức công bố thông tin về sứ mệnh xã hội. Thậm chí, nếu không có sự chuyển giao hợp pháp thẩm quyền này, các DNXH có thể tự cam kết, trên cơ sở pháp lý và/hoặc đạo đức, để ban hành Bản báo cáo lợi ích xã hội và các thông tin khác theo tiêu chuẩn nhất định. Điều này sẽ thúc đẩy cạnh tranh hiệu quả giữa các DNXH, thiết lập cơ sở cho một cuộc đối thoại mang tính xây dựng với các bên liên quan bên ngoài cũng như khu vực công. Đây cũng là mục tiêu chính của trách nhiệm giải trình trong lĩnh vực DNXH.

Mặt khác, nghĩa vụ công bố thông tin rất quan trọng. Ở mức tối thiểu, thông tin cho phép các bên liên quan đánh giá tính hiệu lực và hiệu quả hoạt động và quản trị của DNXH để điều chỉnh. Trên cơ sở này, các bên liên quan đưa ra các lựa chọn về tiêu dùng, công việc, tài chính, v.v. Ngoài ra, nghĩa vụ công bố thông tin cũng rất quan trọng đối với việc đại diện các bên liên quan thực hiện quyền khởi kiện. Thông

thường, một người ngoài cuộc, rất khó thu thập đủ thông tin để có thể khởi kiện trên cơ sở chứng cứ vững chắc. Vấn đề quan trọng liên quan đến cách thức mà thông tin đó được cung cấp. Nếu chỉ dựa vào thông tin trực tiếp được cung cấp bởi DNXH, ví dụ, Bản báo cáo lợi ích xã hội, là không đủ, nhưng Bản báo này rất cần thiết cho một bên hoặc cơ quan độc lập hơn để giám sát thông tin này và thực hiện quyền điều tra tự chủ. Nói cách khác, pháp luật cần phát huy vai trò của một cơ quan giám sát nội bộ, bằng các quy định đầy đủ các tiêu chí đảm bảo cho sự độc lập của các thành viên của cơ quan này. Ngoài ra (hoặc đồng thời), có thể áp dụng một cơ quan giám sát bên ngoài (là tổ chức công hoặc tư, với tư cách là tổ chức vận động phi lợi nhuận).

Kiến nghị thứ tư: cần quy định các chế tài cụ thể đối với các vi phạm pháp luật của DNXH

Đương nhiên, là một mô hình kinh doanh mang lại điều tốt đẹp cho xã hội, DNXH cần được khuyến khích, hỗ trợ phát triển. Tuy nhiên để DNXH phát triển lành mạnh, tạo dựng được niềm tin đối với xã hội, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với DNXH thì phải đảm bảo rằng các quy định của pháp luật về DNXH được thực hiện nghiêm minh. Vì vậy, song hành với các nghĩa vụ của DNXH, cần phải có các chế tài áp dụng khi doanh nghiệp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đó. Ngoài các chế tài dân sự “trách nhiệm của chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên, cổ đông” được quy định tại khoản 2 điều 3 Nghị định 47/2021/NĐ-CP, các loại chế tài khác không được thiết kế riêng cho DNXH.

Nghị định số 50/2016/NĐ-CP ngày 01/6/2016 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư đã đưa DNXH vào đối tượng điều chỉnh của văn bản này. Tuy nhiên, Nghị định này chỉ xử phạt vi phạm hành chính đối DNXH về hai hành vi là “*sử dụng ít hơn 51% tổng lợi nhuận hàng năm để tái đầu tư thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường như đã đăng ký*” (Điều 40 khoản 1 điểm a); và “*sử dụng không đúng mục đích các khoản tài trợ được huy động*” (Điều 40 khoản 1 điểm b) là chưa chính xác và đầy đủ. Bởi lẽ, theo Điều 10 LDN, DNXH “*phải sử dụng ít nhất 51% tổng lợi nhuận hàng năm của doanh nghiệp để tái đầu tư năm thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường như đã đăng ký*”. Điều đó, có nghĩa là, DNXH có thể đăng ký để dành từ 51%- 100% (chứ không phải luôn luôn là 51%)

tổng lợi nhuận thường niên cho sứ mệnh xã hội của mình. Vì vậy, hành vi vi phạm bị xử lý được quy định ở điểm a khoản 1 Điều 40 nêu trên cần sửa lại là “*sử dụng ít hơn tỉ lệ lợi nhuận hàng năm để tái đầu tư thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường như đã đăng ký*” thì mới chính xác. Mặt khác, các hành vi vi phạm khác của DNXH vẫn chưa được điều chỉnh trong Nghị định này, như không thông báo và công khai cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường; không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nội dung cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường đã cam kết; hành vi không báo cáo hoặc chậm báo cáo việc sử dụng các khoản viện trợ, tài trợ; hành vi không nộp hoặc chậm nộp Báo cáo đánh giá tác động xã hội; hành vi báo cáo gian dối tác động xã hội của DNXH... Vì vậy, Dự thảo sửa, đổi bổ sung Nghị định này cần nghiên cứu bổ sung các chế tài cụ thể để răn đe và xử lý các DNXH vi phạm pháp luật; qua đó, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh và hệ sinh thái vững bền cho DNXH.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Trên cơ sở chỉ ra các rào cản mà DNXH hiện đang đối mặt và các yếu tố thuộc hệ sinh thái của DNXH, chương 4 đã liên hệ với thực trạng pháp luật Việt Nam về hỗ trợ DNXH và đưa ra các kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về lĩnh vực này. Cùng với hỗ trợ, giám sát DNXH cũng là một vấn đề quan trọng. Phần tiếp theo của chương 4 đã khám phá kinh nghiệm của một số nước trong việc giám sát ba khía cạnh: kinh tế, xã hội và quản trị của DNXH. Sau đó, luận án đã đề xuất một số giải pháp khắc phục những bất cập của pháp luật Việt Nam về giám sát DNXH gồm: i) tách bạch quy định mục đích của DNXH với mục đích của doanh nghiệp thông thường và thể hiện chúng trong đạo luật riêng về DNXH; ii) yêu cầu mọi DNXH phải có nghĩa vụ hoàn thành và công bố công khai Báo cáo đánh giá tác động xã hội, chứ không chỉ bắt buộc trong trường hợp DNXH có nhận nhận ưu đãi, viện trợ, tài trợ; ii) báo cáo đánh giá tác động xã hội cần được công khai rộng rãi để đảm bảo tính minh bạch và thuận lợi trong giám sát; iii) Báo cáo này cần được đo lường bởi một tiêu chuẩn độc lập; iv) cần có các quy định về cơ quan giám sát nội bộ và giám sát bên ngoài đối với hoạt động của DNXH; iii) bổ sung các chế tài xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của DNXH.

KẾT LUẬN

Trong những năm gần đây, trước những thách thức to lớn về môi trường và xã hội, phát triển bền vững đã trở thành mục tiêu phấn đấu của nhiều quốc gia và doanh nghiệp. Ngày càng nhiều doanh nghiệp nhận ra rằng đầu tư vào bảo vệ môi trường và tạo tác động xã hội không chỉ là hành động thiện nguyện mà còn là cơ hội kinh doanh tốt, nổi bật trong số đó là DNXH.

DNXH đặt sứ mệnh xã hội lên trên mục tiêu lợi nhuận đã và đang tạo ra tác động trực tiếp và lâu dài tới cộng đồng xung quanh. Bằng cách sử dụng các chiến lược kinh doanh sáng tạo dựa vào thị trường, các doanh nghiệp này vừa tạo giá trị giúp tăng trưởng kinh doanh, vừa mở rộng tác động xã hội thông qua cách thức giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường cụ thể. DNXH được dự báo là xu hướng kinh doanh của thế kỷ 21. Tuy nhiên, DNXH trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đang đối diện với nhiều rào cản cho sự phát triển. Do đó, hoàn thiện pháp luật về DNXH ở nước ta hiện nay là một vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn trong nghiên cứu khoa học pháp lý. Luận án đã lý giải được nhiều nội dung phức tạp liên quan đến khái niệm, tiêu chí, hình thức pháp lý của DNXH, chế độ hỗ trợ và giám sát DNXH. Các kết quả nghiên cứu của luận án được thể hiện thông qua những phát hiện chính sau đây:

Thứ nhất, có nhiều cách định nghĩa DNXH, mỗi cách có những ưu và khuyết điểm riêng; song thế giới chưa có sự đồng thuận cho một khái niệm chung về DNXH. Tuy vậy, các quan điểm đều thống nhất rằng, DNXH khác biệt với doanh nghiệp truyền thống vì đặt giá trị xã hội lên trên giá trị tài chính. DNXH cũng không giống tổ chức từ thiện vì sứ mệnh xã hội được giải quyết bằng các hoạt động kinh doanh sáng tạo chứ không phải dựa chủ yếu vào các nguồn hỗ trợ, tài trợ từ bên ngoài. DNXH “hạng lý tưởng” bao gồm các tiêu chí về kinh doanh, xã hội và quản trị dân chủ có sự tham gia của các bên liên quan. Khái niệm DNXH trong pháp luật Việt Nam chỉ đề cập khía cạnh kinh doanh và xã hội, thiếu vắng các tiêu chí về khía cạnh quản trị.

Thứ hai, mặc dù DNXH là khái niệm phản ánh bản chất hoạt động chứ không phải biểu thị hình thức pháp lý của mô hình này; tuy vậy, các DNhXH luôn mong đợi được sử dụng các hình thức pháp lý phù hợp cho mục đích kép: theo đuổi lợi nhuận để thực hiện nhiệm vụ xã hội cao đẹp, khắc phục được những đặc điểm chưa phù hợp của các loại hình doanh nghiệp và tổ chức phi lợi nhuận truyền thống. Qua nghiên cứu cho thấy, hình thức pháp lý của DNXH chứa những đặc điểm cơ bản là: thuộc khu vực tư nhân, kinh doanh là phương thức hoạt động chủ yếu, đặt sứ mệnh xã hội ở vị trí hàng đầu; hạn chế phân chia lợi nhuận để tái đầu tư cho mục tiêu xã hội; chịu sự giám sát bởi hệ thống cưỡng chế công. Có hai cách tiếp cận khi xây dựng hình thức pháp lý cho DNXH: i) quy định một hình thức cụ thể cho DNXH; và ii) đề ra các phẩm chất mà DNXH phải đáp ứng, không phân biệt hình thức pháp lý của DNXH. Một số quốc gia đã ban hành các hình thức pháp lý với những quy định chuyên biệt cho DNXH, nhờ đó tạo được những cú hích cho phong trào DNXH.

Thứ ba, mặc dù DNXH được coi là mô hình kinh doanh sáng tạo và cao đẹp, rất cần thiết cho sự phát triển bền vững nhưng DNXH vẫn gặp rất nhiều rào cản về nhiều mặt như: về nhận thức, về quản trị, về mô hình kinh doanh, về hệ thống hỗ trợ và về nguồn vốn... Các yêu cầu về tính minh bạch của DNXH cũng đang thách thức các hệ thống pháp luật: làm thế nào để qui định mục tiêu xã hội của DNXH đảm bảo phát huy và giám sát được sứ mệnh của DNXH, kết quả hoạt động của DNXH cần được công khai như thế nào và được đo lường bởi công cụ ra sao.

Trên cơ sở lý luận về DNXH, tìm hiểu sâu và so sánh các hệ thống pháp luật tiêu biểu về DNXH của một số nước ở Châu Âu, Châu Á và Mỹ, luận án đề xuất một số giải pháp hoàn thiện pháp luật về DNXH ở Việt Nam như sau:

Một là, nhóm giải pháp nhằm hoàn thiện khái niệm và các tiêu chí của DNXH gồm: i) hoàn thiện cách tiếp cận của pháp luật về định dạng DNXH; ii) mở rộng tiêu chí về hình thức pháp lý của DNXH trong định nghĩa; iii) bổ sung các tiêu chí thuộc khía cạnh quản trị của DNXH vào pháp luật; iv) đưa ra một định nghĩa pháp lý cơ bản về DNXH.

Hai là, nhóm các giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về hình thức pháp lý của DNXH gồm: i) xây dựng một đạo luật riêng với cách tiếp cận “mở” về hình thức

pháp lý cho DNXH; ii) thiết kế một hình thức pháp lý bậc cao cho DNXH hạng lý tưởng ở Việt Nam, thỏa mãn các yêu cầu: có tư cách pháp nhân, chịu trách nhiệm hữu hạn, thu hút được các nguồn tài chính xã hội.

Ba là, nhóm các giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về hỗ trợ và giám sát DNXH gồm: i) xây dựng một chiến lược quốc gia nhất quán nhằm phát triển DNXH; ii) xác định rõ các hỗ trợ và ưu đãi dành cho DNXH; iii) thành lập một cơ quan chuyên trách quản lý nhà nước về DNXH; iv) nâng tỉ lệ lợi nhuận mà DNXH được phân chia cho các nhà đầu tư, có cơ chế và công cụ để giám sát tiêu chí hạn chế phân chia lợi nhuận của DNXH; v) giải thích khái niệm “cộng đồng” trong lĩnh vực DNXH và đề ra tiêu chuẩn đánh giá kết quả hoạt động của DNXH; vi) quy định về các bên liên quan, quyền của các bên liên quan, nghĩa vụ tôn trọng lợi ích của các bên liên quan của các nhà quản lý; vii) qui định tách bạch mục đích của DNXH với mục đích của doanh nghiệp thông thường; viii) buộc tất cả các DNXH phải thực hiện nghĩa vụ nộp Báo cáo kết quả hoạt động; ix) quy định cụ thể các yêu cầu về nội dung, thời gian nộp Báo cáo kết quả hoạt động của DNXH; x) ban hành nguyên tắc, tiêu chuẩn để đánh giá kết quả hoạt động của DNXH.

Đầu tư xã hội ngày càng đóng vai trò thiết yếu để tiến tới các Mục tiêu phát triển bền vững thông qua việc cung cấp mô hình bền vững để thúc đẩy thay đổi xã hội và đổi mới các giải pháp dựa vào thị trường, để ứng phó với những thách thức phát triển. Điều đó đòi hỏi nhiều giải pháp đồng bộ, trong đó có việc hoàn thiện pháp luật về DNXH ở Việt Nam.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ KẾT QUẢ NGHIÊN
CỨU CỦA ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

T T	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Bài báo “Xây dựng khung khổ pháp lý cho doanh nghiệp xã hội- Nhu cầu bức thiết của công cuộc tái cấu trúc nền kinh tế Việt Nam”	2014	Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Marketing số 20, tr. 14- 18.
2	Bài báo “Một số kiến nghị thúc đẩy doanh nghiệp xã hội tham gia trợ giúp xã hội”	2019	Tạp chí “Lao động và Xã hội” số 595 ra ngày 16- 31/3/2019, tr. 15- 17.
3	Bài tham luận “Thúc đẩy quyền kinh doanh của quỹ xã hội, quỹ từ thiện dưới góc độ pháp luật thuế: kinh nghiệm từ Mỹ”	2019	Kỷ yếu Hội thảo của Trường ĐH Tài chính- Marketing “Tác động của chính sách thuế đến kinh tế- xã hội Việt Nam”, Nxb. Kinh tế Tp Hồ Chí Minh, 2019, tr. 300- 310.
4	Bài báo “Đánh giá các tiêu chí của doanh nghiệp xã hội trong Luật Doanh nghiệp 2014 theo mô hình DNXH lý tưởng của Tổ chức nghiên cứu Châu Âu (EMES)”	2020	Tạp chí PTKHCN- Kinh tế- Luật và Quản lý (STDJELM), Trường ĐH Kinh tế- Luật, số 2/2020, tr.767- 776.
5	Bài báo “Hình thức pháp lý của doanh nghiệp xã hội: trường hợp Công ty Lợi ích của Mỹ và kinh nghiệm sửa đổi Luật Doanh nghiệp cho Việt Nam”	2020	Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam, Trường ĐH Luật Tp. HCM, số 2/2020, tr. 47- 58.
6	Bài tham luận “Vai trò của doanh nghiệp đối với phát triển xã hội”	2020	Kỷ yếu Hội thảo khoa học cấp quốc gia “ Vai trò của khu vực DNXH với phát triển xã hội”, Trường ĐH Kinh tế Quốc dân, Nxb. Lao động, Hà Nội, 8/2020, tr. 142- 159.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Văn bản pháp luật

1. Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013.
2. Bộ luật Dân sự của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Luật số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015).
3. Luật Doanh nghiệp của Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Luật số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020).
4. Luật Đầu tư của Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Luật số 60/2020/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2020).
5. Luật Thương mại của Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Luật số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005).
6. Luật Hợp tác xã của Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Luật số 23/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012).
7. Luật Khoa học công nghệ của Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Luật số 29/2013/QH ngày 18 tháng 6 năm 2013).
8. Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2014/QH14 ngày 12/6/2017;
9. Nghị định số 47/2021/NĐ-CP của Chính phủ ngày 01 tháng 4 năm 2021 qui định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp.
10. Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện.
11. Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 về Quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội.
12. Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.
13. Nghị định số 50/2016/NĐ-CP ngày 01/6/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư.
14. Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 16/3/2021 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp.

15. Thông tư số 109/2007/TT-BTC ngày 10 tháng 9 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính nhà nước đối với viện trợ phi chính phủ nước ngoài không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước.
16. Thông tư số 13/2015/TT-BKHĐT ngày 28/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành danh mục lĩnh vực ưu tiên hỗ trợ và tiêu chí lựa chọn đối tượng ưu tiên hỗ trợ của Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.
17. Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”;

Giáo trình, sách chuyên khảo, luận văn

18. Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh (2013), *Giáo trình Pháp luật về Chủ thể kinh doanh*, Nxb. Hồng Đức.
19. Ủy ban khuyến khích DNXH (2010), *Chiến lược phát triển doanh nghiệp xã hội Thái Lan giai đoạn 2010-2014*.
20. Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Hội đồng Anh, Trường ĐH kinh tế Quốc dân, *Diễn hình DNXH tại Việt Nam*, Hà Nội, 2016.

Tạp chí, tài liệu hội thảo, bài báo

21. British Council, CIEM, CSIP (2012), “*Doanh nghiệp xã hội tại Việt Nam: Khái niệm, bối cảnh và chính sách*”, Hà Nội. Tham khảo từ: <https://www.britishcouncil.vn/sites/default/files/dnxh-tai-viet-nam-khai-niem-boi-can-h-chinh-sach.pdf>, truy cập ngày 30/3/2019.
22. CSIP, Hội đồng Anh Việt Nam, Spark (2011), *Báo cáo Kết quả Khảo sát Doanh nghiệp Xã hội Việt Nam*.
23. Nguyễn Thị Dung (2017), “Đánh giá khả năng thực thi pháp luật hiện hành về DNXH ở Việt Nam”, *Tạp chí Luật học*, số 1/2017.
24. Vũ Phương Đông (2012), “Doanh nghiệp xã hội tại Việt Nam- cần một mô hình để phát triển”, *Tạp chí Luật học*, số 9/2012.
25. Tô Thị Đông Hà (2019), “Một số kiến nghị thúc đẩy doanh nghiệp xã hội tham gia trợ giúp xã hội”, *Tạp chí Lao động và Xã hội*, số 595/2019.

26. Tô Thị Đông Hà (2019), “Thúc đẩy quyền kinh doanh của quỹ xã hội, quỹ từ thiện dưới góc độ thuế: kinh nghiệm từ Mỹ”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học Trường ĐH Tài chính- Marketing “*Tác động của chính sách thuế đến kinh tế- xã hội Việt Nam*”, Nxb. Kinh tế Tp. HCM, 2019.
27. Tô Thị Đông Hà (2020), “Đánh giá các tiêu chí của doanh nghiệp xã hội trong Luật Doanh nghiệp 2014 theo mô hình doanh nghiệp xã hội lý tưởng của Mạng lưới nghiên cứu Châu Âu”, *Tạp chí PTKHCN- Kinh tế- Luật và Quản lý (STDJELM)*, Trường ĐH Kinh tế- Luật, số 2/2020.
28. Tô Thị Đông Hà (2020), “Hình thức pháp lý của doanh nghiệp xã hội - trường hợp công ty lợi ích của Mỹ và kinh nghiệm sửa đổi Luật Doanh nghiệp cho Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học pháp lý*, số 2/2020.
29. Mỹ Huyền (2019), “Lúng túng định nghĩa DNXH”, tham khảo từ: <https://www.thesaigontimes.vn/286088/lung-tung-dinh-nghia-doanh-nghiep-xa-hoi.html>, truy cập ngày 2/6/2019.
30. Võ Sỹ Mạnh (2015), “Doanh nghiệp xã hội theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2014 nhìn từ góc độ quyền tự do kinh doanh”, *Hội thảo Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư năm 2014: Những đổi mới nhằm hiện thực hóa quyền tự do kinh doanh*, Trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh.
31. Lê Thái Phong, Vũ Văn Ngọc (2018). “Các học thuyết về mục đích của công ty và việc áp dụng chúng trong Luật Doanh nghiệp ở Việt Nam”, Trang Thông tin điện tử *Tạp chí Dân chủ và pháp luật*, tham khảo từ: <http://tcdcpl.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/phap-luat-kinh-te.aspx?ItemID=104>, truy cập ngày 2/6/2019.
32. Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (1999), *Báo cáo nghiên cứu so sánh luật công ty ở bốn quốc gia Đông Nam Á: Thái Lan, Singapore, Malaysia và Philippine*, Hà Nội.
33. Thái Phúc Thành (2016), “Đánh giá tác động xã hội giai đoạn 2016 – 2020: Một số vấn đề cần quan tâm”, *Tạp chí Lao động và Xã hội Online*, số ra ngày 26/8/2016. Tham khảo từ: <http://laodongxahoi.net/danh-gia-tac-dong-xa-hoi->

giai-doan-2016-2020-mot-so-van-de-can-quan-tam-1304180.html, truy cập ngày 18/2/2019.

34. Phan Thị Thanh Thủy (2015), “Doanh nghiệp xã hội theo Luật Doanh nghiệp năm 2014”, *Tạp chí Dân chủ và pháp luật*, số 6 (279).
35. Phan Thị Thanh Thủy (2015), “Hình thức pháp lý của DNXH: Kinh nghiệm nước Anh và một số gợi mở cho Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học ĐHQG Hà Nội: Luật học*, số 4/2015.
36. Phan Thị Thanh Thủy (2018), “Legal and Policy Issues of Social Enterprise in Vietnam: Some Suggestions from Taiwan”, *東海大學法學研究第五十五期*.
37. Trường ĐH Kinh tế quốc dân, UNDP (2018), *Thúc đẩy phát triển khu vực doanh nghiệp tạo tác động xã hội tại Việt Nam*, Hà Nội. Tham khảo tại http://www.vn.undp.org/content/dam/vietnam/docs/Publications/Foster%20SI%20Sector%20in%20Vietnam_V_ebook.pdf, truy cập vào ngày 18/12/2018.
38. Trường ĐH Kinh tế quốc dân, UNDP (2020), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học cấp quốc gia “Vai trò của khu vực DNXH với phát triển xã hội”*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 8/2020.
39. Nguyễn Thị Yến (2015), “Doanh nghiệp xã hội và giải pháp phát triển doanh nghiệp xã hội tại Việt Nam”, *Tạp chí Luật học*, số 11/2015.

Tài liệu tiếng nước ngoài

40. Ana Maria Peredo; Murdith Mclean (2005), “Social Enterneurship: A critical Review of the concept”, *The Journal of World Business*.
41. Bacchiega, A. and Borzaga, C. (2001), “Social Enterprises as Incentive Structures: An Economic Analysis”, in Borzaga C., Defourny J. (eds.) *The Emergence of Social Enterprise*. London; New York, N.Y.: Routledge, tr. 273-295.
42. Bates, Wells and Braithwaite and Social Enterprise London (SEL) (2003), *Keeping It Legal: Legal forms for social enterprises*. Tham khảo từ: <http://www.setoolbelt.org/resources/625>.

43. Bertotti, Marcello; Han Younghee; Netuveli, Gopalakrishnan (2014), “Governance in South Korean social enterprises: Are there alternative models”, *Social Enterprise Journal*, Vol.10 No.1, tr. 38-52.
44. Borzaga C., Bodini R., Carini C., Depedri S., Galera G. and Salvatori G. (2014), “Europe in Transition: The Role of Social Cooperatives and Social Enterprises”, *Euricse Working Papers*, 69/14.
45. Borzaga, Carlo and Poledrini, Simone and Galera, Giulia (2017), “Social Enterprise in Italy: Typology, Diffusion and Characteristics”, *Euricse Working Papers*, 96|17. Tham khảo từ:
<https://ssrn.com/abstract=3036384> or <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.3036384>.
46. British Council, CIEM, Social enterprise UK (2019), “*Social enterprise in Vietnam*”, tr.1- 66, Ha Noi. Tham khảo từ:
<https://www.facebook.com/BritishCouncilVietnam/posts/2143280702424394/>
truy cập ngày 08/02/2020.
47. Bromberger, Allen R. (2011) “A new type of hybrid”, *Stanford Social Innovation Review* 9.2 , tr. 49-53.
48. Cafaggi, Fabrizio and Iamiceli, Paola (2008), “New Frontiers in the Legal Structure and Legislation of Social Enterprises in Europe: A Comparative Analysis”. *EUI Working Papers LAW No. 2008/16*. Tham khảo từ:
<https://ssrn.com/abstract=1303407>.
49. Chien-Chung Huang, Blair Donner (2018), “The Development of Social Enterprise: Evidence from Europe, North America, and Asia”, *Research Report #40*, Rutgers, The State University of New Jersey, School of Social Work.
50. Christine K. Volkmann, Kim Oliver Tokarski/Kati Ernst (Eds.) (2012), *Social Entrepreneurship and Social Business: An Introduction and Discussion with Case Studies*, Springer Fachmedien Wiesbaden.
51. Cristina López-Cózar Navarro, Tiziana Priede Bergamini, Ángel Rodríguez López (2015), “Evaluating The Legal Environment For Social Entrepreneurship In America And Europe”, *Revista Galega de Economía*, Vol. 24-1, truy cập ngày 9/9/2019.

52. Daniela Staicu (2017), “Policy framework and legal forms of social enterprise in Central and Eastern Europe”. ISSN 2558-9652| *Proceedings of the 11th International Conference on Business Excellence*, tr. 875- 883. Tham khảo từ DOI: 10.1515/picbe-2017-0093, truy cập ngày 9/9/2019.
53. Dees, J.G. (1998), The Meaning of “Social Entrepreneurship”, *Working paper*, Stanford University – Graduate School of Business, Stanford, California.
54. Defourny, J. & Nyssens, M. (2003), “The EMES Approach of Social Enterprise in a Comparative Perspective”, *EMES Working Papers Series*, 12/03. DOI: http://emes.net/content/uploads/publications/EMES-WP-12-03_Defourny-Nyssens.pdf.
55. Defourny, Jacques và Nyssens, Marthe (2008), “Social enterprise in Europe: recent trends and developments”, *Social Enterprise Journal*, Vol.4, No. 3, tr. 202 - 228.
56. Defourny, Jacques; Nyssens, Marthe (2010), “Conceptions of Social Enterprise and Social Entrepreneurship in Europe and the United States: Convergences and Divergences”, *Journal of Social Entrepreneurship*, 1:1, tr. 32- 53. Tham khảo từ <https://doi.org/10.1108/19420670903442053>.
57. Defourny, J. M. Nyssens (2010), “Social enterprise in Europe: At the crossroads of market, public policies and third sector”, *Policy and Society*, Volume 29, Issue 3, tr. 231- 242.
58. Defourny, J. & Nyssens, M. (2012), “Conceptions of social enterprise in Europe: A comparative perspective with the United States”. To appear in B. Gidron & Y. Hasenfeld, eds. (2012), *Social enterprise: An Organizational Perspective*, Palgrave Macmillan.
59. Dragan Lajovic (2012), “Social entrepreneurship-one of the responses to market imperfections”, *Montenegrin Journal of Economics*, Vol.8, No 3, tr. 85-104.
60. Ed Humpherson, PPP (2011), *Social Enterprise and lessons from the Private Financial Initiative*, National Audit Office, at OECD workshop on PPP, Paris.
61. Eric Bidet & Eum Hyung-Sik (2011), “Social enterprise in South Korea: History and Diversity”, *Social Enterprise Journal*, Vol. 7 Iss: 1, tr. 69 - 85.

62. European Commission (2015), *A map of social enterprise and their eco-systems in Europe - Synthesis Report*.
63. Fici, A. (2006), “*The new Italian law on social enterprise*”, Paper presented at the seminar “Emerging models of social entrepreneurship: possible paths for social enterprise development in central East and South East Europe”. Tham khảo từ: <http://www.oecd.org/cfe/leed/37508649.pdf>.
64. Fici, A. (2015), “Recognition and legal Forms of Social Enterprise in Europe: A Critical Analysis from a Comparative Law Perspective”, *Euricse Working Papers*, 82/15.
65. Fici, Antonio (2017), *A European Statute for Social and Solidarity-Based Enterprise*, Directorate General for Internal Policies- Policy Department C: Citizens' rights and Constitutional Affairs. Tham khảo từ: <http://www.europarl.europa.eu/supporting-analyses>.
66. Fisac, Ramon; Moreno-Romero, Ana (2015), “Understanding social enterprise country models: Spain”, *Social Enterprise Journal* 11.2 , tr. 156-177.
67. Francesca Petrella (2014), “Social entrepreneur, social entrepreneurship and social enterprise: semantics and controversies”, *Journal of Innovation Economics & Management*, No.14.
68. Galera, Giulia; Borzaga, Carlo (2009), “Social enterprise: An international overview of its conceptual evolution and legal implementation”, *Social Enterprise Journal* 5.3 , tr. 210- 228.
69. Granados, Maria L; Hlupic, Vlatka (2011), “Social enterprise and social entrepreneurship research and theory”, *Social Enterprise Journal* 7.3 , tr. 198-218.
70. Gregory Dees (2011), *The Meaning of Social Entrepreneurship*.
71. Gregorio Salatino (2018), *A spotlight on Italy: The New Regulation of the “Social Enterprise”*. Tham khảo từ: <http://r2g.diesis.coop/wp-content/uploads/2019/07/ITALY.pdf>.
72. Henry Hansmann and Reinier Kraakman (2000), “The Essential Role of Organisational Law”, 111(3) *Yale Law Journal*.

73. Jędrzej Górski (2016), “The case for research on regulatory neutrality toward various shades of social entrepreneurship”, *The Chinese University of Hong Kong Faculty of Law, Research Paper*, No. 2016-13.
74. J. Haskell Murray (2016), “The Social Enterprise Law Market”, *75 Maryland Law Review* 541, tr. 541- 589. Tham khảo từ:
<https://digitalcommons.law.umaryland.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=3702&context=mlr>.
75. JPA Europe Ltd. (2010), *The Social Investment Market in the UK: an initial overview*.
76. Katsuhiro Harada (2011), *Chapter 5: Social Entrepreneurship in Japan, China and the Republic of Korea: A comparison*, GSR White Paper.
77. Kerlin, Janelle A. (ed.) (2009), *Social enterprise: A global comparison*, UPNE.
78. Kerlin, Janelle A. (2018), “Social Enterprise: What the U.S. and European Experience Can Teach Us- And Where to Now?”, *The summer 2018 issue of the Nonprofit Quarterly*. Tham khảo từ:
<https://nonprofitquarterly.org/2018/07/12/social-enterprise-what-the-u-s-and-european-experience-can-teach-us-and-where-to-now/>
79. Kim Shin-Yang (2009), *The dynamic of Social Enterprises in South Korea*, EMES Conferences Selected Papers Series, ECSP-T09-10.
80. Lien Foundation (2007), *State of Social Enterprise in Singapore*, Management Report.
81. Matthew F. Doeringer (2010), “Fostering social enterprise: A historical and international analysis”, *Duke Journal of Comparative and International Law*, Vol 20:291, tr. 291- 329.
82. Mayer, Lloyd Hitoshi and Ganahl, Joseph R., “Taxing Social Enterprise” (2013), *Stanford Law Review*, Vol. 66, Notre Dame Legal Studies Paper No. 1311. Tham khảo từ SSRN: <https://ssrn.com/abstract=2256539>.
83. Meng Zhao (2012), “The Social Enterprise Emerges in China”, *Stanford Social Innovation Review*, tr. 30- 35.

84. Minnigh, Elizabeth Carrott, Esq. (2012), “A Brave New World: The L3C, Benefit, Flexible Purpose and Social Purpose Hybrid Models”, *Tax Management Memorandum* 53.27, tr. 475- 484.
85. Monika Klimowicz (2015), “European Union policies supporting the growth of social economy. A new concept for the socio-economic development in the EU”, *Wrocławskie Studia Politologiczne* 19/2015.
86. Nicholls Alex (2008), *Social Entrepreneurship: New Models of Sustainable Social Change*, Oxford University Press.
87. OECD (2007), *The Social Enterprise Sector: A Conceptual Framework*.
88. OECD/European Union (2017), “Main trends in social enterprise development”, in *Boosting Social Enterprise Development*, Good Practice Compendium ©.
89. Ofer Eldar (2017), “The role of Social enterprise and hybrid organizations”, 2017 *Columbia Business Law Review* 92-194. Tham khảo từ: https://scholarship.law.duke.edu/faculty_scholarship/3637, truy cập ngày 09/4/2019.
90. Ogus, Anthony (2004), *Regulation: Legal Form and Economic Theory*, Hart Publishing.
91. Patrick W. Ryan and Isaac Lyne (2008). “Social enterprise and the measurement of social value: methodological issues with the calculation and application of the social return on investment”, *Education, Knowledge & Economy* Vol. 2, No. 3, 223–237.
92. Reiser, Dana Brakman (2014), “Creative Financing for Social Enterprise”, *Stanford Social Innovation Review* 12.3, tr. 50- 54.
93. Reiser, Dana Brakman (2014), “Regulating Social Enterprise”, 14 *UC Davis Business Law Journal* 231, Brooklyn Law School, Legal Studies Paper No. 396. Tham khảo từ: <https://ssrn.com/abstract=2501000>.
94. Robert T. Esposito (2013), “The social enterprise revolution in Corporate Law: A primer on emerging corporate entities in Europe and the United States and

- the case for the Benefit Corporation”, *William & Mary Business Law Review*, Vol. 4: 639- 714.
95. Roger L. Martin & Sally Osberg (2007), “Social Entrepreneurship- the Case for Definition”, *Stanford Social Innovation Review*.
 96. Rosario Laratta, Sachiko Nakagawa and Masanari Sakurai (2011). “Japanese social enterprise: major contemporary issues and key challenges”, *Social Enterprise Journal*, Vol.7 No., pp. 50-68.
 97. Samantha Rykaszewski, Marie Ma and Yinzhi Shen, (2013). “Failure in Social Enterprises”, *SEE Change Magazine*, Rotman School of Management, University of Toronto, Toronto.
 98. Salamon, Lester M., S. Wojciech Sokolowski, and Helmut K. Anheier (2000), “Social Origins of Civil Society: An Overview”, *Working Papers of the Johns Hopkins Comparative Nonprofit Sector Project*, No. 38. Baltimore: The Johns Hopkins Center for Civil Society Studies. Tham khảo từ:
http://ccss.jhu.edu/wpcontent/uploads/downloads/2011/09/CNP_WP38_2000.pdf, truy cập ngày 24/4/2016.
 99. Shang Liang (2016), “The Development of Social Enterprises in a Developmental State”, *International Journal of Social Science and Humanity*, Vol. 6, No. 10.
 100. Social Enterprise Coalition (2009), *The State of Social Enterprise Survey*.
 101. Susan R. Dana, Laura M. Prosser (2016), “The L3C movement: a case of contrary motion”, *Southern Law Journal*, Vol. XXVI, tr. 166-190.
 102. Tang, Weisen (2015), *The research on social enterprise legal systems- to establish the social enterprise legal system in China*, Doctoral School in Comparative and European Legal Studies, Ph. D thesis, Athesina Studiorum Universita.
 103. The Grunin Center for Law and Social Entrepreneurship (2019), *Mapping the State of Social Enterprise and the Law: 2018-2019 Report*, New York University School of Law. Tham khảo từ:

- https://socentlawtracker.org/wp-content/uploads/2019/05/Grunin-Tepper-Report_5_30_B.pdf, truy cập ngày 27/8/2019.
104. The Japan Research Institute (2016), *Study of Social Entrepreneurship and Innovation Ecosystems in South East and East Asian Countries Regional Analysis: Japan, Kingdom of Thailand, People's Republic of China, Republic of Korea, Republic of the Philippines and Republic of Singapore*, Office of the Multilateral Investment Fund, Technical Note N° IDB- TN-1210, October 2016.
 105. The Department of Trade and Industry (2002), *The Report Social Enterprise: A strategy for success*. Tham khảo từ:
https://webarchive.nationalarchives.gov.uk/20070101085544/http://www.cabinetoffice.gov.uk/third_sector/documents/social_enterprise/se_strategy_2002.pdf truy cập ngày 1/8/2019.
 106. Triponel, Anna và Agapitova, Natalia (2017), *Legal Framework for Social Enterprise: Lessons from a Comparative Study of Italy, Malaysia, South Korea, United Kingdom, and United States*. World Bank, Washington, DC, tr. 8-9. Tham khảo từ <https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/2639>, truy cập ngày 26/8/2019.
 107. UNDP and EMES (2008), *Social Enterprise: A new model for poverty reduction and employment generation*.
 108. Walter Mswaka (2015), "Conceptualisation of social enterprise in the UK: A contemporary perspective", *Revista Ibero-Americana de Estrategia*, Vol. 14. N.3.
 109. Young Dennis (2011), *Social Enterprise in the United States: Alternate Identities and Forms*, EMES Conference's paper, Trento Italy.
 110. The Thomson Reuters Foundation (2013), *Which legal structure is right for my social enterprise? A guide to establishing a Social Enterprise in the United States*.
 111. Robert A. Katz and Antony Page (2010), "The Role of Social Enterprise", *Vermont Law Review*, Vol 35: 059.

112. Zhang, Shuyi; Miao, Xianfeng (2011), “Comparative study of social enterprise and social entrepreneur among European countries, United States and China”, *Interdisciplinary Studies Journal* 1.2 , 13-18.

PHỤ LỤC

Phụ lục số 1

BA HÌNH THỨC PHÁP LÝ PHỔ BIẾN NHẤT CỦA DOANH NGHIỆP
XÃ HỘI Ở CHÂU ÂU

S T T	Quốc gia	Khu vực phi lợi nhuận (Non-profit)				Hợp tác xã	Công ty cổ phần	Doanh nghiệp tư nhân	Khác	Hình thức pháp lý đặc thù
		Hiệp hội	Quỹ từ thiện	Viện nghiên cứu	Công ty phi lợi nhuận					
1	Austria	✓					✓	✓		
2	Belgium	✓				✓	✓			
3	Bulgaria	✓	✓						✓	
4	Cyprus	✓	✓		✓					
5	Croatia	✓		✓		✓				
6	Czech Republic	✓		✓			✓			
7	Denmark	✓					✓	✓		
8	Estonia	✓	✓				✓			
9	Finland		✓			✓	✓			
10	France	✓				✓			✓	
11	Germany	✓				✓	✓			
12	Greece					✓				✓
13	Hungary	✓			✓	✓				
14	Ireland	✓			✓		✓			
15	Italia	✓	✓							✓
16	Latvia	✓	✓				✓			
17	Lithuania						✓	✓	✓	
18	Luxembourg	✓				✓	✓			
19	Malta	✓	✓			✓				
20	Netherlands		✓			✓	✓			
21	Poland	✓	✓							✓
22	Portugal	✓	✓			✓				
23	Romania	✓	✓						✓	
24	Slovakia	✓	✓				✓			
25	Slovenia			✓		✓	✓			
26	Spain	✓				✓			✓	
27	Sweden	✓				✓	✓			
28	United Kingdom						✓		✓	✓
29	Switzerland	✓				✓	✓			
	Total		12	3	3	15	18	3	6	4

Nguồn: European Commission (2015), *A map of social enterprise and their eco-systems in Europe - Synthesis Report*, tr. 43- 44.

Phụ lục số 2

HÌNH THỨC PHÁP LÝ VÀ CÁC ĐẠO LUẬT VỀ DOANH NGHIỆP XÃ HỘI Ở CHÂU ÂU

Quốc gia	Luật/Bộ luật	Năm thông qua	Địa vị pháp lý (Legal status)	Hình thức pháp lý (Legal Form)	Số lượng tổ chức đăng ký
Belgium	Bộ luật Công ty (Companies Code) điều chỉnh Công ty Mục đích xã hội (Social purpose company) (điều 661-669)	1995	X		736 (2013)
Croatia	Luật HTX (Cooperatives Act) mới, điều chỉnh HTXXH (Social cooperatives)	2011		X	Không có số liệu
Czech Republic	Luật số 90/2012 về Công ty Thương mại (Commercial Corporations Act n. 90/2012 Coll) ban hành HTXXH (Social cooperative)	2012		X	Không có số liệu
Denmark	Luật số 711 ngày 25/06/2014 về đăng ký DNXH (Act on registered social enterprises)	2014	X		Không có số liệu
Finland	Luật số 1351/2003 về DXNH (Act on Social Enterprise)	2004	X		154 (2009)
France	Sửa đổi Luật số 47-1775 năm 1947 để ban hành HTXXH là SCIC (Société coopérative d'intérêt collectif)	2001		X	266 (2012)
Greece	Sửa đổi Luật số 47-1775 năm 1947 để ban hành HTXXH là SCIC (Société coopérative d'intérêt collectif)	2011		X	530 (Jul 2014)
	Luật số 2716/99 (Điều 12) ban hành HTXXT TNHH (Limited Liability Social Cooperatives-Koi.S.P.E.)	1999		X	10 (Jul 2014)
Hungary	Luật năm 2006 về HTX (Act no. X of 2006 on cooperatives) để điều chỉnh	2006		X	490 (2013)

	HTXXH (Social cooperatives)				
Italy	Luật về HTXXH (Law on social cooperatives (381/1991))	1991		X	11,264 (2013)
	Luật về DNXH (Law on social enterprises) (155/2006)	2006	X		774 (2013)
Lithuania	Luật về DNXH (Law on Social Enterprises) (IX-2251)	2004	X		133 (2014)
Poland	Đạo luật về HTXXH (Act on Social Cooperatives)	2006		X	~ 900 (2014)
Portugal	Bộ luật về HTX (Cooperative Code) (Law No. 51/96) ban hành HTX Kết đoàn Xã hội (Social solidarity cooperative)	1997		X	108 (2014)
Slovakia	Luật số 5/2004 về Dịch vụ việc làm (Act on Employment Services)	2008 (sửa đổi)	X		94 (tháng 3/2014)
Slovenia	Đạo luật về KDXH (Act on Social Entrepreneurship) (20/2011)	2011	X		33 (2013)
Spain	HTX sáng kiến xã hội (Social initiative cooperative)	1999		X	566 (2009)
United Kingdom	Quy chế về Công ty Lợi ích cộng đồng (The Community Interest Company (CIC) Regulations)	2005		X	9,545 (tháng 6/2014)

Nguồn: European Commission, (2015). *A map of social enterprise and their eco-systems in Europe - Synthesis Report*, tr. 53-54.

Phụ lục số 3

CÁC CHƯƠNG TRÌNH BÁO CÁO TÁC ĐỘNG XÃ HỘI Ở CHÂU ÂU

Quốc gia	Hệ thống báo cáo tác động xã hội (Social impact reporting system)	Tự nguyện/Bắt buộc (Voluntary/ Mandatory)
Austria	Bản cân đối lợi ích xã hội (Common Good Balance Sheet)	Tự nguyện
Belgium	A non-standard	Bắt buộc
Estonia	Báo cáo thống kê thí điểm khu vực kinh doanh xã hội (Social entrepreneurship sector pilot statistical report) và cẩm nang đánh giá tác động (impact assessment handbook)	Tự nguyện
Germany	Bộ tiêu chuẩn báo cáo mục tiêu xã hội (Social Reporting Standard)	Tự nguyện
Italy	Báo cáo kết quả hoạt động xã hội (Bilancio Sociale (social report))	Bắt buộc đối với các DNXH cũ
Poland	Các dự án thí điểm nhằm mục đích thiết kế các công cụ, ví dụ: dự án được phát triển bởi Trường Hành chính công Malopolska (Malopolska School of Public Administration -MSAP)	Tự nguyện
United Kingdom	Một số Hướng dẫn và bộ công cụ để hỗ trợ lĩnh vực này đã được công bố. Ngoài ra, nước này đang có những nỗ lực đáng chú ý khác như “Big Society Capital Social Outcomes Matrix”.	Tự nguyện

Nguồn: European Commission, (2015). *A map of social enterprise and their eco-systems in Europe - Synthesis Report*, tr. 87.

Phụ lục số 4

**TÌNH HÌNH BAN HÀNH CÁC ĐẠO LUẬT VỀ BC VÀ L3C
CỦA CÁC BANG Ở MỸ**

Bang	Ngày có hiệu lực của các đạo luật về công ty lợi ích (BC)	Số lượng BC	Ngày cập nhật	Ngày có hiệu lực của các đạo luật về công ty TNHH lợi nhuận thấp (L3C)	Số lượng L3C	Ngày cập nhật
Arizona	2014	5	02/11/2015	-	-	-
Arkansas	2014	3	27/10/2015	-	-	-
California	2012	189	02/11/2015	-	-	-
Connecticut	2014	45	02/11/2015	-	-	-
Colorado	2014	87	02/11/2015	-	-	-
Delaware	2013	368	28/10/2015	-	-	-
Florida	2014	7	2/11/2015	-	-	-
Hawaii	2011	13	27/10/2015	-	-	-
Idaho	2015	29	28/10/2015	-	-	-
Illinois	2013	38	27/10/2015	2010	203	02/11/2015
Louisiana	2012	9	02/11/2015	2010	240	02/11/2015
Maine	-	-	-	2011	63	02/11/2015
Maryland	2010	33 (50)	27/10/2015	-	-	-
Massachusetts	2012	42	02/11/2015	-	-	-
Michigan				2009	332	2/11/2015
Minnesota	2015	52	02/11/2015	-	-	-
Montana	2015	Không có hiệu lực	N/A	-	-	-
Nebraska	2014	2	21/10/2015	-	-	-
Nevada	2014	1130	19/10/2015	-	-	-
New Hampshire	2015	26	02/11/2015	-	-	-
New Jersey	2011	5	02/11/2015	-	-	-
New York	2012	245	02/11/2015	-	-	-
North Carolina	-	-	-	2010	95	02/11/2015
Oglala Sioux Tribe	-	-	-	2009	1	02/11/2015
Oregon	2014	96 (590)	19/10/2015	-	-	-

Pennsylvania	2013	29	02/11/2015	-	-	-
Rhode Island	2014	4	21/10/2015	2012	6	02/11/2015
South Carolina	2012	5	23/10/2015	-	-	-
Tennessee	2016	Không hiệu lực	N/A	-	-	-
Utah	2014	20	21/10/2015	2009	73	02/11/2015
Vermont	2011	17	02/11/2015	2008	210	02/11/2015
Virginia	2011	35	02/11/2015	-	-	-
Washington D.C	2013	8	21/10/2015	-	-	-

Nguồn: J. Haskell Murray (2016), The Social Enterprise Law Market, *75 Maryland Law Review* 541, tr. 588- 589. Tham khảo từ:
<https://digitalcommons.law.umaryland.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=3702&context=mlr> truy cập ngày 22/6/2017